

## DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN CÁC LỚP ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM 2026

(Kèm theo quyết định số            /QĐ-CDLC ngày            tháng            năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lào Cai)

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
<b>Lớp Cao đẳng Biểu diễn nhạc cụ truyền thống K23: 1 Sinh viên</b>													
1	1	2362102160001	CĐ.BNT.K23	Hoàng Mạnh Hùng	Nam	19/01/2005	Tày	Bản Bát	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Biểu diễn nhạc cụ truyền thống K25: 3 Sinh viên</b>													
2	1	2562102160001	CĐ.BNT.K25	Lê Ngọc Đoàn	Nam	02/8/2007	Kinh	Bản Lầu	Trịnh Tường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
3	2	2562102160002	CĐ.BNT.K25	Châu A Hồ	Nam	10/8/2007	Mông	Hô Tra	Mường Khoa	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
4	3	2562102160003	CĐ.BNT.K25	Sân Giờ Lúy	Nam	10/7/2006	Hà Nhì	Choán Thèn	Y Tý	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Diễn viên múa K23: 3 Sinh viên</b>													
5	1	2362102130003	CĐ.DVM.K23	Tòng Thị Hạnh	Nữ	03/3/2004	Thái	Bản Ngà	Than Uyên	Lai Châu	Nghề khó tuyển	100	
6	2	2362102130004	CĐ.DVM.K23	Đào Thị Huyền	Nữ	08/11/2005	Kinh	Tây Sơn	Phong Thổ	Lai Châu	Nghề khó tuyển	100	
7	3	2362102130006	CĐ.DVM.K23	Mạ Thị Minh Nguyệt	Nữ	01/9/2004	Thái	Bản Lả mừng	Than Uyên	Lai Châu	Nghề khó tuyển	100	
<b>Lớp Cao đẳng Diễn viên múa K24: 1 Sinh viên</b>													
8	1	2462102130003	CĐ.DVM.K24	Mạ Thị Nga	Nữ	20/9/2006	Thái	Lả Mừng	Than Uyên	Lai Châu	Nghề khó tuyển	100	
<b>Lớp Cao đẳng Diễn viên múa K25: 2 Sinh viên</b>													
9	1	2562102130001	CĐ.DVM.K25	Trần Vũ Linh Chi	Nữ	16/11/2007	Kinh	Trực Thanh	Âu Lâu	Lào Cai	Nghề khó tuyển	100	
10	2	2562102130003	CĐ.DVM.K25	Hà Kim Tiệp	Nam	16/10/2005	Thái	Bản Sang Ngà	Mường Than	Lai Châu	Nghề khó tuyển	100	
<b>Lớp Cao đẳng Hội họa K23: 3 Sinh viên</b>													
11	1	2362101030001	CĐ.HHO.K23	Lương Văn Hợp	Nam	30/4/2005	Thái	Bản Mầu	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
12	2	2362101030003	CĐ.HHO.K23	Giàng Thị Bích Ngọc	Nữ	12/4/2004	Mông	Lao Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
13	3	2362101030005	CĐ.HHO.K23	Trang Thị Khiêm	Nữ	26/5/2004	Giáy	Piềng Láo	Mường Hum	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
<b>Lớp Cao đẳng Hội họa K25: 7 Sinh viên</b>													
14	1	2562101030001	CĐ.HHO.K25	Ma Thị Ca	Nữ	12/01/2007	HMông	Nhân Giồng	Mường Khương	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
15	2	2562101030002	CĐ.HHO.K25	Cư Thị Chủ	Nữ	19/4/2007	Mông	Lùng Sán	Lùng Phình	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
16	3	2562101030003	CĐ.HHO.K25	Giàng Seo Chung	Nam	12/6/2007	HMông	Nàng Càng	Lùng Phình	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
17	4	2562101030004	CĐ.HHO.K25	Trương Quý Đăng	Nam	22/02/2004	Nùng	Bồ Lũng	Bản Lầu	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
18	5	2562101030005	CĐ.HHO.K25	Lù Văn Thiên	Nam	23/4/2007	Mông	Sín Chải A	Cao Sơn	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
19	6	2562101030006	CĐ.HHO.K25	Gì A Trung	Nam	07/10/2007	Mông	Dìn Pèng	Trịnh Tường	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
20	7	2562101030007	CĐ.HHO.K25	Giàng Seo Vàng	Nam	18/6/2007	Mông	Lao Chải 1	Si Ma Cai	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
<b>Lớp Cao đẳng Piano K23: 2 Sinh viên</b>													

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
21	1	2362102210001	CĐ.PAN.K23	Giàng A Manh	Nam	15/02/2005	Mông	Hồ Nậm Cán	Mường Lay	Điện Biên	Thôn ĐBKK	70	
22	2	2362102210003	CĐ.PAN.K23	Tần Chính Quân	Nam	07/4/2005	Dao	Ná Lùng	Trịnh Tường	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
<b>Lớp Cao đẳng Piano K24: 3 Sinh viên</b>													
23	1	2462102210001	CĐ.PAN.K24	Cư Seo Dương	Nam	25/8/2006	Hmông	Sín Chải 2	Si Ma Cai	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
24	2	2462102210004	CĐ.PAN.K24	Chào A Náy	Nam	01/02/1993	Dao	Nậm Cung	Mường Khoa	Lai Châu	Xã khu vực III	70	
25	3	2462102210009	CĐ.PAN.K24	Vàng Seo Viên	Nam	13/10/2006	H'Mông	Phìn Giàng C	Bảo Nhai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
<b>Lớp Cao đẳng Piano K25: 3 Sinh viên</b>													
26	1	2562102210002	CĐ.PAN.K25	Ly Gớ Phê	Nữ	12/9/2007	Hà Nhì	Lao Chải	Y Tý	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
27	2	2562102210005	CĐ.PAN.K25	Vừ A Tăng	Nam	06/4/2005	Mông	Huổi Ít	Nậm Nèn	Điện Biên	Xã khu vực III	70	
28	3	2562102210007	CĐ.PAN.K25	Tao Thị Su Uyn	Nữ	09/12/2007	Lự	Nà Tăm 1	Nậm Tăm	Lai Châu	DTTSRIN	100	
<b>Lớp Cao đẳng Thanh nhạc K23: 8 Sinh viên</b>													
29	1	2362102250001	CĐ.TNH.K23	Hoàng Văn Chính	Nam	24/01/2005	Dao	Bản Lọt	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
30	2	2362102250002	CĐ.TNH.K23	Sèn Văn Đoàn	Nam	30/4/2005	Tày	Mường Bo 1	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
31	3	2362102250004	CĐ.TNH.K23	Nguyễn Trung Kiên	Nam	25/11/2003	Kinh	Tổ 26	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
32	4	2362102250005	CĐ.TNH.K23	Vũ Thị Nguyệt	Nữ	13/12/2005	Giáy	Tả Van Dáy 2	Tả Van	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
33	5	2362102250009	CĐ.TNH.K23	Tráng Thị Sài	Nữ	12/8/2005	H'Mông	Làng mới	Dền Sáng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
34	6	2362102250010	CĐ.TNH.K23	Tần Lão Sử	Nam	25/02/2005	Dao	Suối Thầu 2	A Mú Sung	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
35	7	2362102250011	CĐ.TNH.K23	Sùng A Tranh	Nam	08/02/2004	Mông	Huổi Mí	Nậm Nèn	Điện Biên	Hộ nghèo	100	
36	8	2362102250013	CĐ.TNH.K23	Lù Thảo Vân	Nữ	17/02/2005	Mông	Bản Phùng	Lao Chải	Tuyên Quang	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Thanh nhạc K24: 9 Sinh viên</b>													
37	1	2462102250001	CĐ.TNH.K24	Mùi Văn Đô	Nam	16/02/1999	Tày	Na Hối	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
38	2	2462102250002	CĐ.TNH.K24	Thùng Thị Huyền	Nữ	01/7/2006	Thái	Pa Tàn	Mường Chà	Điện Biên	Nghề NNĐHNNH	70	
39	3	2462102250003	CĐ.TNH.K24	Phản Thị Khé	Nữ	28/10/2006	Dao	Liên Hợp	Pắc Ta	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
40	4	2462102250004	CĐ.TNH.K24	Chang Thị Mến	Nữ	17/6/2005	Cống	Láng Phiêu	Mường Tè	Lai Châu	DTTSRIN	100	
41	5	2462102250005	CĐ.TNH.K24	Hoàng Thị Thanh Ngọc	Nữ	15/3/2005	Tày	Khuổi Phường	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
42	6	2462102250006	CĐ.TNH.K24	Lùng Thị Nhung	Nữ	04/3/2006	Nùng	Bản Mế	Sín Chéng	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
43	7	2462102250007	CĐ.TNH.K24	Lò Minh Phương	Nam	03/10/2006	Thái	Bản Cang	Mường Mô	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
44	8	2462102250008	CĐ.TNH.K24	Đặng Văn Tiến	Nam	05/4/2004	Tày	Nậm Khạo	Nghĩa Đô	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
45	9	2462102250009	CĐ.TNH.K24	Pờ Trung Hiếu	Nam	12/3/2002	Hà Nhì	Má Ký	Mù Cả	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Thanh nhạc K25: 17 Sinh viên</b>													
46	1	2562102250001	CĐ.TNH.K25	Tráng Thị Bình	Nữ	24/10/2006	Mông	Pha Long 1	Pha Long	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
47	2	2562102250002	CĐ.TNH.K25	Nguyễn Thu Hiền	Nữ	03/7/2003	Kinh	Làng Bông	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
48	3	2562102250004	CĐ.TNH.K25	Hoàng Thị Thanh Huyền	Nữ	16/4/2005	Tày	Thái Hòa	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
49	4	2562102250005	CĐ.TNH.K25	Quan Thị Kiều	Nữ	01/3/2007	Tày	Làng Chàng	Cốc Lầu	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
50	5	2562102250006	CĐ.TNH.K25	Giàng Nghị Lan	Nữ	12/01/2007	Mông	Phìn Chư	Sín Chéng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
51	6	2562102250008	CĐ.TNH.K25	Nguyễn Thị Mai Linh	Nữ	14/8/1996	Kinh	Tổ 4	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
52	7	2562102250009	CĐ.TNH.K25	Lò Văn Ngọc	Nam	11/11/2006	Thái	Bản Lè	Chiềng La	Son La	Nghề NNĐHNNH	70	
53	8	2562102250010	CĐ.TNH.K25	Trần Thị Yến Nhi	Nữ	20/01/2007	Kinh	Tân Quang	Trịnh Tường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
54	9	2562102250011	CĐ.TNH.K25	Lường Xuân Sơn	Nam	23/4/2003	Tày	Tân Hợp	Bình Lư	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
55	10	2562102250012	CĐ.TNH.K25	Tráng Thị Thanh	Nữ	01/4/2003	HMông	Ngải Trồ	Y Tý	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
56	11	2562102250013	CĐ.TNH.K25	Đỗ Đức Thành	Nam	29/12/2006	Kinh	Khe Đền	Báo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
57	12	2562102250014	CĐ.TNH.K25	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	20/12/2007	Tày	Bô	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
58	13	2562102250015	CĐ.TNH.K25	Nguyễn Anh Thư	Nữ	19/10/2007	Kinh	Đội 9	Mường Than	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
59	14	2562102250016	CĐ.TNH.K25	Giàng Seo Tô	Nam	28/3/2007	HMông	Bản Phố 1	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
60	15	2562102250017	CĐ.TNH.K25	Hoàng Văn Toan	Nam	12/10/2006	Giáy	Bản Xèo	Bản Xèo	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
61	16	2562102250018	CĐ.TNH.K25	Lù Thị Thùy Trang	Nữ	05/12/2007	Nùng	Thôn Giáp Cư	Bản Lầu	Lào cai	Nghề NNĐHNNH	70	
62	17	2562102250019	CĐ.TNH.K25	Lò Thị Hồng Tươi	Nữ	24/02/2007	Dáy	Nậm Chạc	A Mú Sung	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Trung cấp Biểu diễn nhạc cụ truyền thống K24.5: 2 Học sinh</b>													
63	1	2452102160001	TC.BNT.K24.5	Đỗ Thành Công	Nam	12/4/2009	Kinh	Tổ 8	Cam Đường	Lào Cai	TN THCS	100	
64	2	2452102160002	TC.BNT.K24.5	Sùng Trung Hiếu	Nam	04/3/2009	Hmông	Hoàng Hạ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Biểu diễn nhạc cụ truyền thống K25.5: 2 Học sinh</b>													
65	1	2552102160001	TC.BNT.K25.5	Ma Văn Đông	Nam	09/10/2010	Mông	Pả Chư Tỷ	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
66	2	2552102160003	TC.BNT.K25.5	Vàng Thị Pằng	Nữ	01/01/2010	HMông	Bản Cầm	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Hội họa K23.5: 6 Học sinh</b>													
67	1	2352101030002	TC.HHO.K23.5	Hoàng Thị Lan	Nữ	10/12/2008	Dao	Trà Châu	Báo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
68	2	2352101030003	TC.HHO.K23.5	Giàng A Mừng	Nam	05/5/2008	Mông	Cán Cầu	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
69	3	2352101030004	TC.HHO.K23.5	Sùng Đức Quan	Nam	02/9/2008	Mông	Ái Nam	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
70	4	2352101030005	TC.HHO.K23.5	Sùng Thị Sứ	Nữ	17/12/2008	Mông	Nàn Ma	Pà Vầy Sù	Tuyên Quang	TN THCS	100	
71	5	2352101030006	TC.HHO.K23.5	La Minh Thúy	Nữ	22/01/2008	Giáy	Tổ 11	Cam Đường	Lào Cai	TN THCS	100	
72	6	2352101030010	TC.HHO.K23.5	Trần Thị Huyền Diệu	Nữ	24/12/2008	Kinh	Xuân Hồng	Võ Lao	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Hội họa K24.5: 10 Học sinh</b>													
73	1	2452101030001	TC.HHO.K24.5	Đặng Long An	Nam	02/3/2009	Kinh	Cốc Lầy	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
74	2	2452101030002	TC.HHO.K24.5	Nguyễn Minh Anh	Nữ	19/11/2009	Kinh	109 Kim Thành	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
75	3	2452101030003	TC.HHO.K24.5	Sùng Seo Châu	Nam	11/01/2009	H'Mông	Lùng Xa 2	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
76	4	2452101030004	TC.HHO.K24.5	Vàng Seo Giang	Nam	26/8/2009	Mông	Phìn Giàng B	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
77	5	2452101030007	TC.HHO.K24.5	Đỗ Đặng Khánh Linh	Nữ	20/3/2009	Kinh	TDP 4	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
78	6	2452101030008	TC.HHO.K24.5	Chào Văn Lực	Nam	18/8/2009	Dao	Bản Cam	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
79	7	2452101030009	TC.HHO.K24.5	Chào Tả Mây	Nữ	22/7/2009	Dao	Xà Chải	Ngũ Chi Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
80	8	2452101030010	TC.HHO.K24.5	Đỗ Thị Na	Nữ	04/8/2009	Kinh	Tân Lợi	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
81	9	2452101030011	TC.HHO.K24.5	Hoàng Gia Phong	Nam	18/9/2009	Nùng	Tổ 10	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
82	10	2452101030012	TC.HHO.K24.5	Tráng Thín Sơn	Nam	02/9/2009	Hmông	Sín Lùng Chải	Cao Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Hội họa K25.5: 9 Học sinh</b>													
83	1	2552101030001	TC.HHO.K25.5	Lã Hoàng Đạt	Nam	10/9/2009	Tày	Nậm Chôn	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
84	2	2552101030003	TC.HHO.K25.5	Vàng Văn Hải	Nam	28/5/2010	Nùng	Ải Nam	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
85	3	2552101030004	TC.HHO.K25.5	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	05/01/2010	Kinh	TDP 2	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
86	4	2552101030005	TC.HHO.K25.5	Lù Đức Huy	Nam	02/01/2010	Giáy	Km8	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
87	5	2552101030006	TC.HHO.K25.5	Hoàng Hải Nam	Nam	10/12/2010	Tày	Tân Trúc	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
88	6	2552101030007	TC.HHO.K25.5	Phàng Thị Sáng	Nữ	10/01/2010	Hmông	Pờ Sì Ngải	Bản Xèo	Lào Cai	TN THCS	100	
89	7	2552101030008	TC.HHO.K25.5	Mạ Thị Thu Thanh	Nữ	03/5/2010	Thái	Lả Mường	Than Uyên	Lai Châu	TN THCS	100	
90	8	2552101030009	TC.HHO.K25.5	Ly Seo Thành	Nam	09/9/2010	H'Mông	Chính Chư Phìn	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
91	9	2552101030010	TC.HHO.K25.5	Lê Nguyễn Thu Trang	Nữ	26/9/2009	Kinh	Tân Bảo	Bát Xát	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Biểu diễn Múa dân gian dân tộc K23.5: 9 Học sinh</b>													
92	1	2352102070002	TC.NBM.K23.5	Nguyễn Hải Đăng	Nữ	17/12/2008	Dao	Giang Đông 1	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
93	2	2352102070004	TC.NBM.K23.5	Tông Ngọc Duyên	Nữ	18/02/2008	Thái	Ít	Mường Than	Lai Châu	TN THCS	100	
94	3	2352102070006	TC.NBM.K23.5	Lò Thái Hoàng	Nam	21/5/2008	Thái	Bản Lè	Chiềng La	Sơn La	TN THCS	100	
95	4	2352102070007	TC.NBM.K23.5	Lường Gia Hưng	Nam	16/01/2008	Thái	Bản Lướt	Mường Kim	Lai Châu	TN THCS	100	
96	5	2352102070008	TC.NBM.K23.5	Nùng Văn Huy	Nam	19/01/2007	Thái	Phiêng Cắm	Than Uyên	Lai Châu	TN THCS	100	
97	6	2352102070013	TC.NBM.K23.5	Lò Thái Toàn	Nam	01/02/2008	Thái	Bản Lè	Chiềng La	Sơn La	TN THCS	100	
98	7	2352102070014	TC.NBM.K23.5	Lường Mạnh Toàn	Nam	12/01/2008	Thái	thôn Tân Bắc	Pắc Ta	Lai Châu	TN THCS	100	
99	8	2352102070015	TC.NBM.K23.5	Đèo Thị Tươi	Nữ	23/11/2008	Thái	Lun 2	Mường Kim	Lai Châu	TN THCS	100	
100	9	2352102070016	TC.NBM.K23.5	Hà Anh Vũ	Nam	15/5/2008	Thái	Phiêng Cắm	Than Uyên	Lai Châu	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Biểu diễn Múa dân gian dân tộc K24.5: 11 Học sinh</b>													
101	1	2452102070001	TC.NBM.K24.5	Vũ Hoàng Anh	Nam	21/01/2008	Kinh	133 Hàm Nghi	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
102	2	2452102070003	TC.NBM.K24.5	Lò Nguyệt Ánh	Nữ	03/7/2009	Thái	Pắc Ta	Pắc Ta	Lai Châu	TN THCS	100	
103	3	2452102070004	TC.NBM.K24.5	Lò Thị Hồng Diệp	Nữ	12/11/2009	Thái	Là 2	Mường Kim	Lai Châu	TN THCS	100	
104	4	2452102070005	TC.NBM.K24.5	Soi Thị Hào Diệu	Nữ	10/4/2009	Thái	Bản Lướt	Mường Kim	Lai Châu	TN THCS	100	
105	5	2452102070006	TC.NBM.K24.5	Vàng Thị Dung	Nữ	29/11/2009	Mông	Làng Giàng	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
106	6	2452102070008	TC.NBM.K24.5	Vì Thị Hương Giang	Nữ	05/8/2009	Thái	Hua Puông	Tân Uyên	Lai Châu	TN THCS	100	
107	7	2452102070009	TC.NBM.K24.5	Lò Thị Hạnh	Nữ	20/5/2009	Thái	Hua Puông	Tân Uyên	Lai Châu	TN THCS	100	
108	8	2452102070010	TC.NBM.K24.5	Lường Văn Khải	Nam	10/10/2009	Thái	Bản Củng	Khoen On	Lai Châu	TN THCS	100	
109	9	2452102070013	TC.NBM.K24.5	Lò Thị Khánh Ly	Nữ	30/10/2009	Thái	Nậm Ty	Nậm Hàng	Lai Châu	TN THCS	100	
110	10	2452102070014	TC.NBM.K24.5	Giàng Thị Phượng	Nữ	24/6/2009	Hmông	Khe Đền 2	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
111	11	2452102070016	TC.NBM.K24.5	Ngô Thùy Trâm	Nữ	09/10/2009	Tày	Cáng 2	Hợp Thành	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Biểu diễn Múa dân gian dân tộc K25.5: 12 Học sinh</b>													
112	1	2552102070001	TC.NBM.K25.5	Lường Tuấn Anh	Nam	03/02/2010	Thái	Bản Bó	Mường Tè	Lai Châu	TN THCS	100	
113	2	2552102070002	TC.NBM.K25.5	Tông Thị Ngọc Hân	Nữ	22/3/2010	Thái	Pắc Ta	Pắc Ta	Lai Châu	TN THCS	100	
114	3	2552102070004	TC.NBM.K25.5	Nguyễn Hà Linh	Nữ	07/9/2010	Kinh	Tổ 11 Phú Diễn	Bắc Từ Liêm	Hà Nội	TN THCS	100	
115	4	2552102070005	TC.NBM.K25.5	Hà Bảo Long	Nam	08/8/2010	Thái	Én Nội	Than Uyên	Lai Châu	TN THCS	100	
116	5	2552102070006	TC.NBM.K25.5	Lý Hà Mi	Nữ	10/8/2010	Kinh	Tổ 18	Cam Đường	Lào Cai	TN THCS	100	
117	6	2552102070008	TC.NBM.K25.5	Hà Thảo Nguyên	Nữ	19/12/2010	Thái	Sen Đông	Than Uyên	Lai Châu	TN THCS	100	
118	7	2552102070010	TC.NBM.K25.5	Nguyễn Hà Nhi	Nữ	07/9/2010	Kinh	Tổ 11 Phú Diễn	Bắc Từ Liêm	Hà Nội	TN THCS	100	
119	8	2552102070011	TC.NBM.K25.5	Tông Thị Thúy Oanh	Nữ	03/5/2010	Thái	Hát Nam	Mường Than	Lai Châu	TN THCS	100	
120	9	2552102070012	TC.NBM.K25.5	Thào Thị Sa	Nữ	29/4/2010	Hmông	Ý Linh Hồ	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
121	10	2552102070013	TC.NBM.K25.5	Lò Nguyệt Thắm	Nữ	26/4/2010	Thái	Bản Ngà	Than Uyên	Lai Châu	TN THCS	100	
122	11	2552102070015	TC.NBM.K25.5	Tông Quốc Tuấn	Nam	24/11/2010	Thái	Pầu Pát	Tân Uyên	Lai Châu	TN THCS	100	
123	12	2552102070016	TC.NBM.K25.5	Hà Minh Tuyền	Nữ	03/3/2010	Tày	25	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Organ K23.5: 7 Học sinh</b>													
124	1	2352102240001	TC.ORG.K23.5	Hán Duy Anh	Nam	16/8/2008	Kinh	Tổ 12	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
125	2	2352102240002	TC.ORG.K23.5	Giàng Thị Bàu	Nữ	27/6/2008	Hmông	Phìn Giàng	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
126	3	2352102240003	TC.ORG.K23.5	Lù Thị Chí	Nữ	20/7/2008	Mông	La Chí Chải	Pà Vầy Sù	Tuyên Quang	TN THCS	100	
127	4	2352102240004	TC.ORG.K23.5	Giàng Thị Dung	Nữ	10/8/2008	Hmông	Pờ Xi Ngài	Bản Xèo	Lào Cai	TN THCS	100	
128	5	2352102240005	TC.ORG.K23.5	Châu Thị Nú	Nữ	30/4/2008	Hmông	Hô Tra	Mường Khoa	Lai Châu	TN THCS	100	
129	6	2352102240006	TC.ORG.K23.5	Hoàng Minh Sơn	Nam	26/01/2008	Tày	Giàng Thàng	Cốc San	Lào Cai	TN THCS	100	
130	7	2352102240008	TC.ORG.K23.5	Hoàng Yến Vy	Nữ	08/4/2008	Tày	TDP 6A	Bảo Yên	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
<b>Lớp Trung cấp Organ K24.5: 6 Học sinh</b>													
131	1	2452102240002	TC.ORG.K24.5	Triệu Quý Châu	Nam	18/10/2009	Dao	Khe Bá	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
132	2	2452102240003	TC.ORG.K24.5	Tráng Thị Dờ	Nữ	13/02/2009	Hmông	Lùng Xa 2	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
133	3	2452102240004	TC.ORG.K24.5	Lù A Dũng	Nam	10/6/2009	H'Mông	Khe Păn	Chiềng Ken	Lào Cai	TN THCS	100	
134	4	2452102240005	TC.ORG.K24.5	Đặng Thúy Mai	Nữ	16/8/2009	Kinh	Phú Cường 1	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
135	5	2452102240006	TC.ORG.K24.5	Giàng Hoàn Thành	Nam	12/5/2009	H'Mông	Làng Mới	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
136	6	2452102240007	TC.ORG.K24.5	Ma Hòa Vàng	Nam	24/5/2008	H'Mông	Tổ 5	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Organ K25.5: 14 Học sinh</b>													
137	1	2552102240001	TC.ORG.K25.5	Sùng Văn Anh	Nam	09/4/2010	Mông	Nậm Lòn	Cốc Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
138	2	2552102240002	TC.ORG.K25.5	Lù Văn Đoàn	Nam	07/02/2010	Mông	La Chí Chải	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	TN THCS	100	
139	3	2552102240003	TC.ORG.K25.5	Vàng Thị Dung	Nữ	24/02/2010	Mông	Phìn Giàng	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
140	4	2552102240005	TC.ORG.K25.5	Thào Văn Hào	Nam	01/6/2010	Mông	Nàn Ma	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	TN THCS	100	
141	5	2552102240006	TC.ORG.K25.5	Giàng Công Minh	Nam	06/8/2010	HMông	Bản Khao	Thượng Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
142	6	2552102240007	TC.ORG.K25.5	Giàng A Phính	Nam	24/02/2010	HMông	Phìn Hồ	Hợp Thành	Lào Cai	TN THCS	100	
143	7	2552102240008	TC.ORG.K25.5	Ly Seo Phử	Nam	15/3/2010	Mông	Hoàng Hạ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
144	8	2552102240009	TC.ORG.K25.5	Kim Thủy Trúc Quỳnh	Nữ	23/10/2010	Kinh	Tổ 8A	Cam Đường	Lào Cai	TN THCS	100	
145	9	2552102240010	TC.ORG.K25.5	Thào Thị Rùa	Nữ	05/02/2008	HMông	Phìn Páo	Mường Hum	Lào Cai	TN THCS	100	
146	10	2552102240011	TC.ORG.K25.5	Ngải Seo Sẻnh	Nam	13/6/2010	HMông	Phìn chur 3	Sín chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
147	11	2552102240012	TC.ORG.K25.5	Giàng Seo Thắng	Nam	12/9/2010	HMông	Làng Pàm	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
148	12	2552102240013	TC.ORG.K25.5	Ly Seo Thành	Nam	07/5/2010	HMông	Hoàng Hạ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
149	13	2552102240014	TC.ORG.K25.5	Thào Seo Thành	Nam	24/8/2010	HMông	Vi Mã	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
150	14	2552102250001	TC.ORG.K25.5	Trang Tuấn Anh	Nam	11/7/2010	Giáy	TDP 30	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Thanh nhạc K23.5: 4 Học sinh</b>													
151	1	2352102250001	TC.TNH.K23.5	Chào Nguyễn Huyền Anh	Nữ	08/8/2008	Giáy	Công trường 5	Cam Đường	Lào Cai	TN THCS	100	
152	2	2352102250005	TC.TNH.K23.5	Hoàng Thị Thảo My	Nữ	15/8/2008	Tày	Pịt	Bảo Yên	Lào Cai	TN THCS	100	
153	3	2352102250006	TC.TNH.K23.5	Hoàng Thị Quỳnh Như	Nữ	19/6/2008	Tày	Sơn Hải (Sài 1)	Bảo Yên	Lào Cai	TN THCS	100	
154	4	2352102250007	TC.TNH.K23.5	Ma Thị Á Ông	Nữ	01/4/2006	Mông	Bản Kha	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Thanh nhạc K24.5: 6 Học sinh</b>													
155	1	2452102250001	TC.TNH.K24.5	Hoàng Linh Đan	Nữ	25/02/2001	Kinh	Tổ 25	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
156	2	2452102250003	TC.TNH.K24.5	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Nữ	15/6/2009	Kinh	Tổ 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
157	3	2452102250004	TC.TNH.K24.5	Lự Thị Thu Hiền	Nữ	15/8/2009	Tày	Mường 2	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
158	4	2452102250005	TC.TNH.K24.5	Vàng Thị Hoa	Nữ	06/8/2009	Mông	Mai Thượng	Xuân Hòa	Lào Cai	TN THCS	100	
159	5	2452102250006	TC.TNH.K24.5	Sùng Thị Thu Hương	Nữ	02/7/2009	H'Mông	Hoàng Hạ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
160	6	2452102250008	TC.TNH.K24.5	Lục Thị Yên Nhi	Nữ	19/11/2009	Giáy	Tả Chải Mông	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Thanh nhạc K25.5: 8 Học sinh</b>													
161	1	2552102250002	TC.TNH.K25.5	Giàng Thị Gánh	Nữ	28/11/2010	Mông	Nhiều Cù Ván	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
162	2	2552102250003	TC.TNH.K25.5	Hầu Thị Khu	Nữ	13/01/2010	H'Mông	Pờ Si Ngải	Bản Xèo	Lào Cai	TN THCS	100	
163	3	2552102250004	TC.TNH.K25.5	Tần Phương Phương	Nữ	20/11/2010	Dao	Chu Cang Hồ	Cốc San	Lào Cai	TN THCS	100	
164	4	2552102250005	TC.TNH.K25.5	Vàng Thị Sâm	Nữ	14/4/2010	Thái	Bản Co Nội	Than Uyên	Lai Châu	TN THCS	100	
165	5	2552102250006	TC.TNH.K25.5	Lò Tuấn Tú	Nam	09/8/2010	Thái	Nà Khiết	Than Uyên	Lai Châu	TN THCS	100	
166	6	2552102250007	TC.TNH.K25.5	Giàng Ngọc Tuyên	Nữ	23/01/2010	Giáy	Hải Khê	Bát Xát	Lào Cai	TN THCS	100	
167	7	2552102250008	TC.TNH.K25.5	Lò Thị Vân	Nữ	10/10/2010	Thái	Bản Khoang	Mường Than	Lai Châu	TN THCS	100	
168	8	2552102250009	TC.TNH.K25.5	Nguyễn Lê Khánh Vy	Nữ	01/02/2010	Kinh	An Trà	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Cao đẳng Công nghệ ô tô K23.CLC: 22 Sinh viên</b>													
169	1	2365102160001	CD.COT.K23.CLC	Lù A An	Nam	19/8/2005	Dao	Huổi Luông	Khổng Lào	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
170	2	2365102160002	CD.COT.K23.CLC	Phạm Hoàng Anh	Nam	05/10/2005	Kinh	Hồng Cam	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
171	3	2365102160003	CD.COT.K23.CLC	Lừ Gia Bảo	Nam	13/5/2005	Dáy	Đá Đỉnh 1	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
172	4	2365102160004	CD.COT.K23.CLC	Thào A Cang	Nam	16/8/2005	H'Mông	Hua Cờm 2	Tân Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
173	5	2365102160005	CD.COT.K23.CLC	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	18/02/2005	Kinh	Tổ 24 Vạn Hoà	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
174	6	2365102160006	CD.COT.K23.CLC	Ngô Thành Duy	Nam	28/11/2005	Tày	Trung tâm	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
175	7	2365102160007	CD.COT.K23.CLC	Trần Mạnh Dũng	Nam	20/10/2005	Kinh	Tiến Cường	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
176	8	2365102160008	CD.COT.K23.CLC	Trần Thanh Dương	Nam	14/8/2005	Kinh	An Thành	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
177	9	2365102160009	CD.COT.K23.CLC	Phạm Anh Đoàn	Nam	25/5/2005	Tày	Bất 2	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
178	10	2365102160010	CD.COT.K23.CLC	Đỗ Minh Đức	Nam	25/12/2005	Kinh	Tổ 3 Pom Hán	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
179	11	2365102160014	CD.COT.K23.CLC	Bùi Quang Minh	Nam	14/8/2005	Kinh	TDP Phú Thịnh 1	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
180	12	2365102160015	CD.COT.K23.CLC	Phạm Công Minh	Nam	10/7/2004	Kinh	1 Vài Siêu	Thượng Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
181	13	2365102160019	CD.COT.K23.CLC	Tần Quốc Ngọc	Nam	04/6/2005	Dao	Tả Suối Cầu 1	Y Tý	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
182	14	2365102160020	CD.COT.K23.CLC	Triệu Minh Phúc	Nam	13/9/2005	Dao	Trà Châu	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
183	15	2365102160021	CD.COT.K23.CLC	Xin Anh Quân	Nam	17/9/2005	Nùng	Cốc Tùm 2	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
184	16	2365102160023	CD.COT.K23.CLC	Trần Đức Sang	Nam	03/10/2005	Kinh	Thôn Khe Chàm	Đông Cuông	Yên Bái	Nghề NNĐHNNH	70	
185	17	2365102160025	CD.COT.K23.CLC	Chào Láo Sử	Nam	22/7/2005	Dao	Séo Tông Sành	Cốc San	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
186	18	2365102160026	CD.COT.K23.CLC	Lim Văn Thành	Nam	05/02/2005	Thái	Mường Cang	Than Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
187	19	2365102160027	CD.COT.K23.CLC	Vũ An Thịnh	Nam	19/02/2005	Kinh	Bắc Ngâm	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
188	20	2365102160028	CD.COT.K23.CLC	Hoàng Quốc Tuấn	Nam	13/9/2005	Tày	Noong Khuẩn	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
189	21	2365102160029	CD.COT.K23.CLC	Lương Đình Văn	Nam	02/8/2005	Tày	Chiềng 4	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
190	22	2365102160030	CD.COT.K23.CLC	Lý Xuân Việt	Nam	30/9/2005	Tày	Đồng Tâm	Lục Yên	Yên Bái	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Công nghệ ô tô K24.CLC: 22 Sinh viên</b>													
191	1	2465102160001	CD.COT.K24.CLC	Hù Văn Anh	Nam	10/6/2006	Giáy	Làng Kim	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
192	2	2465102160002	CD.COT.K24.CLC	Giàng Thành Công	Nam	19/9/2006	Mông	Mào Sao Phìn	Sín Chéng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
193	3	2465102160004	CD.COT.K24.CLC	Hoàng Đức Duy	Nam	03/3/2006	Tày	Nhón 1	Cam Đường	Lào Cai	Mồ côi	100	
194	4	2465102160005	CD.COT.K24.CLC	Đặng Văn Đại	Nam	11/12/2006	Dao	Kho Vàng	Cốc Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
195	5	2465102160007	CD.COT.K24.CLC	Trần Đức Đạt	Nam	08/6/2006	Kinh	Thái Vô	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
196	6	2465102160008	CD.COT.K24.CLC	Sùng A Giáo	Nam	08/12/2005	HMông	Tân Giang	Trịnh Tường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
197	7	2465102160009	CD.COT.K24.CLC	Lương Trung Hiếu	Nam	27/10/2006	Tày	Tả Hà 1	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
198	8	2465102160010	CD.COT.K24.CLC	Ngô Đức Huy	Nam	28/9/2006	Kinh	Tổ 9	TP Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
199	9	2465102160011	CD.COT.K24.CLC	Lò Văn Khoa	Nam	21/7/2004	Thái	Pa Tần 1	Pa Tần	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
200	10	2465102160014	CD.COT.K24.CLC	Đỗ Hoàng Nam	Nam	24/9/2006	Kinh	Tả Hà 1	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
201	11	2465102160015	CD.COT.K24.CLC	Vũ Minh Nhật	Nam	16/5/2006	Kinh	Mường 1	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
202	12	2465102160016	CD.COT.K24.CLC	Giàng Văn Phòng	Nam	05/02/2003	Mông	Sáng Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
203	13	2465102160017	CD.COT.K24.CLC	Hoàng Anh Sâm	Nam	06/9/2006	Kinh	An Thắng	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
204	14	2465102160018	CD.COT.K24.CLC	Sùng A Sinh	Nam	09/4/2006	HMông	Ma Sao Phìn Cao	Khun Há	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
205	15	2465102160019	CD.COT.K24.CLC	Phàn Láo Tả	Nam	21/9/2006	Dao	Mường Đơ	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
206	16	2465102160020	CD.COT.K24.CLC	Chào Láo Tả	Nam	03/6/2006	Dao	Suối Thầu	A Mú Sung	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
207	17	2465102160021	CD.COT.K24.CLC	Lù Tiến Thanh	Nam	23/4/2006	Nùng	Ngải Phóng Trồ	Cao Sơn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
208	18	2465102160022	CD.COT.K24.CLC	Đặng Văn Tiến	Nam	25/11/2006	Dao	Tổ 5	TP Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
209	19	2465102160023	CD.COT.K24.CLC	Đặng Quyết Tiến	Nam	21/01/2006	Dao	Bản Lụ	Xuân Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
210	20	2465102160024	CD.COT.K24.CLC	Nguyễn Đình Tú	Nam	10/8/2006	Kinh	Tiến Lợi	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
211	21	2465102160026	CD.COT.K24.CLC	Trần Hoàng Anh Tuyên	Nam	16/10/2006	Kinh	Nhò Trong	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
212	22	2465102160028	CD.COT.K24.CLC	Dương Thành Vũ	Nam	12/4/2006	Tày	Thôn 1 Minh Hạ	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Công nghệ ô tô K24A: 31 Sinh viên</b>													
213	1	2465102160029	CD.COT.K24A	Hoàng Đức Anh	Nam	09/6/2006	Giáy	Bản Vền	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
214	2	2465102160030	CD.COT.K24A	Hứa Ngọc Anh	Nam	16/9/2006	Dao	Bản Trà	Thượng Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
215	3	2465102160032	CD.COT.K24A	Nguyễn Việt Anh	Nam	05/8/2005	Kinh	Ngòi Vô	Yên Bái	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
216	4	2465102160033	CD.COT.K24A	Bùi Xuân Bách	Nam	31/10/2006	Kinh	Tổ 6	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
217	5	2465102160034	CD.COT.K24A	Lương Ngọc Bản	Nam	05/10/2006	Tày	Chiềng 2	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
218	6	2465102160035	CD.COT.K24A	Triệu Thanh Bình	Nam	29/8/2006	Dao	Khe Dài	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
219	7	2465102160036	CD.COT.K24A	Lý Công Cao	Nam	20/6/2006	Dao	Thôn 1 Nhai tên	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
220	8	2465102160037	CD.COT.K24A	Chào Ông Chấn	Nam	09/7/2006	Dao	Tằng Loỏng	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
221	9	2465102160038	CD.COT.K24A	Ma Văn Cường	Nam	22/02/2006	H'Mông	Lũng Pô	A Mú Sung	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
222	10	2465102160040	CD.COT.K24A	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	23/8/2006	Kinh	Hốc Đá	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
223	11	2465102160041	CD.COT.K24A	Nguyễn Văn Dũng	Nam	12/8/2006	Tày	Lấp Máy	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
224	12	2465102160042	CD.COT.K24A	Lục Lương Dương	Nam	13/10/2006	Tày	Chiềng 2	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
225	13	2465102160043	CD.COT.K24A	Lương Mạnh Dương	Nam	19/01/2003	Kinh	Làng Quang	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
226	14	2465102160044	CD.COT.K24A	Đỗ Duy Đăng	Nam	11/7/2006	Kinh	Làng Chung	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
227	15	2465102160045	CD.COT.K24A	Phan Ngọc Đạt	Nam	18/11/2006	Tày	Thôn 9	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
228	16	2465102160047	CD.COT.K24A	Đỗ Xuân Đức	Nam	25/4/2006	Kinh	Nhuần 4	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
229	17	2465102160048	CD.COT.K24A	Nguyễn Trung Đức	Nam	09/4/2005	Kinh	Tổ 3	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
230	18	2465102160049	CD.COT.K24A	Phan Trường Giang	Nam	08/8/2006	Tày	Văn Tiến	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
231	19	2465102160050	CD.COT.K24A	Nguyễn Đức Hải	Nam	26/12/2006	Kinh	TDP 10	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
232	20	2465102160051	CD.COT.K24A	Nông Văn Hòa	Nam	18/6/2006	Tày	Pác Bó	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
233	21	2465102160052	CD.COT.K24A	Trần Việt Hoàng	Nam	03/01/2002	Tày	Tổ 1	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
234	22	2465102160053	CD.COT.K24A	Nguyễn Huy Hoàng	Nam	10/4/2006	Kinh	TDP Hàm Rồng 5	Sa Pa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
235	23	2465102160055	CD.COT.K24A	Lê Xuân Hợp	Nam	25/8/2006	Giáy	Thịnh Ổi	Bản Lầu	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
236	24	2465102160056	CD.COT.K24A	Ma Đức Huân	Nam	19/8/2006	Tày	Nà Hạch	Dương Quỳ	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
237	25	2465102160057	CD.COT.K24A	Vũ Xuân Hùng	Nam	03/11/2006	Kinh	Tổ 23	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
238	26	2465102160058	CD.COT.K24A	Vi Bảo Khanh	Nam	07/4/2006	Giáy	Phời 3	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
239	27	2465102160059	CD.COT.K24A	Đào Đức Khánh	Nam	19/9/2006	Kinh	Tổ 8 Bắc Lệnh	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
240	28	2465102160060	CD.COT.K24A	Trần Duy Quyết	Nam	20/3/2006	Kinh	Phụ Thịnh 2	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
241	29	2465102160062	CD.COT.K24A	Mai Trung Thành	Nam	09/7/1995	Kinh	Phụ Thành	Tiền Hải	Thái Bình	Nghề NNĐHNNH	70	
242	30	2465102160063	CD.COT.K24A	Lý Minh Thiện	Nam	05/9/2006	Giáy	Thịnh Ổi	Bản Lầu	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
243	31	2465102160064	CD.COT.K24A	Phạm Văn Việt	Nam	02/4/2006	Kinh	Hải Sơn 1	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Công nghệ ô tô K24B: 30 Sinh viên</b>													
244	1	2465102160065	CD.COT.K24B	Vi Duy Anh	Nam	24/5/2006	Dáy	Cóc 2	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
245	2	2465102160068	CD.COT.K24B	Nguyễn Hoàng Hiệp	Nam	18/11/2006	Kinh	Hùng Xuân 1	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
246	3	2465102160069	CD.COT.K24B	Lê Tuấn Hùng	Nam	11/01/2006	Kinh	Mường Hum	Mường Hum	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
247	4	2465102160071	CD.COT.K24B	La Thế Huy	Nam	08/7/2006	Tày	Bê 4	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
248	5	2465102160072	CD.COT.K24B	Đặng Tuấn Huy	Nam	09/5/2006	Dao	Khe Cóc	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
249	6	2465102160074	CD.COT.K24B	Tao Văn Ấn	Nam	01/3/2006	Lự	Pa Pe	Bình Lư	Lai Châu	DTTSRIN	100	
250	7	2465102160075	CD.COT.K24B	Hà Duy Khánh	Nam	26/11/2006	Kinh	Tổ 11	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
251	8	2465102160076	CD.COT.K24B	Trần Chí Khiêm	Nam	27/9/2006	Tày	Thôn 11	Khánh Hòa	Yên Bái	Nghề NNĐHNNH	70	
252	9	2465102160078	CD.COT.K24B	Lý Trung Kiên	Nam	23/01/2006	H'Mông	Bản Phố 2	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
253	10	2465102160079	CD.COT.K24B	Lù Văn Kiên	Nam	08/7/2006	Thái	Bản Mới	Tân Phong	Lai Châu	Mồ côi	100	
254	11	2465102160080	CD.COT.K24B	Phạm Trung Kiên	Nam	02/01/2006	Kinh	Hùng Xuân 1	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
255	12	2465102160081	CD.COT.K24B	Đàm Đại Lộc	Nam	26/02/2006	Giáy	Quyết Tâm	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
256	13	2465102160083	CD.COT.K24B	Đặng Văn Lực	Nam	18/12/2006	Kinh	Tổ 13	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
257	14	2465102160084	CD.COT.K24B	Hoàng Đình Mẫn	Nam	01/3/2006	Tày	Bản Noong	Văn Bàn	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
258	15	2465102160085	CD.COT.K24B	Vũ Đức Mạnh	Nam	12/6/2006	Kinh	Nậm Giàng	Bảo Nhai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
259	16	2465102160087	CD.COT.K24B	Trần Hải Nam	Nam	05/10/2005	Kinh	Đông Cắm	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
260	17	2465102160088	CD.COT.K24B	Lục Hoài Nam	Nam	29/3/2006	Tày	Văn Tiến	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
261	18	2465102160090	CD.COT.K24B	Tao Văn Ngân	Nam	13/10/2006	Lự	Pa Pe	Bình Lư	Lai Châu	DTTSRIN	100	
262	19	2465102160091	CD.COT.K24B	Bản Tồn Nhất	Nam	01/7/2006	Dao	Phiêng Đóng	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
263	20	2465102160092	CD.COT.K24B	Lầu Li Páo	Nam	08/3/2005	Hmông	Bản Mới	Tân Phong	Lai Châu	Mồ côi	100	
264	21	2465102160093	CD.COT.K24B	Khả Văn Phúc	Nam	26/7/2006	Tày	Làng Chàng	Cốc Lầu	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
265	22	2465102160095	CD.COT.K24B	Mai Văn Quách	Nam	28/12/2006	Tày	Thôn Chang	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
266	23	2465102160096	CD.COT.K24B	Tao Văn Sơn	Nam	25/01/2006	Lự	Pa Pe	Bình Lư	Lai Châu	DTTSRIN	100	
267	24	2465102160098	CD.COT.K24B	Chu Văn Thắng	Nam	06/3/2005	Tày	Thôn 2 Minh Chiềng	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
268	25	2465102160099	CD.COT.K24B	Cư Hoàn Thành	Nam	20/11/2006	Mông	Hoàng Trù Ván	Tà Cù Tỷ	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
269	26	2465102160100	CD.COT.K24B	Đình Văn Thương	Nam	04/12/2006	Kinh	Xuân Lý	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
270	27	2465102160101	CD.COT.K24B	Đặng Tiến Trường	Nam	18/3/2005	Tày	Hoà Lạc	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
271	28	2465102160102	CD.COT.K24B	Tần Văn Tuấn	Nam	25/6/2006	Dao	Tà Suối Câu	Y Tỷ	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
272	29	2465102160103	CD.COT.K24B	Đặng Trường Vũ	Nam	10/5/2006	Dao	Làng Chàng	Cốc Lầu	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
273	30	2465102160104	CD.COT.K24B	Phạm Nguyên Vũ	Nam	19/8/2006	Kinh	Chính Tiến	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Công nghệ ô tô K24C: 27 Sinh viên</b>													
274	1	2465102160105	CD.COT.K24C	Bàn Tuấn Anh	Nam	01/11/2006	Dao	Làng Đào 2	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
275	2	2465102160106	CD.COT.K24C	Trần Nguyễn Bản	Nam	16/11/2006	Kinh	Cầu Cóc	Phúc Khánh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
276	3	2465102160107	CĐ.COT.K24C	Lại Đình Bảo	Nam	02/7/2006	Giáy	Nậm Choỏng	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
277	4	2465102160109	CĐ.COT.K24C	Nguyễn Văn Đức	Nam	23/12/2006	Kinh	Là 1	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
278	5	2465102160110	CĐ.COT.K24C	Lý Lâm Hiếu	Nam	07/12/2006	Dao	Yên Phú	Mường Lai	Yên Bái	Nghề NNĐHNNH	70	
279	6	2465102160111	CĐ.COT.K24C	Dương Huy Hiệu	Nam	20/7/2006	Kinh	Đồng Quang	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
280	7	2465102160112	CĐ.COT.K24C	Phùng Chương Kiên	Nam	14/10/2006	Dao	Hàm Rồng	Khánh Hòa	Yên Bái	Nghề NNĐHNNH	70	
281	8	2465102160113	CĐ.COT.K24C	Phạm Đức Lanh	Nam	07/02/2006	Tày	Thôn Muồng	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
282	9	2465102160114	CĐ.COT.K24C	Tần Seo Lồng	Nam	15/8/2006	Mông	Nhiều Cù Ván	Lùng Phình	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
283	10	2465102160116	CĐ.COT.K24C	Sùng Tam Phong	Nam	11/02/2005	Hmông	Thôn 1 Vài Siêu	Thượng Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
284	11	2465102160117	CĐ.COT.K24C	Tần Thanh Phong	Nam	29/10/2006	Dao	Tùng Chín 3	Trịnh Tường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
285	12	2465102160118	CĐ.COT.K24C	Hồ Bình Phước	Nam	22/3/2006	Giáy	Tân Hồng	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
286	13	2465102160122	CĐ.COT.K24C	Hoàng Ngọc Sây	Nam	20/4/2006	Tày	Ngầu 2	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
287	14	2465102160125	CĐ.COT.K24C	Vàng Seo Thắng	Nam	15/3/2006	HMông	Sản Chư Ván	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
288	15	2465102160126	CĐ.COT.K24C	Đặng Phúc Thanh	Nam	14/11/2006	Dao	Làng Hóc	Khánh Hòa	Yên Bái	Nghề NNĐHNNH	70	
289	16	2465102160127	CĐ.COT.K24C	Trần Bá Thành	Nam	21/4/2006	Kinh	Na Ó	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
290	17	2465102160128	CĐ.COT.K24C	Chu Hải Thiện	Nam	27/11/2006	Tày	Bản Coóc	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
291	18	2465102160129	CĐ.COT.K24C	Phạm Đức Thọ	Nam	14/10/2006	Tày	Dạ 2	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
292	19	2465102160130	CĐ.COT.K24C	Hoàng Văn Thuận	Nam	06/3/2006	Tày	Nậm Kỳ	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
293	20	2465102160131	CĐ.COT.K24C	Ngô Văn Tiến	Nam	03/01/2006	Kinh	Nậm Choỏng	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
294	21	2465102160132	CĐ.COT.K24C	Lê Đức Toại	Nam	01/01/2006	Kinh	Thôn 11	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
295	22	2465102160133	CĐ.COT.K24C	Nông Văn Toàn	Nam	26/10/2006	Giáy	Na Kim	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
296	23	2465102160134	CĐ.COT.K24C	Nguyễn Trung Toàn	Nam	06/6/2006	Tày	Thôn Sài 1	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
297	24	2465102160137	CĐ.COT.K24C	Lý Đức Tuyên	Nam	03/7/2006	Giáy	Nậm Chủ	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
298	25	2465102160138	CĐ.COT.K24C	Nguyễn Hoàng Quốc Việt	Nam	17/5/2006	Kinh	Kim Quang	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
299	26	2465102160139	CĐ.COT.K24C	Bạch Công Vinh	Nam	30/10/2006	Mường	Tổ 10	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
300	27	2465102160140	CĐ.COT.K24C	Đoàn Hải Vũ	Nam	05/5/2006	Kinh	Phú Long 1	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Công nghệ ô tô K25.CLC: 20 Sinh viên</b>													
301	1	2565102160001	CĐ.COT.K25.CLC	Đình Việt Anh	Nam	28/01/2007	Kinh	Làng Bông	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
302	2	2565102160003	CĐ.COT.K25.CLC	Nguyễn Xuân Bảo	Nam	29/5/2007	Kinh	TDP 9B	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
303	3	2565102160004	CĐ.COT.K25.CLC	Đỗ Đức Dũng	Nam	14/5/2006	Kinh	Tổ 9 Xuân tăng	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
304	4	2565102160005	CĐ.COT.K25.CLC	Phạm Vũ Hải	Nam	17/3/2007	Kinh	Khe Trang	Đông Cuông	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
305	5	2565102160006	CĐ.COT.K25.CLC	Vi Bình Hân	Nam	10/8/2007	Đáy	Phời 3	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
306	<b>6</b>	2565102160007	CD.COT.K25.CLC	Chào Xuân Hạnh	Nam	21/3/2007	Dao	Tằng Loỏng	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
307	<b>7</b>	2565102160009	CD.COT.K25.CLC	Trương Vũ Hoàn	Nam	12/12/2007	Kinh	Na Mạ 2	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
308	<b>8</b>	2565102160010	CD.COT.K25.CLC	Nguyễn Văn Hùng	Nam	29/6/2007	Kinh	Tân Phong	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
309	<b>9</b>	2565102160011	CD.COT.K25.CLC	Vũ Anh Huy	Nam	03/01/2006	Kinh	TDP 5 Bình Minh	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
310	<b>10</b>	2565102160012	CD.COT.K25.CLC	Ngô Chung Kiên	Nam	01/7/2007	Kinh	Nậm Tri	Bảo Nhai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
311	<b>11</b>	2565102160013	CD.COT.K25.CLC	Lục Văn Long	Nam	02/11/2007	Đáy	Phời 2	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
312	<b>12</b>	2565102160014	CD.COT.K25.CLC	Đặng Hoàng Long	Nam	05/7/2007	Kinh	Na Quang 1	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
313	<b>13</b>	2565102160016	CD.COT.K25.CLC	Cư Ngọc Sơn	Nam	16/9/2006	Mông	Mào Sao Chải	Sín Chéng	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
314	<b>14</b>	2565102160018	CD.COT.K25.CLC	Lê Duy Trung	Nam	06/8/2007	Kinh	Cửa Hóc	Khánh Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
315	<b>15</b>	2565102160019	CD.COT.K25.CLC	Nguyễn Hữu Trung	Nam	02/11/2007	Kinh	Hợp Giao	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
316	<b>16</b>	2565102160020	CD.COT.K25.CLC	Trần Tiến Tú	Nam	28/8/2007	Kinh	Quyết Tâm	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
317	<b>17</b>	2565102160021	CD.COT.K25.CLC	La Mạnh Tuấn	Nam	15/4/2007	Tày	Bản Mạ	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
318	<b>18</b>	2565102160022	CD.COT.K25.CLC	Nguyễn Đình Tuấn	Nam	01/01/2003	Kinh	Tiến Lợi	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
319	<b>19</b>	2565102160024	CD.COT.K25.CLC	Đỗ Quang Vinh	Nam	30/9/2006	Kinh	Tổ 2 Duyên Hải	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
320	<b>20</b>	2565102160025	CD.COT.K25.CLC	Lương Ngọc Vinh	Nam	12/01/2007	Tày	Bản Mạ	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Công nghệ ô tô K25A: 41 Sinh viên</b>													
321	<b>1</b>	2565102160151	CD.COT.K25A	Nguyễn Thành Trung	Nam	11/6/2007	Kinh	Noong Dờn	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
322	<b>2</b>	2565102160160	CD.COT.K25A	Nguyễn Minh Hoàng	Nam	04/4/2002	Kinh	Tổ 21	Tân Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
323	<b>3</b>	2565102160026	CD.COT.K25A	Trịnh Đức Anh	Nam	15/01/2007	Kinh	Tổ 31 Kim Tân	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
324	<b>4</b>	2565102160027	CD.COT.K25A	Ly Hòa Bình	Nam	26/7/2007	Mông	Chu Liễn Chải	Sì Ma Cai	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
325	<b>5</b>	2565102160028	CD.COT.K25A	La Đức Chí	Nam	23/4/2007	Tày	Là 3	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
326	<b>6</b>	2565102160030	CD.COT.K25A	Thần Văn Đà	Nam	26/01/2007	Nùng	Nàn Vái	Sì Ma Cai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
327	<b>7</b>	2565102160031	CD.COT.K25A	Trần Minh Đức	Nam	28/6/2008	Kinh	Tổ 7 Pom Hán	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
328	<b>8</b>	2565102160032	CD.COT.K25A	Vũ Anh Đức	Nam	05/3/2007	Kinh	Phú Cường 1	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
329	<b>9</b>	2565102160033	CD.COT.K25A	Bản Mạnh Dũng	Nam	25/5/2007	Dao	Phú Sơn	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
330	<b>10</b>	2565102160034	CD.COT.K25A	Nguyễn Ngọc Hải	Nam	27/12/2007	Kinh	Bắc Ngâm	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
331	<b>11</b>	2565102160035	CD.COT.K25A	Lý A Hạng	Nam	22/02/2007	Mông	Bản Pờ Ngải	Phong Thổ	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
332	<b>12</b>	2565102160036	CD.COT.K25A	Đông Đức Hào	Nam	08/3/2007	Thái	Phiêng Đanh	Phong Thổ	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
333	<b>13</b>	2565102160038	CD.COT.K25A	Bùi Mạnh Hiếu	Nam	20/02/1984	Kinh	Tổ 8 Nam Cường	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
334	<b>14</b>	2565102160039	CD.COT.K25A	Hoàng Quốc Hội	Nam	12/11/2006	Tày	Nà Pòng	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
335	<b>15</b>	2565102160040	CD.COT.K25A	Nguyễn Minh Hữu	Nam	07/12/2007	Tày	Sài 1	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
336	16	2565102160041	CD.COT.K25A	Lù Văn Huynh	Nam	26/11/2006	Giáy	Bản Lờ Thàng 1	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
337	17	2565102160043	CD.COT.K25A	Bản Văn Khiêm	Nam	10/10/2007	Dao	Cốc Toòng	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
338	18	2565102160044	CD.COT.K25A	Hoàng Anh Khoa	Nam	26/3/2007	Tày	Nà Pòng	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
339	19	2565102160045	CD.COT.K25A	Lò Văn Kim	Nam	10/9/2007	Thái	Bản Mới	Tân Phong	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
340	20	2565102160046	CD.COT.K25A	Lý Lão Lở	Nam	09/7/2008	Dao	San Lùng	Bản Xèo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
341	21	2565102160047	CD.COT.K25A	Hà Khánh Luân	Nam	15/11/2007	Tày	Làn 1	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
342	22	2565102160048	CD.COT.K25A	Hoàng Văn Luận	Nam	05/4/2006	Tày	Chiềng 1	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
343	23	2565102160049	CD.COT.K25A	Hoàng Gia Lượng	Nam	07/4/2007	Tày	Lằng Đáp	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
344	24	2565102160050	CD.COT.K25A	Hoàng Công Minh	Nam	02/3/2007	Tày	Khỏi Ai	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
345	25	2565102160051	CD.COT.K25A	Trần Công Minh	Nam	15/7/2007	Kinh	Văn Thủy	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
346	26	2565102160054	CD.COT.K25A	Mai Hoàng Nguyên	Nam	14/9/2005	Xa Phó	TDP 32	Tân Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
347	27	2565102160055	CD.COT.K25A	Trần Hoàng Nguyên	Nam	06/12/2007	Kinh	Noong Dờn	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
348	28	2565102160057	CD.COT.K25A	Hoàng Trọng Phú	Nam	04/10/2007	Tày	Bát 2	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
349	29	2565102160058	CD.COT.K25A	Bản Văn Phương	Nam	28/8/2008	Dao	Hạ	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
350	30	2565102160059	CD.COT.K25A	Vương Quốc Quân	Nam	11/02/2007	Đáy	Ún Tà	Cốc San	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
351	31	2565102160062	CD.COT.K25A	Nguyễn Đức Tài	Nam	28/8/2007	Kinh	Bảo Nhai	Bảo Nhai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
352	32	2565102160063	CD.COT.K25A	Giàng Tiến Thành	Nam	14/12/2007	Hmông	Giàng Tra	Tả Phìn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
353	33	2565102160064	CD.COT.K25A	Cò Duy Thành	Nam	17/8/2007	Kinh	Tổ 2	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
354	34	2565102160065	CD.COT.K25A	Đặng Văn Thuận	Nam	06/12/2007	Dao	Thôn 1 Vải Siêu	Thượng Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
355	35	2565102160066	CD.COT.K25A	Ngô Đặng Việt Tùng	Nam	18/12/2007	Kinh	Tổ 32 Kim Tân	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
356	36	2565102160067	CD.COT.K25A	Bùi Quốc Việt	Nam	24/11/2007	Kinh	An San	Cốc San	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
357	37	2565102160068	CD.COT.K25A	Dương Quốc Việt	Nam	19/6/2007	Giáy	Bầu Bàng	Trịnh Tường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
358	38	2565102160069	CD.COT.K25A	Ninh Văn Vinh	Nam	08/01/2007	Tày	Trĩ Trong	Phúc Khánh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
359	39	2565102160070	CD.COT.K25A	Trần Văn Vượng	Nam	12/5/2006	Kinh	Phú An 2	Tằng Loóng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
360	40	2565202460070	CD.COT.K25A	Thần Trung Nghĩa	Nam	16/9/2007	Thu Lao	Đội 1	Si Ma Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
361	41	2565202460087	CD.COT.K25A	Ma Văn Vĩnh	Nam	05/3/2007	Thu Lao	Đội 2	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
<b>Lớp Cao đẳng Công nghệ ô tô K25B: 31 Sinh viên</b>													
362	1	2565102160150	CD.COT.K25B	Hoàng Anh Tuấn	Nam	25/3/2007	Tày	Bè 3	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
363	2	2565102160161	CD.COT.K25B	Trần Mạnh Tú	Nam	03/11/2006	Kinh	Bầu Bàng	Trịnh Tường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
364	3	2565202270184	CD.COT.K25B	La Thanh Lâm	Nam	17/02/2007	Tày	Thôn 1 Minh Hạ	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
365	4	2565102160072	CD.COT.K25B	Phạm Quốc Bảo	Nam	04/01/2007	Kinh	Thái Bo	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
366	5	2565102160073	CD.COT.K25B	La Minh Chiến	Nam	28/3/2006	Tày	Lủ 1	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
367	6	2565102160075	CD.COT.K25B	Lù Thành Chung	Nam	17/12/2007	Dao	Suối Thầu	Tân Phong	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
368	7	2565102160076	CD.COT.K25B	Trần Ngọc Đại	Nam	16/02/2007	Kinh	Thái Niên	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
369	8	2565102160077	CD.COT.K25B	Trần Hoàng Hải Đăng	Nam	09/8/2007	Tày	Tân Tiến	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
370	9	2565102160078	CD.COT.K25B	Đình Văn Đức	Nam	25/5/2007	Kinh	Tân Tiến	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
371	10	2565102160079	CD.COT.K25B	Nguyễn Tiến Dũng	Nam	20/02/2007	Kinh	Tổ 25 Pom Hán	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
372	11	2565102160080	CD.COT.K25B	Sâm Đức Duy	Nam	15/02/2007	Dao	Làng Quỳ	Cốc Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
373	12	2565102160081	CD.COT.K25B	Giang Minh Hiếu	Nam	21/12/2004	Kinh	Múc	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
374	13	2565102160082	CD.COT.K25B	Ngô Huy Hoàng	Nam	03/02/2006	Kinh	Tổ 9B	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
375	14	2565102160083	CD.COT.K25B	Đặng Ngọc Hưng	Nam	29/10/2007	Kinh	TDP ô Quý Hồ 2	Sa Pa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
376	15	2565102160085	CD.COT.K25B	Tàn Quốc Khánh	Nam	31/10/2007	Đáy	Tổ 19 Châu Úy	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
377	16	2565102160087	CD.COT.K25B	Hoàng Nguyễn Hải Linh	Nam	23/6/2007	Tày	Khuân Đo	Dương Quỳ	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
378	17	2565102160090	CD.COT.K25B	Vì Văn Nga	Nam	21/10/2007	Thái	Phiêng Áng	Tân Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
379	18	2565102160093	CD.COT.K25B	Lương Hữu Phước	Nam	22/9/2006	Tày	Chiềng 1	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
380	19	2565102160094	CD.COT.K25B	Trần Hồng Quân	Nam	13/12/2007	Kinh	Làng Bạc	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
381	20	2565102160096	CD.COT.K25B	Phạm Phú Quý	Nam	04/10/2007	Mường	Tiến Lập	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
382	21	2565102160097	CD.COT.K25B	Đào Bá Sơn	Nam	16/12/2007	Kinh	Tả Hà 1	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
383	22	2565102160098	CD.COT.K25B	Hàng A Thành	Nam	01/4/2007	Mông	Hô Bon	Mường Khoa	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
384	23	2565102160099	CD.COT.K25B	Nguyễn Văn Thuận	Nam	09/10/2007	Giáy	Tiến Cường	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
385	24	2565102160100	CD.COT.K25B	Trần Duy Thùy	Nam	28/6/2007	Kinh	Hang Đá	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
386	25	2565102160101	CD.COT.K25B	Lò Văn Toán	Nam	16/10/2007	Thái	Bản Ít Chom Trên	Nậm Sỏ	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
387	26	2565102160102	CD.COT.K25B	Vũ Văn Trường	Nam	20/7/2007	Kinh	Hùng Thắng	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
388	27	2565102160103	CD.COT.K25B	Giang Lê Tú	Nam	08/3/2007	Giáy	Làng Giàng	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
389	28	2565102160104	CD.COT.K25B	Lê Đình Tú	Nam	07/8/2007	Kinh	Soi Cờ	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
390	29	2565102160105	CD.COT.K25B	Lầu Quốc Tùng	Nam	25/3/2005	Tày	Khe Pháo	Châu Quế	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
391	30	2565102160106	CD.COT.K25B	Hoàng Quốc Việt	Nam	14/9/2006	Tày	Chiềng 3	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
392	31	2565102160107	CD.COT.K25B	Lự Xuân Việt	Nam	22/10/2007	Tày	Lủ 1	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Công nghệ ô tô K25C: 33 Sinh viên</b>													
393	1	2565102160114	CD.COT.K25C	Lâm Thành Đạt	Nam	23/9/2007	Tày	Na Lo	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
394	2	2565102160133	CD.COT.K25C	Ma Seo Phú	Nam	27/02/2007	H'mông	Nậm Cài	Bảo Nhai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
395	3	2565102160109	CD.COT.K25C	Lê Đức Cảnh	Nam	12/01/2004	Kinh	Khu 10	Than Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	



STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
426	1	2465201230001	CĐ.HAN.K24	Hoàng Anh Cường	Nam	06/10/2004	Tày	Ngầu 3	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
427	2	2465201230002	CĐ.HAN.K24	Chào Văn Đức	Nam	03/9/2005	Dao đỏ	Tả Thàng	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
428	3	2465201230004	CĐ.HAN.K24	Hoàng Đức Mạnh	Nam	20/4/2006	Tày	Ngầu 1	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
429	4	2465201230005	CĐ.HAN.K24	Triệu Phương Nam	Nam	24/9/2006	Dao	Tả Thàng	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
430	5	2465201230006	CĐ.HAN.K24	Tráng Seo Phừ	Nam	10/8/2006	HMông	Phìn Chư	Sín Chéng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
431	6	2465201230007	CĐ.HAN.K24	Hoàng Tiến Tân	Nam	18/3/2006	Đáy	Cùm Hạ 2	Cốc San	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
432	7	2465201230008	CĐ.HAN.K24	Phàn Quốc Việt	Nam	17/11/2006	Dao	TDP 8	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
433	8	2465201230009	CĐ.HAN.K24	Nguyễn Văn Vũ	Nam	28/6/1999	Tày	Chiềng 2	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
434	9	2465201230010	CĐ.HAN.K24	La Long Vỹ	Nam	09/3/2006	Tày	Tông Pháy	Dương Quỳ	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Hàn K25: 14 Sinh viên</b>													
435	1	2565201230010	CĐ.HAN.K25	Dương Quốc Bảo	Nam	22/12/2007	Tày	Là 1	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
436	2	2565201230011	CĐ.HAN.K25	Vì Văn Dân	Nam	17/10/2004	Đáy	Cùm Thượng 1	Cốc San	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
437	3	2565102160029	CĐ.HAN.K25	Phạm Văn Chiến	Nam	02/7/2007	Tày	Bát 2	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
438	4	2565102160037	CĐ.HAN.K25	Hoàng Bách Hiệp	Nam	15/12/2007	Tày	Ngầu 1	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
439	5	2565201230001	CĐ.HAN.K25	Nguyễn Hải Đăng	Nam	05/4/2007	Tày	Chiềng 1	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
440	6	2565201230002	CĐ.HAN.K25	Hoàng Khánh Duy	Nam	05/7/2007	Tày	Ngầu 3	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
441	7	2565201230003	CĐ.HAN.K25	Vàng A Hù	Nam	20/3/2007	Mông	Lá Khắt	Púng Luông	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
442	8	2565201230004	CĐ.HAN.K25	Hoàng Quang Lê	Nam	05/12/2007	Tày	Thôn Vuộc	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
443	9	2565201230005	CĐ.HAN.K25	Sùng Anh Nguyễn	Nam	24/12/2007	Mông	Lao Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
444	10	2565201230006	CĐ.HAN.K25	La Đức Phan	Nam	27/5/2007	Tày	Bát 1	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
445	11	2565202270034	CĐ.HAN.K25	Phạm Thiện Bản	Nam	19/11/2007	Tày	Bát 2	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
446	12	2565202270059	CĐ.HAN.K25	Lương Đức Mông	Nam	06/7/2007	Tày	Thôn Chiềng 4	Võ Lao	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
447	13	2565202270068	CĐ.HAN.K25	Lịch Công Thiên	Nam	03/02/2007	Tày	Thôn Chiềng 4	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
448	14	2565202270077	CĐ.HAN.K25	Nguyễn Tuấn Vũ	Nam	13/12/2007	Tày	Là 1	Võ Lao	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
<b>Lớp Trung cấp Công nghệ ô tô K24.5A: 20 Học sinh</b>													
449	1	2455102160001	TC.COT.K24.5A	Nguyễn Văn Bản	Nam	14/02/2009	Tày	Én 3	Võ Lao	Lào Cai	TN THCS	100	
450	2	2455102160002	TC.COT.K24.5A	Tô Hồng Chương	Nam	05/6/2007	Giáy	Làng Giàng	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
451	3	2455102160005	TC.COT.K24.5A	Lý Láo Ú Đồng	Nam	12/3/2009	Dao	Xéo Tả 1	Hợp Thành	Lào Cai	TN THCS	100	
452	4	2455102160006	TC.COT.K24.5A	Làng Hậu Giang	Nam	02/01/2009	Giáy	Na Án	Bản Xèo	Lào Cai	TN THCS	100	
453	5	2455102160008	TC.COT.K24.5A	Chào Ông Khé	Nam	11/9/2009	Dao	Nậm Phàng	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
454	6	2455102160009	TC.COT.K24.5A	Đặng Văn Lai	Nam	04/3/2005	Dao	Nậm Cản	Nậm Chày	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
455	7	2455102160010	TC.COT.K24.5A	Trần Anh Lâm	Nam	13/8/2009	Kinh	Phù Hải 3	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
456	8	2455102160011	TC.COT.K24.5A	Ly Văn Lin	Nam	22/4/2009	Mông	Lùng Húi	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
457	9	2455102160012	TC.COT.K24.5A	Lỳ Quốc Mạnh	Nam	24/10/2009	Giáy	Thịnh Ồi	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
458	10	2455102160013	TC.COT.K24.5A	Thào A Mạnh	Nam	07/11/2009	Hmông	Pờ Hồ	Mường Hum	Lào Cai	TN THCS	100	
459	11	2455102160014	TC.COT.K24.5A	Đặng Văn Mạnh	Nam	16/3/2009	Dao	Chành	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
460	12	2455102160016	TC.COT.K24.5A	Nguyễn Minh Nhật	Nam	14/5/2009	Kinh	Cao Thắng	Gia Tường	Ninh Bình	TN THCS	100	
461	13	2455102160017	TC.COT.K24.5A	Lù Văn Quân	Nam	04/02/2009	Nùng	Bản Mí	Xuân Hòa	Lào Cai	TN THCS	100	
462	14	2455102160018	TC.COT.K24.5A	Châu A Sinh	Nam	27/12/2009	Hmông	Kim Sáng Hồ	Bản Xèo	Lào Cai	TN THCS	100	
463	15	2455102160019	TC.COT.K24.5A	Thào Seo Thành	Nam	15/5/2009	Hmông	Phìn Giàng A	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
464	16	2455102160021	TC.COT.K24.5A	Lý Văn Trường	Nam	27/6/2009	Dao	Làng Gạo	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
465	17	2455102160022	TC.COT.K24.5A	Hoàng Anh Tuấn	Nam	04/7/2009	Tày	Bản 1 Là	Bảo Yên	Lào Cai	TN THCS	100	
466	18	2455102160023	TC.COT.K24.5A	Hoàng Trí Vĩ	Nam	01/6/2009	Kinh	Đo Ngoài	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
467	19	2455102160024	TC.COT.K24.5A	Hoàng Thế Vinh	Nam	16/6/2008	Dao	Cam 2	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
468	20	2455102160025	TC.COT.K24.5A	Đặng Quốc Vương	Nam	01/8/2009	Dao	Ly 1-2	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Công nghệ ô tô K24.5B: 16 Học sinh</b>													
469	1	2455102160027	TC.COT.K24.5B	Giàng A Dơ	Nam	04/4/2009	Mông	Phìn Hồ thầu	Hợp Thành	Lào Cai	TN THCS	100	
470	2	2455102160028	TC.COT.K24.5B	Hoàng Thành Đạt	Nam	03/02/2009	Tày	Khuân Đo	Dương Quý	Lào Cai	TN THCS	100	
471	3	2455102160029	TC.COT.K24.5B	Nguyễn Tiến Đạt	Nam	29/01/2009	Kinh	Tổ 15	Cam Đường	Lào Cai	TN THCS	100	
472	4	2455102160031	TC.COT.K24.5B	Nguyễn Huy Hoàng	Nam	03/8/2009	Tày	Sài 1	Bảo Yên	Lào Cai	TN THCS	100	
473	5	2455102160032	TC.COT.K24.5B	Hứa Việt Hoàng	Nam	18/02/2009	Tày	Di Thành	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
474	6	2455102160033	TC.COT.K24.5B	Vàng Phi Hùng	Nam	08/01/2009	Giáy	Tả Van Dáy 2	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
475	7	2455102160034	TC.COT.K24.5B	Hà Duy Khương	Nam	10/10/2009	Tày	Bất 1	Võ Lao	Lào Cai	TN THCS	100	
476	8	2455102160035	TC.COT.K24.5B	Nguyễn Đại Trung Nguyên	Nam	25/10/2009	Kinh	628 Trần Thánh Tông	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
477	9	2455102160036	TC.COT.K24.5B	Lý Sánh Nhân	Nam	09/01/2009	Dao	San Lùng	Bản Xèo	Lào Cai	TN THCS	100	
478	10	2455102160040	TC.COT.K24.5B	Tần Kim Phùng	Nam	04/7/2009	Dao	San Lùng	Bản Xèo	Lào Cai	TN THCS	100	
479	11	2455102160042	TC.COT.K24.5B	Triệu Minh Quân	Nam	24/9/2009	Dao	Tằng Loỏng	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
480	12	2455102160045	TC.COT.K24.5B	Tần Lữ Tá	Nam	20/11/2009	Dao	Sín Chải B	Mường Bo	Lào Cai	TN THCS	100	
481	13	2455102160046	TC.COT.K24.5B	Chào Láo Tả	Nam	10/9/2009	Dao	Nậm Lang	Mường Bo	Lào Cai	TN THCS	100	
482	14	2455102160048	TC.COT.K24.5B	Cổ Minh Thanh	Nam	07/9/2009	Tày	Nậm Kỳ	Nghĩa Đô	Lào Cai	TN THCS	100	
483	15	2455102160049	TC.COT.K24.5B	Lù Đức Thành	Nam	30/11/2009	Xa Phó	An Thành	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
484	16	2455102160050	TC.COT.K24.5B	Lồ Văn Tiến	Nam	21/3/2009	Dao	Séo Trung Hồ	Bản Hồ	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
<b>Lớp Trung cấp Công nghệ ô tô K25.5A: 21 Học sinh</b>													
485	1	2555102160017	TC.COT.K25.5A	Đặng Hiệu Minh	Nam	25/01/2010	Dao	Nậm Cài	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
486	2	2555102160001	TC.COT.K25.5A	Đặng Ngọc An	Nam	02/01/2010	Tày	Bản Điện	Thượng Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
487	3	2555102160002	TC.COT.K25.5A	Hoàng Văn Đoàn	Nam	05/3/2010	Nùng	Hải Niên	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
488	4	2555102160003	TC.COT.K25.5A	Giàng Seo Đường	Nam	25/9/2010	Mông	Bản Ngò Thượng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
489	5	2555102160004	TC.COT.K25.5A	Lê Khánh Duy	Nam	10/10/2010	Kinh	Tổ 1	Bát Xát	Lào Cai	TN THCS	100	
490	6	2555102160008	TC.COT.K25.5A	Cổ Đình Huy	Nam	18/11/2009	Dao	Bồng 2	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
491	7	2555102160011	TC.COT.K25.5A	Lê Ngọc Huy	Nam	14/12/2010	Kinh	Khu 6	Phú Mỹ	Phú Thọ	TN THCS	100	
492	8	2555102160012	TC.COT.K25.5A	Bản Đặng Thanh Huyện	Nam	28/11/2010	Dao	Nậm Hu	Nghĩa Đô	Lào Cai	TN THCS	100	
493	9	2555102160016	TC.COT.K25.5A	Giàng Tràng Ly	Nam	27/02/2010	Hmông	Tả Tè Lé	Mường Hum	Lào Cai	TN THCS	100	
494	10	2555102160018	TC.COT.K25.5A	Đỗ Trung Nguyên	Nam	07/02/2010	Kinh	An Trà	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
495	11	2555102160021	TC.COT.K25.5A	Lù Chính Quy	Nam	11/5/2010	Nùng	Na Hạ	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
496	12	2555102160022	TC.COT.K25.5A	Chào Láo San	Nam	05/01/2010	Dao	Chu Cang Hồ	Cốc San	Lào Cai	TN THCS	100	
497	13	2555102160023	TC.COT.K25.5A	Chào Văn Sinh	Nam	05/9/2010	Dao	San Lùng	Bát Xát	Lào Cai	TN THCS	100	
498	14	2555102160025	TC.COT.K25.5A	Lự Đức Thắng	Nam	04/7/2010	Tày	Ngân 3	Võ Lao	Lào Cai	TN THCS	100	
499	15	2555102160026	TC.COT.K25.5A	Lù Văn Thế	Nam	24/6/2010	Nùng	Bản Mí	Xuân Hòa	Lào Cai	TN THCS	100	
500	16	2555102160028	TC.COT.K25.5A	Tài Trung Thiện	Nam	17/01/2010	Nùng	Thôn 2	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
501	17	2555102160029	TC.COT.K25.5A	Bản Tiến Thọ	Nam	23/5/2010	Dao	Đầu Nhuận	Tầng Loong	Lào Cai	TN THCS	100	
502	18	2555102160030	TC.COT.K25.5A	Chào Xuân Tiến	Nam	02/11/2010	Dao	Láo Sáng	Bát Xát	Lào Cai	TN THCS	100	
503	19	2555102160031	TC.COT.K25.5A	Đặng Phúc Tiến	Nam	04/9/2010	Dao	Đầu Nhuận	Tầng Loong	Lào Cai	TN THCS	100	
504	20	2555102160032	TC.COT.K25.5A	Lò Sành Tùng	Nam	14/02/2010	Dao	San Lùng	Bát Xát	Lào Cai	TN THCS	100	
505	21	2555102160034	TC.COT.K25.5A	Đỗ Văn Vững	Nam	31/3/2010	Kinh	Cốc Toong	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Công nghệ ô tô K25.5B: 20 Học sinh</b>													
506	1	2555102160054	TC.COT.K25.5B	Má A Phong	Nam	05/01/2009	Hmông	Tông sành	Cốc San	Lào Cai	TN THCS	100	
507	2	2555102160064	TC.COT.K25.5B	Sùng Khang Vũ	Nam	01/5/2010	Mông	Thôn 2 Nhai Tèn	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
508	3	2555102160035	TC.COT.K25.5B	Trần Đình Bách	Nam	02/12/2010	Kinh	Cốc Tùm 1	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
509	4	2555102160036	TC.COT.K25.5B	Thần Văn Bằng	Nam	21/10/2010	Nùng	Na Nổi	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
510	5	2555102160037	TC.COT.K25.5B	Lương Gia Bảo	Nam	20/10/2010	Kinh	Nậm Khấp Trong	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
511	6	2555102160038	TC.COT.K25.5B	Nguyễn Minh Chiến	Nam	26/4/2009	Kinh	Bến Phà	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
512	7	2555102160040	TC.COT.K25.5B	Giàng Seo Cường	Nam	06/6/2010	Hmông	Khao	Thượng Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
513	8	2555102160041	TC.COT.K25.5B	Liều Văn Dãy	Nam	05/8/2010	Hmông	Tả Tè Lé	Mường Hum	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
514	9	2555102160042	TC.COT.K25.5B	Sùng A Di	Nam	22/7/2010	Hmông	Phìn Páo	Mường Hum	Lào Cai	TN THCS	100	
515	10	2555102160043	TC.COT.K25.5B	Lý A Giàng	Nam	01/12/2010	Hmông	Pờ Si Ngải	Bản Xèo	Lào Cai	TN THCS	100	
516	11	2555102160044	TC.COT.K25.5B	Triệu Công Hà	Nam	22/3/2010	Dao	Bồng 2	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
517	12	2555102160045	TC.COT.K25.5B	Nguyễn Minh Hiếu	Nam	29/7/2010	Kinh	Xuân Tư	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
518	13	2555102160046	TC.COT.K25.5B	Lù Xuân Hiếu	Nam	20/4/2010	Nùng	Bản Mí	Xuân Hòa	Lào Cai	TN THCS	100	
519	14	2555102160047	TC.COT.K25.5B	Chín Đức Hoàn	Nam	03/8/2010	Nùng	Thôn Hồ	Xuân Hòa	Lào Cai	TN THCS	100	
520	15	2555102160051	TC.COT.K25.5B	Nguyễn Văn Mươi	Nam	01/01/2010	Tày	Bản Đào	Xuân Hòa	Lào Cai	TN THCS	100	
521	16	2555102160057	TC.COT.K25.5B	Sùng Văn Quý	Nam	19/02/2007	Mông	Nà Phung	Nghĩa Đô	Lào Cai	TN THCS	100	
522	17	2555102160058	TC.COT.K25.5B	Triệu Quý Thanh	Nam	14/7/2010	Dao	Phú Sơn	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
523	18	2555102160059	TC.COT.K25.5B	Lý Hữu Thọ	Nam	20/11/2010	Dao	Tả Chải	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
524	19	2555102160061	TC.COT.K25.5B	Vũ Sơn Tùng	Nam	04/11/2010	Kinh	Dạ 2	Cam Đường	Lào Cai	TN THCS	100	
525	20	2555102160063	TC.COT.K25.5B	Tráng Văn Vinh	Nam	15/5/2010	Nùng	Nậm Hu	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Hàn K24.4: 35 Học sinh</b>													
526	1	2455201230015	TC.HAN.K24.4	Giàng Seo Chư	Nam	01/9/2008	HMông	Ngải Thầu	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
527	2	2455201230018	TC.HAN.K24.4	Triệu Chòi Nhất	Nam	27/9/2009	Dao	Nậm Đét	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
528	3	2455201230019	TC.HAN.K24.4	Thào Seo Phừ	Nam	18/12/2009	Mông	Sín Chải Lùng Chín	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
529	4	2455201230023	TC.HAN.K24.4	Thào Seo Sính	Nam	05/10/2009	Mông	Pờ Chồ	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
530	5	2455201230026	TC.HAN.K24.4	Giàng Minh Tiến	Nam	13/01/2009	HMông	Xà Phìn	Bản Liền	Lào Cai	TN THCS	100	
531	6	2455201230031	TC.HAN.K24.4	Giàng Seo Đìn	Nam	27/7/2009	Hmông	Cốc Ly Thượng	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
532	7	2455201230034	TC.HAN.K24.4	Giàng Seo Hải	Nam	24/12/2009	Hmông	Sín Chải	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
533	8	2455201230035	TC.HAN.K24.4	Sùng Seo Háng	Nam	17/9/2009	Mông	Cốc Sâm	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
534	9	2455201230036	TC.HAN.K24.4	Chấu Seo Hường	Nam	23/5/2009	Hmông	Hoàng Hạ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
535	10	2455201230037	TC.HAN.K24.4	Vàng Đức Khánh	Nam	01/02/2009	Nùng	Nậm Hán	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
536	11	2455201230038	TC.HAN.K24.4	Giàng Seo Lò	Nam	11/10/2009	Hmông	Chồ Chải	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
537	12	2455201230040	TC.HAN.K24.4	Sản Văn Lực	Nam	29/6/2009	Nùng	Nậm Giá	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
538	13	2455201230041	TC.HAN.K24.4	Giàng Seo Páo	Nam	11/10/2009	Hmông	Chồ Chải	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
539	14	2455201230042	TC.HAN.K24.4	Vàng Seo Phừ	Nam	06/11/2009	Hmông	Sín Giáo Ngải	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
540	15	2455201230043	TC.HAN.K24.4	Lý Seo Quan	Nam	17/8/2009	Mông	Sín Chải Cờ Cài	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
541	16	2455201230044	TC.HAN.K24.4	Vũ Seo Sang	Nam	25/02/2009	HMông	Quán Đín Ngải	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
542	17	2455201230045	TC.HAN.K24.4	Lèng Sào Tấn	Nam	12/01/2009	Nùng	Sông Lắm	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
543	18	2455201230046	TC.HAN.K24.4	Giàng Seo Tâu	Nam	01/5/2009	HMông	Háng Đê	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
544	19	2455201230047	TC.HAN.K24.4	Lâm A Thăng	Nam	01/3/2009	Tày	Pắc Kẹ	Bản Liên	Lào Cai	TN THCS	100	
545	20	2455201230048	TC.HAN.K24.4	Giàng Seo Thắng	Nam	19/6/2009	Mông	Nhiều Cù Ván	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
546	21	2455201230049	TC.HAN.K24.4	Ma Seo Thao	Nam	11/6/2009	HMông	Pà Chư Tý	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
547	22	2455201230050	TC.HAN.K24.4	Triệu Quý Tiến	Nam	25/12/2008	Dao	Nậm Đét	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
548	23	2455201230051	TC.HAN.K24.4	Vù Seo Tinh	Nam	15/9/2009	Hmông	Quán Dín Ngải	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
549	24	2455201230053	TC.HAN.K24.4	Cháng Mí Vàng	Nam	09/10/2009	Mông	Sân Bay	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
550	25	2455201230056	TC.HAN.K24.4	Vàng Seo Hà	Nam	27/10/2008	HMông	Hoàng Hạ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
551	26	2455201230057	TC.HAN.K24.4	Vàng Văn Long	Nam	30/3/2009	Tày	Sá Mào Phố	Tả Cù Tý	Lào Cai	TN THCS	100	
552	27	2455201230058	TC.HAN.K24.4	Chấu Seo Phúc	Nam	07/10/2006	Hmông	Hoàng Hạ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
553	28	2455201230059	TC.HAN.K24.4	Sin A Sầu	Nam	21/12/2009	Nùng	Nậm Thàng	Bản Liên	Lào Cai	TN THCS	100	
554	29	2455201230060	TC.HAN.K24.4	Hàng Seo Seng	Nam	15/01/2009	HMông	Pà Chư Tý	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
555	30	2455201230061	TC.HAN.K24.4	Giàng Ngọc Trường Sơn	Nam	04/01/2009	HMông	Hầu Đào	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
556	31	2455201230062	TC.HAN.K24.4	Lồ Seo Xénh	Nam	28/11/2009	Hmông	Quán Dín Ngải	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
557	32	2455201230063	TC.HAN.K24.4	Trương Minh Hiếu	Nam	07/6/2009	Dao	Lùng Xa 1	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
558	33	2455201230066	TC.HAN.K24.4	Giàng Seo Thắng	Nam	07/11/2009	Mông	Háng Đê	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
559	34	2455201230067	TC.HAN.K24.4	Lèng Văn Thắng	Nam	15/10/2009	Nùng	Na Hối Nùng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
560	35	2455201230068	TC.HAN.K24.4	Triệu Văn Vày	Nam	04/8/2009	Dao	Tổng Hạ	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Hàn K24.5: 11 Học sinh</b>													
561	1	2455201230001	TC.HAN.K24.5	Nguyễn Đình Bắc	Nam	23/01/2009	Tày	Cù Hà	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
562	2	2455201230002	TC.HAN.K24.5	Vũ Tiến Dũng	Nam	03/10/2009	Kinh	Thôn 2	Bát Xát	Lào Cai	TN THCS	100	
563	3	2455201230003	TC.HAN.K24.5	Triệu Anh Dũng	Nam	17/3/2008	Dao	Tả Thàng	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
564	4	2455201230004	TC.HAN.K24.5	Vì Văn Đức	Nam	28/12/2009	Thái	Hua Cản	Tân Uyên	Lai Châu	TN THCS	100	
565	5	2455201230006	TC.HAN.K24.5	La Hồng Kỳ	Nam	06/12/2009	Tày	Cù Hà	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
566	6	2455201230007	TC.HAN.K24.5	Đình Tiến Lợi	Nam	28/7/2009	Tày	Cù Hà	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
567	7	2455201230008	TC.HAN.K24.5	Triệu Văn Long	Nam	26/10/2009	Dao	Phú Lâm	Tầng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
568	8	2455201230009	TC.HAN.K24.5	Đào Hải Nam	Nam	27/7/2008	Kinh	TDP 10	Tầng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
569	9	2455201230010	TC.HAN.K24.5	Hoàng Minh Nhẫn	Nam	24/11/2009	Dao	Đầu Nhuận	Tầng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
570	10	2455201230011	TC.HAN.K24.5	Hoàng Ổng Sinh	Nam	15/5/2009	Dao	Phú Lâm	Tầng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
571	11	2455201230012	TC.HAN.K24.5	Lục Minh Tiến	Nam	31/7/2009	Tày	Tả Thàng	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Hàn K24.6: 15 Học sinh</b>													
572	1	2455201230069	TC.HAN.K24.6	Vàng Tuấn Anh	Nam	17/12/2009	Mông	Máo Chóa Sù Ngải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
573	2	2455201230071	TC.HAN.K24.6	Ly Công Bình	Nam	13/8/2009	H'Mông	Choán Ván	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
574	3	2455201230072	TC.HAN.K24.6	Trương Chấn Chung	Nam	04/6/2009	Pa Dí	Sa Pả	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
575	4	2455201230073	TC.HAN.K24.6	Sùng Thị Din	Nữ	23/12/2009	Mông	Tả Thên A	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
576	5	2455201230080	TC.HAN.K24.6	Tráng Thính Hiếu	Nam	28/10/2009	Mông	Pha Long 2	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
577	6	2455201230081	TC.HAN.K24.6	Sùng Thị Hoa	Nữ	01/7/2009	Mông	Tả Thên A	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
578	7	2455201230084	TC.HAN.K24.6	Thào Dền Lợi	Nam	10/3/2009	Pa Dí	Sa Pả	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
579	8	2455201230085	TC.HAN.K24.6	Phàn Thanh Long	Nam	25/9/2009	Dao	Cốc Râm	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
580	9	2455201230086	TC.HAN.K24.6	Tráng Thín Mai	Nữ	23/9/2009	Mông	Sả Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
581	10	2455201230087	TC.HAN.K24.6	Hoàng Duy Mạnh	Nam	23/10/2009	Nùng	Cốc Cáng	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
582	11	2455201230088	TC.HAN.K24.6	Ly Xuân Minh	Nam	19/01/2009	Dao	Cốc Râm	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
583	12	2455201230091	TC.HAN.K24.6	Vàng Thị Pằng	Nữ	28/12/2009	Mông	Sấn Pàn	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
584	13	2455201230099	TC.HAN.K24.6	Vùi Dung Thanh	Nam	06/10/2009	Nùng	Cốc Cáng	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
585	14	2455201230101	TC.HAN.K24.6	Vàng Mạnh Thành	Nam	17/4/2008	Mông	Sấn Pàn	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
586	15	2455201230102	TC.HAN.K24.6	Thào Văn Thường	Nam	08/02/2009	Pa Dí	Sa Pả	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Hàn K25.4: 28 Học sinh</b>													
587	1	2555201230040	TC.HAN.K25.4	Ly Seo Công	Nam	08/3/2010	H'mông	Nậm Cài	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
588	2	2555201230041	TC.HAN.K25.4	Ma Anh Cùi	Nam	01/7/2010	H'Mông	Sán Sả Hồ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
589	3	2555201230042	TC.HAN.K25.4	Tần Seo Cường	Nam	05/5/2009	Mông	Nhiều Cù Ván	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
590	4	2555201230043	TC.HAN.K25.4	Sùng Seo Chín	Nam	29/10/2010	H'Mông	Sân Bay	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
591	5	2555201230044	TC.HAN.K25.4	Vàng Quang Dũng	Nam	10/02/2010	Mông	Phéc Bùng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
592	6	2555201230045	TC.HAN.K25.4	Châu Seo Duy	Nam	28/10/2010	Mông	Phéc Bùng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
593	7	2555201230046	TC.HAN.K25.4	Ma Văn Hải	Nam	15/8/2010	Mông	Kho Vàng	Cốc Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
594	8	2555201230047	TC.HAN.K25.4	Thào Seo Hồ	Nam	03/8/2010	H'mông	Tổng Thượng	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
595	9	2555201230048	TC.HAN.K25.4	Trương Văn Hòa	Nam	13/8/2010	Dao	Nậm Khánh	Bản Liền	Lào Cai	TN THCS	100	
596	10	2555201230049	TC.HAN.K25.4	Vàng A Kiên	Nam	26/02/2009	Tày	Pắc Kẹ	Bản Liền	Lào Cai	TN THCS	100	
597	11	2555201230050	TC.HAN.K25.4	Sùng A Lai	Nam	15/5/2010	Mông	Sín Chải	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
598	12	2555201230051	TC.HAN.K25.4	Lý Lê Lợi	Nam	23/9/2010	Dao	Thẩm Phúc	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
599	13	2555201230052	TC.HAN.K25.4	Thào Seo Long	Nam	23/5/2010	H'mông	Phìn Giàng	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
600	14	2555201230053	TC.HAN.K25.4	Lý Văn Minh	Nam	06/7/2010	H'mông	Háng Dù	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
601	15	2555201230054	TC.HAN.K25.4	Sùng A Mùa	Nam	10/11/2010	Mông	Sản Chư Ván	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
602	16	2555201230056	TC.HAN.K25.4	Vàng Văn Nam	Nam	10/10/2009	Tày	Nậm Sòm	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
603	17	2555201230057	TC.HAN.K25.4	Ngô Văn Nhân	Nam	25/10/2010	Kinh	Nậm Trì	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
604	18	2555201230058	TC.HAN.K25.4	Vàng Seo Phà	Nam	12/01/2010	Mông	Bản Phố 1	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
605	19	2555201230059	TC.HAN.K25.4	Thào Seo Phái	Nam	06/3/2010	Mông	Bản Phố 1	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
606	20	2555201230060	TC.HAN.K25.4	Vàng Seo Phong	Nam	11/9/2010	Mông	Bản Phố 2	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
607	21	2555201230061	TC.HAN.K25.4	Giàng Seo Phổng	Nam	02/11/2009	Mông	Khu Chu Tùng	Bản Liên	Lào Cai	TN THCS	100	
608	22	2555201230062	TC.HAN.K25.4	Vàng Seo Phừ	Nam	14/3/2010	HMông	Sản Chư Ván	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
609	23	2555201230063	TC.HAN.K25.4	Vàng Seo Quảng	Nam	26/01/2010	Hmông	Nậm Hán 2	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
610	24	2555201230064	TC.HAN.K25.4	Tráng Seo Sần	Nam	26/12/2009	Mông	Bản Phố 2C	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
611	25	2555201230065	TC.HAN.K25.4	Sùng Seo Sanh	Nam	18/12/2010	Mông	Cốc Sầm	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
612	26	2555201230066	TC.HAN.K25.4	Hảng Seo Say	Nam	29/5/2010	Hmông	Nậm Ké	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
613	27	2555201230067	TC.HAN.K25.4	Sùng Seo Sêng	Nam	01/5/2010	Hmông	Phìn Giàng	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
614	28	2555201230071	TC.HAN.K25.4	Giàng Seo Tuấn	Nam	02/02/2010	Mông	Hảng Dê	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Hàn K25.5: 23 Học sinh</b>													
615	1	2555201230001	TC.HAN.K25.5	Lự Quốc Anh	Nam	05/02/2010	Tày	Ngầu 1	Võ Lao	Lào Cai	TN THCS	100	
616	2	2555201230002	TC.HAN.K25.5	Vàng Xuân Bảo	Nam	25/6/2009	Dao	TDP số 8	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
617	3	2555201230003	TC.HAN.K25.5	Triệu Quang Bình	Nam	08/5/2010	Dao	Khe Bá	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
618	4	2555201230004	TC.HAN.K25.5	Đặng Quý Châu	Nam	15/10/2010	Dao	Khe Bá	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
619	5	2555201230005	TC.HAN.K25.5	Ma Văn Chu	Nam	19/3/2010	Mông	Na Lốc 4	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
620	6	2555201230006	TC.HAN.K25.5	Đặng Quang Đức	Nam	04/7/2010	Dao	Nậm Kha 2	Cốc Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
621	7	2555201230008	TC.HAN.K25.5	Má A Hương	Nam	26/11/2009	Mông	Phìn Hồ	Hợp Thành	Lào Cai	TN THCS	100	
622	8	2555201230009	TC.HAN.K25.5	Phùng Đức Khánh	Nam	27/11/2010	Dao	Khe Bá	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
623	9	2555201230010	TC.HAN.K25.5	Vàng A Long	Nam	19/5/2008	Mông	Cùng Lũng	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
624	10	2555201230011	TC.HAN.K25.5	Vùi Thành Long	Nam	13/5/2010	Tày	Cốc Né	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
625	11	2555201230012	TC.HAN.K25.5	Phùng Văn Minh	Nam	28/12/2010	Dao	Khe Bá	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
626	12	2555201230013	TC.HAN.K25.5	Ngải Seo Nam	Nam	25/9/2010	Mông	Tả Thồ 1	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
627	13	2555201230014	TC.HAN.K25.5	Đoàn Mạnh Nguyên	Nam	29/10/2009	Kinh	Tân Lợi	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
628	14	2555201230015	TC.HAN.K25.5	Hoàng Quốc Nguyên	Nam	02/8/2010	Tày	Vàng	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
629	15	2555201230016	TC.HAN.K25.5	Vàng Ông Nhất	Nam	20/02/2009	Dao	Trát 1	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
630	16	2555201230018	TC.HAN.K25.5	Vàng Sèo Páo	Nam	08/12/2009	Mông	Na Mạ 2	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
631	17	2555201230019	TC.HAN.K25.5	Sùng Ngọc Phong	Nam	01/9/2010	Mông	Tiên Phong	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
632	18	2555201230022	TC.HAN.K25.5	Sùng Văn Sơn	Nam	14/01/2010	Hmông	Lũng Pô 1	A Mú Sung	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
633	19	2555201230024	TC.HAN.K25.5	Trịnh Ngọc Thắng	Nam	10/01/2009	Kinh	TDP số 8	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
634	20	2555201230025	TC.HAN.K25.5	Chấu Thành Tiên	Nam	12/8/2010	Hmông	Hoàng Hạ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
635	21	2555201230026	TC.HAN.K25.5	Trần Quốc Toàn	Nam	24/7/2010	Kinh	Làng Chung	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
636	22	2555201230027	TC.HAN.K25.5	Hoàng Anh Vũ	Nam	11/01/2010	Tày	Khuân Đo	Dương Quý	Lào Cai	TN THCS	100	
637	23	2555201230030	TC.HAN.K25.5	Nguyễn Hồng Phong	Nam	18/6/1996	Kinh	Tổ 2	Cam Đường	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Cao đẳng Hướng dẫn du lịch K24: 36 Sinh viên</b>													
638	1	2468101030001	CĐ.HDL.K24	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ	01/8/2004	Kinh	Tổ 8	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
639	2	2468101030002	CĐ.HDL.K24	Nguyễn Đức Anh	Nam	10/3/2006	Kinh	TDP 1	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
640	3	2468101030005	CĐ.HDL.K24	Lý Sinh Chánh	Nam	15/01/2003	H.Mông	Bản Khao	Thượng Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
641	4	2468101030006	CĐ.HDL.K24	La Văn Chung	Nam	19/12/2006	Thái	Thác Cạn	Bình Lư	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
642	5	2468101030007	CĐ.HDL.K24	Nguyễn Thị Diễm	Nữ	06/8/2006	Kinh	Làng Bông	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
643	6	2468101030009	CĐ.HDL.K24	Lò Thị Dung	Nữ	02/01/2006	H.Mông	Hmông	Tả Van	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
644	7	2468101030010	CĐ.HDL.K24	Sùng A Dũng	Nam	01/10/2005	Mông	Ý Linh Hồ 1	Tả Van	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
645	8	2468101030011	CĐ.HDL.K24	Nguyễn Thùy Dương	Nữ	24/3/2006	Kinh	Phú Thịnh 2	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
646	9	2468101030012	CĐ.HDL.K24	Đặng Thị Hồng Duyên	Nữ	27/11/2001	Dao	Bản 2 Vành	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
647	10	2468101030015	CĐ.HDL.K24	Su Văn Đường	Nam	01/11/2001	Giáy	Làng Păn	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
648	11	2468101030016	CĐ.HDL.K24	Tần Thị Ghin	Nữ	04/11/2006	Dao	Rừng ôi Khèo Thầu	Tả Lèng	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
649	12	2468101030017	CĐ.HDL.K24	Phùng Mạnh Giang	Nam	28/9/2006	Tày	Bản Bông	Bảo Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
650	13	2468101030018	CĐ.HDL.K24	Ma A Giông	Nam	07/11/2006	H.Mông	Ma Sao Phìn Thấp	Khun Há	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
651	14	2468101030019	CĐ.HDL.K24	Triệu Văn Hiệu	Nam	13/7/2006	Dao	Khe Mụ	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
652	15	2468101030020	CĐ.HDL.K24	Nguyễn Tiến Hoàng	Nam	10/8/2006	Kinh	014 Ngô Thi Nhâm (tổ 27)	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
653	16	2468101030021	CĐ.HDL.K24	Giàng Thị May Hương	Nữ	14/6/2006	Hmông	Giàng Tra	Tả Phìn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
654	17	2468101030022	CĐ.HDL.K24	Phù Đức Huy	Nam	02/9/2006	Thái	Bản Đán Đăm	Than Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
655	18	2468101030023	CĐ.HDL.K24	Châu Thị Huyền	Nữ	17/3/2003	Nùng	Bản Cầm	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
656	19	2468101030025	CĐ.HDL.K24	Trần Khánh Linh	Nữ	31/12/2004	H.Mông	Tổ 3	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
657	20	2468101030026	CĐ.HDL.K24	Lù Thị Linh	Nữ	13/8/2003	H.Mông	Tòng Mòn	Cốc San	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
658	21	2468101030029	CĐ.HDL.K24	Cháo Tả Mây	Nữ	14/3/2006	Dao	Suối Thầu Dao	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
659	22	2468101030031	CĐ.HDL.K24	Chấu Seo Mênh	Nam	06/02/2006	Hmông	Hoàng Hạ	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
660	23	2468101030033	CĐ.HDL.K24	Sùng Thị Mú	Nữ	01/02/2006	Hmông	Ý Linh Hồ 2	Tả Van	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
661	24	2468101030034	CĐ.HDL.K24	Đặng Thị Kim Ngân	Nữ	23/4/2006	Kinh	Trực Thanh	Ấu Lâu	Yên Bái	Nghề NNĐHNNH	70	
662	25	2468101030036	CĐ.HDL.K24	Phán Dương Phú	Nữ	20/02/2006	La Hủ	Seo Thèn	Bum Nưa	Lai Châu	DTTSRIN	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
663	<b>26</b>	2468101030038	CĐ.HDL.K24	Lê Thanh Quang	Nam	07/9/1996	Kinh	Đông Quang	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
664	<b>27</b>	2468101030039	CĐ.HDL.K24	Cư A Sáng	Nam	25/12/2006	Hmông	Mai Đào	Thượng Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
665	<b>28</b>	2468101030040	CĐ.HDL.K24	Giàng Thị Sày	Nữ	12/3/2006	Hmông	Bản Pho	Tả Van	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
666	<b>29</b>	2468101030042	CĐ.HDL.K24	Hoàng Ngọc Thanh	Nam	19/4/2006	Tày	Làng 2	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
667	<b>30</b>	2468101030043	CĐ.HDL.K24	Hoàng Văn Thiệu	Nam	16/9/2006	Giáy	Nậm Choong	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
668	<b>31</b>	2468101030044	CĐ.HDL.K24	Lù A Thịnh	Nam	21/01/2005	Mông	Pho Xin Chải	Tả Lèng	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
669	<b>32</b>	2468101030045	CĐ.HDL.K24	Hoàng Anh Thủy	Nam	26/12/2006	Tày	Nà Trang	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
670	<b>33</b>	2468101030047	CĐ.HDL.K24	Phan Văn Tuyển	Nam	10/7/2003	Giáy	Tả Van Dáy 2	Tả Van	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
671	<b>34</b>	2468101030049	CĐ.HDL.K24	Hàng A Vàng	Nam	07/5/2005	Mông	Pho Xin Chải	Tả Lèng	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
672	<b>35</b>	2468101030050	CĐ.HDL.K24	Bùi Thị Lan Vi	Nữ	14/01/2006	Kinh	Tân Thành	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
673	<b>36</b>	2468101030052	CĐ.HDL.K24	Cư Thị Xanh	Nữ	17/12/2007	Hmông	Bùn Dạo	Lâm Giang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Hướng dẫn du lịch K25: 28 Sinh viên</b>													
674	<b>1</b>	2568101030106	CĐ.HDL.K25	Thào Seo Tình	Nam	27/11/2007	H'Mông	Trung La	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
675	<b>2</b>	2568101030107	CĐ.HDL.K25	Nguyễn Thái Sơn	Nam	28/3/2001	Kinh	Tổ 3	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
676	<b>3</b>	2568101030002	CĐ.HDL.K25	Nguyễn Tú Anh	Nữ	03/8/2007	Kinh	Tổ 8 Lào Cai	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
677	<b>4</b>	2568101030004	CĐ.HDL.K25	Tao Ngọc Dung	Nữ	03/02/2007	Thái	Bản Pa Tàn	Pa Tàn	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
678	<b>5</b>	2568101030007	CĐ.HDL.K25	Chang Thị Hoa	Nữ	04/3/2006	Mông	Chu va 12	Bình Lư	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
679	<b>6</b>	2568101030008	CĐ.HDL.K25	Lò Thị Duyên Hồng	Nữ	12/9/2007	Thái	Bản Nà Phát	Bình Lư	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
680	<b>7</b>	2568101030009	CĐ.HDL.K25	Phan Văn Hợi	Nam	02/5/2007	Dáy	Tổ 14	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
681	<b>8</b>	2568101030010	CĐ.HDL.K25	Lý Việt Hùng	Nam	23/3/2007	Dao	Tả Chải Dao	Tả Van	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
682	<b>9</b>	2568101030011	CĐ.HDL.K25	Nguyễn Khánh Hưng	Nam	14/9/2007	Kinh	Tổ 23 Lào Cai	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
683	<b>10</b>	2568101030012	CĐ.HDL.K25	Lê Huy Hữu	Nam	01/8/2006	Kinh	Giao Tiến	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
684	<b>11</b>	2568101030013	CĐ.HDL.K25	Giàng Seo Lao	Nam	01/7/2006	Mông	Phìn Giàng A	Bảo Nhai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
685	<b>12</b>	2568101030015	CĐ.HDL.K25	Lý Tả Mây	Nữ	03/4/2004	Dao	Vù Lùng Sung	Tả Phìn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
686	<b>13</b>	2568101030016	CĐ.HDL.K25	Vũ Trà My	Nữ	21/12/2002	Kinh	Mon Đào	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
687	<b>14</b>	2568101030018	CĐ.HDL.K25	Lê Phan Yến Nhi	Nữ	21/5/2007	Kinh	K8 Bản Phiệt	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
688	<b>15</b>	2568101030020	CĐ.HDL.K25	Lý Thị Nhung	Nữ	12/11/2007	Dao	Thôn Bó	Phúc Khánh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
689	<b>16</b>	2568101030021	CĐ.HDL.K25	Lương Thị Oanh	Nữ	08/10/2007	Tày	Làng Đền	Tằng Loong	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
690	<b>17</b>	2568101030024	CĐ.HDL.K25	Lù Chí Quyết	Nam	17/7/2004	Nùng	Pha Long 2	Pha Long	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
691	<b>18</b>	2568101030025	CĐ.HDL.K25	Mùa A Sào	Nam	01/3/2007	H'Mông	Ma Sao Phìn Thấp	Khun Há	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
692	<b>19</b>	2568101030026	CĐ.HDL.K25	Phùng Ông Siết	Nam	10/5/2007	Dao	Bản Sái	Bản Hồ	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
693	20	2568101030027	CĐ.HDL.K25	Hồ Trung Sơn	Nam	19/02/2007	Đáy	Giang Đông	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
694	21	2568101030028	CĐ.HDL.K25	Trần Đức Sơn	Nam	25/9/2004	Kinh	Phố Mới 1	Trịnh Tường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
695	22	2568101030029	CĐ.HDL.K25	Vũ Di Su	Nam	20/8/2008	Hà Nhi	Kin Chu Phìn 1	Mường Hum	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
696	23	2568101030031	CĐ.HDL.K25	Lừu Hải Thanh	Nam	01/9/2001	Lô Lô	Bản Thác Cạn	Bình Lư	Lai Châu	DTTSRIN	100	
697	24	2568101030033	CĐ.HDL.K25	Vi Hồng Thu	Nữ	15/01/2007	Kinh	Tổ 30 Lào Cai	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
698	25	2568101030035	CĐ.HDL.K25	Lương Văn Trung	Nam	29/8/2007	Tày	Bản Ràng	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
699	26	2568101030036	CĐ.HDL.K25	Nguyễn Đăng Trường	Nam	01/3/2007	Kinh	Tổ 29 Bắc Cường	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
700	27	2568101030037	CĐ.HDL.K25	Lương Văn Tuấn	Nam	24/9/2002	Tày	Bản Qua	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
701	28	2568101030098	CĐ.HDL.K25	Lý Lão Lỡ	Nam	18/4/2007	Dao	Tả Chải Dao	Tả Van	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Hướng dẫn du lịch K25A.TTQ: 22 Sinh viên</b>													
702	1	2568101030097	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Nông Việt Hưng	Nam	01/12/2006	Tày	Bản 1 Là	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
703	2	2568101030040	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Hoàng Thị Chải	Nữ	29/01/2006	Nùng	Pạc Trà	Mường Khương	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
704	3	2568101030044	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Giàng Mạnh Cường	Nam	08/11/2007	Mông	Seng Sui	Lùng Phình	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
705	4	2568101030046	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Giàng Thị Dừa	Nữ	15/12/2007	Hmông	Bản Páy	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
706	5	2568101030049	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Sùng Thị Duyên	Nữ	11/11/2007	Mông	Bản Chu Va 12	Bình Lư	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
707	6	2568101030050	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Hà Trường Giang	Nam	23/5/2006	Tày	Cọn 2	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
708	7	2568101030051	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Triệu Thúy Hà	Nữ	17/6/2007	Dao	Phú Sơn	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
709	8	2568101030052	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Phạm Thanh Hải	Nam	21/8/2007	Kinh	Thôn 2 Đồng Tuyển	Cốc San	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
710	9	2568101030054	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Long Thị Hoa	Nữ	10/5/2007	Tày	Bản Khuổi Ca	Xuân Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
711	10	2568101030056	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Lý Thị Minh Huệ	Nữ	01/9/2005	Giáy	Làng Toòng	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
712	11	2568101030057	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Mai Gia Huy	Nam	07/01/2006	Kinh	TDP 6	Mậu A	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
713	12	2568101030061	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Phạm Ngọc Lan	Nữ	28/7/2001	Kinh	Làng Bông	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
714	13	2568101030063	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Vi Diệu Linh	Nữ	07/11/2007	Đáy	Tòng Mòn	Cốc San	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
715	14	2568101030065	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Hàng Seo Lúa	Nam	15/9/2007	Mông	Cốc Lầu	Cốc Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
716	15	2568101030066	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Bạch Thị Hiền Lương	Nữ	21/9/2007	Giáy	Tổ 17 Nam Cường	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
717	16	2568101030068	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Nguyễn Tiến Luyện	Nam	15/7/2005	Kinh	Tân Tiến	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
718	17	2568101030069	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Chèo Xoang Mìn	nam	17/7/2006	Dao	Phăng Sô Lin	Sìn Hồ	Lai châu	Nghề NNĐHNNH	70	
719	18	2568101030070	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Chào Thị Mùi	Nữ	01/8/2007	Dao	Bản Liên Hợp	Pắc Ta	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
720	19	2568101030072	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Đặng Bảo Ngọc	Nữ	14/4/2007	Kinh	Tổ 3 Duyên Hải	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
721	20	2568101030077	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Mai Thị Thu Phương	Nữ	27/7/2007	Tày	Múng	Xuân Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
722	21	2568101030084	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Lương Thị Thơm	Nữ	27/5/2007	Tày	Loong Chai	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
723	<b>22</b>	2568101030089	CĐ.HDL.K25A.TTQ	Hoàng Thị Mai Trang	Nữ	24/01/2007	Tày	Khuổi Ca	Xuân Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Hướng dẫn du lịch K25B.TTQ: 23 Sinh viên</b>													
724	<b>1</b>	2568101030041	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Sùng Văn Chinh	Nam	14/01/2007	Mông	Thào Chư Phìn	Sín Chéng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
725	<b>2</b>	2568101030045	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Trương Thị Bích Đào	Nữ	24/9/2007	Sán Chí	Đồng Mông 2	Phúc Khánh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
726	<b>3</b>	2568101030047	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Chang Tấn Dũng	Nam	23/11/2007	Tày	Cốc Cái	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
727	<b>4</b>	2568101030048	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Trần Bá Duy	Nam	26/11/2007	Kinh	Thái Vô	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
728	<b>5</b>	2568101030053	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Sùng Thị Hành	Nữ	17/01/2005	Nùng	Khâu Táo	Xín Mần	Tuyên Quang	Nghề NNĐHNNH	70	
729	<b>6</b>	2568101030055	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Sùng Xuân Hồng	Nam	26/11/2003	Mông	Sao Cô Sín	Mường Khương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
730	<b>7</b>	2568101030060	CĐ.HDL.K25B.TTQ	La Thị Ngọc Lan	Nữ	10/5/2007	Giáy	Cốc 1	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
731	<b>8</b>	2568101030064	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Nguyễn Quang Long	Nam	16/5/2007	Kinh	Thôn 1 Vải Siêu	Thượng Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
732	<b>9</b>	2568101030071	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Trần Thị Chung Nam	Nữ	31/8/2007	Kinh	Tổ 8 Lào Cai	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
733	<b>10</b>	2568101030073	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Hoàng Thị Mai Nguyệt	Nữ	12/7/2007	Giáy	Thi	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
734	<b>11</b>	2568101030074	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Hoàng Bảo Nhi	Nữ	14/3/2007	Giáy	Thi	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
735	<b>12</b>	2568101030075	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Hàng Seo Phử	Nam	25/10/2006	Mông	Nàn Sín	Sín Chéng	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
736	<b>13</b>	2568101030076	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Trần Thanh Phương	Nữ	12/01/2007	Tày	Bản Mùng	Xuân Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
737	<b>14</b>	2568101030079	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Nguyễn Đình Quang	Nam	20/6/2007	Kinh	Dạ 1	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
738	<b>15</b>	2568101030080	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Trần Thọ Sơn	Nam	06/5/1996	Kinh	Bát Xát 2	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
739	<b>16</b>	2568101030083	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Lý Phương Thảo	Nữ	11/12/2007	Dao	Thôn 4Vải Siêu	Thượng Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
740	<b>17</b>	2568101030085	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Hoàng Thị Thu Thùy	Nữ	29/11/2005	Tày	Phan Chu Hoa	Tân Phong	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
741	<b>18</b>	2568101030088	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Vương Văn Toàn	Nam	19/10/2005	Giáy	Cốc Cái	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
742	<b>19</b>	2568101030091	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Lù Minh Trọng	Nam	20/5/2004	Nùng	Lò Suối Tùng	Cao Sơn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
743	<b>20</b>	2568101030092	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Trương Anh Tú	Nữ	18/5/2003	Kinh	Xóm chợ	Mường Khương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
744	<b>21</b>	2568101030094	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Tạ Thúy Vân	Nữ	03/12/2007	Kinh	Na Phả	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
745	<b>22</b>	2568101030095	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Đặng Quang Văn	Nam	21/8/2004	Dao	Thôn 7 Mai Đào	Thượng Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
746	<b>23</b>	2568101030096	CĐ.HDL.K25B.TTQ	Vàng Thị Viên	Nữ	23/12/2006	Hmông	Háng Dê	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
<b>Lớp Cao đẳng Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K24: 15 Sinh viên</b>													
747	<b>1</b>	2468101010003	CĐ.QDL.K24	Vương Văn Bản	Nam	15/02/2006	Giáy	Bản Cầm	Phong Hải	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
748	<b>2</b>	2468101010006	CĐ.QDL.K24	Thào Thị Chinh	Nữ	11/11/2005	Hmông	Ý Linh Hồ 1	Tả Van	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
749	<b>3</b>	2468101010007	CĐ.QDL.K24	Vàng A Chờ	Nam	25/4/2006	Mông	Thôn Cát Cát	Tả Van	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
750	<b>4</b>	2468101010010	CĐ.QDL.K24	Tao Thị Hương	Nữ	04/9/2006	Lự	Bản Hôn	Khun Há	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
751	<b>5</b>	2468101010012	CĐ.QDL.K24	Tần Thị Lành	Nữ	09/12/2004	Dao	Sín Câu	Tả Lèng	Lai Châu	Xã khu vực III	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
752	6	2468101010017	CD.QDL.K24	Má Thị May	Nữ	14/3/2006	Hmông	Cát Cát	Tả Van	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
753	7	2468101010018	CD.QDL.K24	Chào San Mây	Nữ	24/8/2006	Dao	Kim Ngan	Ngũ Chi Sơn	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
754	8	2468101010019	CD.QDL.K24	Lý Lỡ Mây	Nữ	26/8/2006	Dao	Tả Chải	Tả Phìn	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
755	9	2468101010021	CD.QDL.K24	Sùng Thị Pằng	Nữ	24/10/2005	Hmông	Vạn Dền Sứ 2	Tả Van	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
756	10	2468101010023	CD.QDL.K24	Vàng A Phừ	Nam	15/11/2005	Hmông	Ý Linh Hồ 2	Tả Van	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
757	11	2468101010025	CD.QDL.K24	Vàng Thị Tâm	Nữ	10/9/2002	Giáy	Tông Chú	Cốc San	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
758	12	2468101010028	CD.QDL.K24	Vàng A Tùng	Nam	16/3/2006	Hmông	Cát Cát	Tả Van	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
759	13	2468101010029	CD.QDL.K24	Hạng Thị Tùng	Nữ	03/9/2006	Mông	Suối Thầu 2	Ngũ Chi Sơn	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
760	14	2468101010030	CD.QDL.K24	Hoàng Thanh Tùng	Nam	29/4/2005	Tày	Nà Trang	Văn Bàn	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
761	15	2468101010033	CD.QDL.K24	Vàng Thị Vú	Nữ	03/10/2004	Mông	Cát Cát	Tả Van	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
<b>Lớp Cao đẳng Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K25: 8 Sinh viên</b>													
762	1	2568101010001	CD.QDL.K25	Hoàng Thị Lan Anh	Nữ	11/01/2005	Thái	Bản Bô	Dương Quý	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
763	2	2568101010002	CD.QDL.K25	Đặng Phương Châm	Nữ	17/5/2006	Dao	Bản 4 Vành	Bảo Yên	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
764	3	2568101010003	CD.QDL.K25	Lương Thị Thanh Chuyên	Nữ	20/9/2005	Tày	Chiềng 1	Võ Lao	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
765	4	2568101010006	CD.QDL.K25	Nông Thị Hồng Dịu	Nữ	20/12/2007	Tày	Bản Mùng	Xuân Hòa	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
766	5	2568101010012	CD.QDL.K25	Hoàng Thị Hằng Nga	Nữ	15/9/2007	Dao	Thôn 4 Vải Siêu	Thượng Hà	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
767	6	2568101010017	CD.QDL.K25	Hoàng Minh Thiện	Nam	14/01/2007	Nùng	Nậm Tang	Phong Hải	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
768	7	2568101010018	CD.QDL.K25	Dương Thanh Trúc	Nữ	18/9/2007	Nùng	Nậm Dù	Xuân Quang	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
769	8	2568101010020	CD.QDL.K25	Hù Ha Xa	Nam	27/4/2006	Xa Phó	Nậm Sang	Mường Bo	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
<b>Lớp Cao đẳng Quản trị khách sạn K24: 6 Sinh viên</b>													
770	1	2468102010002	CD.QKS.K24	Tụ Thị Phương Anh	Nữ	20/11/2006	Tày	Làng Chàng	Cốc Lầu	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
771	2	2468102010003	CD.QKS.K24	Lý Mai Anh	Nữ	17/02/2006	Dao	Bản 5	Thượng Hà	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
772	3	2468102010014	CD.QKS.K24	Phu Có Giờ	Nam	10/10/2006	Hà Nhi	Lao Chải	Trịnh Tường	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
773	4	2468102010017	CD.QKS.K24	Vũ Thảo Lan	Nữ	30/01/2006	Hmông	Bám Mẹt	Bảo Nhai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
774	5	2468102010019	CD.QKS.K24	Tần Tả Mây	Nữ	08/11/2005	Dao	Suối Thầu 3	A Mú Sung	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
775	6	2468102010023	CD.QKS.K24	Sần Xá Nơ	Nữ	01/01/2006	Hà Nhi	Choản Thèn	Y Tý	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
<b>Lớp Cao đẳng Quản trị khách sạn K25: 11 Sinh viên</b>													
776	1	2568102010003	CD.QKS.K25	Lò A Chinh	Nam	08/02/2007	Hmông	Lò Lao Chải	Tả Van	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
777	2	2568102010013	CD.QKS.K25	Lý Văn Hùng	Nam	15/3/2007	Dao	Tả Cù Tý	Tả Cù Tý	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
778	3	2568102010018	CD.QKS.K25	Tao Xuân Mạnh	Nam	25/12/2007	Lự	Bản Hon	Khun Há	Lai Châu	DTTSRIN	100	
779	4	2568102010023	CD.QKS.K25	Nguyễn Thị Phượng	Nữ	26/8/2007	Tày	Bản Mùng	Xuân Hòa	Lào Cai	Xã khu vực III	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
780	5	2568102010024	CD.QKS.K25	Có Gì Sáng	Nam	28/10/2007	Hà Nhì	San Hồ	Trịnh Tường	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
781	6	2568102010025	CD.QKS.K25	Má Thị Si	Nữ	09/5/2007	Hmông	TDP Hàm Rồng 1	Sa Pa	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
782	7	2568102010026	CD.QKS.K25	Hằng Thị Sung	Nữ	15/10/2007	Mông	Bản Hồ Pên	Tả Lèng	Lai Châu	Xã khu vực III	70	
783	8	2568102010027	CD.QKS.K25	Nguyễn Đức Thắng	Nam	06/4/2008	Tày	Suối Thầu Dao	Mường Bo	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
784	9	2568102010031	CD.QKS.K25	Lục Minh Toàn	Nam	27/01/2007	Nùng	Bản Cầm	Phong Hải	Lào Cai	Xã khu vực III	70	
785	10	2568102010034	CD.QKS.K25	Sùng Thị Vân	Nữ	15/01/2008	Mông	Lũng Pô	A Mú Sung	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
786	11	2568102010036	CD.QKS.K25	Tao Văn Xeng	Nam	02/8/2007	Lự	Bản Hon	Khun Há	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
<b>Lớp Trung cấp Hướng dẫn du lịch K24.5: 9 Học sinh</b>													
787	1	2458101030001	TC.HDL.K24.5	Đặng Thị Lan Anh	Nữ	16/12/2008	Dao	Tổ 4	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
788	2	2458101030003	TC.HDL.K24.5	Ma Lìn Chấn	Nữ	07/01/2009	Mông	Tả Gia Khâu	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
789	3	2458101030006	TC.HDL.K24.5	Nguyễn Văn Dũng	Nam	09/01/2008	Kinh	Tổ 15	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
790	4	2458101030008	TC.HDL.K24.5	Giàng Thị Hoa	Nữ	20/5/2009	Hmông	Séo Mý Tỷ	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
791	5	2458101030010	TC.HDL.K24.5	Trần Lê Nam	Nam	01/01/2009	Tày	Tổ 4	Cam đường	Lào Cai	TN THCS	100	
792	6	2458101030011	TC.HDL.K24.5	Phàn A Thào	Nam	01/02/2009	Hmông	Phùng Mông	Bản Hồ	Lào Cai	TN THCS	100	
793	7	2458101030012	TC.HDL.K24.5	Thần Thị Theo	Nữ	16/8/2008	Nùng	Văn Leng	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
794	8	2458101030014	TC.HDL.K24.5	Bản Thị Trúc	Nữ	02/3/2009	Dao	Mai Hồng 1	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
795	9	2458101030015	TC.HDL.K24.5	Sùng Thị Vu	Nữ	24/3/2008	HMông	Dền Thàng	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Hướng dẫn du lịch K24.7A: 20 Học sinh</b>													
796	1	2458101030020	TC.HDL.K24.7A	Má Thị Ca	Nữ	30/10/2008	Hmông	TDP Hàm rồng 1	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
797	2	2458101030022	TC.HDL.K24.7A	Thào Thị Pây	Nữ	08/11/2009	Mông	TDP Sa Pa 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
798	3	2458101030023	TC.HDL.K24.7A	Vù Seo Sý	Nam	18/12/2009	HMông	Nậm Than	Mường Bo	Lào Cai	TN THCS	100	
799	4	2458101030026	TC.HDL.K24.7A	Thào Thị Dinh	Nữ	05/5/2009	HMông	San II	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
800	5	2458101030027	TC.HDL.K24.7A	Thào A Dơ	Nam	14/12/2009	HMông	TDP Phan Si Păng 1	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
801	6	2458101030028	TC.HDL.K24.7A	Lý Thị Ghênh	Nữ	15/11/2009	HMông	Lao Hàng Chải	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
802	7	2458101030030	TC.HDL.K24.7A	Lý Tả Mây	Nữ	02/11/2009	Dao	Nậm Ngán	Mường Bo	Lào Cai	TN THCS	100	
803	8	2458101030031	TC.HDL.K24.7A	Chào Mùi Nương	Nữ	06/4/2009	Dao	Bản Toong	Bản Hồ	Lào Cai	TN THCS	100	
804	9	2458101030032	TC.HDL.K24.7A	Thào A Sáu	Nam	22/02/2008	Mông	TDP Sa Pa 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
805	10	2458101030033	TC.HDL.K24.7A	Hạng Thị Si	Nữ	25/02/2009	Mông	TDP Ô Quý Hồ 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
806	11	2458101030035	TC.HDL.K24.7A	Châu A Vinh	Nam	30/12/2009	HMông	Hầu Chư Ngải	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
807	12	2458101030036	TC.HDL.K24.7A	Giàng Thị Dù	Nữ	03/8/2008	HMông	Thào Hồng Dền	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
808	13	2458101030038	TC.HDL.K24.7A	Giàng A Linh	Nam	13/7/2008	Mông	TDP Cầu Mây 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
809	14	2458101030039	TC.HDL.K24.7A	Hạng Thị Tuyết Mây	Nữ	22/5/2009	HMông	Suối Thầu 2	Ngũ Chi Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
810	15	2458101030042	TC.HDL.K24.7A	Lý Thu Thủy	Nữ	25/5/2009	HMông	TDP Cầu Mây 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
811	16	2458101030043	TC.HDL.K24.7A	Thào Văn Tiến	Nam	27/4/2009	HMông	Suối Thầu Mông	Mường Bo	Lào Cai	TN THCS	100	
812	17	2458101030044	TC.HDL.K24.7A	Hạng A Tra	Nam	17/02/2008	HMông	TDP Sa Pa 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
813	18	2458101030045	TC.HDL.K24.7A	Thào A Tráng	Nam	14/01/2009	HMông	TDP Hàm rông 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
814	19	2458101030046	TC.HDL.K24.7A	Lý A Trờ	Nam	15/4/2009	Mông	Can Hồ Mông	Ngũ Chi Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
815	20	2458101030047	TC.HDL.K24.7A	Giàng Thị Ly	Nữ	04/4/2009	HMông	Thôn Hàng	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Hướng dẫn du lịch K24.7B: 19 Học sinh</b>													
816	1	2458101030053	TC.HDL.K24.7B	Hạng A Giồng	Nam	28/02/2009	HMông	TDP Hàm Rông 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
817	2	2458101030054	TC.HDL.K24.7B	Vàng Thị Thâm	Nữ	20/12/2009	Mông	Nậm Than	Mường Bo	Lào Cai	TN THCS	100	
818	3	2458101030055	TC.HDL.K24.7B	Lò Thị Dờ	Nữ	09/9/2009	Mông	TDP Cầu Mây 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
819	4	2458101030056	TC.HDL.K24.7B	Lò Thị Mây	Nữ	19/6/2009	HMông	Lò	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
820	5	2458101030059	TC.HDL.K24.7B	Hạng Thị Sâu	Nữ	10/10/2009	HMông	TDP Ô Quý Hồ 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
821	6	2458101030060	TC.HDL.K24.7B	Hạng Thị Say	Nữ	25/7/2009	HMông	TDP Hàm Rông 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
822	7	2458101030061	TC.HDL.K24.7B	Giàng Thị Si	Nữ	01/01/2009	Mông	Tả Chải Mông	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
823	8	2458101030063	TC.HDL.K24.7B	Thào Thị Xi	Nữ	13/7/2008	HMông	TDP Sa Pa 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
824	9	2458101030064	TC.HDL.K24.7B	Giàng Thị Xua	Nữ	15/6/2009	Mông	Thôn Hàng	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
825	10	2458101030067	TC.HDL.K24.7B	Lý Thị Lang	Nữ	09/4/2009	HMông	Hầu Chư Ngải	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
826	11	2458101030070	TC.HDL.K24.7B	Phản Mùi Nảy	Nữ	10/9/2009	Dao	Bản Pho	Bản Hồ	Lào Cai	TN THCS	100	
827	12	2458101030073	TC.HDL.K24.7B	Giàng Thị Pàng	Nữ	08/9/2009	HMông	TDP Sa Pa 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
828	13	2458101030076	TC.HDL.K24.7B	Giàng A Si	Nam	20/4/2009	HMông	Bản Pho	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
829	14	2458101030077	TC.HDL.K24.7B	Giàng A Sừ	Nam	15/5/2009	Mông	Dền Thàng	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
830	15	2458101030078	TC.HDL.K24.7B	Má Thị Tùng	Nữ	09/7/2009	HMông	Hang Đá	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
831	16	2458101030080	TC.HDL.K24.7B	Lò A Cua	Nam	28/02/2009	HMông	Thôn Lò	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
832	17	2458101030081	TC.HDL.K24.7B	Vàng A Sinh	Nam	03/8/2008	HMông	Lò	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
833	18	2458101030082	TC.HDL.K24.7B	Giàng Thị Sô	Nữ	10/3/2009	HMông	Hàng	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
834	19	2458101030083	TC.HDL.K24.7B	Lò Thị Sy	Nữ	05/3/2008	HMông	Lò	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Hướng dẫn du lịch K25.5: 27 Học sinh</b>													
835	1	2553403020003	TC.HDL.K25.5	Đỗ Thị Thanh Yên	Nữ	25/8/2010	Kinh	Phú Hải 2	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
836	2	2558101030002	TC.HDL.K25.5	Phản Mai Anh	Nữ	22/12/2010	Dao	Nậm Cang	Mường Bo	Lào Cai	TN THCS	100	
837	3	2558101030004	TC.HDL.K25.5	Vù A Choè	Nam	02/12/2010	HMông	Tả Cồ Thàng	Trịnh Tường	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
838	4	2558101030005	TC.HDL.K25.5	Lý Tà Dầu	Nam	18/9/2009	Dao	Tả Chải Dao	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
839	5	2558101030008	TC.HDL.K25.5	Phạm Mai Giang	Nữ	11/5/2010	Kinh	Tổ 1, Khánh Yên	Văn Bàn	Lào Cai	TN THCS	100	
840	6	2558101030010	TC.HDL.K25.5	Trần Thị Thu Hằng	Nữ	01/3/2010	Kinh	TDP 6	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
841	7	2558101030012	TC.HDL.K25.5	Giàng Mạnh Hùng	Nam	02/10/2010	Hmông	Séo Mỹ Tý	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
842	8	2558101030013	TC.HDL.K25.5	Phàn Thanh Huyền	Nữ	27/9/2010	Dao	Nậm Cang	Mường Bo	Lào Cai	TN THCS	100	
843	9	2558101030014	TC.HDL.K25.5	Chang Thị Ka	Nữ	29/10/2010	Hmông	Giàng Tra	Tả Phìn	Lào Cai	TN THCS	100	
844	10	2558101030017	TC.HDL.K25.5	Tài Huyền Lam	Nữ	20/10/2010	Nùng	Nậm Păn	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
845	11	2558101030020	TC.HDL.K25.5	Phùng Thị Loan	Nữ	03/4/2010	Dao	Ngải Trồ	A Mú Sung	Lào Cai	TN THCS	100	
846	12	2558101030022	TC.HDL.K25.5	Tần Lữ Mây	Nữ	15/6/2010	Dao	Phù Lao Chải	A Mú Sung	Lào Cai	TN THCS	100	
847	13	2558101030023	TC.HDL.K25.5	Vương Thảo My	Nữ	01/11/2008	Nùng	Thôn Km8	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
848	14	2558101030028	TC.HDL.K25.5	Vàng Seo Phiên	Nam	20/3/2010	Hmông	Lao Phú Sáng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
849	15	2558101030029	TC.HDL.K25.5	Tráng Seo Quang	Nam	23/6/2010	Mông	Dìn Chín 1	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
850	16	2558101030030	TC.HDL.K25.5	Tráng Seo Quang	Nam	13/7/2010	Hmông	Sin Giáo Ngải	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
851	17	2558101030031	TC.HDL.K25.5	Tráng Thị Say	Nữ	20/5/2009	Hmông	Nà Nheo	Khánh Yên	Lào Cai	TN THCS	100	
852	18	2558101030032	TC.HDL.K25.5	Hoàng Thị Sín	Nữ	02/01/2010	Mông	Pạc Bo	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
853	19	2558101030033	TC.HDL.K25.5	Sùng Thị Xinh	Nữ	08/6/2010	Mông	Tiên Phong	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
854	20	2558101030034	TC.HDL.K25.5	Đặng Thị Tâm	Nữ	07/3/2010	Dao	Chành	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
855	21	2558101030036	TC.HDL.K25.5	Sùng Seo Tiên	Nam	08/01/2010	Hmông	Hoàng Hạ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
856	22	2558101030039	TC.HDL.K25.5	Bản Ông Ton	Nam	25/8/2008	Dao	Phú Lâm	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
857	23	2558101030042	TC.HDL.K25.5	Chào Đức Việt	Nam	28/6/2010	Dao	Tả Tông Sành	Cốc San	Lào Cai	TN THCS	100	
858	24	2558101030045	TC.HDL.K25.5	Nông Bảo Yên	Nữ	22/10/2010	Tày	Cù Hà	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
859	25	2558101030046	TC.HDL.K25.5	Bản Thị Xinh	Nữ	18/8/2008	Dao	Làng Đền	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
860	26	2558101030047	TC.HDL.K25.5	Trương Văn Phú	Nam	26/3/2009	Dao	Ngâm Thín	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
861	27	255810103016	TC.HDL.K25.5	Giàng A Ký	Nam	16/11/2008	Mông	Phìn Hồ	Hợp Thành	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Hướng dẫn du lịch K25.7: 22 Học sinh</b>													
862	1	2558101030050	TC.HDL.K25.7	Sùng A Bảo	Nam	07/11/2010	Mông	Thào Hồng Dền	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
863	2	2558101030051	TC.HDL.K25.7	Giàng A Cáng	Nam	13/7/2010	Hmông	Tả Van Mông	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
864	3	2558101030052	TC.HDL.K25.7	Sùng A Cầu	Nam	12/10/2010	Hmông	Dền Thàng	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
865	4	2558101030053	TC.HDL.K25.7	Hạng Thị Cha	Nữ	19/9/2010	Hmông	TDP Sa Pá 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
866	5	2558101030054	TC.HDL.K25.7	Thào Thị Chú	Nữ	15/9/2010	Hmông	Hòa Sừ Pán 2	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
867	6	2558101030055	TC.HDL.K25.7	Hạng A Đé	Nam	01/01/2010	Hmông	Séo Mỹ Tý	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
868	7	2558101030058	TC.HDL.K25.7	Lý Thị Gồng	Nữ	08/12/2010	Hmông	TDP Cầu Mây 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
869	8	2558101030061	TC.HDL.K25.7	Giàng Thị Mão	Nữ	25/12/2010	Hmông	Tả Chải Mông	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
870	9	2558101030062	TC.HDL.K25.7	Giàng Thị Mú	Nữ	08/10/2009	Hmông	Lao Chải San 1	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
871	10	2558101030064	TC.HDL.K25.7	Giàng A Phụng	Nam	08/02/2009	Hmông	Dền Thàng	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
872	11	2558101030065	TC.HDL.K25.7	Châu Thị Sáy	Nữ	08/10/2009	Hmông	Chu Lin 1	Tả Phìn	Lào Cai	TN THCS	100	
873	12	2558101030067	TC.HDL.K25.7	Giàng A Sinh	Nam	19/01/2010	Hmông	Chu Lin 1	Tả Phìn	Lào Cai	TN THCS	100	
874	13	2558101030068	TC.HDL.K25.7	Hạng Minh Sinh	Nam	09/10/2010	Hmông	Tả Van Mông	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
875	14	2558101030070	TC.HDL.K25.7	Lò Thị Sông	Nữ	15/6/2010	Hmông	Lò	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
876	15	2558101030071	TC.HDL.K25.7	Lý A Sý	Nam	28/02/2010	Hmông	Lao Hàng Chải	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
877	16	2558101030072	TC.HDL.K25.7	Sùng A Thắng	Nam	18/5/2010	Hmông	Hoà Sừ Pán 2	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
878	17	2558101030073	TC.HDL.K25.7	Giàng A Thanh	Nam	25/5/2010	Hmông	Thào Hồng Dền	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
879	18	2558101030074	TC.HDL.K25.7	Lý A Tính	Nam	30/10/2010	Hmông	Hầu Chư Ngải	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
880	19	2558101030075	TC.HDL.K25.7	Lê Quốc Triệu	Nam	15/7/2010	Kinh	TDP Sa Pa 4	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
881	20	2558101030076	TC.HDL.K25.7	Lý Thị Vang	Nữ	22/9/2010	Mông	Hàng	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
882	21	2558101030077	TC.HDL.K25.7	Lý Thị Vu	Nữ	28/10/2009	Mông	TDP Cầu Mây 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
883	22	2558101030078	TC.HDL.K25.7	Nguyễn Xuân Bảo Yên	Nam	21/01/2010	Kinh	TDP Sa Pa 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn K24.1: 34 Học sinh</b>													
884	1	2453403020089	TC.NNK.K24.1	Bàn Trọng Vi	Nam	22/7/2009	Dao	Tân Thắng	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
885	2	2458102050050	TC.NNK.K24.1	Lê Nguyễn Hoàng Anh	Nam	10/4/2009	Kinh	An Trà	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
886	3	2458102050051	TC.NNK.K24.1	Lê Ngọc Anh	Nữ	07/3/2009	Kinh	Phú An 2	Tầng Loong	Lào Cai	TN THCS	100	
887	4	2458102050053	TC.NNK.K24.1	Lê Ngọc Ánh	Nữ	07/3/2009	Kinh	Phú An 2	Tầng Loong	Lào Cai	TN THCS	100	
888	5	2458102050054	TC.NNK.K24.1	Lý Thị Ngọc Ánh	Nữ	25/9/2009	Dao	Nhai Tèn 1	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
889	6	2458102050055	TC.NNK.K24.1	Sùng A Cương	Nam	06/02/2009	Mông	Khe Đền 1	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
890	7	2458102050057	TC.NNK.K24.1	Phùng Quang Dũng	Nam	16/11/2009	Dao	Khe Dài	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
891	8	2458102050058	TC.NNK.K24.1	Bàn Thị Duyên	Nữ	28/3/2009	Dao	Khe Tầm	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
892	9	2458102050059	TC.NNK.K24.1	Nguyễn Trung Đức	Nam	08/8/2009	Kinh	Mỏ	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
893	10	2458102050061	TC.NNK.K24.1	Lương Ngọc Hà	Nữ	13/11/2009	Kinh	Làng Gạo	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
894	11	2458102050062	TC.NNK.K24.1	Lý Thị Hải Hà	Nữ	20/8/2009	Dao	Thôn 1 Nhai Tèn	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
895	12	2458102050064	TC.NNK.K24.1	Bàn Thị Hải	Nữ	26/9/2009	Dao	Thôn Cam 1	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
896	13	2458102050065	TC.NNK.K24.1	Triệu Thị Hải	Nữ	14/12/2009	Dao	Thôn Cam 3	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
897	14	2458102050066	TC.NNK.K24.1	Giàng Thị Hằng	Nữ	13/8/2008	Mông	Làng Có 1	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
898	15	2458102050067	TC.NNK.K24.1	Phạm Thị Hào	Nữ	25/02/2009	Nùng	Khe Mụ	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
899	16	2458102050068	TC.NNK.K24.1	Lê Thị Thu Hiền	Nữ	02/3/2009	Kinh	TDP Tân Thành	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
900	17	2458102050069	TC.NNK.K24.1	Phạm Trung Hiếu	Nam	01/11/2009	Kinh	An Trà	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
901	18	2458102050071	TC.NNK.K24.1	Triệu Chí Hùng	Nam	07/4/2009	Dao	Phú Sơn	Tầng Loông	Lào Cai	TN THCS	100	
902	19	2458102050072	TC.NNK.K24.1	Hoàng Thị Lan	Nữ	18/7/2009	Tày	Cọn 1	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
903	20	2458102050073	TC.NNK.K24.1	Triệu Thị Lan	Nữ	08/10/2009	Dao	Phú Sơn	Tầng Loông	Lào Cai	TN THCS	100	
904	21	2458102050076	TC.NNK.K24.1	Cư Seo Mãnh	Nam	18/12/2009	Mông	Ái Nam	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
905	22	2458102050078	TC.NNK.K24.1	Triệu Thị Ngân	Nữ	16/12/2008	Dao	Thôn Cam 3	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
906	23	2458102050079	TC.NNK.K24.1	Trương Thị Ngọc	Nữ	15/6/2009	Dao	Làng Đền	Tầng Loông	Lào Cai	TN THCS	100	
907	24	2458102050080	TC.NNK.K24.1	Lý Thị Kim Nhiên	Nữ	21/12/2009	Dao	Khe Tầm	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
908	25	2458102050082	TC.NNK.K24.1	Trần Thị Kim Phượng	Nữ	07/8/2009	Kinh	Phú Long 2	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
909	26	2458102050083	TC.NNK.K24.1	Ngô Phương Thảo	Nữ	21/11/2009	Kinh	Nam Hải	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
910	27	2458102050086	TC.NNK.K24.1	Phùng Thanh Thuý	Nữ	03/12/2009	Dao	Khe Dài	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
911	28	2458102050088	TC.NNK.K24.1	Đặng Thanh Thuý	Nữ	28/8/2009	Dao	Thôn 4 Nhai Thỏ	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
912	29	2458102050092	TC.NNK.K24.1	Phạm Thị Trang	Nữ	15/11/2009	Kinh	An Thành	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
913	30	2458102050094	TC.NNK.K24.1	Ma Thị Trang	Nữ	29/12/2009	Mông	Khe Đền 2	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
914	31	2458102050095	TC.NNK.K24.1	Hồ Quốc Việt	Nam	22/01/2009	Kinh	Phú Thịnh 1	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
915	32	2458102050096	TC.NNK.K24.1	Đặng Quốc Việt	Nam	16/6/2008	Kinh	Làng Bông	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
916	33	2458102050097	TC.NNK.K24.1	Lý Thị Vui	Nữ	21/5/2009	Dao	Khe Tầm	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
917	34	2458102050098	TC.NNK.K24.1	Bản Thị Yến	Nữ	11/4/2009	Dao	Quyết Tâm	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn K24.4: 41 Học sinh</b>													
918	1	2458102050099	TC.NNK.K24.4	Giàng Thị Cảnh	Nữ	06/4/2009	HMông	Dì Thành	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
919	2	2458102050100	TC.NNK.K24.4	Cừ Thị Chùa	Nữ	13/12/2009	Mông	Nhiu Lùng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
920	3	2458102050101	TC.NNK.K24.4	Vàng Thị Kim Dung	Nữ	20/11/2009	Tày	Sả Mào Phố	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
921	4	2458102050103	TC.NNK.K24.4	Lâm Phương Linh	Nữ	04/8/2009	Tày	Pắc Kẹ	Bản Liên	Lào Cai	TN THCS	100	
922	5	2458102050104	TC.NNK.K24.4	Lò Seo Mãng	Nam	24/7/2009	Mông	Sản Chư Ván	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
923	6	2458102050105	TC.NNK.K24.4	Vàng Thị Ngát	Nữ	25/6/2009	Tày	Đội 2	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
924	7	2458102050106	TC.NNK.K24.4	Vàng Thị Thanh Phương	Nữ	24/5/2009	Phù Lá	Na Hối Tày	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
925	8	2458102050107	TC.NNK.K24.4	Sùng Seo Sanh	Nam	27/8/2009	Mông	Pá Chư Tỷ	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
926	9	2458102050109	TC.NNK.K24.4	Trương Việt Thành	Nam	17/6/2009	Dao	Nậm Khánh	Bản Liên	Lào Cai	TN THCS	100	
927	10	2458102050110	TC.NNK.K24.4	Vũ Xuân Trắng	Nam	01/7/2009	HMông	Sản Bay	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
928	11	2458102050112	TC.NNK.K24.4	Ma Thị Lan Anh	Nữ	19/01/2009	HMông	Cốc Cài Thượng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
929	12	2458102050113	TC.NNK.K24.4	Cử Thị Châu	Nữ	20/11/2009	Mông	Nhiu Lùng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
930	13	2458102050114	TC.NNK.K24.4	Lục Tử Chức	Nam	01/3/2009	Nùng	Na Lang	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
931	14	2458102050115	TC.NNK.K24.4	Vàng Tiến Đạt	Nam	22/12/2009	La Chí	Nậm Giá	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
932	15	2458102050116	TC.NNK.K24.4	Lùng Văn Đình	Nam	03/8/2009	Nùng	Na Ân	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
933	16	2458102050118	TC.NNK.K24.4	Hoàng Thị Guong	Nữ	22/7/2009	Nùng	Nậm Làn Cốc Cài	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
934	17	2458102050119	TC.NNK.K24.4	Thên Thị Hạnh	Nữ	03/10/2009	Nùng	Nậm Thàng	Bản Liên	Lào Cai	TN THCS	100	
935	18	2458102050120	TC.NNK.K24.4	Triệu Xuân Hiếu	Nam	11/12/2009	Dao	Làng Tát	Cốc Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
936	19	2458102050121	TC.NNK.K24.4	Lý Việt Hiếu	Nam	19/3/2009	Dao	Nậm Cài	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
937	20	2458102050123	TC.NNK.K24.4	Thào Seo Hồng	Nam	05/01/2007	HMông	Nậm Thỏ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
938	21	2458102050124	TC.NNK.K24.4	Nguyễn Hữu Hưng	Nam	03/4/2009	Kinh	Làng Chàng	Cốc Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
939	22	2458102050126	TC.NNK.K24.4	Hoàng Thị Loan	Nữ	01/01/2009	Nùng	Nậm Mòn	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
940	23	2458102050127	TC.NNK.K24.4	Triệu Quang Lực	Nam	12/10/2009	Dao	Làng Cù	Cốc Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
941	24	2458102050128	TC.NNK.K24.4	Lù Thị Mai	Nữ	08/12/2008	Nùng	Sông Lắm	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
942	25	2458102050129	TC.NNK.K24.4	Triệu Phúc Quang	Nam	13/4/2009	Dao	Làng Cù	Cốc Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
943	26	2458102050131	TC.NNK.K24.4	Sùng Thị Sờ	Nữ	16/3/2009	Mông	Di Thàng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
944	27	2458102050132	TC.NNK.K24.4	Lèng Văn Thiệu	Nam	15/5/2008	Nùng	Nậm Hán 2	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
945	28	2458102050133	TC.NNK.K24.4	Giàng A Tính	Nam	04/5/2009	HMông	Nhiều Cù Ván	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
946	29	2458102050134	TC.NNK.K24.4	Liều Văn Tinh	Nam	05/6/2009	Tày	Sả Mào Phố	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
947	30	2458102050137	TC.NNK.K24.4	Giàng Seo Viên	Nam	23/01/2009	Mông	Xín Chải	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
948	31	2458102050138	TC.NNK.K24.4	Lý Văn Cường	Nam	07/5/2009	Nùng	Mà Phố	Bản Liên	Lào Cai	TN THCS	100	
949	32	2458102050139	TC.NNK.K24.4	Giàng Seo Cường	Nam	21/4/2009	Mông	Sân Bay	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
950	33	2458102050140	TC.NNK.K24.4	Ma Seo Đông	Nam	24/6/2009	Mông	Lùng Phình	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
951	34	2458102050141	TC.NNK.K24.4	Sùng Seo Giàng	Nam	15/5/2009	Mông	Pù Chù Ván	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
952	35	2458102050142	TC.NNK.K24.4	Lù Thị Hiếu	Nữ	09/4/2009	Nùng	Nậm Táng	Bản Liên	Lào Cai	TN THCS	100	
953	36	2458102050144	TC.NNK.K24.4	Lù Thị Lưu	Nữ	03/12/2009	Nùng	Na Áng	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
954	37	2458102050145	TC.NNK.K24.4	Vàng Thị Như	Nữ	27/9/2009	Tày	Đội 3	Bản Liên	Lào Cai	TN THCS	100	
955	38	2458102050147	TC.NNK.K24.4	Giàng A Sừ	Nam	14/7/2009	Mông	Phìn Giàng B	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
956	39	2458102050149	TC.NNK.K24.4	Thào Văn Văn	Nam	05/10/2009	Mông	Lao Chải Phả Hai Túng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
957	40	2458102050150	TC.NNK.K24.4	Triệu Tài Lợi	Nam	14/02/2009	Dao	Nậm Đét	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
958	41	2458102050151	TC.NNK.K24.4	Phạm Anh Thư	Nữ	12/11/2009	Kinh	Bảo Nhai	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
<b>Lớp Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn K24.5: 8 Học sinh</b>													
959	1	2458102050024	TC.NNK.K24.5	Lê Trung Hiếu	Nam	15/8/2009	Kinh	Lắc Mường	Văn Yên	Lào Cai	TN THCS	100	
960	2	2458102050027	TC.NNK.K24.5	Triệu Quốc Hưng	Nam	18/8/2009	Tày	Bông 4	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
961	3	2458102050028	TC.NNK.K24.5	Sên Thị Kiều	Nữ	29/9/2008	Giáy	Cửa Cài	Bản Xèo	Lào Cai	TN THCS	100	
962	4	2458102050030	TC.NNK.K24.5	Đặng Cù Mây	Nữ	11/3/2008	Dao	Đầu Nhuận	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
963	5	2458102050032	TC.NNK.K24.5	Chào Ông Phin	Nam	29/10/2007	Dao	Bản Sái	Bản Hồ	Lào Cai	TN THCS	100	
964	6	2458102050035	TC.NNK.K24.5	Phùng Lá San	Nam	30/7/2009	Dao	Nậm Trà	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
965	7	2458102050036	TC.NNK.K24.5	Châu A Sáng	Nam	15/01/2007	Hmông	Phìn Hồ	Hợp Thành	Lào Cai	TN THCS	100	
966	8	2458102050040	TC.NNK.K24.5	Triệu Thị Thính	Nữ	06/01/2008	Dao	Tân Trúc	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn K24.5.CLC: 12 Học sinh</b>													
967	1	2458102050001	TC.NNK.K24.5.CLC	Sùng A Chanh	Nam	26/12/2009	Hmông	Nậm Than	Mường Bo	Lào Cai	TN THCS	100	
968	2	2458102050002	TC.NNK.K24.5.CLC	Lù Thị Huyền Dịu	Nữ	06/3/2009	Tày	La Ve	Bản Hồ	Lào Cai	TN THCS	100	
969	3	2458102050004	TC.NNK.K24.5.CLC	Đặng Thị Hiền	Nữ	30/01/2009	Dao	Ít Nộc	Văn Bàn	Lào Cai	TN THCS	100	
970	4	2458102050005	TC.NNK.K24.5.CLC	Nguyễn Thị Hương	Nữ	23/10/2009	Kinh	TDP 7	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
971	5	2458102050007	TC.NNK.K24.5.CLC	Lý Xâm Luân	Nam	07/9/2009	Hmông	TDP Cầu Mây 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
972	6	2458102050012	TC.NNK.K24.5.CLC	Bàn Thị Pháy	Nữ	19/3/2009	Dao	Ít Nộc	Văn Bàn	Lào Cai	TN THCS	100	
973	7	2458102050013	TC.NNK.K24.5.CLC	Triệu Thị Pháy	Nữ	08/11/2009	Dao	Đầu Nhuận	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
974	8	2458102050014	TC.NNK.K24.5.CLC	Sùng Thị Phương	Nữ	09/9/2009	Hmông	Lũng Pô	A Mú Sung	Lào Cai	TN THCS	100	
975	9	2458102050015	TC.NNK.K24.5.CLC	Hạng Thị Súa	Nữ	01/10/2009	Hmông	Nậm Pên 1	Dền Sáng	Lào Cai	TN THCS	100	
976	10	2458102050016	TC.NNK.K24.5.CLC	Vàng Thị Sý	Nữ	25/01/2008	H.Mông	Vạn Dền Sứ 1	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
977	11	2458102050017	TC.NNK.K24.5.CLC	Vàng Láo Tả	Nam	24/02/2009	Dao	Bản Pho	Mường Bo	Lào Cai	TN THCS	100	
978	12	2458102050018	TC.NNK.K24.5.CLC	Vàng Thị Thanh Thảo	Nữ	11/02/2008	Giáy	Đoàn Kết	Phong Thổ	Lai Châu	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn K24.7A: 25 Học sinh</b>													
979	1	2458102050152	TC.NNK.K24.7A	Thào Thị Dí	Nữ	01/10/2009	Hmông	Tả Chải Móng	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
980	2	2458102050155	TC.NNK.K24.7A	Giàng Thị Mãng	Nữ	11/9/2009	Hmông	Lao Hàng	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
981	3	2458102050156	TC.NNK.K24.7A	Giàng A Ngọc	Nam	03/3/2009	Hmông	Nậm Than	Mường Bo	Lào Cai	TN THCS	100	
982	4	2458102050157	TC.NNK.K24.7A	Hầu Thị Báu	Nữ	25/9/2009	Hmông	Dền Thàng	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
983	5	2458102050158	TC.NNK.K24.7A	Sùng A Cha	Nam	07/02/2009	Hmông	Ý Linh Hồ 2	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
984	6	2458102050160	TC.NNK.K24.7A	Thào A Chơ	Nam	07/9/2009	Hmông	San II	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
985	7	2458102050162	TC.NNK.K24.7A	Lý A Cô	Nam	15/5/2008	Hmông	TDP Sa Pa 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
986	8	2458102050165	TC.NNK.K24.7A	Lồ A Hàng	Nam	17/4/2009	Hmông	Lồ	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
987	<b>9</b>	2458102050166	TC.NNK.K24.7A	Lý A Phay	Nam	05/12/2009	Hmông	TDP Sa Pa 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
988	<b>10</b>	2458102050167	TC.NNK.K24.7A	Lồ A Phong	Nam	23/12/2009	Hmông	Lồ	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
989	<b>11</b>	2458102050168	TC.NNK.K24.7A	Lồ A Sáu	Nam	06/11/2009	Hmông	Lồ	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
990	<b>12</b>	2458102050169	TC.NNK.K24.7A	Hạng A Sâu	Nam	25/4/2009	Hmông	TDP Sa Pa 5	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
991	<b>13</b>	2458102050174	TC.NNK.K24.7A	Giàng A Chinh	Nam	01/11/2008	Hmông	Bản Pho	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
992	<b>14</b>	2458102050175	TC.NNK.K24.7A	Hạng A Chung	Nam	26/01/2009	Hmông	Tả Van Mông	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
993	<b>15</b>	2458102050177	TC.NNK.K24.7A	Thào Thị Dưa	Nữ	06/11/2009	Mông	Tả Chải Mông	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
994	<b>16</b>	2458102050179	TC.NNK.K24.7A	Lý Thị Mai Hoa	Nữ	03/10/2009	Hmông	TDP Cầu Mây 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
995	<b>17</b>	2458102050182	TC.NNK.K24.7A	Châu A Sà	Nam	24/12/2007	Mông	Hòa Sừ Pán I	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
996	<b>18</b>	2458102050183	TC.NNK.K24.7A	Má Thị So	Nữ	26/11/2009	Hmông	Hang Đá	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
997	<b>19</b>	2458102050185	TC.NNK.K24.7A	Vàng Thị Súa	Nữ	01/01/2009	Hmông	Vạn Dền Sứ 1	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
998	<b>20</b>	2458102050186	TC.NNK.K24.7A	Hạng A Sung	Nam	01/3/2009	Hmông	TDP Phan Sĩ Păng 5	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
999	<b>21</b>	2458102050187	TC.NNK.K24.7A	Lồ A Chơ	Nam	08/01/2009	Hmông	Lồ	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1000	<b>22</b>	2458102050188	TC.NNK.K24.7A	Lồ A Chương	Nam	09/9/2009	Hmông	Lồ	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1001	<b>23</b>	2458102050189	TC.NNK.K24.7A	Vàng Thị Ghinh	Nữ	05/7/2008	Hmông	Cát Cát	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1002	<b>24</b>	2458102050190	TC.NNK.K24.7A	Má Thị Súa	Nữ	07/6/2008	Hmông	Hàng	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1003	<b>25</b>	2458102050193	TC.NNK.K24.7A	Hạng Thanh Thủy	Nữ	07/11/2009	Mông	TDP Sa Pa 4	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn K24.7B: 25 Học sinh</b>													
1004	<b>1</b>	2458102050196	TC.NNK.K24.7B	Lồ Thị Dưa	Nữ	22/9/2009	Mông	Hang Đá	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1005	<b>2</b>	2458102050198	TC.NNK.K24.7B	Lồ A Chinh	Nam	03/10/2009	Hmông	Lồ	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1006	<b>3</b>	2458102050199	TC.NNK.K24.7B	Lồ Thị Di	Nữ	27/01/2009	Hmông	Lồ	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1007	<b>4</b>	2458102050200	TC.NNK.K24.7B	Má Thị Dờ	Nữ	02/5/2009	Mông	TDP Hàm Rồng 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1008	<b>5</b>	2458102050202	TC.NNK.K24.7B	Lý A Ký	Nam	20/6/2008	Hmông	TDP Cầu Mây 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1009	<b>6</b>	2458102050203	TC.NNK.K24.7B	Lý A Lệnh	Nam	25/5/2009	Mông	TDP Cầu Mây 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1010	<b>7</b>	2458102050204	TC.NNK.K24.7B	Chang Thị Ly	Nữ	29/6/2009	Hmông	Tả Van Dáy 1	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1011	<b>8</b>	2458102050206	TC.NNK.K24.7B	Chang A Phong	Nam	01/4/2009	Hmông	Tả Van Dáy 1	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1012	<b>9</b>	2458102050207	TC.NNK.K24.7B	Thào A Sèo	Nam	26/02/2008	Hmông	Hàng	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1013	<b>10</b>	2458102050208	TC.NNK.K24.7B	Sùng A Tỏa	Nam	01/3/2009	Hmông	Ý Linh Hồ 1	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1014	<b>11</b>	2458102050209	TC.NNK.K24.7B	Hầu Thường Trang	Nam	08/8/2009	Hmông	Dền Thàng	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1015	<b>12</b>	2458102050212	TC.NNK.K24.7B	Lý Thị Xao	Nữ	10/12/2009	Mông	TDP Cầu Mây 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1016	<b>13</b>	2458102050213	TC.NNK.K24.7B	Châu A Chinh	Nam	05/12/2009	Mông	Hầu Chư Ngải	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1017	14	2458102050214	TC.NNK.K24.7B	Hạng Văn Chúng	Nam	02/12/2009	Mông	Tả Van Mông	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1018	15	2458102050215	TC.NNK.K24.7B	Lý A Hồng	Nam	21/7/2009	Hmông	Hầu Chư Ngải	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1019	16	2458102050217	TC.NNK.K24.7B	Má Thị Mai	Nữ	08/11/2009	Hmông	Hang Đá	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1020	17	2458102050218	TC.NNK.K24.7B	Hạng A Mông	Nam	04/12/2009	Hmông	TDP Cầu Mây 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1021	18	2458102050219	TC.NNK.K24.7B	Má Hồng Sơn	Nam	29/11/2009	Hmông	Hang Đá	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1022	19	2458102050220	TC.NNK.K24.7B	Tần A Sùng	Nam	10/5/2008	Hmông	Hòa Sừ Pán 1	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1023	20	2458102050221	TC.NNK.K24.7B	Chang A Sương	Nam	20/9/2009	Hmông	Dền Thàng	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1024	21	2458102050222	TC.NNK.K24.7B	Má A Thành	Nam	15/8/2009	Hmông	Hang Đá	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1025	22	2458102050223	TC.NNK.K24.7B	Lý A Thào	Nam	05/3/2009	Hmông	TDP Cầu Mây 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1026	23	2458102050224	TC.NNK.K24.7B	Má A Tre	Nam	01/01/2009	Hmông	Tả Van Mông	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1027	24	2458102050226	TC.NNK.K24.7B	Chang Ngọc Chu	Nam	13/10/2009	Hmông	Tả Van Dáy 1	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1028	25	2458102050229	TC.NNK.K24.7B	Chang A Lù	Nam	23/01/2009	Hmông	Tả Van Dáy 1	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn K25.5: 21 Học sinh</b>													
1029	1	2558102050005	TC.NNK.K25.5	Lương Hải Đăng	Nam	04/11/2010	Tày	Nậm Bó	Văn Bàn	Lào Cai	TN THCS	100	
1030	2	2558102050020	TC.NNK.K25.5	Sùng Lan Sinh	Nữ	22/10/2010	Hmông	Hoàng Hạ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
1031	3	2558102050026	TC.NNK.K25.5	Nguyễn Hoài Anh	Nữ	25/10/2010	Kinh	Tổ 4	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
1032	4	2558102050027	TC.NNK.K25.5	Chào Việt Anh	Nam	21/12/2010	Dao	Sơn Hà	Bát Xát	Lào Cai	TN THCS	100	
1033	5	2558102050028	TC.NNK.K25.5	Nguyễn Duy Hồng Anh	Nam	22/8/2006	Kinh	Tổ 1	Cam Đường	Lào Cai	TN THCS	100	
1034	6	2558102050029	TC.NNK.K25.5	Triệu Gia Bảo	Nam	26/12/2010	Tày	Tả Thàng	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
1035	7	2558102050030	TC.NNK.K25.5	Hoàng Văn Thiên Bảo	Nam	09/12/2010	Kinh	Xóm 5	Thái Sơn	Nghệ An	TN THCS	100	
1036	8	2558102050033	TC.NNK.K25.5	Hầu Thị Dờ	Nữ	10/7/2010	Hmông	Pờ si ngải	Bản xèo	Lào Cai	TN THCS	100	
1037	9	2558102050034	TC.NNK.K25.5	Tráng Thị Đông	Nữ	08/11/2010	Hmông	Nà Nheo	Khánh Yên	Lào Cai	TN THCS	100	
1038	10	2558102050037	TC.NNK.K25.5	Trịnh Phương Linh	Nữ	25/02/2010	Kinh	Tiến Lợi	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
1039	11	2558102050039	TC.NNK.K25.5	Trương Ngọc Mai	Nữ	31/3/2010	Kinh	Tổ 3	Yên Bái	Lào Cai	TN THCS	100	
1040	12	2558102050043	TC.NNK.K25.5	Sùng A Phổng	Nam	01/4/2010	Hmông	Dền Thàng	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1041	13	2558102050046	TC.NNK.K25.5	Nguyễn Quỳnh Sinh	Nữ	06/4/2004	Kinh	Tổ 11	Cam Đường	Lào Cai	TN THCS	100	
1042	14	2558102050047	TC.NNK.K25.5	Giàng Thị So	Nữ	21/12/2010	Hmông	Tòong Sành	Cốc San	Lào Cai	TN THCS	100	
1043	15	2558102050052	TC.NNK.K25.5	Nông Thị Bảo Thi	Nữ	15/4/2010	Giáy	Bắc Công	Hợp Thành	Lào Cai	TN THCS	100	
1044	16	2558102050053	TC.NNK.K25.5	Giàng Thị Thu	Nữ	17/11/2010	Mông	Phìn Giàng	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
1045	17	2558102050054	TC.NNK.K25.5	Trần Huy Thực	Nam	13/8/2010	Kinh	Thái Vô	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
1046	18	2558102050058	TC.NNK.K25.5	Lương Anh Tú	Nam	05/5/2010	Tày	Bè 4	Chiềng Ken	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1047	19	2558102050061	TC.NNK.K25.5	Bàn Triệu Vy	Nữ	14/7/2010	Dao	Khởi Khe	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
1048	20	2558102050062	TC.NNK.K25.5	Vàng Thị Xoa	Nữ	30/6/2010	Mông	Nậm Hán 1	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
1049	21	2558102050063	TC.NNK.K25.5	Vì Mạnh Cường	Nam	16/10/2009	Giáy	Thôn Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn K25.5.CLC: 14 Học sinh</b>													
1050	1	2558102050001	TC.NNK.K25.5.CLC	Lý Thị Cá	Nữ	19/6/2010	Hmông	Pờ Sĩ Ngải	Bản Xèo	Lào Cai	TN THCS	100	
1051	2	2558102050003	TC.NNK.K25.5.CLC	Hầu Thị Chi	Nữ	18/7/2010	Hmông	TDP Sa Pả 4	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1052	3	2558102050006	TC.NNK.K25.5.CLC	Lò Thị Ngọc Hà	Nữ	02/9/2010	HMông	Phìn Chư	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
1053	4	2558102050007	TC.NNK.K25.5.CLC	Lù Thị Ngọc Khuyến	Nữ	31/10/2010	Giáy	Tòng Mòn	Cốc San	Lào Cai	TN THCS	100	
1054	5	2558102050008	TC.NNK.K25.5.CLC	Đặng Ngọc Linh	Nữ	26/8/2010	Dao	Tri Thượng	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
1055	6	2558102050010	TC.NNK.K25.5.CLC	Trần Thị Cẩm Ly	Nữ	22/01/2010	Kinh	Bản Tát	Châu Quế	Lào Cai	TN THCS	100	
1056	7	2558102050011	TC.NNK.K25.5.CLC	Tráng Thị Mai	Nữ	28/9/2010	Phù lá	Bản Giã	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
1057	8	2558102050015	TC.NNK.K25.5.CLC	Tần Lữ Mây	Nữ	27/10/2010	Dao	Ngải Trỏ	A Mú Sung	Lào Cai	TN THCS	100	
1058	9	2558102050018	TC.NNK.K25.5.CLC	Tráng Thị Nguyễn	Nữ	05/02/2010	Nùng	Na Cáp	Cao Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
1059	10	2558102050019	TC.NNK.K25.5.CLC	Lò Thị Phích	Nữ	05/5/2010	Thái	Noong Hèo 2	Pu Sam Cáp	Lai Châu	TN THCS	100	
1060	11	2558102050021	TC.NNK.K25.5.CLC	Tráng Thị Sông	Nữ	12/10/2010	Hmông	Nà Nheo	Khánh Yên	Lào Cai	TN THCS	100	
1061	12	2558102050023	TC.NNK.K25.5.CLC	Trần Ngọc Trâm	Nữ	13/02/2008	Giáy	Chu Cang Hồ	Cốc San	Lào Cai	TN THCS	100	
1062	13	2558102050024	TC.NNK.K25.5.CLC	Nguyễn Thị Thùy Trúc	Nữ	19/4/2010	Kinh	Giao Ngay	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
1063	14	2558102050049	TC.NNK.K25.5.CLC	Giàng Ngọc Sơn	Nam	26/6/2010	Hmông	Séo mý tý	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn K25.7A: 31 Học sinh</b>													
1064	1	2558102050070	TC.NNK.K25.7A	Sùng Thị A	Nữ	26/8/2009	Hmông	Ý Linh Hồ 1	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1065	2	2558102050071	TC.NNK.K25.7A	Lý Thúy Bâu	Nữ	24/7/2010	Hmông	TDP Cầu Mây 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1066	3	2558102050072	TC.NNK.K25.7A	Vàng Văn Câu	Nam	01/6/2010	Hmông	Lao Chải San 2	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1067	4	2558102050073	TC.NNK.K25.7A	Vàng A Châu	Nam	26/02/2010	Mông	Lao Chải San 2	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1068	5	2558102050074	TC.NNK.K25.7A	Giàng Thị Chư	Nữ	10/01/2010	Hmông	TDP Hàm Rồng 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1069	6	2558102050075	TC.NNK.K25.7A	Vàng A Chứ	Nam	18/4/2010	Hmông	Lao Chải San 2	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1070	7	2558102050076	TC.NNK.K25.7A	Hạng A Chứ	Nam	28/8/2010	Hmông	TDP Hàm Rồng 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1071	8	2558102050077	TC.NNK.K25.7A	Lò A Cờ	Nam	27/01/2009	Hmông	Lò	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1072	9	2558102050078	TC.NNK.K25.7A	Hạng Thị Dí	Nữ	11/10/2009	Hmông	TDP Phan Sĩ Păng 1	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1073	10	2558102050079	TC.NNK.K25.7A	Vàng Thị Dinh	Nữ	20/10/2010	Hmông	TDP Ô Quý Hồ 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1074	11	2558102050080	TC.NNK.K25.7A	Lò Thị Dờ	Nữ	20/10/2009	Hmông	TDP Sa Pả 4	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1075	12	2558102050081	TC.NNK.K25.7A	Lò A Vạn Đông	Nam	14/12/2010	Hmông	Lò Lao Chải	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1076	13	2558102050082	TC.NNK.K25.7A	Hạng Thị Dung	Nữ	18/7/2010	Hmông	TDP Hàm Rồng 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1077	14	2558102050084	TC.NNK.K25.7A	Lò A Hà	Nam	15/01/2010	Mông	TDP Cầu Mây 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1078	15	2558102050085	TC.NNK.K25.7A	Lý A Hà	Nam	21/8/2010	Mông	TDP Cầu Mây 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1079	16	2558102050086	TC.NNK.K25.7A	Lò A Hải	Nam	03/6/2010	Hmông	Lò	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1080	17	2558102050087	TC.NNK.K25.7A	Lò A Hạnh	Nam	24/3/2010	Hmông	Lò	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1081	18	2558102050090	TC.NNK.K25.7A	Giàng Việt Long	Nam	09/9/2009	Mông	Lao Chải San 1	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1082	19	2558102050091	TC.NNK.K25.7A	Thào A Lữ	Nam	28/6/2010	Hmông	TDP Sa Pả 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1083	20	2558102050092	TC.NNK.K25.7A	Hạng A Minh	Nam	01/12/2010	Hmông	TDP Ô Quý Hồ 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1084	21	2558102050093	TC.NNK.K25.7A	Thào A Nam	Nam	18/11/2010	Hmông	Sà Xéng	Tả Phìn	Lào Cai	TN THCS	100	
1085	22	2558102050094	TC.NNK.K25.7A	Lò A Pao	Nam	27/8/2010	Hmông	TDP Cầu Mây 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1086	23	2558102050095	TC.NNK.K25.7A	Vàng A Sài	Nam	02/10/2010	Hmông	Hòa Sừ Pán 2	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1087	24	2558102050096	TC.NNK.K25.7A	Giàng A Sang	Nam	14/7/2010	Hmông	Tổ 2 Sa Pả	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1088	25	2558102050098	TC.NNK.K25.7A	Lò A Thắng	Nam	01/10/2010	Hmông	TDP Cầu Mây 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1089	26	2558102050099	TC.NNK.K25.7A	Lò A Thông	Nam	13/5/2010	Mông	Lò	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1090	27	2558102050100	TC.NNK.K25.7A	Lò A Tinh	Nam	27/11/2009	Hmông	Lò	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1091	28	2558102050101	TC.NNK.K25.7A	Lò A Tinh	Nam	29/9/2010	Hmông	Lò	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1092	29	2558102050102	TC.NNK.K25.7A	Thào A Tra	Nam	05/3/2010	Hmông	Lao Chải San 2	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1093	30	2558102050103	TC.NNK.K25.7A	Vù Anh Tú	Nam	19/11/2010	Mông	Nậm Than	Mường Bo	Lào Cai	TN THCS	100	
1094	31	2558102050104	TC.NNK.K25.7A	Lò A Vàng	Nam	18/9/2008	Hmông	Lò	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn K25.7B: 23 Học sinh</b>													
1095	1	2558102050105	TC.NNK.K25.7B	Vàng Thị A	Nữ	05/10/2009	Hmông	Khâu Pùm	Mường Chiên	Son La	TN THCS	100	
1096	2	2558102050106	TC.NNK.K25.7B	Lý Thị Bâu	Nữ	06/5/2010	Mông	Bản Pho	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1097	3	2558102050107	TC.NNK.K25.7B	Má Thị Cà	Nữ	28/01/2010	Mông	Khâu Pùm	Mường Chiên	Son La	TN THCS	100	
1098	4	2558102050108	TC.NNK.K25.7B	Hạng A Chơ	Nam	22/7/2010	Mông	Tả Ghênh	Phình Hồ	Lào Cai	TN THCS	100	
1099	5	2558102050109	TC.NNK.K25.7B	Lý A Chung	nam	11/9/2010	Hmông	TDP Cầu Mây 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1100	6	2558102050110	TC.NNK.K25.7B	Giàng A Giồng	Nam	24/3/2010	Hmông	Chu Lìn 1	Tả Phìn	Lào Cai	TN THCS	100	
1101	7	2558102050111	TC.NNK.K25.7B	Châu A Hình	Nam	25/8/2008	Hmông	Chu Lìn 1	Tả Phìn	Lào Cai	TN THCS	100	
1102	8	2558102050112	TC.NNK.K25.7B	Châu A Hòa	Nam	27/4/2009	Hmông	Chu Lìn 2	Tả Phìn	Lào Cai	TN THCS	100	
1103	9	2558102050113	TC.NNK.K25.7B	Lò A Khu	Nam	08/3/2010	Hmông	TDP Sa Pả 4	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1104	10	2558102050114	TC.NNK.K25.7B	Vàng A Lê	Nam	04/4/2010	Hmông	Ý Linh Hồ 2	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1105	11	2558102050116	TC.NNK.K25.7B	Hạng A Lữ	Nam	22/10/2010	Hmông	TDP Sa Pả 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1106	12	2558102050117	TC.NNK.K25.7B	Má Thị Ly	Nữ	10/3/2008	Mông	Khâu Pùm	Mường Chiên	Son La	TN THCS	100	
1107	13	2558102050120	TC.NNK.K25.7B	Hạng A Páo	Nam	11/02/2010	Hmông	TDP Hàm Rồng 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1108	14	2558102050121	TC.NNK.K25.7B	Giàng A Pe	Nam	11/8/2010	Hmông	Bản Pho	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1109	15	2558102050123	TC.NNK.K25.7B	Lồ A Phong	Nam	12/3/2010	Mông	Lồ	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1110	16	2558102050124	TC.NNK.K25.7B	Hạng A Phúc	Nam	15/9/2010	Hmông	TDP Phan Sĩ Păng 1	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1111	17	2558102050126	TC.NNK.K25.7B	Lý A Sáu	Nam	03/10/2010	Hmông	TDP Cầu Mây 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1112	18	2558102050128	TC.NNK.K25.7B	Nguyễn Mai Trang	Nữ	10/12/2007	Kinh	TDP Phan Sĩ Păng 1	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1113	19	2558102050129	TC.NNK.K25.7B	Giàng A Tùng	Nam	28/6/2009	Mông	San 1	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
1114	20	2558102050130	TC.NNK.K25.7B	Hạng A Vàng	Nam	04/8/2010	Hmông	TDP Hàm Rồng 1	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1115	21	2558102050131	TC.NNK.K25.7B	Trần Tuấn Việt	Nam	21/6/2010	Kinh	Chu Lin 1	Tả Phìn	Lào Cai	TN THCS	100	
1116	22	2558102050133	TC.NNK.K25.7B	Thào Thị Xáy	Nữ	24/10/2009	Mông	TDP Sa Pá 3	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
1117	23	2558102050134	TC.NNK.K25.7B	Má Thị Xua	Nữ	17/12/2009	Hmông	TDP Hàm Rồng 2	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Cao đẳng Điện công nghiệp K23.CLC: 25 Sinh viên</b>													
1118	1	2365201230021	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Trần Văn Trọng	Nam	13/10/2005	Tày	Mường 1	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1119	2	2365202270001	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Nguyễn Bắc Hoàng Anh	Nam	12/11/2005	Kinh	Phú Thịnh 3	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1120	3	2365202270002	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Trần Đức Anh	Nam	26/11/2002	Kinh	Tổ 2	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1121	4	2365202270003	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Vũ Tuấn Anh	Nam	06/02/2005	Kinh	Xuân Lý	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1122	5	2365202270004	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Mai Minh Công	Nam	10/01/2005	Kinh	Đông Cắm	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1123	6	2365202270007	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Hoàng Đức Hiệp	Nam	15/6/2004	Tày	Bản Chang	Phúc Lợi	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1124	7	2365202270008	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Nguyễn Văn Hiệp	Nam	12/5/2005	Kinh	TDP3	Tầng Loóng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1125	8	2365202270009	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Trần Minh Hiếu	Nam	22/4/2005	Tày	Bến Phà	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1126	9	2365202270010	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Lê Tùng Huy	Nam	21/5/2005	Dao Đỏ	Vàng	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1127	10	2365202270011	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Nguyễn Khang Huy	Nam	01/6/2005	Kinh	Yên Ninh 7	Yên Bái	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1128	11	2365202270012	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Phan Văn Khải	Nam	07/8/2005	Kinh	Nhuần 3	Tầng Loóng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1129	12	2365202270013	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Phạm Quốc Khánh	Nam	20/7/2005	Kinh	Chính Tiến	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1130	13	2365202270014	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Bùi Hoàng Phúc	Nam	25/02/2005	Kinh	Phú An 2	Tầng Loóng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1131	14	2365202270015	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Đình Hoàng Phúc	Nam	11/7/2005	Tày	Mường 2	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1132	15	2365202270016	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Nguyễn Duy Phương	Nam	02/9/2005	Tày	Pác Mạc	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1133	16	2365202270018	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Ngô Mạnh Quyền	Nam	12/10/2005	Tày	Phèo	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1134	17	2365202270019	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Lý Láo Tả	Nam	29/3/2005	Dao	Ngải Trỏ	Dền Sáng	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1135	18	2365202270020	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Tần Lao Tả	Nam	20/9/2004	Dao	Lao Chải	Sì Lở Lầu	Lai Châu	Hộ nghèo	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1136	19	2365202270021	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Tân Láo Tả	Nam	11/02/2005	Dao	Dền Sáng	Dền Sáng	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1137	20	2365202270022	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Vừ Trung Thành	Nam	02/9/2005	HMông	Phìn Láo	Mường Hum	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1138	21	2365202270023	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Đỗ Bình Thuận	Nam	07/3/2005	Kinh	Thôn 6	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1139	22	2365202270024	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Phàn Thanh Trung	Nam	11/12/2005	Dao	Thôn 9	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1140	23	2365202270025	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Bùi Anh Tuấn	Nam	01/9/2005	Kinh	Mỏ	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1141	24	2365202270026	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Lùng Anh Tuấn	Nam	21/9/2005	Giáy	Soi Cờ	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1142	25	2365202270027	CĐ.ĐCN.K23.CLC	Phạm Anh Tuấn	Nam	14/02/2005	Kinh	Phú An 2	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Điện công nghiệp K24.CLC: 19 Sinh viên</b>													
1143	1	2465202270001	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	14/02/2006	Tày	Chiềng 1+2	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1144	2	2465202270002	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Tân Hữu Biên	Nam	19/5/2006	Dao	Piềng Láo	Mường Hum	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1145	3	2465202270003	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Vũ Tiến Dũng	Nam	08/6/2006	Kinh	033 Lưu Quang Vũ	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1146	4	2465202270004	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Trần Thế Dũng	Nam	12/9/2006	Kinh	TDP 6	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1147	5	2465202270005	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Đặng Khánh Hạ	Nam	01/02/2006	Kinh	Nheo	Châu Quế	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1148	6	2465202270006	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	03/6/2006	Kinh	Bản 4	Thượng Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1149	7	2465202270007	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Nguyễn Minh Hiếu	Nam	27/5/2006	Kinh	Phú Hợp 1	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1150	8	2465202270009	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Lê Việt Hoàng	Nam	05/8/1999	Kinh	Thôn 26	Tân Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1151	9	2465202270010	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Sin Bảo Khanh	Nam	27/12/2006	Thái	Sân Bay	Bình Lư	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1152	10	2465202270011	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Vũ Nam Phương	Nam	13/12/2006	Kinh	An Thành	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1153	11	2465202270012	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Nguyễn Ngọc Quý	Nam	29/9/2006	Kinh	Tổ 23 Pom Hán	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1154	12	2465202270013	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Đoàn Văn Quyển	Nam	17/10/2005	Tày	Thôn 12	Khánh Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1155	13	2465202270014	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Bàn Văn Quyển	Nam	17/3/2006	Dao	Mỏ Đá	Xuân Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1156	14	2465202270015	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Phàng A Sinh	Nam	01/4/2006	Mông	Sàng Ma Sáo	Dền Sáng	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1157	15	2465202270016	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Chào Láo Tả	Nam	28/12/2006	Dao	Ky Quan San	Mường Hum	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1158	16	2465202270017	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Lư Ngọc Tân	Nam	07/7/2005	Tày	Nhuần 4	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1159	17	2465202270019	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Phan Tiến Thành	Nam	29/11/2006	Tày	Lảng 2	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1160	18	2465202270020	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Đặng Văn Vị	Nam	19/02/2006	Dao	Làng Pàm	Bảo Nhai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1161	19	2465202270021	CĐ.ĐCN.K24.CLC	Trần Minh Vũ	Nam	03/9/2006	Mường	Quyết Thắng	Quy Mông	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Điện công nghiệp K24A: 31 Sinh viên</b>													
1162	1	2465202270022	CĐ.ĐCN.K24A	Trương Tuấn Anh	Nam	08/5/2006	Kinh	Bảo Tân 1	Bảo Nhai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1163	2	2465202270023	CĐ.ĐCN.K24A	Hoàng Việt Anh	Nam	15/01/2006	Tày	Thôn 3-Minh Hạ	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1164	3	2465202270024	CĐ.ĐCN.K24A	Nguyễn Việt Anh	Nam	07/10/2006	Kinh	TDP 3	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1165	4	2465202270025	CĐ.ĐCN.K24A	Dương Việt Anh	Nam	30/11/2006	Kinh	Tân Lợi	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1166	5	2465202270026	CĐ.ĐCN.K24A	Đặng Xuân Bắc	Nam	08/12/2006	Kinh	TDP 9	Tăng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1167	6	2465202270027	CĐ.ĐCN.K24A	Nguyễn Anh Dũng	Nam	23/10/2006	Kinh	Liên Hà 5	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1168	7	2465202270028	CĐ.ĐCN.K24A	Lương Mạnh Dũng	Nam	04/12/2005	Kinh	Tổ 6	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1169	8	2465202270029	CĐ.ĐCN.K24A	Bùi Trọng Đại	Nam	18/11/2006	Mường	TDP 9	Tăng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1170	9	2465202270030	CĐ.ĐCN.K24A	Phạm Hải Đăng	Nam	30/3/2006	Tày	Loạc	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1171	10	2465202270031	CĐ.ĐCN.K24A	Phin Văn Định	Nam	05/11/2005	Giáy	Bản Bó	Mường Tè	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1172	11	2465202270032	CĐ.ĐCN.K24A	Đỗ Minh Đức	Nam	05/11/2006	Kinh	Tổ 7	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1173	12	2465202270033	CĐ.ĐCN.K24A	Ngô Quang Đức	Nam	13/4/2006	Kinh	Liên Hà 6	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1174	13	2465202270035	CĐ.ĐCN.K24A	Nguyễn Hồng Hiệp	Nam	20/10/2004	Kinh	Làng Giàng	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1175	14	2465202270036	CĐ.ĐCN.K24A	Nguyễn Thiêm Hoan	Nam	06/8/2004	Kinh	Thái Bo	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1176	15	2465202270037	CĐ.ĐCN.K24A	Nguyễn Huy Hoàng	Nam	07/01/2006	Kinh	TDP 9	Tăng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1177	16	2465202270038	CĐ.ĐCN.K24A	Hoàng Gia Hoàng	Nam	05/10/2006	Tày	Bát 2	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1178	17	2465202270039	CĐ.ĐCN.K24A	Nguyễn Việt Hoàng	Nam	19/3/2003	Kinh	Tổ 5	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1179	18	2465202270040	CĐ.ĐCN.K24A	Giang Quốc Huy	Nam	01/8/2006	Giáy	Lập Thành	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1180	19	2465202270041	CĐ.ĐCN.K24A	Lê Quang Huy	Nam	23/7/2006	Kinh	Tổ 18	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1181	20	2465202270042	CĐ.ĐCN.K24A	Nguyễn Văn Khánh	Nam	16/5/2006	Kinh	TDP 10	Tăng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1182	21	2465202270043	CĐ.ĐCN.K24A	Nguyễn Nam Khánh	Nam	20/5/2006	Kinh	TDP 10	Tăng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1183	22	2465202270044	CĐ.ĐCN.K24A	Lục Văn Khuyên	Nam	02/11/2006	Tày	Thôn 1 Minh Chiềng	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1184	23	2465202270045	CĐ.ĐCN.K24A	Lục Văn Kiên	Nam	10/10/2002	Tày	Thôn 1 Minh Chiềng	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1185	24	2465202270046	CĐ.ĐCN.K24A	Hoàng Trung Lành	Nam	22/6/2006	Tày	Làng Chút	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1186	25	2465202270047	CĐ.ĐCN.K24A	Lịnh Ái Lữ	Nam	22/11/2006	Tày	Chiềng 3	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1187	26	2465202270048	CĐ.ĐCN.K24A	Lê Duy Mạnh	Nam	14/10/2006	Tày	Loạc	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1188	27	2465202270049	CĐ.ĐCN.K24A	Đỗ Văn Nam	Nam	24/6/2006	Kinh	Thôn 3 Mai Đào	Thượng Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1189	28	2465202270050	CĐ.ĐCN.K24A	Nguyễn Minh Quân	Nam	13/8/2006	Kinh	Mường 2	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1190	29	2465202270051	CĐ.ĐCN.K24A	Giang Quốc Tấn	Nam	07/11/2006	Giáy	Lập Thành	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1191	30	2465202270052	CĐ.ĐCN.K24A	Đình Quang Thắng	Nam	05/4/1987	Kinh	Tổ 3	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1192	31	2465202270053	CĐ.ĐCN.K24A	Lù Thanh Tùng	Nam	22/5/2006	Giáy	Nậm Cùm	Mường Tè	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
<b>Lớp Cao đẳng Điện công nghiệp K24B: 28 Sinh viên</b>													
1193	1	2465202270054	CĐ.ĐCN.K24B	Sin Seo Bằng	Nam	14/6/2006	Nùng	Lùng Khẩu Nhin	Cao Sơn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1194	2	2465202270055	CĐ.ĐCN.K24B	Lương Văn Dân	Nam	22/6/2006	Thái	Nà Lang	Bum Nưa	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1195	3	2465202270056	CĐ.ĐCN.K24B	Lý Suy Do	Nam	01/6/2006	Hà Nhì	Kin Chu Phìn 1	Mường Hum	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1196	4	2465202270057	CĐ.ĐCN.K24B	Vũ Hải Đăng	Nam	06/6/2006	Kinh	Thôn 2	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1197	5	2465202270058	CĐ.ĐCN.K24B	Trần Đức Hải	Nam	30/9/2005	Tày	Dạ 2	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1198	6	2465202270059	CĐ.ĐCN.K24B	Sùng Mạnh Hùng	Nam	19/3/2004	Mông	Hua Than	Than Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1199	7	2465202270060	CĐ.ĐCN.K24B	Tòng Trung Khiển	Nam	12/8/2006	Thái	Nà Lang	Bum Nưa	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
1200	8	2465202270061	CĐ.ĐCN.K24B	Vương Phú Lộc	Nam	21/10/2006	Dáy	Na Nhung	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1201	9	2465202270063	CĐ.ĐCN.K24B	Nguyễn Hoài Nam	Nam	11/7/2002	Kinh	Tổ 2	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1202	10	2465202270064	CĐ.ĐCN.K24B	Dương Đình Nam	Nam	12/4/2006	Tày	Cóc 2	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1203	11	2465202270065	CĐ.ĐCN.K24B	Nguyễn Duy Nam	Nam	17/10/2005	Kinh	Thôn Múc	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1204	12	2465202270066	CĐ.ĐCN.K24B	Vàng Văn Phúc	Nam	03/10/2006	Thái	Nà Hè	Bum Nưa	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
1205	13	2465202270067	CĐ.ĐCN.K24B	Lò Văn Phúc	Nam	03/12/1996	Thái	Nà Ngò	Nậm Sỏ	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1206	14	2465202270068	CĐ.ĐCN.K24B	La Ngọc Quân	Nam	08/12/2006	Thái	Bản Khoay	Dương Quý	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1207	15	2465202270069	CĐ.ĐCN.K24B	Trần Minh Quân	Nam	30/01/2006	Kinh	Chính Tiến	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1208	16	2465202270070	CĐ.ĐCN.K24B	Trần Đại Quang	Nam	04/12/2006	Tày	Sơn Lầu	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1209	17	2465202270071	CĐ.ĐCN.K24B	Hoàng Minh Quang	Nam	05/7/2002	Giáy	Ná Án	Bản Xèo	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1210	18	2465202270072	CĐ.ĐCN.K24B	Phan Văn Quý	Nam	11/4/2006	Dao	Vĩ Kẽm	Trịnh Tường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1211	19	2465202270073	CĐ.ĐCN.K24B	Phạm Văn Quyền	Nam	10/6/2006	Kinh	Liên Hà 7	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1212	20	2465202270074	CĐ.ĐCN.K24B	Phạm Đức Quyền	Nam	28/4/2006	Nùng	Khe Mụ	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1213	21	2465202270076	CĐ.ĐCN.K24B	Vi Văn Sang	Nam	29/01/2005	Kinh	Tổ 32	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1214	22	2465202270077	CĐ.ĐCN.K24B	Triệu Đức Tài	Nam	10/4/2006	Dao	Đầu Nhuần	Tằng Loóng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1215	23	2465202270078	CĐ.ĐCN.K24B	Nguyễn Văn Tân	Nam	27/10/2006	Kinh	Hung Bình	Bình Lư	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1216	24	2465202270079	CĐ.ĐCN.K24B	Hoàng Xuân Thạch	Nam	28/7/2002	Kinh	Thôn 2	Tân Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1217	25	2465202270080	CĐ.ĐCN.K24B	Lương Văn Thái	Nam	14/02/2005	Tày	Bến Phà	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1218	26	2465202270081	CĐ.ĐCN.K24B	Vàng A Thái	Nam	10/10/2006	Mông	Tập Lãng	Văn Chấn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1219	27	2465202270082	CĐ.ĐCN.K24B	Lò Anh Tuấn	Nam	13/7/2006	Thái	Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1220	28	2465202270085	CĐ.ĐCN.K24B	Lương Công Vinh	Nam	09/9/2005	Kinh	Phú Lan	Trần Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Điện công nghiệp K24C: 23 Sinh viên</b>													
1221	1	2465202270087	CĐ.ĐCN.K24C	Quảng Mạnh Cường	Nam	21/9/2003	Kinh	Tổ 20 Pom Hán	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1222	2	2465202270089	CĐ.ĐCN.K24C	Cổ Hữu Đàm	Nam	30/8/2006	Tày	Bản Rịa	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1223	3	2465202270090	CĐ.ĐCN.K24C	Nguyễn Huy Giáp	Nam	08/8/2005	Kinh	Hùng Xuân 1	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1224	4	2465202270092	CĐ.ĐCN.K24C	Đặng Việt Hoàng	Nam	04/8/1999	Kinh	Luồng Đơ	Cốc San	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1225	5	2465202270094	CĐ.ĐCN.K24C	Hoàng Quang Huy	Nam	20/12/2005	Tày	Làng Nôm	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1226	6	2465202270096	CĐ.ĐCN.K24C	Vi Trung Khánh	Nam	05/7/2006	Tày	Làn 1	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1227	7	2465202270097	CĐ.ĐCN.K24C	Nguyễn Bảo Long	Nam	04/12/2006	Kinh	Xuân Tiến	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1228	8	2465202270098	CĐ.ĐCN.K24C	Hoàng Quốc Lương	Nam	04/12/2006	Tày	Thôn Lú	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1229	9	2465202270099	CĐ.ĐCN.K24C	Lương Duy Nguyễn	Nam	13/11/2006	Tày	Chiềng 3	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1230	10	2465202270100	CĐ.ĐCN.K24C	Hoàng Văn Phan	Nam	14/4/2006	Giáy	Thi	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1231	11	2465202270102	CĐ.ĐCN.K24C	Trần Văn Quân	Nam	28/11/2006	Tày	Phèo	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1232	12	2465202270103	CĐ.ĐCN.K24C	Hà Ngọc Quang	Nam	04/8/2005	Tày	Phát Cườm	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1233	13	2465202270105	CĐ.ĐCN.K24C	Sùng Seo Thắng	Nam	07/9/2006	H'Mông	Sả Ván Sừ Mẩn Khang	Lùng Phình	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1234	14	2465202270106	CĐ.ĐCN.K24C	Lù Văn Thoan	Nam	20/02/2006	Thái	Nà Ngò	Nậm Sỏ	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
1235	15	2465202270108	CĐ.ĐCN.K24C	Lò Văn Trục	Nam	11/10/2006	Thái	Bản Cang	Mường Mô	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
1236	16	2465202270109	CĐ.ĐCN.K24C	La Đức Trung	Nam	24/8/2006	Tày	Làng Nôm	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1237	17	2465202270110	CĐ.ĐCN.K24C	Đỗ Văn Trường	Nam	27/6/2006	Kinh	Phú Hải 2	Tằng Loóng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1238	18	2465202270111	CĐ.ĐCN.K24C	Phạm Ngọc Tú	Nam	21/5/2006	Kinh	Hùng Xuân 1	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1239	19	2465202270112	CĐ.ĐCN.K24C	Trần Minh Tuyên	Nam	27/11/2006	Kinh	Phú Hải 2	Tằng Loóng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1240	20	2465202270113	CĐ.ĐCN.K24C	Lự Văn Úy	Nam	18/01/2006	Tày	Ngầu 2	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1241	21	2465202270114	CĐ.ĐCN.K24C	Lò Văn Xuân	Nam	08/3/2002	Thái	Nà Ui	Nậm Sỏ	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1242	22	2465202270115	CĐ.ĐCN.K24C	Bản Hữu Xuân	Nam	12/01/2006	Dao	Bản Nhảm	Xuân Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1243	23	2467202010027	CĐ.ĐCN.K24C	Hoàng Đình Quý	Nam	14/6/2006	Tày	Làn 1	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
	<b>Lớp Cao đẳng Điện công nghiệp K25.CLC: 25 Sinh viên</b>												
1244	1	2565202270002	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Giàng Seo Chiến	Nam	18/12/2007	H'mông	Sân Bay	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1245	2	2565202270003	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Lương Đức Chính	Nam	17/4/2007	Tày	Bản Mạ	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1246	3	2565202270004	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Hoàng Cao Chuẩn	Nam	22/7/1995	Tày	Tượng 1	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1247	4	2565202270005	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Phạm Văn Công	Nam	26/6/2007	Kinh	Hồng Cam	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1248	5	2565202270006	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Lê Khắc Đạt	Nam	10/5/2007	Kinh	Đo Ngoài	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1249	6	2565202270008	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Đặng San Dũng	Nam	10/7/2007	Dao	Tằng Loóng	Tằng Loóng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1250	7	2565202270010	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Nguyễn Hải Dương	Nam	11/5/2007	Kinh	Pắc Xung	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1251	8	2565202270011	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Nguyễn Đức Duy	Nam	03/9/2007	Kinh	TDP An Thành	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1252	9	2565202270012	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Nguyễn Minh Duy	Nam	24/01/2007	Kinh	Khoai 3	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1253	10	2565202270013	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Châu Đức Hải	Nam	29/5/2006	Dáy	Đá Đinh 2	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1254	11	2565202270015	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Nguyễn Thế Hùng	Nam	15/3/2007	Kinh	Hợp Giao	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1255	12	2565202270016	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Sầm Nhật Huy	Nam	18/10/2006	Tày	Thôn 3 Minh Thượng	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1256	13	2565202270017	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Đỗ Văn Huỳnh	Nam	21/7/2003	Kinh	Xuân Lý	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1257	14	2565202270018	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Đỗ Xuân Khánh	Nam	08/8/2007	Kinh	TDP 9	Tăng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1258	15	2565202270019	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Lò Văn Lâm	Nam	17/9/2004	Thái	Nậm Hàng	Nậm Hàng	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1259	16	2565202270020	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Nguyễn Hồng Quân	Nam	03/4/2007	Kinh	TDP Phú Long 1	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1260	17	2565202270021	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Nguyễn Mạnh Quân	Nam	07/12/2003	Kinh	Tổ 15 Nam Cường	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1261	18	2565202270022	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Nguyễn Anh Quân	Nam	28/8/2007	Kinh	Khoai 3	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1262	19	2565202270024	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Cao Vũ Sơn	Nam	06/6/2006	Kinh	Nậm Hên	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1263	20	2565202270025	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Lương Thành Tài	Nam	10/12/2007	Tày	Én 2	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1264	21	2565202270026	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Hoàng Ngọc Thuận	Nam	17/9/2007	Giáy	Tổ 6 Nam Cường	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1265	22	2565202270027	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Nguyễn Thành Tú	Nam	20/11/2007	Tày	Làng Nộc	Khánh Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1266	23	2565202270028	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Trần Xuân Việt	Nam	10/12/2007	Kinh	TDP 6	Tăng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1267	24	2565202270029	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Lưu Mạnh Vũ	Nam	09/02/2007	Kinh	Phú Hùng	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1268	25	2565202270030	CĐ.ĐCN.K25.CLC	Giàng Seo Xía	Nam	04/9/2005	Mông	Tăng Pâu	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Điện công nghiệp K25A: 45 Sinh viên</b>													
1269	1	2565202270181	CĐ.ĐCN.K25A	Mê Văn Thương	Nam	08/12/2007	Thái	Hoàng Liên	Tân Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1270	2	2562202060004	CĐ.ĐCN.K25A	Hoàng Văn Kiên	Nam	04/8/2006	Tày	Thôn 5AB	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1271	3	2565202050061	CĐ.ĐCN.K25A	Trần Văn Thắng	Nam	09/9/2007	Kinh	Phú Hùng	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1272	4	2565202050066	CĐ.ĐCN.K25A	Vũ Mạnh Tường	Nam	27/11/2007	Kinh	Phú Hùng	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1273	5	2565202270031	CĐ.ĐCN.K25A	Chào Đức Anh	Nam	19/5/2007	Dao	Dền Sáng	Dền Sáng	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1274	6	2565202270032	CĐ.ĐCN.K25A	Hoàng Thế Anh	Nam	02/7/2007	Kinh	Tân Tiến	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1275	7	2565202270035	CĐ.ĐCN.K25A	Nguyễn Quốc Bảo	Nam	16/12/2007	Kinh	Văn Xuân	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1276	8	2565202270036	CĐ.ĐCN.K25A	Hoàng Quốc Chung	Nam	13/6/2005	Tày	6 AB	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1277	9	2565202270037	CĐ.ĐCN.K25A	Mai Thành Công	Nam	15/4/2007	Kinh	Quyết Hùng	Xuân Ái	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1278	10	2565202270038	CĐ.ĐCN.K25A	Phạm Hùng Cường	Nam	01/10/2004	Kinh	Đo Ngoài	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1279	11	2565202270039	CĐ.ĐCN.K25A	Lê Minh Dương	Nam	20/12/2007	Kinh	Thôn 32	Tân Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1280	12	2565202270040	CĐ.ĐCN.K25A	Trần Thế Duy	Nam	15/3/2004	Kinh	Thôn 3	Tân Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1281	13	2565202270041	CĐ.ĐCN.K25A	Lê Hồng Duy	Nam	21/12/2007	Kinh	Công Trường 5	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1282	14	2565202270042	CĐ.ĐCN.K25A	Lò Văn Duyên	Nam	24/8/2007	Tày	Mường Bo 1	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1283	15	2565202270044	CĐ.ĐCN.K25A	Trương Văn Hải	Nam	19/12/2007	Dao	Nậm Hu	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1284	16	2565202270045	CĐ.ĐCN.K25A	Lữ Văn Hạnh	Nam	24/01/2007	Thái	Pa Khóa	Pu Sam Cáp	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1285	17	2565202270046	CĐ.ĐCN.K25A	Mùa A Hạnh	Nam	25/4/2006	HMông	San Thàng	Tân Phong	Lai Châu	Mồ côi	100	
1286	18	2565202270047	CĐ.ĐCN.K25A	Vàng Văn Hiến	Nam	02/02/2007	Tày	Hoàng Liên	Bản Hồ	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1287	19	2565202270048	CĐ.ĐCN.K25A	Hoàng Trung Hiếu	Nam	25/5/2007	Kinh	Khu 6	Than Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1288	20	2565202270049	CĐ.ĐCN.K25A	Bàn Duy Hiếu	Nam	08/10/2007	Dao	3 Mai Đào	Thượng Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1289	21	2565202270050	CĐ.ĐCN.K25A	Trần Quang Huy	Nam	15/9/2007	Kinh	Tổ 31	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1290	22	2565202270051	CĐ.ĐCN.K25A	Đồng Minh Khánh	Nam	08/12/2007	Thái	Nậm Cung	Phong Thổ	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1291	23	2565202270052	CĐ.ĐCN.K25A	Hoàng Văn Khánh	Nam	20/12/2007	Dao	Bản Trang	Trịnh Tường	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1292	24	2565202270053	CĐ.ĐCN.K25A	Nông Đình Khiêm	Nam	10/3/2006	Dáy	Thôn Phòi 2	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1293	25	2565202270054	CĐ.ĐCN.K25A	Đào Thanh Lâm	Nam	01/5/2007	Kinh	28 Pom Hán	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1294	26	2565202270055	CĐ.ĐCN.K25A	Lò Văn Lượng	Nam	05/01/2007	Thái	Bản Nà Hoi	Tân Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1295	27	2565202270056	CĐ.ĐCN.K25A	Đoàn Đức Mạnh	Nam	08/01/2007	Kinh	Văn Thủy	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1296	28	2565202270057	CĐ.ĐCN.K25A	Trịnh Quang Minh	Nam	25/01/2007	Kinh	Tiến Lợi 1	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1297	29	2565202270058	CĐ.ĐCN.K25A	Đào Văn Minh	Nam	02/6/2007	Kinh	Tổ 1	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1298	30	2565202270060	CĐ.ĐCN.K25A	Hoàng Long Nhật	Nam	28/11/2007	Tày	Bát 2	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1299	31	2565202270061	CĐ.ĐCN.K25A	Lò Thế Quân	Nam	09/8/2004	Dao	Tả Ngáo	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1300	32	2565202270062	CĐ.ĐCN.K25A	Má Dương Quyển	Nam	08/10/2007	Tày	Mường Bo 1	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1301	33	2565202270063	CĐ.ĐCN.K25A	Lù Đức Quyền	Nam	01/7/2006	Nùng	Sín Lũng Chải	Cao Sơn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1302	34	2565202270064	CĐ.ĐCN.K25A	Chào Láo San	Nam	16/02/2007	Dao	Xéo Tả 1	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1303	35	2565202270065	CĐ.ĐCN.K25A	Lò Văn Sú	Nam	16/6/2006	Dao	Quyết Tiến	Pắc Ta	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1304	36	2565202270066	CĐ.ĐCN.K25A	Lý Trọng Tấn	Nam	30/7/2007	Tày	Nậm Bó	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1305	37	2565202270067	CĐ.ĐCN.K25A	Hoàng Quốc Thái	Nam	18/9/2007	Kinh	Tân Tiến	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1306	38	2565202270069	CĐ.ĐCN.K25A	Hoàng Đức Thiện	Nam	04/12/2007	Tày	Vinh 1	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1307	39	2565202270070	CĐ.ĐCN.K25A	Vàng A Tinh	Nam	06/11/2007	Mông	Bản Hua Ít	Nậm Sỏ	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
1308	40	2565202270071	CĐ.ĐCN.K25A	Bản Văn Toàn	Nam	18/02/2002	Dao	Bản Mai	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1309	41	2565202270072	CĐ.ĐCN.K25A	Lê Khắc Bảo Trân	Nam	01/6/2007	Kinh	Hồng Cam	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1310	42	2565202270073	CĐ.ĐCN.K25A	Trần Bảo Trung	Nam	20/7/2007	Kinh	Phú Hải 1	Tăng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1311	43	2565202270074	CĐ.ĐCN.K25A	Lê Anh Trường	Nam	19/11/2007	Kinh	Phú Hải 1	Tăng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1312	44	2565202270076	CĐ.ĐCN.K25A	Sùng Khải Tuấn	Nam	11/12/2007	HMông	Lò Cổ Chín	Pha Long	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1313	45	2565202270078	CĐ.ĐCN.K25A	Đặng Tiến Xương	Nam	29/10/2006	Dao	Làng Cù	Cốc Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Điện công nghiệp K25B: 48 Sinh viên</b>													
1314	1	2565202270171	CĐ.ĐCN.K25B	Tàng Văn Học	Nam	22/9/2008	Giáy	Nậm Bon 1	Mường Khoa	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1315	2	2565202270185	CĐ.ĐCN.K25B	Nguyễn Văn Huy	Nam	08/9/2007	Tày	Giao Ngay	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1316	3	2565202270186	CĐ.ĐCN.K25B	Đình Văn Than	Nam	04/6/2004	Thái	Bản Kéo	Nậm Hàng	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1317	4	2565202270188	CĐ.ĐCN.K25B	Hoàng Văn Thọ	Nam	07/8/2007	Tày	Khuổi Ca	Xuân Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1318	5	2565202270190	CĐ.ĐCN.K25B	Vũ Việt Quốc	Nam	26/12/2003	Kinh	Phú Hùng	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1319	6	2565202270199	CĐ.ĐCN.K25B	Lò Văn Kiên	Nam	26/05/2008	Khơ Mú	Hô Ta	Mường Khoa	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1320	7	2565202270007	CĐ.ĐCN.K25B	Hoa Anh Đức	Nam	04/9/2006	Giáy	Bản Thăm	Dương Quý	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1321	8	2565202270079	CĐ.ĐCN.K25B	Tài Bình An	Nam	19/01/2007	Tày	Thôn 6	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1322	9	2565202270080	CĐ.ĐCN.K25B	La Tuấn Anh	Nam	26/5/2007	Tày	Thôn Phèo	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1323	10	2565202270081	CĐ.ĐCN.K25B	Nguyễn Văn Duy Anh	Nam	23/12/2007	Kinh	Hiền Lễ	Xuân Hòa	Phú Thọ	Nghề NNĐHNNH	70	
1324	11	2565202270082	CĐ.ĐCN.K25B	Nguyễn Việt Anh	Nam	29/9/2007	Tày	Tân An 1	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1325	12	2565202270083	CĐ.ĐCN.K25B	Trần Đức Anh	Nam	12/7/2007	Kinh	Thôn 2	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1326	13	2565202270084	CĐ.ĐCN.K25B	Lý Thanh Bình	Nam	13/7/2006	Tày	Nhuần 3	Tằng Loỏng	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1327	14	2565202270085	CĐ.ĐCN.K25B	Vàng A Cầu	Nam	17/02/2004	Tày	Đội 4	Bản Liền	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1328	15	2565202270086	CĐ.ĐCN.K25B	Phạm Quang Dân	Nam	14/8/2007	Kinh	Sơn Mãn	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1329	16	2565202270087	CĐ.ĐCN.K25B	Hoàng Tiến Đạt	Nam	20/9/2007	Kinh	Trang Nùng	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1330	17	2565202270088	CĐ.ĐCN.K25B	Nguyễn Tiến Đạt	Nam	16/9/2005	Kinh	Tiến Lợi	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1331	18	2565202270089	CĐ.ĐCN.K25B	Ly Seo Đế	Nam	14/11/2007	Mông	Sừ Pà Phìn	Si Ma Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1332	19	2565202270090	CĐ.ĐCN.K25B	Má Minh Đức	Nam	27/10/2006	Tày	Mường Bo	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1333	20	2565202270091	CĐ.ĐCN.K25B	Trần Chí Dũng	Nam	15/01/2007	Kinh	Tân Bền	Phúc Khánh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1334	21	2565202270092	CĐ.ĐCN.K25B	Nông Mạnh Dũng	Nam	28/8/2007	Tày	Mường Bo 1	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1335	22	2565202270094	CĐ.ĐCN.K25B	Hoàng Bình Dương	Nam	09/12/2007	Tày	Văn Tiến	Văn Bản	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1336	23	2565202270095	CĐ.ĐCN.K25B	Nông Tùng Dương	Nam	03/3/2008	Tày	Thôn 2AB	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1337	24	2565202270096	CĐ.ĐCN.K25B	Lâm Văn Hải	Nam	01/02/2007	Tày	Đội 4	Bản Liền	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1338	25	2565202270097	CĐ.ĐCN.K25B	Vũ Việt Hiếu	Nam	14/11/2007	Kinh	Tổ 13	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1339	26	2565202270100	CĐ.ĐCN.K25B	Vũ Quang Hoàn	Nam	28/8/2006	Tày	Nhuần 4	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1340	27	2565202270102	CĐ.ĐCN.K25B	Lý Văn Huyền	Nam	17/01/2006	Tày	Nhuần 3	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1341	28	2565202270103	CĐ.ĐCN.K25B	Nguyễn Đức Khải	Nam	25/12/2007	Kinh	Tân Bền	Phúc Khánh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1342	29	2565202270104	CĐ.ĐCN.K25B	Nguyễn Duy Khánh	Nam	10/9/2007	Kinh	Phúc Khoa	Mường Khoa	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1343	30	2565202270105	CĐ.ĐCN.K25B	Hoàng Đình Khi	Nam	14/8/2007	Tày	Thôn 2AB	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1344	31	2565202270106	CĐ.ĐCN.K25B	Hoàng Đình Kỳ	Nam	13/11/2008	Kinh	Tân Tiến	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1345	32	2565202270107	CĐ.ĐCN.K25B	Nguyễn Thành Long	Nam	14/4/2007	Kinh	Hợp Giao	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1346	33	2565202270108	CĐ.ĐCN.K25B	Vàng Trung Lục	Nam	30/9/2007	Tày	Bản Dền	Bản Hồ	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1347	34	2565202270109	CĐ.ĐCN.K25B	Hoàng Đức Lương	Nam	24/11/2007	Nùng	Piêng Láo	Mường Hum	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1348	35	2565202270110	CĐ.ĐCN.K25B	Lù Hiếu Mạnh	Nam	10/12/2004	Tày	Mường Bo 1	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1349	36	2565202270111	CĐ.ĐCN.K25B	Giàng Seo Minh	Nam	05/5/2007	Hmông	Sân Bay	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1350	37	2565202270112	CĐ.ĐCN.K25B	Nguyễn Huy Phi	Nam	08/5/2006	Kinh	Tổ 16	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1351	38	2565202270113	CĐ.ĐCN.K25B	Trần Ngọc Phong	Nam	21/3/2007	Kinh	Hùng Xuân 1	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1352	39	2565202270114	CĐ.ĐCN.K25B	Nguyễn Hoàng Phúc	Nam	29/01/2006	Kinh	Xuân Khánh	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1353	40	2565202270115	CĐ.ĐCN.K25B	Giang Minh Quang	Nam	01/5/2003	Giáy	Lập Thành	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1354	41	2565202270116	CĐ.ĐCN.K25B	Trần Bảo Quốc	Nam	19/11/2007	Kinh	Hàm Rồng	Phúc Khánh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1355	42	2565202270117	CĐ.ĐCN.K25B	Lự Phúc Quý	Nam	10/3/2007	Tày	Ngầu 2	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1356	43	2565202270118	CĐ.ĐCN.K25B	Tráng A Thắng	Nam	12/12/2008	Mông	Khe Vai	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1357	44	2565202270119	CĐ.ĐCN.K25B	Hoàng Minh Thư	Nam	20/11/2007	Tày	Trĩ Ngoài	Phúc Khánh	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1358	45	2565202270121	CĐ.ĐCN.K25B	Phạm Văn Tùng	Nam	09/9/2006	Tày	Là 1	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1359	46	2565202270122	CĐ.ĐCN.K25B	Nguyễn Thanh Tuyền	Nam	30/4/2007	Tày	Thôn Vàng	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1360	47	2565202270123	CĐ.ĐCN.K25B	Phạm Long Vũ	Nam	02/5/2007	Kinh	Phú Hà 2	Tằng Loóng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1361	48	2565202270195	CĐ.ĐCN.K25B	Lưu Hoàng Phong	Nam	22/12/2004	Kinh	Xuân Lý	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	Hưởng từ tháng 4/2026
<b>Lớp Cao đẳng Điện công nghiệp K25C: 44 Sinh viên</b>													
1362	1	2565202270009	CĐ.ĐCN.K25C	Hà Vương Thạch Dương	Nam	17/12/2007	Kinh	Thôn 1	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1363	2	2565202270023	CĐ.ĐCN.K25C	Trần Đoàn Quý	Nam	15/02/2007	Kinh	Thôn 5	Tân Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1364	3	2565202270126	CĐ.ĐCN.K25C	La Hải Anh	Nam	29/8/2006	Tày	Ken 1	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1365	4	2565202270127	CĐ.ĐCN.K25C	Nguyễn Thiên Bình	Nam	22/4/2007	Kinh	Hùng Xuân 1	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1366	5	2565202270128	CĐ.ĐCN.K25C	Vũ Văn Chiến	Nam	09/10/2007	Kinh	Thôn 11	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1367	6	2565202270129	CĐ.ĐCN.K25C	Lư Văn Chức	Nam	16/10/1999	Tày	Nhuần 1	Tằng Loóng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1368	7	2565202270130	CĐ.ĐCN.K25C	Lê Văn Chung	Nam	22/5/2006	Kinh	Hùng Xuân 1	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1369	8	2565202270131	CĐ.ĐCN.K25C	Đỗ Tiến Đạt	Nam	01/10/2007	Kinh	Thôn 3	Tân Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1370	9	2565202270132	CĐ.ĐCN.K25C	Nguyễn Trọng Đức	Nam	14/02/2006	Kinh	Tổ 10	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1371	10	2565202270134	CĐ.ĐCN.K25C	Sầm Quang Hà	Nam	14/01/2007	Tày	1 Minh Thượng	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1372	11	2565202270135	CĐ.ĐCN.K25C	Trần Quang Hậu	Nam	23/5/2007	Kinh	TDP 5	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1373	12	2565202270136	CĐ.ĐCN.K25C	Hoàng Đức Hiệp	Nam	30/01/2006	Thái	SN 05, Bè Văn Đàn, Khu 9	Than Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1374	13	2565202270137	CĐ.ĐCN.K25C	Phạm Văn Hiếu	Nam	24/10/2005	Kinh	Xóm 8 Phát Diệm	Kim Sơn	Ninh Bình	Nghề NNĐHNNH	70	
1375	14	2565202270138	CĐ.ĐCN.K25C	Nguyễn Xuân Hoàng	Nam	21/8/2007	Kinh	Tổ 6 Bắc Lệnh	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1376	15	2565202270139	CĐ.ĐCN.K25C	Lê Quốc Hùng	Nam	23/5/2007	Kinh	TDP 4	Tăng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1377	16	2565202270140	CĐ.ĐCN.K25C	Cao Thanh Huy	Nam	29/6/2007	Kinh	Thôn 1	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1378	17	2565202270141	CĐ.ĐCN.K25C	Nguyễn Gia Huy	Nam	23/11/2007	Kinh	Thôn 9	Tăng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1379	18	2565202270142	CĐ.ĐCN.K25C	Phùng Thế Huy	Nam	28/01/2007	Kinh	Thôn 32	Tân Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1380	19	2565202270143	CĐ.ĐCN.K25C	Vàng A Kỳ	Nam	11/8/2007	Mông	Pờ Xi Ngài	Nậm Chày	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1381	20	2565202270144	CĐ.ĐCN.K25C	Vàng Văn Lỡ	Nam	06/01/2007	Dao	Láo Vàng	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1382	21	2565202270145	CĐ.ĐCN.K25C	La Thành Long	Nam	14/6/2007	Tày	Ken 1	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1383	22	2565202270146	CĐ.ĐCN.K25C	Nguyễn Văn Ngọc	Nam	26/02/2007	Giáy	Tổ 5	Tăng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1384	23	2565202270147	CĐ.ĐCN.K25C	Hoàng Trọng Nguyên	Nam	11/02/2007	Tày	Làn 1	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1385	24	2565202270148	CĐ.ĐCN.K25C	Vàng Văn Phúc	Nam	19/4/2004	Thái	Bản Mán 1	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1386	25	2565202270149	CĐ.ĐCN.K25C	La Văn Quang	Nam	07/01/2007	Tày	Ken 2	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1387	26	2565202270150	CĐ.ĐCN.K25C	La Văn Quang	Nam	29/7/2005	Tày	Én 1	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1388	27	2565202270152	CĐ.ĐCN.K25C	Sùng A Thái	Nam	17/8/2006	HMông	Huổi Đanh	Nậm Hàng	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1389	28	2565202270153	CĐ.ĐCN.K25C	Vương Đình Thái	Nam	22/6/2007	Tày	Ken 1	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1390	29	2565202270154	CĐ.ĐCN.K25C	Phạm Văn Thiện	Nam	15/12/2007	Kinh	Làng Trung	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1391	30	2565202270155	CĐ.ĐCN.K25C	Lý Hoàn Thiện	Nam	10/6/2007	Tày	Mường 2	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1392	31	2565202270156	CĐ.ĐCN.K25C	Nguyễn Công Toàn	Nam	08/01/2007	Tày	Khôi Ngoa	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1393	32	2565202270157	CĐ.ĐCN.K25C	Ngô Mạnh Trường	Nam	27/12/2007	Kinh	Tổ 26	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1394	33	2565202270158	CĐ.ĐCN.K25C	Nguyễn Thanh Trường	Nam	12/01/2005	Kinh	Tổ 8	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1395	34	2565202270159	CĐ.ĐCN.K25C	Nguyễn Anh Tú	Nam	09/6/2004	Kinh	Suối Ngàn	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1396	35	2565202270160	CĐ.ĐCN.K25C	Đoàn Anh Tú	Nam	21/11/2007	Kinh	Mường 1	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1397	36	2565202270161	CĐ.ĐCN.K25C	Lương Anh Tuấn	Nam	26/4/2003	Tày	Na Nổi	Bản Lầu	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1398	37	2565202270162	CĐ.ĐCN.K25C	Phùng Minh Tuệ	Nam	27/5/2006	Tày	Hố Phai	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1399	38	2565202270163	CĐ.ĐCN.K25C	Vương Thanh Tùng	Nam	18/01/2007	Tày	Bê 1	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1400	39	2565202270164	CĐ.ĐCN.K25C	Lý Văn Tường	Nam	12/11/2007	Thái	Bản Mán	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
1401	40	2565202270165	CĐ.ĐCN.K25C	Phà A Va	Nam	03/9/2002	HMông	Mà Sa Phìn	Mình Lương	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1402	41	2565202270166	CĐ.ĐCN.K25C	Phạm Đức Việt	Nam	08/11/2004	Kinh	Làng Bạc	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1403	42	2565202270167	CĐ.ĐCN.K25C	Vi Quốc Việt	Nam	09/3/2007	Tày	Khôi Ngoa	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1404	43	2565202270168	CĐ.ĐCN.K25C	Nguyễn Anh Vũ	Nam	05/12/2007	Kinh	Tân Tiến	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1405	44	2565202270169	CĐ.ĐCN.K25C	Vàng A Vương	Nam	23/11/2007	HMông	Pờ Xi Ngài	Nậm Chày	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí K24A: 12 Sinh viên</b>													

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1406	1	2465202050002	CĐ.KML.K24A	Lương Thanh Hải	Nam	19/11/2006	Tày	Noong Khuẩn	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1407	2	2465202050004	CĐ.KML.K24A	Hoàng Vũ Khải	Nam	21/12/2006	Giáy	Đá Đỉnh 1	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1408	3	2465202050007	CĐ.KML.K24A	Tần Minh Ngọc	Nam	27/12/2006	Dao	San Bang	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1409	4	2465202050008	CĐ.KML.K24A	Nguyễn Bảo Ngọc	Nam	29/11/2006	Tày	Khôi Ngọa	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1410	5	2465202050009	CĐ.KML.K24A	Phùng Kim Ngọc	Nam	26/12/2002	Dao	Thôn 2 Túc	Phúc Lợi	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1411	6	2465202050010	CĐ.KML.K24A	Hoàng Duy Nhất	Nam	23/12/2006	Kinh	Sơn Hà	Pắc Ta	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1412	7	2465202050011	CĐ.KML.K24A	Tần Minh Phát	Nam	18/9/2006	Dao	Nậm Chôn	Trịnh Tường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1413	8	2465202050013	CĐ.KML.K24A	Vũ Ngọc Quân	Nam	16/12/2006	Kinh	Sài 1	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1414	9	2465202050014	CĐ.KML.K24A	Hoàng Tiến Quân	Nam	28/8/2006	Dao	Nà Phát	Phúc Khánh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1415	10	2465202050015	CĐ.KML.K24A	Lý Ngọc Tuấn	Nam	06/5/2006	Dao	Bản Trang	Trịnh Tường	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1416	11	2465202050016	CĐ.KML.K24A	Hoàng Anh Tuấn	Nam	26/5/2006	Giáy	Tổ 17	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1417	12	2465202050017	CĐ.KML.K24A	Đặng Quang Tuyên	Nam	21/01/2006	Dao	Bản Lụ	Xuân Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí K24B: 18 Sinh viên</b>													
1418	1	2465202050018	CĐ.KML.K24B	La Việt Anh	Nam	28/7/2005	Tày	Cọn 1	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1419	2	2465202050019	CĐ.KML.K24B	Đào Việt Anh	Nam	11/5/2006	Kinh	An Thắng	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1420	3	2465202050020	CĐ.KML.K24B	Chu Nhật Bằng	Nam	19/7/2006	Tày	Trung Đô	Bảo Nhai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1421	4	2465202050027	CĐ.KML.K24B	Nguyễn Mạnh Hiệp	Nam	08/8/2006	Tày	Khuổi Vèng	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1422	5	2465202050028	CĐ.KML.K24B	Nguyễn Bình Hiếu	Nam	01/11/2006	Kinh	Sơn Mãn	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1423	6	2465202050029	CĐ.KML.K24B	Nguyễn Đức Hùng	Nam	05/3/2006	Kinh		Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1424	7	2465202050031	CĐ.KML.K24B	Nguyễn Quang Huy	Nam	25/5/2004	Kinh	Tổ 9	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1425	8	2465202050034	CĐ.KML.K24B	Nguyễn Bảo Khương	Nam	27/9/2006	Kinh	Bản Mẹt	Bảo Nhai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1426	9	2465202050035	CĐ.KML.K24B	Sè Văn Lai	Nam	14/01/2003	Giáy	Nà Bó	Tân Phong	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1427	10	2465202050036	CĐ.KML.K24B	Hoàng Xuân Mậu	Nam	19/12/2006	Tày	Chiềng 5	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1428	11	2465202050039	CĐ.KML.K24B	Bản Tồn Nhi	Nam	04/8/2006	Dao	Nà Hăm	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1429	12	2465202050040	CĐ.KML.K24B	Lự Văn Nhuận	Nam	13/5/2004	Tày	Chiềng 3	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1430	13	2465202050041	CĐ.KML.K24B	Vàng Anh Quân	Nam	18/4/2006	Dao	Tổ 10	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1431	14	2465202050044	CĐ.KML.K24B	Vương Văn Trường	Nam	25/4/2006	Tày	Ken 2	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1432	15	2465202050045	CĐ.KML.K24B	Lương Xuân Trường	Nam	14/6/2006	Tày	Lủ 1	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1433	16	2465202050046	CĐ.KML.K24B	Liềng Văn Tú	Nam	15/02/2005	Giáy	Làng San	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1434	17	2465202050048	CĐ.KML.K24B	Trịnh Đức Vũ	Nam	30/8/2003	Kinh	Phú Thành 3	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1435	18	2465202050050	CĐ.KML.K24B	Hoàng Văn Đại	Nam	06/6/2006	Kinh	Tân Trúc	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
<b>Lớp Cao đẳng Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí K25A: 27 Sinh viên</b>													
1436	1	2565202050001	CĐ.KML.K25A	Nguyễn Việt Anh	Nam	29/8/2007	Kinh	Thôn 2	Tân Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1437	2	2565202050002	CĐ.KML.K25A	Bàn Minh Chiến	Nam	17/4/2004	Dao	Tân Trúc	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1438	3	2565202050004	CĐ.KML.K25A	Trần Thành Công	Nam	15/4/2007	Kinh	Nậm Sắt 4	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1439	4	2565202050006	CĐ.KML.K25A	Vàng A Dua	Nam	15/5/2006	HMông	Pho Xin Chải	Tả Lèng	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1440	5	2565202050007	CĐ.KML.K25A	Lò Đức Duy	Nam	30/12/2007	Thái	Bản Én Nội	Than Uyên	Lai Châu	Khuyết Tật	100	
1441	6	2565202050008	CĐ.KML.K25A	Trần Đức Giang	Nam	09/10/2007	Kinh	Bản Là Mường	Than Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1442	7	2565202050009	CĐ.KML.K25A	La Mạnh Hoàn	Nam	31/7/2007	Tày	Bản Mạ	Văn Bản	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1443	8	2565202050010	CĐ.KML.K25A	Lê Huy Hoàng	Nam	25/3/2007	Kinh	Chi Trung	Đông Tiền Hải	Hung Yên	Nghề NNĐHNNH	70	
1444	9	2565202050011	CĐ.KML.K25A	Đỗ Văn Huy	Nam	02/02/2007	Kinh	Tổ 8	Chí Minh	Hung Yên	Nghề NNĐHNNH	70	
1445	10	2565202050013	CĐ.KML.K25A	Phan Xuân Khải	Nam	06/9/2007	Giáy	Bản Mạ	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1446	11	2565202050015	CĐ.KML.K25A	Hoàng Nhật Lâm	Nam	04/5/2007	Tày	Múng	Xuân Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1447	12	2565202050016	CĐ.KML.K25A	Hoàng Vi Lâm	Nam	13/10/2007	Dáy	Cùm Hạ 1	Cốc San	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1448	13	2565202050017	CĐ.KML.K25A	Vi Hoàng Long	Nam	31/10/2007	Dáy	Cùm Hạ 1	Cốc San	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1449	14	2565202050018	CĐ.KML.K25A	Phạm Đức Mạnh	Nam	08/12/2005	Nùng	Cốc Tùm 1	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1450	15	2565202050019	CĐ.KML.K25A	Vàng Thế Mạnh	Nam	29/10/2007	HMông	Nhiều Lũng	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1451	16	2565202050020	CĐ.KML.K25A	Hầu Seo Minh	Nam	22/6/2004	Mông	Bản Kẹm	Xuân Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1452	17	2565202050021	CĐ.KML.K25A	Hoàng Tường Minh	Nam	25/02/2007	Tày	Chùa 2	Chấn Thịnh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1453	18	2565202050022	CĐ.KML.K25A	Tao Văn Pầu	Nam	14/11/2004	Lự	Đông Pao 1	Khun Há	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1454	19	2565202050023	CĐ.KML.K25A	Lý A Phú	Nam	16/01/2007	Dao	San Bang	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1455	20	2565202050024	CĐ.KML.K25A	Hoàng Trung Phước	Nam	17/01/2007	Tày	Nhuần 2	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1456	21	2565202050025	CĐ.KML.K25A	Nguyễn Hồng Quân	Nam	09/9/2007	Tày	Khôi Ai	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1457	22	2565202050026	CĐ.KML.K25A	Đặng Duy Quang	Nam	06/02/2007	Kinh	Bản Trung	Trịnh Tường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1458	23	2565202050027	CĐ.KML.K25A	Trần Tú Tài	Nam	17/10/2006	Kinh	Thôn 7	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1459	24	2565202050028	CĐ.KML.K25A	Lò Anh Thái	Nam	03/4/2007	Dáy	Tân Hồng	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1460	25	2565202050030	CĐ.KML.K25A	Nguyễn Xuân Thái	Nam	12/4/2007	Tày	Nà Khương	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1461	26	2565202050031	CĐ.KML.K25A	Tần Thanh Tiến	Nam	25/9/2007	Dao	Dền Sáng	Dền Sáng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1462	27	2565202050033	CĐ.KML.K25A	Lương Văn Việt	Nam	28/5/2007	Tày	Tổ 13	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí K25B: 24 Sinh viên</b>													
1463	1	2565202050069	CĐ.KML.K25B	Hoàng Văn Đạt	Nam	11/6/2007	Tày	Thái Vô	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1464	2	2565202050034	CĐ.KML.K25B	Phạm Duy Anh	Nam	05/10/2007	Kinh	Cốc Mẩn	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1465	3	2565202050035	CĐ.KML.K25B	Nông Việt Bắc	Nam	30/8/2007	Tày	Bản Noong	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1466	4	2565202050036	CĐ.KML.K25B	Ngài Xuân Chính	Nam	19/12/2007	Mông	Phố Mới	Si Ma Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1467	5	2565202050037	CĐ.KML.K25B	Lự Minh Chuân	Nam	18/8/2007	Tày	Lù 4	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1468	6	2565202050038	CĐ.KML.K25B	Hoàng Hải Đăng	Nam	13/10/2008	Kinh	Thôn 1 Tân Văn	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1469	7	2565202050039	CĐ.KML.K25B	Phạm Văn Đoàn	Nam	28/12/2007	Kinh	Cóc Mẩn	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1470	8	2565202050041	CĐ.KML.K25B	Mai Lưu Đức Doanh	Nam	01/02/2007	Kinh	Lướt	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1471	9	2565202050042	CĐ.KML.K25B	Nguyễn Đình Đức	Nam	31/10/2007	Kinh	Thôn 13	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1472	10	2565202050043	CĐ.KML.K25B	Trần Văn Đức	Nam	19/8/2007	Kinh	Soi cò	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1473	11	2565202050045	CĐ.KML.K25B	Dương Đức Hùng	Nam	11/01/2007	Mông	Bông 3	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1474	12	2565202050046	CĐ.KML.K25B	Hoàng Việt Hùng	Nam	10/12/2007	Tày	Lù 2	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1475	13	2565202050047	CĐ.KML.K25B	Nguyễn Quốc Hùng	Nam	28/4/2007	Kinh	Tổ 8	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1476	14	2565202050048	CĐ.KML.K25B	Lương Việt Hưng	Nam	21/10/2007	Tày	Thôn 1 Minh Chiềng	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1477	15	2565202050051	CĐ.KML.K25B	Hoàng Đình Luân	Nam	28/10/2007	Tày	Nhuần 2	Tằng Loóng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1478	16	2565202050052	CĐ.KML.K25B	Lý Phương Nam	Nam	23/02/2007	Tày	Thôn Trĩ Ngoài	Phúc Khánh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1479	17	2565202050053	CĐ.KML.K25B	Hoàng Anh Phúc	Nam	19/10/2007	Tày	TDP Vạch	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1480	18	2565202050054	CĐ.KML.K25B	Chu Mạnh Quân	Nam	28/10/2007	Kinh	Thôn Cống Đá (Tổ 6)	Ấu Lâu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1481	19	2565202050056	CĐ.KML.K25B	Tao Văn Quyển	Nam	05/9/2004	Lự	Đông Pao II	Khun Há	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1482	20	2565202050057	CĐ.KML.K25B	Trần Ngọc Sơn	Nam	09/9/2006	Kinh	Tổ 5	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1483	21	2565202050060	CĐ.KML.K25B	Phạm Tiến Thăng	Nam	21/02/2001	Kinh	Cầu Nhò	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1484	22	2565202050062	CĐ.KML.K25B	Dương Đình Thiệp	Nam	07/3/2007	Tày	Nà Thái	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1485	23	2565202050063	CĐ.KML.K25B	Thào A Thương	Nam	21/11/2006	Mông	Phùng Mông	Bản Hồ	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1486	24	2565202050065	CĐ.KML.K25B	Vũ Quốc Tuấn	Nam	11/4/2007	Kinh	An Thành	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Vận hành nhà máy thủy điện K24A: 32 Sinh viên</b>													
1487	1	2465202460001	CĐ.VTĐ.K24A	Hà Chu Việt Anh	Nam	07/6/2006	Tày	Bản Mạ	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1488	2	2465202460002	CĐ.VTĐ.K24A	Tần Xuân Bắc	Nam	05/10/2006	Dao	Ná Lùng	Trịnh Tường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1489	3	2465202460003	CĐ.VTĐ.K24A	Sâm Hải Bình	Nam	29/11/2005	Dao	Làng Qùy	Cóc Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1490	4	2465202460004	CĐ.VTĐ.K24A	Tao Thanh Chi	Nam	05/10/2006	Thái	Huổi Hán	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1491	5	2465202460005	CĐ.VTĐ.K24A	Lù Minh Chung	Nam	11/5/2006	Tày	Mường Bo 2	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1492	6	2465202460006	CĐ.VTĐ.K24A	Ly Co Co	Nam	15/8/2006	La Hủ	Phì Khò	Bum Tở	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1493	7	2465202460008	CĐ.VTĐ.K24A	Sí Quốc Cường	Nam	03/01/2006	Giáy	Ná Ẩn	Bản Xèo	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1494	8	2465202460009	CĐ.VTĐ.K24A	Trần Mạnh Cường	Nam	08/02/2006	Kinh	Hàm Rỗng	Phúc Khánh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1495	9	2465202460010	CĐ.VTĐ.K24A	Làng Văn Diện	Nam	01/02/2006	Giáy	Ná Án	Bản Xèo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1496	10	2465202460011	CĐ.VTĐ.K24A	Hoàng Văn Dìn	Nam	18/4/2006	Tày	Nà Pòng	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1497	11	2465202460012	CĐ.VTĐ.K24A	Lò Văn Dung	Nam	11/10/1998	Cống	Táng Ngá	Mường Mô	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1498	12	2465202460014	CĐ.VTĐ.K24A	Hoàng Ngọc Dương	Nam	24/11/2006	Kinh	Bắc Ngâm	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1499	13	2465202460015	CĐ.VTĐ.K24A	Lò Văn Duy	Nam	04/10/2002	Thái	Nậm Hải	Mường Mô	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
1500	14	2465202460016	CĐ.VTĐ.K24A	Phản Văn Đăng	Nam	20/8/2006	Dao	Nậm Tồn	Bản Liên	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1501	15	2465202460017	CĐ.VTĐ.K24A	Hoàng Mạnh Đoàn	Nam	22/10/2006	Tày	Bản Mạ	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1502	16	2465202460018	CĐ.VTĐ.K24A	Giàng Trung Đông	Nam	28/6/2006	Mông	Khu Chu Tùng	Bản Liên	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1503	17	2465202460019	CĐ.VTĐ.K24A	Lò Văn Đức	Nam	25/10/2004	Cống	Táng Ngá	Mường Mô	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1504	18	2465202460020	CĐ.VTĐ.K24A	Tao Văn Hải	Nam	16/3/2006	Lự	Đông Pao 2	Khun Há	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1505	19	2465202460021	CĐ.VTĐ.K24A	Vàng Văn Hải	Nam	01/4/2006	Thái	Phiêng Kham	Bum Nưa	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1506	20	2465202460022	CĐ.VTĐ.K24A	Lù Văn Hiệp	Nam	05/4/2006	Thái	Nà Lang	Bum Nưa	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
1507	21	2465202460023	CĐ.VTĐ.K24A	Vương Hải Hiệp	Nam	26/6/2006	Tày	Khôi Mèo	Khánh Yên	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1508	22	2465202460024	CĐ.VTĐ.K24A	Lý Minh Hiếu	Nam	12/10/2004	Cống	Táng Ngá	Mường Mô	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1509	23	2465202460025	CĐ.VTĐ.K24A	Lục Việt Hoàng	Nam	01/02/2006	Nùng	Phảng Tao	Bản Lâu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1510	24	2465202460026	CĐ.VTĐ.K24A	Gì A Huấn	Nam	04/01/2006	Tày	Mường Bo 1	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1511	25	2465202460027	CĐ.VTĐ.K24A	Tòng Việt Hưng	Nam	21/5/2002	Thái	Bản Mé	Than Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1512	26	2465202460028	CĐ.VTĐ.K24A	Hà Duy Hưng	Nam	19/4/2006	Tày	Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1513	27	2465202460029	CĐ.VTĐ.K24A	Chim Văn Hững	Nam	29/8/2006	Thái	Bản Bum	Bum Nưa	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1514	28	2465202460030	CĐ.VTĐ.K24A	Vương Quang Huy	Nam	27/4/2006	Tày	Chiềng 3	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1515	29	2465202460031	CĐ.VTĐ.K24A	Hoàng Quốc Huy	Nam	23/4/2006	Tày	Khuổi Vèng	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1516	30	2465202460032	CĐ.VTĐ.K24A	Lò Văn Kéo	Nam	05/4/2006	Lự	Bản Hon	Khun Há	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1517	31	2465202460033	CĐ.VTĐ.K24A	Vừ A Khua	Nam	01/01/2004	Mông	Co Hám	Mường Ảng	Điện Biên	Nghề NNĐHNNH	70	
1518	32	2465202460034	CĐ.VTĐ.K24A	Lò Văn Quý	Nam	08/5/2003	Thái	Nậm Hải	Mường Mô	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Vận hành nhà máy thủy điện K24B: 31 Sinh viên</b>													
1519	1	2465202460035	CĐ.VTĐ.K24B	Lý Mạnh Cường	Nam	08/3/2006	Thái	Bản Mán	Bum Tở	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
1520	2	2465202460036	CĐ.VTĐ.K24B	Nông Thị Diện	Nữ	23/8/2005	Thái	Bản Cang	Khổng Lào	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
1521	3	2465202460037	CĐ.VTĐ.K24B	Vàng Thò Hừ	Nam	07/01/2005	La Hủ	Bản Phí Chi A	Bum Nưa	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1522	4	2465202460038	CĐ.VTĐ.K24B	Vàng Quốc Huy	Nam	08/6/2006	Dao	Làng Quỳ	Cốc Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1523	5	2465202460039	CĐ.VTĐ.K24B	Lý Bảo Huỳnh	Nam	03/11/2006	Giáy	Na Nhung	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1524	6	2465202460040	CĐ.VTĐ.K24B	Pờ Thị Linh	Nữ	08/9/2005	Thái	Bản Cang	Khổng Lào	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1525	7	2465202460041	CĐ.VTĐ.K24B	Lò Văn Lộc	Nam	19/12/2006	Thái	Nậm Nhùn	Nậm Hàng	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1526	8	2465202460042	CĐ.VTĐ.K24B	Tổng Văn Long	Nam	03/11/2004	Thái	Nậm Cùm 2	Mường Tè	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
1527	9	2465202460043	CĐ.VTĐ.K24B	Lù Văn Luân	Nam	10/3/2006	Thái	Nà Hừ 2	Bum Nưa	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
1528	10	2465202460044	CĐ.VTĐ.K24B	Phan Đình Nguyên	Nam	14/7/2006	Tày	Sung 1	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1529	11	2465202460045	CĐ.VTĐ.K24B	Vàng Thị Như	Nữ	14/5/2005	Thái	Phai Cát	Khổng Lào	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
1530	12	2465202460046	CĐ.VTĐ.K24B	Ly Thanh Phà	Nam	13/02/2006	La Hủ	Bản A Mạ	Bum Nưa	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1531	13	2465202460047	CĐ.VTĐ.K24B	Vàng Văn Phi	Nam	26/4/2006	Thái	Nà Lang	Bum Nưa	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
1532	14	2465202460048	CĐ.VTĐ.K24B	Chào San Phin	Nam	10/3/2006	Dao	Nậm Cang	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1533	15	2465202460050	CĐ.VTĐ.K24B	Lý Thị Phương	Nữ	13/01/2006	Dao	Lũng Pô	A Mú Sung	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1534	16	2465202460051	CĐ.VTĐ.K24B	Phạm Đức Phương	Nam	17/11/2005	Kinh	Tân Thành	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1535	17	2465202460052	CĐ.VTĐ.K24B	Pờ Xú Pô	Nam	10/01/2005	La Hủ	Bản Phi Chi A	Bum Nưa	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1536	18	2465202460053	CĐ.VTĐ.K24B	Hoàng Minh Quân	Nam	03/10/2006	Tày	Trung Đoàn	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1537	19	2465202460055	CĐ.VTĐ.K24B	Lý Văn Quân	Nam	05/7/2005	Cống	Táng Ngá	Mường Mô	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1538	20	2465202460056	CĐ.VTĐ.K24B	Vàng Văn Sở	Nam	05/3/2006	Tày	Nậm Lúc Hạ	Cốc Lầu	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1539	21	2465202460057	CĐ.VTĐ.K24B	Chim Văn Sơn	Nam	01/4/2006	Thái	Nà Hê	Bum Nưa	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1540	22	2465202460058	CĐ.VTĐ.K24B	Vi Cao Sơn	Nam	08/10/2006	Giáy	An	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1541	23	2465202460059	CĐ.VTĐ.K24B	Hoàng Mạnh Thắng	Nam	31/7/2001	Tày	Bản Coóc	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1542	24	2465202460060	CĐ.VTĐ.K24B	Đào Văn Thiêm	Nam	01/9/2006	Thái	Hưa Bum	Bum Tở	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1543	25	2465202460061	CĐ.VTĐ.K24B	Lù Văn Thọ	Nam	15/02/2004	Giáy	Bản Mầu	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
1544	26	2465202460062	CĐ.VTĐ.K24B	Nguyễn Xuân Thư	Nam	15/7/2006	Thái	Phiêng Ban	Lê Lợi	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1545	27	2465202460063	CĐ.VTĐ.K24B	Lý Chà Tiện	Nam	10/7/2004	Si La	Si Thầu Chải	Bum Tở	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1546	28	2465202460064	CĐ.VTĐ.K24B	La Quốc Toán	Nam	11/12/2006	Tày	Sung	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1547	29	2465202460066	CĐ.VTĐ.K24B	Chào Văn Tuyển	Nam	23/4/2001	Cống	Táng Ngá	Mường Mô	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1548	30	2465202460067	CĐ.VTĐ.K24B	Vàng Long Vũ	Nam	19/8/2006	La Hủ	Nậm Cầu	Bum Tở	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1549	31	2465202460068	CĐ.VTĐ.K24B	Hù Chà Vũ	Nam	20/01/2006	Si La	Si Thầu Chải	Bum Tở	Lai Châu	DTTSRIN	100	
	<b>Lớp Cao đẳng Vận hành nhà máy thủy điện K24C: 28 Sinh viên</b>												
1550	1	2465202460069	CĐ.VTĐ.K24C	Sùng Quảng Bình	Nam	05/01/2006	Mông	Sín Chéng	Sín Chéng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1551	2	2465202460071	CĐ.VTĐ.K24C	Lục Thanh Đức	Nam	01/02/2006	Tày	Làn 1	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1552	3	2465202460072	CĐ.VTĐ.K24C	La Ngọc Khuyến	Nam	06/7/2006	Tày	Minh Hạ 2	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1553	4	2465202460073	CĐ.VTĐ.K24C	Cứ A Ký	Nam	03/01/2006	Mông	Sàn Phàng Thấp	Khun Há	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1554	5	2465202460074	CĐ.VTĐ.K24C	Mào Văn Lâm	Nam	08/6/2006	Thái	Bản Bum	Bum Nưa	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1555	6	2465202460075	CĐ.VTĐ.K24C	Lương Tùng Lâm	Nam	29/9/2006	Kinh	Tổ 3B	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1556	7	2465202460076	CĐ.VTĐ.K24C	La Đình Lập	Nam	20/9/2006	Giáy	Bản Mạ	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1557	8	2465202460077	CĐ.VTĐ.K24C	Vàng A Lè	Nam	05/9/2006	Hmông	Bản Phó	Dền Sáng	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1558	9	2465202460078	CĐ.VTĐ.K24C	Hoàng Văn Long	Nam	10/5/2006	Thái	Tà Mung	Mường Kim	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1559	10	2465202460079	CĐ.VTĐ.K24C	Nguyễn Thành Long	Nam	20/7/2006	Tày	Tổ 2	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1560	11	2465202460080	CĐ.VTĐ.K24C	Điều Chính Long	Nam	04/5/2003	Thái	Pa Kéo	Nậm Hàng	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1561	12	2465202460081	CĐ.VTĐ.K24C	Lù Đức Lương	Nam	20/11/2006	Thái	Nà Áng	Bum Tở	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
1562	13	2465202460082	CĐ.VTĐ.K24C	Triệu Nguyên Minh	Nam	20/5/2006	Dao	Phiêng Đoóng	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1563	14	2465202460083	CĐ.VTĐ.K24C	Lò Văn Nguyên	Nam	08/5/2006	Thái	Bản On	Khoen On	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1564	15	2465202460084	CĐ.VTĐ.K24C	Bản Tiến Phúc	Nam	29/4/2006	Dao	Nậm Van	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1565	16	2465202460086	CĐ.VTĐ.K24C	Cao Ngọc Quý	Nam	01/9/2006	Kinh	Hàm Ròng	Phúc Khánh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1566	17	2465202460088	CĐ.VTĐ.K24C	Giàng A Sính	Nam	15/02/2006	Hmông	Nhieu Cù San	Dền Sáng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1567	18	2465202460089	CĐ.VTĐ.K24C	Mào Văn Thanh	Nam	03/4/2006	Thái	Bản Chợ	Lê Lợi	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1568	19	2465202460092	CĐ.VTĐ.K24C	Phàng A Thịnh	Nam	22/6/2006	Mông	Bản Phó	Dền Sáng	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1569	20	2465202460093	CĐ.VTĐ.K24C	Hoàng Văn Thủy	Nam	13/8/2005	Thái	Bản Mùi 2	Khoen On	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1570	21	2465202460094	CĐ.VTĐ.K24C	Vàng Văn Toàn	Nam	29/8/2006	Thái	Cò Phày	Than Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1571	22	2465202460095	CĐ.VTĐ.K24C	Lục Minh Tuấn	Nam	23/01/2006	Giáy	Bản Thảm	Dương Quý	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1572	23	2465202460096	CĐ.VTĐ.K24C	Phạm Anh Tuấn	Nam	09/10/2004	Kinh	TDP Số 4	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1573	24	2465202460097	CĐ.VTĐ.K24C	Lò Vĩnh Tường	Nam	05/10/2005	Thái	Nậm Hải	Mường Mô	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1574	25	2465202460098	CĐ.VTĐ.K24C	Giàng A Viện	Nam	09/5/2006	Hmông	Tân Giang	Trịnh Tường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1575	26	2465202460099	CĐ.VTĐ.K24C	Thào Minh Viện	Nam	27/6/2006	Mông	Bản Hợp 2	Đào San	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
1576	27	2465202460100	CĐ.VTĐ.K24C	Lù Đức Việt	Nam	07/10/2003	Thái	Nậm Dồn	Nậm Hàng	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1577	28	2465202460101	CĐ.VTĐ.K24C	Lò Văn Xeng	Nam	03/12/2006	Lự	Chăn Nuôi	Khun Há	Lai Châu	DTTSRIN	100	
<b>Lớp Cao đẳng Vận hành nhà máy thủy điện K25A: 37 Sinh viên</b>													
1578	1	2565202460001	CĐ.VTĐ.K25A	Phan Tuấn Bảo	Nam	02/02/2007	Thái	Phiêng Diễm	Lê Lợi	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1579	2	2565202460002	CĐ.VTĐ.K25A	Giàng A Bình	Nam	10/3/2007	Mông	Ngài Thầu Thấp	Khun Há	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1580	3	2565202460003	CĐ.VTĐ.K25A	Pờ Lo Cà	Nam	07/3/2007	La Hủ	Bản Sín Chải B	Bum Nưa	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1581	4	2565202460004	CĐ.VTĐ.K25A	Pờ Xế Cà	Nam	19/12/2007	La Hủ	Bản Sín Chải B	Bum Nưa	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1582	5	2565202460007	CĐ.VTĐ.K25A	Vàng Quốc Chung	Nam	13/8/2004	Mông	Tu Hạ	Nậm Xé	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1583	6	2565202460008	CĐ.VTĐ.K25A	Phạm Duy Cương	Nam	21/5/2000	Nùng	Dì Thàng	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1584	7	2565202460009	CĐ.VTĐ.K25A	Lù A Nù Da	Nam	07/10/2007	Hmông	Sản Phàng Cao	Khun Há	Lai Châu	Hộ nghèo	100	



STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1615	1	2565202460047	CĐ.VTĐ.K25B	Hoàng Văn Đông	Nam	29/7/2007	Dáy	Thôn 12	Bát Xát	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1616	2	2565202460045	CĐ.VTĐ.K25B	Lò Hoàng Bách	Nam	11/02/2007	Tày	Mường Bo 1	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1617	3	2565202460046	CĐ.VTĐ.K25B	Cà Văn Công	Nam	20/10/2007	Thái	Bản Bum	Bum Nưa	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
1618	4	2565202460048	CĐ.VTĐ.K25B	Bàn Văn Đức	Nam	25/5/2003	Dao	Bản 2 Vải Siêu	Thượng Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1619	5	2565202460049	CĐ.VTĐ.K25B	Lò Văn Đức	nam	20/01/2007	Thái	Noong Om	Pu Sam Cáp	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1620	6	2565202460050	CĐ.VTĐ.K25B	Vàng A Dũng	Nam	15/7/2007	Hmông	Giàng Dứa Chải	Minh Lương	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1621	7	2565202460051	CĐ.VTĐ.K25B	Hoàng Vũ Duy	Nam	07/5/2007	Giáy	Lập Thành	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1622	8	2565202460053	CĐ.VTĐ.K25B	Khổng Nam Giang	Nam	27/5/2007	Kinh	Phú Thịnh 2	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1623	9	2565202460054	CĐ.VTĐ.K25B	Lý Xuân Hải	Nam	12/7/2003	Dao	Tân Lập	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1624	10	2565202460055	CĐ.VTĐ.K25B	Thần Hồng Hải	Nam	20/4/2007	Giáy	Suối Thầu	Bản Lầu	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1625	11	2565202460056	CĐ.VTĐ.K25B	Nguyễn Huy Hoàng	Nam	20/9/2003	Thái	Khu 6	Than Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1626	12	2565202460057	CĐ.VTĐ.K25B	Vàng A Hồng	Nam	23/11/2006	HMông	Giàng Dứa Chải	Minh Lương	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1627	13	2565202460058	CĐ.VTĐ.K25B	Đào Văn Hùng	Nam	18/5/2007	Thái	Bản Bum	Bum Nưa	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
1628	14	2565202460059	CĐ.VTĐ.K25B	Cà Văn Hữu	Nam	01/6/2003	Thái	Nậm Cây	Nậm Hàng	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1629	15	2565202460060	CĐ.VTĐ.K25B	Lù Đức Huy	Nam	06/02/2005	Tày	Bản Sài	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1630	16	2565202460061	CĐ.VTĐ.K25B	Lò Văn Khánh	Nam	22/3/2007	Thái	Bản Phường	Than uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1631	17	2565202460062	CĐ.VTĐ.K25B	Phà Quốc Khánh	Nam	01/8/2007	HMông	Giàng Dứa Chải	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1632	18	2565202460063	CĐ.VTĐ.K25B	Lò Văn Khoa	Nam	19/7/2007	Thái	Ná Đon	Pu Sam Cáp	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1633	19	2565202460064	CĐ.VTĐ.K25B	Phà A Linh	Nam	15/6/1996	HMông	Giàng Dứa Chải	Minh Lương	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1634	20	2565202460065	CĐ.VTĐ.K25B	Lý Đức Long	Nam	30/3/2006	Hà Nhi	Bản Gò Cừ	Mù Cả	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
1635	21	2565202460066	CĐ.VTĐ.K25B	Lý Văn Long	Nam	12/02/1994	Cống	Bản Láng Phiếu	Mường Tè	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1636	22	2565202460067	CĐ.VTĐ.K25B	Long Bảo Lực	Nam	04/6/2007	Nùng	Nậm Pán	Mường Khương	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1637	23	2565202460068	CĐ.VTĐ.K25B	Sùng A Minh	Nam	02/02/2006	Mông	Bản Cấn Câu	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
1638	24	2565202460069	CĐ.VTĐ.K25B	Vừ Văn Minh	Nam	26/5/2007	HMông	Seo Khái Hóa	Si Ma Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1639	25	2565202460071	CĐ.VTĐ.K25B	Hầu A Nữ	Nam	03/7/2007	Mông	Dền Thàng	Tả Van	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1640	26	2565202460072	CĐ.VTĐ.K25B	Mùa A Phình	Nam	15/10/2007	Mông	Pa Tét	Mường Toong	Điện Biên	Hộ nghèo	100	
1641	27	2565202460073	CĐ.VTĐ.K25B	Vàng Văn Phong	Nam	29/12/2007	Thái	Pa Tàn 1	Pa Tàn	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1642	28	2565202460074	CĐ.VTĐ.K25B	Nguyễn Minh Quân	Nam	05/10/2007	Tày	Nậm Bó	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1643	29	2565202460075	CĐ.VTĐ.K25B	Phạm Đức Quân	Nam	12/8/2007	Kinh	Nậm Sắt 4	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1644	30	2565202460076	CĐ.VTĐ.K25B	Vàng A Quyền	Nam	25/02/2006	HMông	Tu Hạ	Nậm Xé	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1645	31	2565202460077	CĐ.VTĐ.K25B	Lò Văn Quỳnh	Nam	29/01/2007	Cống	Láng Phiếu	Mường Tè	Lai Châu	DTTSRIN	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1646	<b>32</b>	2565202460078	CĐ.VTĐ.K25B	Vàng A San	Nam	01/01/2007	Mông	Bản Cấn Cầu	Sín Suối Hồ	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
1647	<b>33</b>	2565202460079	CĐ.VTĐ.K25B	Vương Ngọc Sơn	Nam	31/10/2007	Tày	Bè 3	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNH	70	
1648	<b>34</b>	2565202460081	CĐ.VTĐ.K25B	Nguyễn Tiến Thành	Nam	22/5/2005	Kinh	Tổ 29	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNH	70	
1649	<b>35</b>	2565202460082	CĐ.VTĐ.K25B	Giàng A Thi	Nam	04/3/2000	HMông	Mà Sa Phìn	Mình Lương	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1650	<b>36</b>	2565202460083	CĐ.VTĐ.K25B	Vàng Văn Thiệp	Nam	08/8/2007	Tày	Mường Bo 2	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNH	70	
1651	<b>37</b>	2565202460084	CĐ.VTĐ.K25B	Hà Duy Tiến	Nam	20/10/2007	Thái	Bản Đắc	Than Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNH	70	
1652	<b>38</b>	2565202460085	CĐ.VTĐ.K25B	Giàng A Trình	Nam	20/10/1998	HMông	Giàng Dứa Chải	Mình Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNH	70	
1653	<b>39</b>	2565202460086	CĐ.VTĐ.K25B	Chu Chu Tường	Nam	19/8/2005	Hà Nhì	Bản Gò Cừ	Mù Cả	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
1654	<b>40</b>	2565202460088	CĐ.VTĐ.K25B	Giàng A Vũ	Nam	20/01/2007	Mông	Mù Tráng Phìn	Si Ma Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNH	70	
<b>Lớp Trung cấp Điện công nghiệp K24.5: 20 Học sinh</b>													
1655	<b>1</b>	2455202270003	TC.ĐCN.K24.5	Đào Duy Bình	Nam	13/01/2009	Kinh	Cốc Sâm 1	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
1656	<b>2</b>	2455202270004	TC.ĐCN.K24.5	Ly Seo Chúng	Nam	01/6/2008	Hmông	Lũng Pô	A Mú Sung	Lào Cai	TN THCS	100	
1657	<b>3</b>	2455202270005	TC.ĐCN.K24.5	Hoàng Đình Dũng	Nam	27/7/2009	Dao	Khôi Nghệ	Văn Bản	Lào Cai	TN THCS	100	
1658	<b>4</b>	2455202270006	TC.ĐCN.K24.5	Đặng Văn Dũng	Nam	11/02/2009	Dao Đò	Chành	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
1659	<b>5</b>	2455202270007	TC.ĐCN.K24.5	Mã Đình Dung	Nam	03/12/2009	Tày	Nhuần 3	Tầng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
1660	<b>6</b>	2455202270008	TC.ĐCN.K24.5	Lý Thanh Duy	Nam	28/7/2004	Dáy	Đát Đền	Cam Đường	Lào Cai	TN THCS	100	
1661	<b>7</b>	2455202270009	TC.ĐCN.K24.5	Nguyễn Hải Đăng	Nam	07/8/2009	Tày	Nhuần 6	Tầng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
1662	<b>8</b>	2455202270010	TC.ĐCN.K24.5	Lương Hồng Đức	Nam	13/12/2006	Tày	Yên Thành	Văn Bản	Lào Cai	TN THCS	100	
1663	<b>9</b>	2455202270011	TC.ĐCN.K24.5	Trần Minh Đức	Nam	20/11/2009	Kinh	Hợp Giao	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
1664	<b>10</b>	2455202270016	TC.ĐCN.K24.5	Sè Công Huy	Nam	17/10/2008	Giáy	Bản Trung	Trịnh Tường	Lào Cai	TN THCS	100	
1665	<b>11</b>	2455202270017	TC.ĐCN.K24.5	Phạm Văn Huy	Nam	09/7/2009	Tày	Cù Hà	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
1666	<b>12</b>	2455202270018	TC.ĐCN.K24.5	Triệu Văn Khách	Nam	25/8/2009	Dao	Ít Nộc	Văn Bản	Lào Cai	TN THCS	100	
1667	<b>13</b>	2455202270019	TC.ĐCN.K24.5	Phan Ông Ló	Nam	22/5/2009	Dao	TDP 8	Tầng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
1668	<b>14</b>	2455202270020	TC.ĐCN.K24.5	Lý Minh Nghĩa	Nam	04/11/2009	Tày	Nhuần 3	Tầng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
1669	<b>15</b>	2455202270021	TC.ĐCN.K24.5	Lù Thái Ngọc	Nam	05/6/2009	Nùng	Na Vàng	Cao Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
1670	<b>16</b>	2455202270023	TC.ĐCN.K24.5	Vũ Minh Quân	Nam	11/6/2009	Kinh	<small>168A Nguyễn Thăng Bình</small>	Cam Đường	Lào Cai	TN THCS	100	
1671	<b>17</b>	2455202270024	TC.ĐCN.K24.5	Vàng Văn Thái	Nam	08/9/2006	Thái	Bản Bum (Nà Hè)	Bum Nưa	Lai Châu	TN THCS	100	
1672	<b>18</b>	2455202270026	TC.ĐCN.K24.5	Hoàng Tiến Thành	Nam	09/8/2009	Kinh	TDP 1 (8)	Tầng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
1673	<b>19</b>	2455202270027	TC.ĐCN.K24.5	Tải Văn Thông	Nam	01/12/2009	Nùng	Nậm Rúp	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
1674	<b>20</b>	2455202270028	TC.ĐCN.K24.5	Nguyễn Khánh Toàn	Nữ	08/11/2009	Kinh	TDP 9 (3)	Tầng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Điện công nghiệp K25.5: 14 Học sinh</b>													

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1675	1	2555202270013	TC.ĐCN.K25.5	Nguyễn Trọng Tấn	Nam	30/7/2010	Kinh	Tổ 9	Tăng Loóng	Lào Cai	TN THCS	100	
1676	2	2555202270020	TC.ĐCN.K25.5	Mạ Gia Huy	Nam	16/3/2010	Xa phố	Khe Chấn 1	Văn Bàn	Lào Cai	TN THCS	100	
1677	3	2555202270003	TC.ĐCN.K25.5	Lê Chí Đông	Nam	16/10/2010	Giáy	Thịnh Ổi	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
1678	4	2555202270004	TC.ĐCN.K25.5	Vũ Đức Duy	Nam	04/7/2010	Kinh	Tân Long	Trịnh Tường	Lào Cai	TN THCS	100	
1679	5	2555202270005	TC.ĐCN.K25.5	Hà Ngọc Hoan	Nam	10/8/2008	Tày	Phát Cườm	Khánh Yên	Lào Cai	TN THCS	100	
1680	6	2555202270007	TC.ĐCN.K25.5	Nguyễn Văn Nguyên	Nam	18/11/2010	Tày	Tân Lập	Tăng Loóng	Lào Cai	TN THCS	100	
1681	7	2555202270008	TC.ĐCN.K25.5	Đặng Văn Phương	Nam	17/12/2010	Dao	Chành	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
1682	8	2555202270010	TC.ĐCN.K25.5	Chào Mùi Quyên	Nữ	08/12/2010	Dao	TDP 8	Tăng Loóng	Lào Cai	TN THCS	100	
1683	9	2555202270011	TC.ĐCN.K25.5	Phạm Anh Quyên	Nam	18/9/2010	Kinh	TDP 3	Tăng Loóng	Lào Cai	TN THCS	100	
1684	10	2555202270012	TC.ĐCN.K25.5	Lý Láo Tả	Nam	11/01/2010	Dao	Tung Qua	A Mú Sung	Lào Cai	TN THCS	100	
1685	11	2555202270014	TC.ĐCN.K25.5	Hà Thanh Thuật	Nam	29/11/2009	Tày	Phèo	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
1686	12	2555202270015	TC.ĐCN.K25.5	Nguyễn Thế Toán	Nam	30/12/2010	Kinh	Xóm Thượng	Xuân Hòa	Lào Cai	TN THCS	100	
1687	13	2555202270016	TC.ĐCN.K25.5	Nguyễn Thành Trung	Nam	16/4/2010	Tày	Thôn 5	Tăng Loóng	Lào Cai	TN THCS	100	
1688	14	2555202270017	TC.ĐCN.K25.5	Nguyễn Ngọc Tú	Nam	07/4/2007	Kinh	Phèo	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Điện dân dụng K25.5: 11 Học sinh</b>													
1689	1	2555202260007	TC.ĐDD.K25.5	Cao Sỹ Hùng	Nam	06/01/2009	Dao	Bản Trà	Thượng Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
1690	2	2555202260008	TC.ĐDD.K25.5	Phan Văn Khiêm	Nam	14/8/2010	Nùng	Na Hạ	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
1691	3	2555202260009	TC.ĐDD.K25.5	Hàng Tiên Phong	Nam	27/7/2010	Mông	Na Lốc 4	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
1692	4	2555202260013	TC.ĐDD.K25.5	Lý Đình Thiên	Nam	01/5/2010	Dao	Thâm Phúc	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
1693	5	2555202260015	TC.ĐDD.K25.5	Triệu Khánh Toàn	Nam	09/01/2009	Tày	Hồ Phai	Văn Bàn	Lào Cai	TN THCS	100	
1694	6	2555202260016	TC.ĐDD.K25.5	Vũ Thanh Tuyền	Nam	08/10/2010	Kinh	Tiến Lợi	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
1695	7	2555202260019	TC.ĐDD.K25.5	La Công Vinh	Nam	17/01/2010	Tày	Mường 1	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
1696	8	2555202260021	TC.ĐDD.K25.5	Phạm Đức Thiện	Nam	05/6/2009	Kinh	Làng Giàng	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1697	9	2555202260002	TC.ĐDD.K25.5	Lành Văn Cường	Nam	20/11/2006	Thái	Nà Ấng	Bum Tở	Lai Châu	TN THCS	100	
1698	10	2555202260003	TC.ĐDD.K25.5	Lương Văn Đạt	Nam	14/02/2010	Tày	Làng Đền	Tăng Loóng	Lào Cai	TN THCS	100	
1699	11	2555202260004	TC.ĐDD.K25.5	Thào Văn Dũ	Nam	27/5/2010	Mông	Na Lốc 1	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp K24.1A: 17 Học sinh</b>													
1700	1	2455202010009	TC.KCN.K24.1A	Bàn Duy Đoàn	Nam	28/02/2009	Dao	Trà Châu	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1701	2	2455202010011	TC.KCN.K24.1A	Bàn Minh Hải	Nam	03/4/2009	Dao	Cam 3	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
1702	3	2455202010013	TC.KCN.K24.1A	Bùi Văn Hùng	Nam	19/3/2009	Kinh	Xuân Hồng	Võ Lao	Lào Cai	TN THCS	100	
1703	4	2455202010014	TC.KCN.K24.1A	Đặng Trường Huy	Nam	15/9/2009	Dao	Khe Dừng	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1704	5	2455202010015	TC.KCN.K24.1A	Lâm Anh Khoa	Nam	03/01/2009	Tày	Thôn 2 Tân Văn	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
1705	6	2455202010016	TC.KCN.K24.1A	Nguyễn Chí Kiên	Nam	12/10/2009	Tày	Phú Cường 1	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1706	7	2455202010017	TC.KCN.K24.1A	Kiều Tuấn Linh	Nam	29/10/2009	Kinh	Tiến Lập	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1707	8	2455202010020	TC.KCN.K24.1A	Bàn Duy Quyết	Nam	14/10/2009	Dao	Trà Châu	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1708	9	2455202010022	TC.KCN.K24.1A	Lương Văn Thắng	Nam	07/01/2009	Tày	Nhuần 4	Tăng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
1709	10	2455202010027	TC.KCN.K24.1A	Nguyễn Ngọc Tuấn	Nam	18/10/2009	Kinh	TDP Phú Thịnh 2	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1710	11	2455202010028	TC.KCN.K24.1A	Chào Văn Tuấn	Nam	28/9/2009	Dao	Trát 2	Tăng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
1711	12	2455202010031	TC.KCN.K24.1A	Bàn Văn Tuấn	Nam	27/02/2009	Dao	Phú Thịnh	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1712	13	2455202010033	TC.KCN.K24.1A	Đặng Huy Tùng	Nam	16/12/2009	Dao	Làng Đào 2	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
1713	14	2455202010034	TC.KCN.K24.1A	Lê Thanh Tùng	Nam	27/10/2009	Kinh	Tân Lập	Tăng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
1714	15	2455202010035	TC.KCN.K24.1A	Hoàng Quốc Việt	Nam	21/12/2009	Tày	Làng Chung	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1715	16	2455202010036	TC.KCN.K24.1A	Nguyễn Hoàng Việt	Nam	25/9/2009	Kinh	Gốc Mít	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
1716	17	2455202010037	TC.KCN.K24.1A	Ngô Văn Vũ	Nam	13/12/2009	Nùng	Tồng Già	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp K24.1B: 23 Học sinh</b>													
1717	1	2455202010038	TC.KCN.K24.1B	Nguyễn Bảo Anh	Nam	10/9/2009	Kinh	An Thắng	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1718	2	2455202010039	TC.KCN.K24.1B	Đình Hoàng Anh	Nam	05/8/2009	Tày	6 AB	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
1719	3	2455202010040	TC.KCN.K24.1B	Phạm Ngọc Ba	Nam	12/02/2009	Tày	Nhuần 1	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1720	4	2455202010042	TC.KCN.K24.1B	Phạm Thành Chung	Nam	06/10/2009	Kinh	TDP 1	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1721	5	2455202010044	TC.KCN.K24.1B	Bàn Văn Diễm	Nam	06/3/2009	Dao	Trà Trầu	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1722	6	2455202010046	TC.KCN.K24.1B	Lương Bảo Dương	Nam	03/11/2009	Tày	Nhuần 4	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1723	7	2455202010049	TC.KCN.K24.1B	Giàng Văn Đông	Nam	28/11/2009	Mông	Làng Có	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
1724	8	2455202010050	TC.KCN.K24.1B	Phạm Minh Đức	Nam	19/3/2009	Kinh	Đo Ngoài	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1725	9	2455202010052	TC.KCN.K24.1B	Bàn Minh Hải	Nam	26/4/2009	Dao	Làng My	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
1726	10	2455202010053	TC.KCN.K24.1B	Hoàng Văn Hiệp	Nam	26/9/2008	Tày	5AB	Bảo Yên	Lào Cai	TN THCS	100	
1727	11	2455202010054	TC.KCN.K24.1B	La Văn Hiếu	Nam	10/12/2009	Tày	Bảo Nhai	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
1728	12	2455202010056	TC.KCN.K24.1B	Bùi Duy Hoàng	Nam	27/12/2009	Kinh		Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1729	13	2455202010058	TC.KCN.K24.1B	Nguyễn Văn Huy	Nam	13/4/2009	Kinh	Khe Mụ	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1730	14	2455202010061	TC.KCN.K24.1B	Chào Văn Khánh	Nam	04/11/2009	Dao	Nậm Trà	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
1731	15	2455202010064	TC.KCN.K24.1B	Lương Bảo Long	Nam	15/11/2009	Tày	Nhuần 5	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1732	16	2455202010065	TC.KCN.K24.1B	Phạm Sỹ Luân	Nam	31/12/2009	Kinh	TDP An Thành	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1733	17	2455202010067	TC.KCN.K24.1B	Lê Văn Ngọc	Nam	29/11/2009	Kinh	Khe Mụ	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1734	18	2455202010068	TC.KCN.K24.1B	Bàn Văn Phong	Nam	26/6/2009	Dao	Khe Tắm	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1735	19	2455202010070	TC.KCN.K24.1B	Nguyễn Hồng Quân	Nam	02/4/2009	Kinh	Khởi Xá Ngoài	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
1736	20	2455202010071	TC.KCN.K24.1B	Thào Văn Quý	Nam	15/9/2009	Mông	Khe Đền 2	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
1737	21	2455202010072	TC.KCN.K24.1B	Bàn Xuân Quyền	Nam	21/02/2009	Dao	Làng My	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
1738	22	2455202010073	TC.KCN.K24.1B	Giàng Seo Thắng	Nam	24/10/2009	Mông	Cửa Cài	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
1739	23	2455202010074	TC.KCN.K24.1B	Sùng Văn Thiểu	Nam	07/8/2009	Nùng	Vi Mã	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí K24.5: 9 Học sinh</b>													
1740	1	2455202050001	TC.KML.K24.5	Nguyễn Lê Hải Đăng	Nam	31/5/2009	Kinh	Tổ 18	Cam Đường	Lào Cai	TN THCS	100	
1741	2	2455202050003	TC.KML.K24.5	Hoàng Trọng Hiếu	Nam	11/11/2009	Tày	Già Hạ	Phúc Khánh	Lào Cai	TN THCS	100	
1742	3	2455202050004	TC.KML.K24.5	Giàng A Minh	Nam	29/5/2009	HMông	Hoàng Hạ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
1743	4	2455202050005	TC.KML.K24.5	Phạm Quang Nhẫn	Nam	03/4/2009	Tày	Nhuần 2	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
1744	5	2455202050008	TC.KML.K24.5	Đào Việt Quang	Nam	13/10/2006	Thái	Đon Lạt	Mường Tè	Lai Châu	TN THCS	100	
1745	6	2455202050010	TC.KML.K24.5	Giàng A Thái	Nam	20/11/2009	Mông	Sân Bay	Sin Suối Hồ	Lai Châu	TN THCS	100	
1746	7	2455202050011	TC.KML.K24.5	Phùng Ông Ton	Nam	19/8/2009	Dao	Khe Bá	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
1747	8	2455202050012	TC.KML.K24.5	Lý Minh Trí	Nam	04/12/2009	Tày	Nhuần 2	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
1748	9	2455202050013	TC.KML.K24.5	Giàng Công Vinh	Nam	12/12/2007	HMông	Na Lốc 3	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí K25.5: 17 Học sinh</b>													
1749	1	2555202050001	TC.KML.K25.5	Trần Quang Anh	Nam	09/12/2004	Kinh	TDP 4	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
1750	2	2555202050002	TC.KML.K25.5	Triệu Quý Bảo	Nam	14/8/2010	Dao	Khe Bá	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
1751	3	2555202050007	TC.KML.K25.5	Hoàng Đức Đoàn	Nam	02/11/2010	Kinh	6 AB	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
1752	4	2555202050009	TC.KML.K25.5	Chào Văn Hiệp	Nam	09/6/2010	Dao	Cù Hà	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
1753	5	2555202050012	TC.KML.K25.5	Điền Quang Lương	Nam	20/12/2010	Tày	thôn Phân Lân	Hợp Thành	Lào Cai	TN THCS	100	
1754	6	2555202050015	TC.KML.K25.5	Chào Chấn Nhân	Nam	27/11/2010	Dao	Trát 2	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
1755	7	2555202050016	TC.KML.K25.5	Đặng Nhất Phương	Nam	10/02/2010	Dao	Tổ 8	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
1756	8	2555202050018	TC.KML.K25.5	Lê Xuân Thái	Nam	25/8/2010	Kinh	12 Nam Cường	Cam Đường	Lào Cai	TN THCS	100	
1757	9	2555202050019	TC.KML.K25.5	Lý Ngọc Thiện	Nam	21/3/2010	Dao	Ly 1-2	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
1758	10	2555202050020	TC.KML.K25.5	Vũ Minh Tiến	Nam	12/10/2010	Kinh	Coóc Cài	Bát Xát	Lào Cai	TN THCS	100	
1759	11	2555202050021	TC.KML.K25.5	Chào Ông Ton	Nam	04/02/2010	Dao	Trát 2	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
1760	12	2555202050022	TC.KML.K25.5	Đặng Quốc Trung	Nam	18/10/2010	Dao	Bản 4 Mai Đào	Thượng Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
1761	13	2555202050024	TC.KML.K25.5	Trần Xuân Trường	Nam	21/11/2010	Kinh	Na Vai	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
1762	14	2555202050025	TC.KML.K25.5	Vàng Sinh Tuấn	Nam	04/12/2010	Dao	Trát 1	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1763	15	2555202050026	TC.KML.K25.5	Phùng Văn Tuấn	Nam	19/9/2010	Giáy	Na Mạ 1	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
1764	16	2555202050027	TC.KML.K25.5	Vàng Đình Vương	Nam	25/9/2007	Tày	Na Hối Tày	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
1765	17	2555202050028	TC.KML.K25.5	Trịnh Minh Sơn	Nam	04/3/2005	Kinh	Tổ 17	Cam Đường	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Vận hành nhà máy thủy điện K25.5: 19 Học sinh</b>													
1766	1	2555202460001	TC.VTĐ.K25.5	Phà A Cánh	Nam	25/12/2010	Hmông	Mà Sa Phìn	Minh Lương	Lào Cai	TN THCS	100	
1767	2	2555202460003	TC.VTĐ.K25.5	Lò Tả Chiêu	Nam	06/10/2010	Dao	Séo Trung Hồ	Bản Hồ	Lào Cai	TN THCS	100	
1768	3	2555202460004	TC.VTĐ.K25.5	Phà A Đay	Nam	08/6/2010	Hmông	Ma Sa Phìn	Minh Lương	Lào Cai	TN THCS	100	
1769	4	2555202460005	TC.VTĐ.K25.5	Giàng A Đế	Nam	16/3/2006	Hmông	Ma Sa Phìn	Minh Lương	Lào Cai	TN THCS	100	
1770	5	2555202460006	TC.VTĐ.K25.5	Nguyễn Bá Dương	Nam	26/01/2009	Tày	Thôn 2	Văn Bản	Lào Cai	TN THCS	100	
1771	6	2555202460007	TC.VTĐ.K25.5	Giàng Thị Hà	Nữ	20/10/2007	Hmông	Mà Sa Phìn	Minh Lương	Lào Cai	TN THCS	100	
1772	7	2555202460008	TC.VTĐ.K25.5	Giàng A Khương	Nam	23/7/2010	Hmông	Mà Sa Phìn	Minh Lương	Lào Cai	TN THCS	100	
1773	8	2555202460009	TC.VTĐ.K25.5	Giàng Thị Mừng	Nữ	13/02/2008	Hmông	Mà Sa Phìn	Minh Lương	Lào Cai	TN THCS	100	
1774	9	2555202460010	TC.VTĐ.K25.5	Mào Văn Ngân	Nam	25/11/2005	Thái	Nà Lang	Bum Nưa	Lai Châu	TN THCS	100	
1775	10	2555202460011	TC.VTĐ.K25.5	Giàng A Nhừ	Nam	02/7/2008	Hmông	Mà Sa Phìn	Minh Lương	Lào Cai	TN THCS	100	
1776	11	2555202460012	TC.VTĐ.K25.5	Phà A Sênh	Nam	08/02/2008	Hmông	Mà Sa Phìn	Minh Lương	Lào Cai	TN THCS	100	
1777	12	2555202460013	TC.VTĐ.K25.5	Đào Văn Thuận	Nam	26/12/2003	Thái	Bản Bum	Bum Nưa	Lai Châu	TN THCS	100	
1778	13	2555202460015	TC.VTĐ.K25.5	Giàng Thị Tươi	Nữ	13/11/2009	Hmông	Mà Sa Phìn	Minh Lương	Lào Cai	TN THCS	100	
1779	14	2555202460016	TC.VTĐ.K25.5	Giàng A Vi	Nam	05/6/2007	Hmông	Ma Sa Phìn	Minh Lương	Lào Cai	TN THCS	100	
1780	15	2555202460017	TC.VTĐ.K25.5	Trần Quang Vinh	Nam	20/6/2005	Kinh	Cùm Hạ 1	Cốc San	Lào Cai	TN THCS	100	
1781	16	2555202460018	TC.VTĐ.K25.5	Phà A Xã	Nam	06/10/2008	Hmông	Mà sa Phìn	Minh Lương	Lào Cai	TN THCS	100	
1782	17	2555202460019	TC.VTĐ.K25.5	Phà Thị Xía	Nữ	20/3/2009	Hmông	Giàng Dứa Chải	Minh Lương	Lào Cai	TN THCS	100	
1783	18	2555202460021	TC.VTĐ.K25.5	Vàng Đức Môn	Nam	01/01/2007	Tày	Bản Dền	Bản Hồ	Lào Cai	TN THCS	100	
1784	19	2555202460024	TC.VTĐ.K25.5	Trần Đại Thắng	Nam	07/12/2008	Kinh	Tổ 5	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Cao đẳng Điều dưỡng K23: 33 Sinh viên</b>													
1785	1	2367202010076	CĐ.ĐDU.K23	Bùi Thảo Nhi	Nữ	06/11/2005	Kinh	Tổ 2	Văn Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1786	2	2367202010088	CĐ.ĐDU.K23	La Thị Tuyết	Nữ	25/01/2004	Thái	Bản Ngoang	Dương Quý	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1787	3	2367203010100	CĐ.ĐDU.K23	Bùi Thị Mai Anh	Nữ	06/9/2005	Kinh	Tòng Chú 3	Cốc San	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1788	4	2367203010102	CĐ.ĐDU.K23	Phùng Ông Cẩu	Nam	01/3/2002	Dao	Nậm Cọ	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1789	5	2367203010104	CĐ.ĐDU.K23	Cư Thành Công	Nam	27/8/2005	Hmông	Sàng Lũng Chéng	Cao Sơn	Lào Cai	Hộ cận Nghèo	100	
1790	6	2367203010105	CĐ.ĐDU.K23	Đỗ Thị Ánh Dương	Nữ	23/9/2005	Kinh	Tổ 25	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1791	7	2367203010106	CĐ.ĐDU.K23	Quyền Thị Bạch Dương	Nữ	09/9/2005	Kinh	Đoàn Kết	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1792	<b>8</b>	2367203010107	CĐ.ĐDU.K23	Đặng Thị Thu Hà	Nữ	02/10/2005	Dao	Bản 1	Thượng Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1793	<b>9</b>	2367203010109	CĐ.ĐDU.K23	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	20/5/2005	Kinh	Hải Niên	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1794	<b>10</b>	2367203010111	CĐ.ĐDU.K23	Lê Thị Quỳnh Lan	Nữ	01/3/2005	Kinh	Tổ 6	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1795	<b>11</b>	2367203010112	CĐ.ĐDU.K23	Nông Thị Lan	Nữ	06/4/2005	Tày	Pác Mạc	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1796	<b>12</b>	2367203010113	CĐ.ĐDU.K23	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	23/12/2004	Giáy	Na Mạ 2	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1797	<b>13</b>	2367203010114	CĐ.ĐDU.K23	Đình Thị Kim Loan	Nữ	14/12/2002	Tày	Xóm Làng	Yên Đô	Thái Nguyên	Nghề NNĐHNNH	70	
1798	<b>14</b>	2367203010115	CĐ.ĐDU.K23	Mai Vũ Đình Long	Nam	01/02/2005	Kinh	Tổ 6	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1799	<b>15</b>	2367203010117	CĐ.ĐDU.K23	Chào Tà Mấy	Nữ	04/7/2005	Dao	Nậm Cùm	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1800	<b>16</b>	2367203010118	CĐ.ĐDU.K23	Sùng Thị Minh	Nữ	21/10/2005	Mông	Bản Che Bó	Mường Than	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1801	<b>17</b>	2367203010119	CĐ.ĐDU.K23	Nông Thị Nguyên	Nữ	06/8/1995	Tày	Nà Lay	Lâm Thượng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1802	<b>18</b>	2367203010120	CĐ.ĐDU.K23	Đào Thị Như Quỳnh	Nữ	17/02/2004	Kinh	Cánh Chín	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1803	<b>19</b>	2367203010121	CĐ.ĐDU.K23	Phàn Thị Phương Quỳnh	Nữ	09/10/1999	Dao	Làng Cung 1	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1804	<b>20</b>	2367203010123	CĐ.ĐDU.K23	Nguyễn Văn Thắng	Nam	11/9/2005	Kinh	Tổ 2	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1805	<b>21</b>	2367203010124	CĐ.ĐDU.K23	Vương Kim Thảo	Nữ	25/10/2004	Tày	Trung Tâm	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1806	<b>22</b>	2367203010125	CĐ.ĐDU.K23	Lục Thị Thúy	Nữ	24/7/2005	Tày	1 Vài Siêu	Thượng Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1807	<b>23</b>	2367203010127	CĐ.ĐDU.K23	Nông Văn Toàn	Nam	08/11/2004	Nùng	Na Mạ 1	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1808	<b>24</b>	2367203010128	CĐ.ĐDU.K23	Lưu Tuấn Tú	Nam	11/9/2005	H.Mông	Pác Mạc	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1809	<b>25</b>	2367203010129	CĐ.ĐDU.K23	Ly Thị Út	Nữ	03/8/2005	Hmông	Cốc Ré	Sín Chéng	Lào Cai	Hộ Nghèo	100	
1810	<b>26</b>	2367203010130	CĐ.ĐDU.K23	Cổ Thị Thu Uyên	Nữ	10/6/2002	Tày	Chang Pồng	Lục Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1811	<b>27</b>	2367203010131	CĐ.ĐDU.K23	Nguyễn Thị Yên	Nữ	23/4/2005	Kinh	TDP 5	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1812	<b>28</b>	2367203010133	CĐ.ĐDU.K23	Hoàng Thị Hồng Ngát	Nữ	18/12/2004	Tày	Tượng 1	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1813	<b>29</b>	2367203010135	CĐ.ĐDU.K23	Cư Thị Hoa	Nữ	08/02/2005	H.Mông	Sín Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ cận Nghèo	100	
1814	<b>30</b>	2367203010136	CĐ.ĐDU.K23	Nguyễn Trinh Thảo Linh	Nữ	03/12/2003	Kinh	Tổ 4	Sa Pa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1815	<b>31</b>	2367203010150	CĐ.ĐDU.K23	Ly Thị Hồng Ngọc	Nữ	16/04/2003	Kinh	Đất Đền	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1816	<b>32</b>	2367203010151	CĐ.ĐDU.K23	Trần Thị Thu Giang	Nữ	09/01/2004	Kinh	Chợ Chậu	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1817	<b>33</b>	2367203010220	CĐ.ĐDU.K23	Phan Thị Hải Yến	Nữ	18/12/2005	Kinh	Cánh Chín	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Điều dưỡng K24C: 41 Sinh viên</b>													
1818	<b>1</b>	2467202010047	CĐ.ĐDU.K24C	Phạm Thanh Thảo	Nữ	10/6/2006	Kinh	Tổ 11	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1819	<b>2</b>	2467203010080	CĐ.ĐDU.K24C	Nguyễn Trương Đức Anh	Nam	18/10/2005	Kinh	Liên Hà 7	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1820	<b>3</b>	2467203010081	CĐ.ĐDU.K24C	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	07/02/2005	Kinh	Tổ 12	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1821	<b>4</b>	2467203010082	CĐ.ĐDU.K24C	Trần Gia Kim Chi	Nữ	10/02/2006	Kinh	Nậm Sắt 2	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1822	5	2467203010083	CĐ.ĐDU.K24C	Vương Kiều Chinh	Nữ	03/01/2006	Tày	Mường Bát	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1823	6	2467203010084	CĐ.ĐDU.K24C	Sùng Dính	Nữ	15/5/2006	Mông	Ngài Phóng Chồ	Cao Sơn	Lào Cai	Hộ cận Nghèo	100	
1824	7	2467203010085	CĐ.ĐDU.K24C	Chu Việt Dũng	Nam	04/10/2006	Kinh	Thôn 8B	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1825	8	2467203010086	CĐ.ĐDU.K24C	Nguyễn Thùy Dương	Nữ	18/9/2006	Kinh	Phú Thành 1	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1826	9	2467203010088	CĐ.ĐDU.K24C	Thần Thu Hà	Nữ	20/01/2006	Giáy	Tổ 12	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1827	10	2467203010089	CĐ.ĐDU.K24C	Nguyễn Hoàng Hải	Nam	06/8/2006	Kinh	Tổ 8	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1828	11	2467203010090	CĐ.ĐDU.K24C	Lương Thu Hằng	Nữ	11/5/2006	Tày	Thôn 3B	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1829	12	2467203010091	CĐ.ĐDU.K24C	Lâm Thị Hồng Hạnh	Nữ	06/12/2006	Kinh	Phú Thịnh 1	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1830	13	2467203010092	CĐ.ĐDU.K24C	Phạm Thị Hiền	Nữ	16/10/1999	Kinh	Hốc Đá	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1831	14	2467203010093	CĐ.ĐDU.K24C	Lương Đức Hình	Nam	29/7/2006	Tày	Thôn Cát	Tân Lĩnh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1832	15	2467203010094	CĐ.ĐDU.K24C	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nữ	25/12/2006	Kinh	Tổ 3	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1833	16	2467203010096	CĐ.ĐDU.K24C	Lư Thị Huệ	Nữ	19/9/2005	Tày	Nhuần 4	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1834	17	2467203010098	CĐ.ĐDU.K24C	Hoàng Thị Lan	Nữ	14/01/2001	Tày	Tổ 3	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1835	18	2467203010099	CĐ.ĐDU.K24C	Dương Thị Khánh Linh	Nữ	29/02/2004	Kinh	Tổ 20	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1836	19	2467203010100	CĐ.ĐDU.K24C	Phạm Mai Ly	Nữ	20/02/2006	Kinh	Bái Dương	Yên Bái	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1837	20	2467203010101	CĐ.ĐDU.K24C	Nguyễn Hồng Minh	Nữ	29/01/2006	Kinh	Tổ 11	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1838	21	2467203010102	CĐ.ĐDU.K24C	Vũ Nhất Nam	Nam	16/6/2006	Kinh	Tổ 13	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1839	22	2467203010103	CĐ.ĐDU.K24C	Lâm Mạnh Ngọc	Nam	04/10/2006	Kinh	Làng Bạc	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1840	23	2467203010104	CĐ.ĐDU.K24C	Trịnh Xuân Phúc	Nam	19/10/1993	Kinh	Tổ 11	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1841	24	2467203010105	CĐ.ĐDU.K24C	Ma Đức Quảng	Nam	03/11/2006	Tày	Khuổi Vèng	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1842	25	2467203010106	CĐ.ĐDU.K24C	Đỗ Lệ Quyên	Nữ	07/5/2006	Kinh	Tổ 7 Nguyễn Thái Học	Yên Bái	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1843	26	2467203010107	CĐ.ĐDU.K24C	Cư Sơn	Nam	08/4/2005	HMông	Lò Suối Tùng	Cao Sơn	Lào Cai	Hộ cận Nghèo	100	
1844	27	2467203010109	CĐ.ĐDU.K24C	Sùng Thảo	Nam	17/6/2006	HMông	Ngài Phóng Chồ	Cao Sơn	Lào Cai	Hộ cận Nghèo	100	
1845	28	2467203010110	CĐ.ĐDU.K24C	Phạm Thị Thanh Thảo	Nữ	27/10/2006	Kinh	Tả Hà 2	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1846	29	2467203010111	CĐ.ĐDU.K24C	Trần Viết Thịnh	Nam	26/7/2006	Kinh	Mom Đào	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1847	30	2467203010112	CĐ.ĐDU.K24C	Triệu Thị Thu	Nữ	24/9/2006	Dao	Sài 2	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1848	31	2467203010113	CĐ.ĐDU.K24C	Nguyễn Thị Thu	Nữ	04/7/2006	Kinh	Tổ 6	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1849	32	2467203010114	CĐ.ĐDU.K24C	Triệu Anh Thư	Nữ	30/6/2006	Tày	Đồng Lục	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1850	33	2467203010115	CĐ.ĐDU.K24C	Cư Thị Thương	Nữ	10/10/2006	Mông	Lò Suối Tùng	Cao Sơn	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1851	34	2467203010116	CĐ.ĐDU.K24C	Lù Văn Thủy	Nam	13/10/2006	Nùng	Na Ân	Bảo Nhai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1852	35	2467203010117	CĐ.ĐDU.K24C	Nguyễn Kim Trinh	Nữ	02/12/2006	Kinh	Bắc Ngâm	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1853	<b>36</b>	2467203010118	CĐ.ĐDU.K24C	Nguyễn Đức Trường	Nam	04/12/2006	Kinh	Hải Sơn 1	Tằng Loông	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1854	<b>37</b>	2467203010119	CĐ.ĐDU.K24C	Đặng Đức Trường	Nam	10/8/2006	Dao	Mai Hồng 1	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1855	<b>38</b>	2467203010120	CĐ.ĐDU.K24C	Mai Lâm Cẩm Tú	Nữ	23/11/2006	Kinh	Tổ 15	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1856	<b>39</b>	2467203010121	CĐ.ĐDU.K24C	Nguyễn Trọng Tuấn	Nam	25/8/2006	Kinh	Tổ 20	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1857	<b>40</b>	2467203010123	CĐ.ĐDU.K24C	Giàng Văn	Nam	05/12/2006	Mông	Bãi Bằng	Cao Sơn	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1858	<b>41</b>	2467203010124	CĐ.ĐDU.K24C	Giàng Thị Vắng	Nữ	27/10/2006	Mông	Cầu Pi Chải	Sín Chéng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Điều dưỡng K24D: 42 Sinh viên</b>													
1859	<b>1</b>	2467203010125	CĐ.ĐDU.K24D	Vàng Quế Anh	Nữ	10/9/2004	Tày	Na Lo	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1860	<b>2</b>	2467203010126	CĐ.ĐDU.K24D	Trần Đặng Quỳnh Anh	Nữ	04/02/2006	Kinh	Làng Giàng	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1861	<b>3</b>	2467203010127	CĐ.ĐDU.K24D	Chào Triệu Bảo	Nam	12/12/2006	Tày	Sán Chúng	Sín Chéng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1862	<b>4</b>	2467203010128	CĐ.ĐDU.K24D	Hù Ngọc Chinh	Nữ	06/9/2005	Si La	Bum Tờ	Bum Tờ	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1863	<b>5</b>	2467203010129	CĐ.ĐDU.K24D	Trần Ngọc Duy	Nam	06/9/2002	Kinh	17	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1864	<b>6</b>	2467203010130	CĐ.ĐDU.K24D	Vàng Kim Hà	Nữ	28/12/2006	Tày	Na Pắc Ngam	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1865	<b>7</b>	2467203010131	CĐ.ĐDU.K24D	Trần Thị Ngọc Hằng	Nữ	23/9/2005	Kinh	Thôn 25	Hải Tiến	Ninh Bình	Nghề NNĐHNNH	70	
1866	<b>8</b>	2467203010132	CĐ.ĐDU.K24D	Hoàng Thị Thu Hằng	Nữ	16/7/2006	Tày	Láng 2	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1867	<b>9</b>	2467203010133	CĐ.ĐDU.K24D	Hoàng Thị Thanh Hằng	Nữ	06/6/2006	Tày	Là 3	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1868	<b>10</b>	2467203010134	CĐ.ĐDU.K24D	Hoa Thị Hạnh	Nữ	15/10/2006	Giáy	Phảng Tao	Bán Lầu	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1869	<b>11</b>	2467203010135	CĐ.ĐDU.K24D	Phạm Thị Hiệu	Nữ	23/11/2006	Tày	Là 2	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1870	<b>12</b>	2467203010136	CĐ.ĐDU.K24D	Trần Văn Khoa	Nam	12/12/2006	Kinh	Thôn 1	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1871	<b>13</b>	2467203010137	CĐ.ĐDU.K24D	Sin Hương Lan	Nữ	23/6/2006	Nùng	Chom	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1872	<b>14</b>	2467203010138	CĐ.ĐDU.K24D	Lương Thị Nhật Lệ	Nữ	07/12/2006	Tày	Chiềng 1	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1873	<b>15</b>	2467203010139	CĐ.ĐDU.K24D	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	08/11/2004	Kinh	Phú Thịnh 2	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1874	<b>16</b>	2467203010140	CĐ.ĐDU.K24D	Nguyễn Thị Loan	Nữ	13/02/2002	Kinh	TDP 3	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1875	<b>17</b>	2467203010141	CĐ.ĐDU.K24D	Thên Thị Luận	Nữ	13/02/2006	Nùng	Sín Chải	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1876	<b>18</b>	2467203010142	CĐ.ĐDU.K24D	Hà Thị Luyện	Nữ	29/4/1998	Thái	Văn Tiến	Văn Bàn	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1877	<b>19</b>	2467203010143	CĐ.ĐDU.K24D	Hoàng Khánh Ly	Nữ	13/02/2006	Tày	Nà Lộc 1	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1878	<b>20</b>	2467203010144	CĐ.ĐDU.K24D	Vàng Thị Mai	Nữ	03/7/2006	Mông	Sán Pán	Mường Khương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1879	<b>21</b>	2467203010145	CĐ.ĐDU.K24D	Đặng Thị Mai	Nữ	26/8/2006	Dao	Thôn 7	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1880	<b>22</b>	2467203010147	CĐ.ĐDU.K24D	Nguyễn Hà My	Nữ	24/11/2004	Kinh	Tổ 31	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1881	<b>23</b>	2467203010148	CĐ.ĐDU.K24D	Hoàng Thị Quỳnh Nga	Nữ	25/10/2006	Mông	Phố Cũ	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1882	<b>24</b>	2467203010149	CĐ.ĐDU.K24D	Vàng Thị Kim Ngân	Nữ	08/9/2006	Nùng	Nhiu Lùng	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1883	25	2467203010150	CĐ.ĐDU.K24D	Vàng Hồng Ngọc	Nam	17/10/2006	Mông	Na Bù - Hàm Rồng	Mường Khương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1884	26	2467203010151	CĐ.ĐDU.K24D	Vàng Kim Ngọc	Nữ	28/12/2006	Tày	Na Pắc Ngam	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1885	27	2467203010153	CĐ.ĐDU.K24D	Hoàng Thị Lan Nhung	Nữ	06/12/2006	Tày	Bè 4	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1886	28	2467203010154	CĐ.ĐDU.K24D	Tô Trọng Ninh	Nam	06/4/2006	Cao Lan	An Thành	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1887	29	2467203010156	CĐ.ĐDU.K24D	Vàng Minh Phúc	Nam	02/02/2005	Tày	Na Hối Tày	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1888	30	2467203010158	CĐ.ĐDU.K24D	Đào Thị Phương	Nữ	13/11/2004	Tày	Bản Mùng	Xuân Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1889	31	2467203010159	CĐ.ĐDU.K24D	Lương Thu Quỳnh	Nữ	08/9/2006	Kinh	Cánh Chín	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1890	32	2467203010160	CĐ.ĐDU.K24D	Vàng Như Quỳnh	Nữ	27/01/2006	Tày	Na Lo	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1891	33	2467203010161	CĐ.ĐDU.K24D	Hoàng Thị Say	Nữ	01/4/2006	Mông	Sín Chải 2	Sín Chéng	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
1892	34	2467203010162	CĐ.ĐDU.K24D	Cư Minh Sèng	Nam	30/10/2005	Hmông	Lò Suối Tùng	Cao Sơn	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1893	35	2467203010163	CĐ.ĐDU.K24D	Chào Anh Sênh	Nam	07/10/2006	Dao	Tà Hồ	Cốc San	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1894	36	2467203010165	CĐ.ĐDU.K24D	Bùi Trần Duy Thái	Nam	29/5/2004	Kinh	Tổ 14	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1895	37	2467203010166	CĐ.ĐDU.K24D	Cư Quyết Thắng	Nam	20/11/2006	Mông	Hoàng Trù Ván	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1896	38	2467203010167	CĐ.ĐDU.K24D	Vi Hồng Thanh	Nữ	03/11/2006	Đáy	Tổ 20 Pom Hán	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1897	39	2467203010168	CĐ.ĐDU.K24D	Hồ Tân Thành	Nam	11/8/1998	Giáy	Tổ 5	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1898	40	2467203010169	CĐ.ĐDU.K24D	Lý Thị Thu	Nữ	05/9/2006	Dao	3 Nhai Thổ	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1899	41	2467203010170	CĐ.ĐDU.K24D	Nguyễn Thị Trang	Nữ	12/01/2006	Kinh	Bản Cầm	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1900	42	2467203010171	CĐ.ĐDU.K24D	Lý Thị Tuyết	Nữ	16/02/2006	Dao	Quy Ke	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Điều dưỡng K24E: 36 Sinh viên</b>													
1901	1	2467203010173	CĐ.ĐDU.K24E	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	31/01/2006	Kinh	Tổ 9	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1902	2	2467203010175	CĐ.ĐDU.K24E	Lê Hồng Anh	Nữ	31/5/2005	Kinh	Số 1	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1903	3	2467203010176	CĐ.ĐDU.K24E	Phạm Đức Anh	Nam	04/12/2006	Kinh	Tổ 6	Sa Pa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1904	4	2467203010177	CĐ.ĐDU.K24E	Linh Mạnh Cường	Nam	06/02/2004	Hoa	Bản Phiệt	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1905	5	2467203010180	CĐ.ĐDU.K24E	Trần Thị Đào	Nữ	07/3/2006	Kinh	Làng Trung	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1906	6	2467203010181	CĐ.ĐDU.K24E	Đỗ Hương Giang	Nữ	11/4/2006	Tày	Bản Mùng	Xuân Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1907	7	2467203010183	CĐ.ĐDU.K24E	Pờ Thị Hà	Nữ	03/7/2006	Pa Dí	Nhân Giồng	Mường Khương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1908	8	2467203010184	CĐ.ĐDU.K24E	Nông Bích Hạnh	Nữ	23/10/2006	Tày	Văn Tiến	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1909	9	2467203010186	CĐ.ĐDU.K24E	Đào Thị Huyền	Nữ	22/02/2006	Kinh	Tượng 1	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1910	10	2467203010187	CĐ.ĐDU.K24E	Bàn Thị Khuê	Nữ	09/12/2006	Dao	Ba Xã	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1911	11	2467203010188	CĐ.ĐDU.K24E	Dương Hiếu Lam	Nữ	20/8/2006	Tày	2 Minh Hạ	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1912	12	2467203010189	CĐ.ĐDU.K24E	Tải Thị Xuân Mai	Nữ	16/11/2006	Nùng	Thôn số 2	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1913	13	2467203010190	CĐ.ĐDU.K24E	Tần Quang Minh	Nam	23/6/2006	Dao	Nậm Cang	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1914	14	2467203010191	CĐ.ĐDU.K24E	Bùi Thu Minh	Nữ	15/11/2006	Kinh	Phú Long 2	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1915	15	2467203010192	CĐ.ĐDU.K24E	Đặng Thị Ngân	Nữ	15/7/2005	Dao	Nậm Lầy	Cốc Lầu	Lào Cai	Hộ Cận Nghèo	100	
1916	16	2467203010193	CĐ.ĐDU.K24E	Nguyễn Ánh Ngọc	Nữ	11/3/2006	Kinh	Hùng Thắng	Gia Phú	Lào Cai	Mồ côi	100	
1917	17	2467203010195	CĐ.ĐDU.K24E	Hà Mạnh Quý	Nam	09/10/2006	Tày	Đạ 1	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1918	18	2467203010196	CĐ.ĐDU.K24E	Bàn Thị Như Quỳnh	Nữ	17/12/2006	Dao	Nậm Van	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1919	19	2467203010197	CĐ.ĐDU.K24E	Sùng A Sáng	Nam	03/11/2006	H'Mông	Vạn Dền Sứ 1	Tả Van	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1920	20	2467203010198	CĐ.ĐDU.K24E	Thào Thị Sanh	Nữ	23/3/2006	Mông	Nậm Vạc 1	Pa Tần	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1921	21	2467203010200	CĐ.ĐDU.K24E	Châu Việt Thắng	Nam	08/6/2006	H'Mông	Chu Lìn 1	Tả Phìn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1922	22	2467203010202	CĐ.ĐDU.K24E	Lý Thị Phương Thảo	Nữ	21/10/2006	Dao	Khe Tăng	Đông Cuông	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1923	23	2467203010203	CĐ.ĐDU.K24E	Hoàng Thị Kim Thêu	Nữ	03/6/2006	Tày	Khe Cam	Hung Khánh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1924	24	2467203010204	CĐ.ĐDU.K24E	Vàng Trang Thu	Nữ	27/4/2006	Dao	Chành	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1925	25	2467203010206	CĐ.ĐDU.K24E	Trần Đỗ Kiều Trang	Nữ	08/6/2006	Kinh	188 Nguyễn An Ninh	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1926	26	2467203010207	CĐ.ĐDU.K24E	Vũ Thị Trang	Nữ	08/01/2006	Kinh	Tri Thượng	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1927	27	2467203010208	CĐ.ĐDU.K24E	Nguyễn Quang Trung	Nam	19/3/2006	Nùng	Trung Tâm	Phúc Lợi	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1928	28	2467203010209	CĐ.ĐDU.K24E	Hà Tuấn Trường	Nam	24/9/2006	Tày	Mường Bo 1	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1929	29	2467203010210	CĐ.ĐDU.K24E	Hoàng Anh Tú	Nữ	01/01/2004	H'mông	Ngã Ba	Si Ma Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1930	30	2467203010211	CĐ.ĐDU.K24E	Đào Hoàng Tuyền	Nam	06/7/2006	Kinh	Tổ 13	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1931	31	2467203010212	CĐ.ĐDU.K24E	Đình Thạch Vinh	Nam	01/3/2001	Kinh	Khu 4	Hạ Hoà	Phú Thọ	Nghề NNĐHNNH	70	
1932	32	2467203010213	CĐ.ĐDU.K24E	Nguyễn Thành Vinh	Nam	05/12/2000	Kinh	Tổ 5	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1933	33	2467203010214	CĐ.ĐDU.K24E	Nguyễn Thị Xuân	Nữ	17/12/2006	Dao	Khe Giềng	Đông Cuông	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1934	34	2467203010215	CĐ.ĐDU.K24E	Lương Thị Hải Yến	Nữ	03/6/2006	Tày	Ngòi Lầu	Châu Quế	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1935	35	2467203010216	CĐ.ĐDU.K24E	Trần Nguyệt Yến	Nữ	16/11/2006	Kinh	Nậm Dù	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1936	36	2467203010217	CĐ.ĐDU.K24E	Đỗ Bích Ngọc	Nữ	23/11/2006	Tày	Tân Lợi	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Điều dưỡng K25B: 42 Sinh viên</b>													
1937	1	2567203010182	CĐ.ĐDU.K25B	Hoàng Thùy Dung	Nữ	20/8/1995	Tày	Tổ 3	Sa Pa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1938	2	2567203010185	CĐ.ĐDU.K25B	Hoàng Tùng	Nam	29/7/2007	Tày	Hoàng Thu Phố	Si Ma Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1939	3	2567202010010	CĐ.ĐDU.K25B	Nguyễn Quỳnh Hoa	Nữ	07/8/2005	Kinh	Phú Thịnh 1	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1940	4	2567203010040	CĐ.ĐDU.K25B	Hà Thị Vân Anh	Nữ	17/01/2006	Giáy	Làng An	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1941	5	2567203010041	CĐ.ĐDU.K25B	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Nữ	21/01/1998	Kinh	Tổ 8 Xuân Tăng	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1942	6	2567203010042	CĐ.ĐDU.K25B	Sùng Chu	Nữ	27/7/2007	H'mông	Pa Cheo Phìn A	Cao Sơn	Lào Cai	Hộ Nghèo	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1943	7	2567203010043	CĐ.ĐDU.K25B	Lường Thị Thanh Chúc	Nữ	03/9/2007	Nùng	Khau Dự	Mường Lai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1944	8	2567203010044	CĐ.ĐDU.K25B	Nguyễn Thanh Chúc	Nữ	27/9/2007	Nùng	Khởi Bung	Bảo Nhai	Lào Cai	Hộ Nghèo	100	
1945	9	2567203010045	CĐ.ĐDU.K25B	Thào Thị Diễm	Nữ	24/5/2007	Pa Dí	Tùng Lâu	Mường Khương	Lào Cai	Hộ Nghèo	100	
1946	10	2567203010046	CĐ.ĐDU.K25B	Phạm Minh Đức	Nam	12/10/2007	Kinh	Na Năng	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1947	11	2567203010047	CĐ.ĐDU.K25B	Trần Việt Đức	Nam	26/7/2005	Kinh	Phú Hải 2	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1948	12	2567203010048	CĐ.ĐDU.K25B	Bùi Hoàng Hải	Nam	21/12/2007	Kinh	Thôn Đa 2 Cam Đường	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1949	13	2567203010049	CĐ.ĐDU.K25B	Phạm Thị Nguyên Hạnh	Nữ	31/12/2007	Kinh	Đất Đền	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1950	14	2567203010050	CĐ.ĐDU.K25B	Sâm Thị Hiền	Nữ	06/9/2006	Tày	Thôn 1, Minh Thượng	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1951	15	2567203010051	CĐ.ĐDU.K25B	Chu Việt Hùng	Nam	26/4/2007	Đáy	Tổ 21 Vạn Hòa	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1952	16	2567203010052	CĐ.ĐDU.K25B	Ngái Thị Linh Hương	Nữ	15/01/2007	Mông	Phổ Cũ	Si Ma Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1953	17	2567203010054	CĐ.ĐDU.K25B	Lý Thị Thanh Liêm	Nữ	27/10/2007	Dao	Cốc Lầu	Cốc Lầu	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1954	18	2567203010055	CĐ.ĐDU.K25B	Hoàng Mai Linh	Nữ	20/9/2007	Kinh	Đám Quang Trung, Duyên Hải	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1955	19	2567203010056	CĐ.ĐDU.K25B	Phàn Khánh Linh	Nữ	26/11/2006	Dao	Lủ Khẩu	Tả Phìn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1956	20	2567203010057	CĐ.ĐDU.K25B	Lùng Thị Luyện	Nữ	19/02/2007	Nùng	Nàn Vái	Si Ma Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1957	21	2567203010058	CĐ.ĐDU.K25B	Giàng Thị Ly	Nữ	17/9/2007	Hmông	Ngài Ma Lùng Trù	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1958	22	2567203010059	CĐ.ĐDU.K25B	Long Thị Cẩm Ly	Nữ	20/3/2007	Tày	Ngòi Quán	Cảm Nhân	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1959	23	2567203010060	CĐ.ĐDU.K25B	Sùng Mai	Nữ	08/01/2006	HMông	Pa Cheo Phìn A	Cao Sơn	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1960	24	2567203010061	CĐ.ĐDU.K25B	Hoàng Ngọc Nhi	Nữ	12/10/2007	Tày	Thôn Thác	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1961	25	2567203010063	CĐ.ĐDU.K25B	Lủ Mai Như	Nữ	21/12/2007	Nùng	Na Nhung	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1962	26	2567203010064	CĐ.ĐDU.K25B	Nguyễn Trần Hồng Nhung	Nữ	29/6/2007	Kinh	Cốc Sâm 2	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1963	27	2567203010065	CĐ.ĐDU.K25B	Đặng Thị Quyên	Nữ	21/10/2007	Dao	Vĩ Kẽm	Trịnh Tường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1964	28	2567203010066	CĐ.ĐDU.K25B	Lầu Thị Sâu	Nữ	03/9/2007	Hmông	Ngái Thầu	Dền Sáng	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1965	29	2567203010067	CĐ.ĐDU.K25B	Vàng Thị Sơ	Nữ	27/02/2007	Mông	Ngã Ba	Si Ma Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1966	30	2567203010068	CĐ.ĐDU.K25B	Hầu Thị Sơn	Nữ	20/3/2007	HMông	Phan Cán Sứ	Y Tý	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
1967	31	2567203010069	CĐ.ĐDU.K25B	Sùng Thị Thanh	Nữ	15/8/2007	HMông	Bản Kha	Sín Chéng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1968	32	2567203010071	CĐ.ĐDU.K25B	Lê Phương Thảo	Nữ	03/8/2007	Kinh	Tiên Phong	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1969	33	2567203010072	CĐ.ĐDU.K25B	Lương Thị Diệu Thúy	Nữ	19/5/1995	Tày	Phú Cường 2	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1970	34	2567203010073	CĐ.ĐDU.K25B	Chèo Thị Thủy	Nữ	06/01/2007	Dao	Séo Xiên Pho	Đoàn Kết	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
1971	35	2567203010074	CĐ.ĐDU.K25B	Đặng Thị Thủy Trang	Nữ	28/9/2007	Kinh	Tổ 5 Bắc Lệnh	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1972	36	2567203010076	CĐ.ĐDU.K25B	Lục Quốc Trường	Nam	10/7/2002	Nùng	Na Pao	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1973	37	2567203010078	CĐ.ĐDU.K25B	La Thị Mỹ Uyên	Nữ	15/01/2006	Tày	Bẻ 4	Chiềng Ken	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
1974	<b>38</b>	2567203010079	CĐ.ĐDU.K25B	Nguyễn Hồng Uyên	Nữ	22/7/2007	Tày	Khôi Mèo	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1975	<b>39</b>	2567203010080	CĐ.ĐDU.K25B	Vùi Thị Vui	Nữ	26/3/2000	Giáy	Làng San	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1976	<b>40</b>	2567203010081	CĐ.ĐDU.K25B	Lý Thị Xinh	Nữ	18/3/2007	HMông	Làng Mới	Dền Sáng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1977	<b>41</b>	2567203010082	CĐ.ĐDU.K25B	Lý Thị Xoan	Nữ	06/9/2005	HMông	Nậm Than	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1978	<b>42</b>	2567203010083	CĐ.ĐDU.K25B	Sùng Thị Xuân	Nữ	01/02/2007	Mông	Ngải Phóng Chò	Cao Sơn	Lào Cai	Hộ Nghèo	100	
<b>Lớp Cao đẳng Điều dưỡng K25C: 42 Sinh viên</b>													
1979	<b>1</b>	2567203010181	CĐ.ĐDU.K25C	Trần Thanh Hải	Nam	20/4/2005	Kinh	Tổ 8	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1980	<b>2</b>	2567203010084	CĐ.ĐDU.K25C	Trần Việt Anh	Nam	17/7/2007	Kinh	16 Bắc Lệnh	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1981	<b>3</b>	2567203010085	CĐ.ĐDU.K25C	Tráng Văn Anh	Nữ	26/01/2007	Dao	Tổ 29 Bắc Cường	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1982	<b>4</b>	2567203010086	CĐ.ĐDU.K25C	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	19/4/2007	Kinh	024 mac thị bưởi tổ 11	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1983	<b>5</b>	2567203010089	CĐ.ĐDU.K25C	Trần Nguyệt Ánh	Nữ	30/01/2007	Kinh	Tổ 9 Bình Minh	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1984	<b>6</b>	2567203010090	CĐ.ĐDU.K25C	Vàng Văn Chiến	Nam	04/6/2007	Tày	Na Lo	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1985	<b>7</b>	2567203010091	CĐ.ĐDU.K25C	Phạm Quỳnh Chinh	Nữ	12/12/2006	Tày	Vinh 1	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1986	<b>8</b>	2567203010092	CĐ.ĐDU.K25C	Lùng Thị Hoài Cúc	Nữ	19/12/2007	Nùng	Nàn Vái	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ Cận Nghèo	100	
1987	<b>9</b>	2567203010093	CĐ.ĐDU.K25C	Hà Hải Đăng	Nam	31/7/2004	Tày	Tổ 5 Kim Tân	Lào cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1988	<b>10</b>	2567203010094	CĐ.ĐDU.K25C	Hù Đức Hữu	Nam	23/10/2007	Giáy	Làng San	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1989	<b>11</b>	2567203010095	CĐ.ĐDU.K25C	Vàng Xí De	Nữ	14/6/2007	La Hủ	Chà Gá	Bum Nưa	Lai Châu	DTTSRIN	100	
1990	<b>12</b>	2567203010096	CĐ.ĐDU.K25C	La Thùy Diệu	Nữ	01/11/2007	Tày	Nà Hạch	Dương Quý	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1991	<b>13</b>	2567203010097	CĐ.ĐDU.K25C	Giàng Seo Dín	Nam	01/12/2007	Mông	Cầu Pì Chải	Sín Chéng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1992	<b>14</b>	2567203010098	CĐ.ĐDU.K25C	Nguyễn Hoàng Đức	Nam	26/12/2007	Kinh	Tổ 7 Lào Cai	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1993	<b>15</b>	2567203010100	CĐ.ĐDU.K25C	Hoàng Thị Kim Dung	Nữ	04/02/2007	HMông	Seo Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1994	<b>16</b>	2567203010102	CĐ.ĐDU.K25C	Đoàn Mạnh Dũng	Nam	18/4/2007	Kinh	Bản Mẹt	Bảo Nhai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1995	<b>17</b>	2567203010103	CĐ.ĐDU.K25C	Phạm Thị Ánh Dương	Nữ	25/9/2007	Tày	Vàng	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1996	<b>18</b>	2567203010104	CĐ.ĐDU.K25C	Tần Thị Duyên	Nữ	02/6/2007	Dao	Ky Quan San	Mường Hum	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1997	<b>19</b>	2567203010106	CĐ.ĐDU.K25C	Vũ Thị Thu Hà	Nữ	05/9/2007	Kinh	Mom Đào	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1998	<b>20</b>	2567203010107	CĐ.ĐDU.K25C	Đỗ Thanh Hằng	Nữ	03/8/2007	Kinh	Trung Tâm	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
1999	<b>21</b>	2567203010108	CĐ.ĐDU.K25C	Vùi Thị Hằng	Nữ	08/10/2007	Giáy	Bản Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	Hộ cận Nghèo	100	
2000	<b>22</b>	2567203010109	CĐ.ĐDU.K25C	Nguyễn Thành Hiệp	Nam	31/10/2007	Kinh	Thôn 8	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2001	<b>23</b>	2567203010110	CĐ.ĐDU.K25C	Nguyễn Thị Phương Hoa	Nữ	22/7/2004	Kinh	Kim Tiến	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2002	<b>24</b>	2567203010112	CĐ.ĐDU.K25C	Vũ Thu Hoài	Nữ	10/5/2006	Kinh	Thôn 2	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2003	<b>25</b>	2567203010113	CĐ.ĐDU.K25C	Lý Thị Huệ	Nữ	05/02/2007	Cống	Láng Phiếu	Mường Tè	Lai Châu	DTTSRIN	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2004	26	2567203010115	CĐ.ĐDU.K25C	Đặng Thị Hường	Nữ	29/11/2007	Dao	Khe Tăng	Đông Cuông	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2005	27	2567203010116	CĐ.ĐDU.K25C	Phản Mạnh Huy	Nam	04/02/2007	Dao	Bản Lọt	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2006	28	2567203010117	CĐ.ĐDU.K25C	Giàng Minh Huy	Nam	29/7/2007	HMông	Háng Dê	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ cận Nghèo	100	
2007	29	2567203010118	CĐ.ĐDU.K25C	Hà Thị Huyền	Nữ	02/8/1997	Tày	Tổ 17 Bình Minh	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2008	30	2567203010119	CĐ.ĐDU.K25C	Sin Thị Huyền	Nữ	06/11/2007	Giáy	Nậm Chủ	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2009	31	2567203010120	CĐ.ĐDU.K25C	Nguyễn Thị Khánh	Nữ	02/12/2007	Kinh	Tổ 13 Pom Hán	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2010	32	2567203010121	CĐ.ĐDU.K25C	Nguyễn Tuấn Khoa	Nam	15/12/2007	Kinh	Đầm Rung	Phúc Khánh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2011	33	2567203010122	CĐ.ĐDU.K25C	Nguyễn Nhật Lệ	Nữ	05/12/2007	Kinh	Na Mạ 1	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2012	34	2567203010124	CĐ.ĐDU.K25C	Bùi Thùy Linh	Nữ	18/9/2007	Kinh	Nậm Tang	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2013	35	2567203010125	CĐ.ĐDU.K25C	Cao Hà Linh	Nữ	21/02/2007	Dao	Thôn 6A	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2014	36	2567203010126	CĐ.ĐDU.K25C	Hoàng Thị Linh	Nữ	09/11/2007	Giáy	Nậm Choỏng	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2015	37	2567203010127	CĐ.ĐDU.K25C	Lý Thu Linh	Nữ	21/9/2007	Dao	Bản Trang	Trịnh Tường	Lào Cai	Khuyết tật	100	
2016	38	2567203010128	CĐ.ĐDU.K25C	Đặng Tấn Lộc	Nam	17/5/2007	Kinh	Tổ 2	Sa Pa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2017	39	2567203010129	CĐ.ĐDU.K25C	Ma Văn Lương	Nam	19/12/2006	HMông	Bãi Bằng	Cao Sơn	Lào Cai	Hộ cận Nghèo	100	
2018	40	2567203010130	CĐ.ĐDU.K25C	Lô Hương Mai	Nữ	22/11/2007	Tày	Mường Bo 1	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2019	41	2567203010131	CĐ.ĐDU.K25C	Nguyễn Xuân Mai	Nữ	19/10/2007	Kinh	Tổ 5 Bình Minh	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2020	42	2567203010133	CĐ.ĐDU.K25C	Vùi Thị Phan	Nữ	07/9/2007	Nùng	Nậm Giá	Bảo Nhai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Điều dưỡng K25D: 42 Sinh viên</b>													
2021	1	2567203010190	CĐ.ĐDU.K25D	Vũ Hạnh Nguyên	Nữ	02/12/2000	Kinh	Tổ 20 Pom Hán	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2022	2	2562202060003	CĐ.ĐDU.K25D	Phạm Thị Huyền	Nữ	09/9/2007	Kinh	Tổ 1	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2023	3	2567203010135	CĐ.ĐDU.K25D	Phạm Thị Kim Anh	Nữ	10/12/2007	Kinh	Yên Thành	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2024	4	2567203010137	CĐ.ĐDU.K25D	Trần Đỗ Khánh Chi	Nữ	26/12/2007	Kinh	Tổ 19 Kim Tân	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2025	5	2567203010138	CĐ.ĐDU.K25D	Phạm Thùy Giang	Nữ	24/8/2007	Tày	Nà Bay	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2026	6	2567203010140	CĐ.ĐDU.K25D	Lê Minh Hiếu	Nam	13/3/2007	Kinh	Múc	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2027	7	2567203010141	CĐ.ĐDU.K25D	Bàn Thị Hoa	Nữ	25/12/2007	Dao	Nà Hầm	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2028	8	2567203010142	CĐ.ĐDU.K25D	Phạm Tuấn Hưng	Nam	31/3/2007	Tày	Là 2	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2029	9	2567203010143	CĐ.ĐDU.K25D	Vù Thị Xuân Lưu	Nữ	20/4/2007	HMông	Nậm Mả	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2030	10	2567203010144	CĐ.ĐDU.K25D	Lương Quốc Mạnh	Nam	22/11/2007	Tày	Nậm Cầm	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2031	11	2567203010145	CĐ.ĐDU.K25D	Nguyễn Bảo Minh	Nam	17/10/2007	Hmông	Tổ 3 Bình Minh	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2032	12	2567203010146	CĐ.ĐDU.K25D	Vũ Bình Minh	Nam	24/6/2004	Kinh	Tiến Cường	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2033	13	2567203010147	CĐ.ĐDU.K25D	Đào Ánh Ngọc	Nữ	01/4/2005	Cống	Khu 1	Bum Tở	Lai Châu	DTTSRIN	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2034	14	2567203010148	CĐ.ĐDU.K25D	Vũ Thị Minh Ngọc	Nữ	09/01/2007	Kinh	Hùng Thắng	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2035	15	2567203010149	CĐ.ĐDU.K25D	Vương Quốc Ngọc	Nam	12/3/2007	Tày	Tam Đình	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2036	16	2567203010150	CĐ.ĐDU.K25D	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Nữ	07/10/2007	Tày	Mường Kem	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2037	17	2567203010151	CĐ.ĐDU.K25D	Đặng Thúy Nguyên	Nữ	08/3/2006	Dao	Tân Thắng	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2038	18	2567203010152	CĐ.ĐDU.K25D	Nguyễn Hữu Nhật	Nam	25/02/2007	Kinh	Hùng Xuân 1	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2039	19	2567203010155	CĐ.ĐDU.K25D	Triệu Mùi Phạm	Nữ	06/12/2007	Dao	Nậm Van	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2040	20	2567203010156	CĐ.ĐDU.K25D	Phùng Việt Phúc	Nam	14/11/2006	Nùng	Hải Niên	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2041	21	2567203010157	CĐ.ĐDU.K25D	Nguyễn Thị Bích Phượng	Nữ	04/7/2007	Kinh	Đo Ngoài	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2042	22	2567203010158	CĐ.ĐDU.K25D	Nguyễn Thu Quyên	Nữ	25/10/2007	Nùng	025-Tổ 31-Son Đạo	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2043	23	2567203010159	CĐ.ĐDU.K25D	Trần Như Quỳnh	Nữ	24/9/2007	Kinh	Đo Ngoài	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2044	24	2567203010160	CĐ.ĐDU.K25D	Hoàng Thị Màu Sắc	Nữ	29/10/2005	Tày	Khuổi Vèng	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2045	25	2567203010161	CĐ.ĐDU.K25D	Liu Thị Minh Tâm	Nữ	25/7/2007	Giáy	Thịnh Ồi	Bản Lầu	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2046	26	2567203010162	CĐ.ĐDU.K25D	Nguyễn Thanh Thảo	Nữ	04/6/2006	Kinh	Tiến Lợi	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2047	27	2567203010163	CĐ.ĐDU.K25D	Phạm Thị Thu Thảo	Nữ	02/8/2007	Kinh	Tả Hà 2	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2048	28	2567203010164	CĐ.ĐDU.K25D	Sùng Thị Thư	Nữ	01/02/2007	Hmông	Lả Di Thàng	Lùng Phình	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2049	29	2567203010165	CĐ.ĐDU.K25D	Nguyễn Hoàng Thương	Nữ	25/11/2007	Kinh	Tổ 10 Bắc Cường	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2050	30	2567203010166	CĐ.ĐDU.K25D	Đào Thị Thủy	Nữ	20/02/2007	Thái	Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	Hộ Nghèo	100	
2051	31	2567203010167	CĐ.ĐDU.K25D	Hà Thị Thủy	Nữ	12/01/2007	Tày	Noong Dòn	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2052	32	2567203010168	CĐ.ĐDU.K25D	Vàng Thị Thủy Tiên	Nữ	28/7/2007	Tày	Na Kim	Bắc Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2053	33	2567203010169	CĐ.ĐDU.K25D	Trịnh Ngọc Trà	Nữ	07/8/2007	Kinh	TỔ 5	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2054	34	2567203010170	CĐ.ĐDU.K25D	Nguyễn Bảo Trâm	Nữ	26/12/2007	Kinh	Bắc Ngâm	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2055	35	2567203010171	CĐ.ĐDU.K25D	Phạm Thị Xuân Trang	Nữ	09/4/2007	Kinh	Tổ 14, Xuân Tăng	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2056	36	2567203010172	CĐ.ĐDU.K25D	Trần Tuyết Trinh	Nữ	01/6/2007	Kinh	tổ 5 Bình Minh	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2057	37	2567203010173	CĐ.ĐDU.K25D	Vàng Thị Kiều Trinh	Nữ	15/01/2007	Tày	Na Pắc Ngam	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2058	38	2567203010174	CĐ.ĐDU.K25D	Vương Thanh Trúc	Nữ	22/7/2006	Tày	Giàng	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2059	39	2567203010177	CĐ.ĐDU.K25D	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nữ	23/7/2005	Kinh	Mới	Tân Phong	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
2060	40	2567203010178	CĐ.ĐDU.K25D	Giàng A Vang	Nam	01/01/2007	HMông	Giàng Tả Chải	Tả Van	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2061	41	2567203010179	CĐ.ĐDU.K25D	Sùng Thị Vu	Nữ	10/5/2007	Mông	Thảo Hồng Dền	Tả Van	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2062	42	2567203010180	CĐ.ĐDU.K25D	Đỗ Thị Xuyên	Nữ	24/6/2007	Kinh	Bản Cầm	Phong Hải	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Dược K23: 31 Sinh viên</b>													
2063	1	2367202010050	CĐ.DUO.K23	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	22/07/2005	Kinh	An Thành	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2064	2	2367202010051	CĐ.DUO.K23	Nguyễn Văn Tuấn Anh	Nam	20/7/2004	Kinh	Hòa Trúc	Phú Cát	Hà Nội	Nghề NNĐHNNH	70	
2065	3	2367202010052	CĐ.DUO.K23	Giảng Thị Ca	Nữ	26/02/2004	Mông	Nà Ké 1	Hồng Thu	Lai Châu	Hộ Nghèo	100	
2066	4	2367202010054	CĐ.DUO.K23	Triệu Thị Diễm	Nữ	25/6/2005	Dao	Nà Hăm	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2067	5	2367202010056	CĐ.DUO.K23	Tần Thanh Hà	Nữ	09/02/2000	Dao	Trung Chải	Dền Sáng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2068	6	2367202010057	CĐ.DUO.K23	Trần Thị Thu Hà	Nữ	23/3/1996	Kinh	Hang Đá	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2069	7	2367202010058	CĐ.DUO.K23	Nông Văn Hải	Nữ	04/8/2004	Tày	Giảng	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2070	8	2367202010059	CĐ.DUO.K23	Nguyễn Nhật Hằng	Nữ	24/12/2005	Kinh	Tổ 26A	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2071	9	2367202010060	CĐ.DUO.K23	Phùng Thúy Hằng	Nữ	02/4/2005	Kinh	Đồi Gianh	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2072	10	2367202010062	CĐ.DUO.K23	Đào Minh Hiếu	Nam	19/12/2004	Thái	Nà Lang	Bum Nưa	Lai Châu	Khuyết tật	100	
2073	11	2367202010064	CĐ.DUO.K23	Đỗ Thị Khánh	Nữ	28/3/2004	Kinh	Xéo Xin Chải	Tân Phong	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
2074	12	2367202010065	CĐ.DUO.K23	Vũ Đan Lê	Nữ	11/5/2005	Kinh	Khu 1	Than Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
2075	13	2367202010066	CĐ.DUO.K23	Nguyễn Nhật Lệ	Nữ	20/6/2005	Kinh	Khu 3	Than Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
2076	14	2367202010067	CĐ.DUO.K23	Hoàng Thị Thu Liên	Nữ	12/9/2005	Dao	3 Vành	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2077	15	2367202010069	CĐ.DUO.K23	Nguyễn Thảo Linh	Nữ	22/3/2005	Kinh	Dục Tú	Đông Anh	Hà Nội	Nghề NNĐHNNH	70	
2078	16	2367202010070	CĐ.DUO.K23	Phản Thị Diệu Linh	Nữ	16/7/2005	Dao	Quy Ke	Phong Hải	Lào Cai	Hộ Nghèo	100	
2079	17	2367202010071	CĐ.DUO.K23	Nguyễn Ngọc Mai	Nữ	10/9/2005	Kinh	An Thành	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2080	18	2367202010072	CĐ.DUO.K23	Cư Xuân Minh	Nam	24/5/2005	Hmông	Na Lốc 1	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2081	19	2367202010073	CĐ.DUO.K23	Lý Thùy My	Nữ	01/11/2005	Dao	Bản Lụ	Xuân Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2082	20	2367202010075	CĐ.DUO.K23	Phan Thị Thanh Nhân	Nữ	08/9/2005	Tày	Có Hải	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2083	21	2367202010077	CĐ.DUO.K23	Cứ Thị Phua	Nữ	08/8/2005	Mông	Lao Chải 2	Khun Há	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
2084	22	2367202010078	CĐ.DUO.K23	Chào Mế Pú	Nữ	03/02/2004	Dao	Nậm Chà	Mường Mô	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
2085	23	2367202010079	CĐ.DUO.K23	Đặng Ngọc Quỳnh	Nữ	27/12/2005	Dao	Vĩ Kẽm	Trịnh Tường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2086	24	2367202010080	CĐ.DUO.K23	Phạm Như Quỳnh	Nữ	03/8/1997	Kinh	Tổ 30	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2087	25	2367202010083	CĐ.DUO.K23	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	24/4/1992	Kinh	Tổ 2	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2088	26	2367202010085	CĐ.DUO.K23	Hoàng Thị Thu Trang	Nữ	16/10/2005	Tày	Tượng 1	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2089	27	2367202010087	CĐ.DUO.K23	Nguyễn Sơn Tùng	Nam	13/3/2005	Kinh	Tổ 9	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2090	28	2367202010089	CĐ.DUO.K23	Lương Thị Uyên	Nữ	24/4/2005	Kinh	Hương Lí	Yên Bình	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2091	29	2367202010090	CĐ.DUO.K23	Ngô Thị Hải Yên	Nữ	20/10/2005	Kinh	Tổ 13 Kim Tân	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2092	30	2367202010091	CĐ.DUO.K23	Vi Thị Nghĩa	Nữ	28/5/1996	Dáy	Cóc 1	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2093	31	2367202010095	CĐ.DUO.K23	Hoàng Thị Sứa	Nữ	29/11/2001	Tày	Phía	Bảo Yên	Lào Cai	Hộ Cận Nghèo	100	
<b>Lớp Cao đẳng Dược K24A: 23 Sinh viên</b>													

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2094	1	2467202010001	CĐ.DUO.K24A	Lưu Thị Ánh	Nữ	22/3/2006	Kinh	Đồng Tâm	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2095	2	2467202010002	CĐ.DUO.K24A	Lò Thị Chen	Nữ	15/02/2006	Lự	Đông Pao 2	Khun Há	Lai Châu	DTTSRIN	100	
2096	3	2467202010003	CĐ.DUO.K24A	Nguyễn Nhật Cường	Nam	21/01/2004	Kinh	Tả Hà 3	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2097	4	2467202010004	CĐ.DUO.K24A	Hoàng Thị Dính	Nữ	20/7/2002	Mông	Na Lốc 4	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2098	5	2467202010005	CĐ.DUO.K24A	Nguyễn Ánh Dương	Nữ	24/3/2006	Mường	Tân Lợi	Gia Phú	Lào Cai	Hộ Nghèo	100	
2099	6	2467202010006	CĐ.DUO.K24A	Nguyễn Văn Đạt	Nam	14/9/2006	Kinh	Lao Hàng Chải	Tả Van	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2100	7	2467202010007	CĐ.DUO.K24A	Vương Văn Giang	Nam	11/4/2006	Tày	Mường Bát	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2101	8	2467202010008	CĐ.DUO.K24A	Sào Suy Gộ	Nữ	13/5/2002	Hà Nhì	A Lù 1	Y Tý	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2102	9	2467202010010	CĐ.DUO.K24A	Trần Thị Ngọc Hiên	Nữ	30/3/2006	Kinh	Giao Ngay	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2103	10	2467202010011	CĐ.DUO.K24A	Lò Thị Hiền	Nữ	21/9/2003	Lào	Ngọc Lai	Mường Khoa	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
2104	11	2467202010012	CĐ.DUO.K24A	Phạm Việt Hoàng	Nam	20/7/2006	Kinh	Hang Đá	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2105	12	2467202010013	CĐ.DUO.K24A	Lục Minh Huế	Nữ	24/12/2006	Tày	Én 1	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2106	13	2467202010015	CĐ.DUO.K24A	Nguyễn Minh Huyền	Nữ	26/02/2006	Kinh	Tổ 1	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2107	14	2467202010016	CĐ.DUO.K24A	Kiều Gia Khánh	Nam	27/9/2005	Kinh	Tổ 29	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2108	15	2467202010017	CĐ.DUO.K24A	Nguyễn Nhật Linh	Nữ	08/10/2006	Kinh	Tổ 3	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2109	16	2467202010018	CĐ.DUO.K24A	Đặng Khánh Ly	Nữ	15/10/2006	Kinh	Giao Ngay	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2110	17	2467202010019	CĐ.DUO.K24A	Phan Duy Mạnh	Nam	19/5/2005	Dao	Đầm Rung	Phúc Khánh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2111	18	2467202010020	CĐ.DUO.K24A	Ngô Thị Huyền My	Nữ	08/10/2006	Kinh	Tân Thượng	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2112	19	2467202010021	CĐ.DUO.K24A	Nguyễn Bảo Nam	Nam	11/6/2006	Kinh	Liên Hà 3	Bảo Hà	Lào cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2113	20	2467202010022	CĐ.DUO.K24A	Nguyễn Thị Khánh Ngân	Nữ	06/12/2006	Kinh	Tổ 4	Xuân Tăng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2114	21	2467202010025	CĐ.DUO.K24A	Phan Bích Ngọc	Nữ	02/01/2006	Tày	Nà Lộc 1	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2115	22	2467202010028	CĐ.DUO.K24A	Đỗ Minh Tùng	Nam	25/11/2006	Tày	Tả Thàng	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2116	23	2467202010029	CĐ.DUO.K24A	Đỗ Thị Hải Yến	Nữ	05/12/2003	Kinh	Nậm Kha 2	Cốc Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Dược K24B: 23 Sinh viên</b>													
2117	1	2467202010030	CĐ.DUO.K24B	Phạm Hồng Anh	Nam	29/9/2006	Tày	Tổ 17	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2118	2	2467202010031	CĐ.DUO.K24B	Hà Kiều Ánh	Nữ	11/7/2003	Kinh	Thôn 9A	Bảo Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2119	3	2467202010032	CĐ.DUO.K24B	Bùi Tiến Đạt	Nam	02/10/2005	Kinh	An Thành	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2120	4	2467202010033	CĐ.DUO.K24B	Giàng Thị Giáo	Nữ	29/7/2006	Mông	Thảo Hồng Dền	Tả Van	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2121	5	2467202010034	CĐ.DUO.K24B	Tráng Thị Gió	Nữ	10/10/2005	Hmông	Khoai 3	Bảo Hà	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2122	6	2467202010036	CĐ.DUO.K24B	La Thị Thu Hồng	Nữ	07/12/2006	Tày	Tông Hóc	Dương Quý	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2123	7	2467202010037	CĐ.DUO.K24B	Chấu Xuân Hùng	Nam	17/3/2006	Hmông	Bản Giã	Tả Cù Tý	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2124	8	2467202010038	CĐ.DUO.K24B	Đỗ Thị Thanh Huyền	Nữ	04/12/2005	Kinh	Đồng Phúc	Trần Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2125	9	2467202010039	CĐ.DUO.K24B	Ma Thị Ké	Nữ	14/4/2006	Mông	Có Tông Bán Vàng	Cốc Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2126	10	2467202010040	CĐ.DUO.K24B	Vàng Go Lan	Nữ	03/5/2005	Hà Nhì	Nậm Lọ B	Bum Tở	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2127	11	2467202010041	CĐ.DUO.K24B	Cư Xuân Lờ	Nam	17/11/2003	Mông	Na Lốc 1	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2128	12	2467202010042	CĐ.DUO.K24B	Giàng A Lừ	Nam	15/11/2006	Mông	Sản Sín Pao	Sín Chéng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2129	13	2467202010044	CĐ.DUO.K24B	Giàng Xuân Quang	Nam	12/5/2004	HMông	Cửa Cái	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2130	14	2467202010045	CĐ.DUO.K24B	Phạm Quang Thắng	Nam	27/02/2004	Kinh	Chuân	Xuân Hòa	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2131	15	2467202010048	CĐ.DUO.K24B	Hoàng Thị Thu	Nữ	16/8/2004	Tày	Thôn 2 Minh Hạ	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2132	16	2467202010049	CĐ.DUO.K24B	Vũ Thiên Thư	Nữ	03/8/2006	Kinh	Bản Muồm	Lục Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2133	17	2467202010050	CĐ.DUO.K24B	Phan Hải Thương	Nữ	20/9/2006	Tày	Mường Bo 1	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2134	18	2467202010051	CĐ.DUO.K24B	Trần Thị Hoài Thương	Nữ	19/02/2006	Kinh	Công Bồi Tây	Tiền Hải	Hung Yên	Nghề NNĐHNNH	70	
2135	19	2467202010052	CĐ.DUO.K24B	Doãn Thu Trang	Nữ	16/8/2006	Kinh	Giàng Thành	Cốc San	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2136	20	2467202010053	CĐ.DUO.K24B	Vàng Quang Vinh	Nam	09/7/2006	Mông	Thào Chư Phìn	Sín Chéng	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2137	21	2467202010054	CĐ.DUO.K24B	Ma Thị Hồng Vy	Nữ	08/7/2006	Tày	Nà Khương	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2138	22	2467202010057	CĐ.DUO.K24B	Đỗ Hoàng Yên	Nữ	18/3/2006	Kinh	Nam Hải	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2139	23	2467202010060	CĐ.DUO.K24B	Lê Phương Anh	Nữ	22/7/2006	Kinh	Tổ 8	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Dược K25: 33 Sinh viên</b>													
2140	1	2567202010046	CĐ.DUO.K25	Giàng Ngọc Sơn	Nam	25/8/2006	Mông	Sản Chúng	Sín Chéng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2141	2	2567202010048	CĐ.DUO.K25	Sùng Thị Cờ	Nữ	06/11/2007	Hmông	Sín Chải 1	Si Ma Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2142	3	2567202010001	CĐ.DUO.K25	Đào Thị Quỳnh Anh	Nữ	31/01/2007	Dao	Thôn 3	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2143	4	2567202010003	CĐ.DUO.K25	La Thị Ánh	Nữ	20/3/2006	Tày	Tông Hóc	Dương Quý	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2144	5	2567202010004	CĐ.DUO.K25	Sùng A Biên	Nam	07/5/2007	Mông	Tả Phìn	Dền Sáng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2145	6	2567202010006	CĐ.DUO.K25	Lương Lê Thảo Chi	Nữ	03/10/2007	Kinh	Bầu Bàng	Trịnh Tường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2146	7	2567202010008	CĐ.DUO.K25	Lục Hương Giang	Nữ	12/01/2006	Tày	Thôn 2	Văn Bản	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2147	8	2567202010011	CĐ.DUO.K25	Hoàng Kim Huệ	Nữ	02/7/2007	Tày	Bản Qua	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2148	9	2567202010013	CĐ.DUO.K25	Lý Thị Huôt	Nữ	08/4/2007	Mông	Làng Vây 1	Phong Thổ	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
2149	10	2567202010014	CĐ.DUO.K25	Đỗ Thị Ngọc Huyền	Nữ	02/01/2007	Kinh	Cánh Địa	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2150	11	2567202010015	CĐ.DUO.K25	Mai Diệu Linh	Nữ	02/8/2007	Kinh	Tổ 16 Lào Cai	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2151	12	2567202010016	CĐ.DUO.K25	Trần Thị Mai Loan	Nữ	15/4/2007	Nùng	Bản Mẹt	Bảo Nhai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2152	13	2567202010017	CĐ.DUO.K25	Phùng Hải Long	Nam	06/12/2007	Kinh	Tổ 35 Cốc Lều	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2153	14	2567202010020	CĐ.DUO.K25	Lương Hồng Ngát	Nữ	09/11/2006	Tày	Nà Cỏ	Dương Quý	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2154	15	2567202010021	CĐ.DUO.K25	Lê Xuân Nguyên	Nam	27/01/2006	Kinh	Tổ 15 Cốc Lều	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2155	16	2567202010022	CĐ.DUO.K25	Vương Long Mai Như	Nữ	02/7/2007	Nùng	Xóm Mới	Mường Khương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2156	17	2567202010023	CĐ.DUO.K25	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	07/02/2007	Kinh	Hòa Trúc	Phú Cát	Hà Nội	Nghề NNĐHNNH	70	
2157	18	2567202010024	CĐ.DUO.K25	Vũ Thị Nhung	Nữ	03/02/2006	Kinh	Hùng Thắng	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2158	19	2567202010026	CĐ.DUO.K25	Hoàng Thu Phương	Nữ	27/10/2006	Tày	Làng Cang	Phong Dụ Hạ	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2159	20	2567202010027	CĐ.DUO.K25	Sầm Thị Đan Phượng	Nữ	22/11/2007	Tày	Thôn 3 Minh Thượng	Minh Lương	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2160	21	2567202010030	CĐ.DUO.K25	Cư Thị Sử	Nữ	10/4/2007	Mông	Sín Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2161	22	2567202010031	CĐ.DUO.K25	Trần Thị Như Tâm	Nữ	28/7/2007	Tày	Bản Sài	Mường Bo	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2162	23	2567202010032	CĐ.DUO.K25	Vàng Thiên Tâm	Nam	25/6/2006	Mông	Hồ Sáo Chải	Sín Chéng	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2163	24	2567202010033	CĐ.DUO.K25	Lường Thị Thảo	Nữ	05/3/2004	Thái	Tạng Đán	Tân Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
2164	25	2567202010034	CĐ.DUO.K25	Phạm Thị Kim Thoa	Nữ	14/9/2007	Kinh	Phú Xuân	Gia Phú	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2165	26	2567202010035	CĐ.DUO.K25	Đỗ Hoài Thu	Nữ	30/9/2007	Kinh	Làng My	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2166	27	2567202010036	CĐ.DUO.K25	Vàng Thị Thu	Nữ	02/01/2007	Tày	Sả Mào Phó	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2167	28	2567202010038	CĐ.DUO.K25	Giàng Thị Thủy	Nữ	29/10/2007	Mông	Cán Chư Sử	Si Ma Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2168	29	2567202010039	CĐ.DUO.K25	Lương Thị Thủy	Nữ	22/8/2007	Kinh	Đoàn Kết	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2169	30	2567202010040	CĐ.DUO.K25	Lê Thu Trang	Nữ	31/01/2007	Kinh	Tổ 5 Xuân Tăng	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2170	31	2567202010041	CĐ.DUO.K25	Tạ Huyền Trang	Nữ	10/01/2000	Tày	Tổ 4 Cốc Lều	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2171	32	2567202010042	CĐ.DUO.K25	Trần Huyền Trang	Nữ	27/12/2007	Kinh	Tổ 5 Xuân Tăng	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2172	33	2567202010043	CĐ.DUO.K25	Vũ Thị Ánh Tuyết	Nữ	07/11/2007	Kinh	Na Ó	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
	<b>Lớp Cao đẳng Công nghệ thông tin K24: 13 Sinh viên</b>												
2173	1	2464802020001	CĐ.CNT.K24	Nông Đức Anh	Nam	01/7/2006	Nùng	Nậm Trì	Bảo Nhai	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2174	2	2464802020004	CĐ.CNT.K24	Cư Mạnh Chung	Nam	02/3/2006	Mông	Lò Suối Tùng	Cao Sơn	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2175	3	2464802020010	CĐ.CNT.K24	Triệu Vĩnh Hùng	Nam	21/7/2006	Dao	Tả Thàng	Gia Phú	Lào Cai	Khuyết tật	100	
2176	4	2464802020012	CĐ.CNT.K24	Chu Gia Huy	Nam	30/10/2006	Dáy	Tổ 5	Phong Hải	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2177	5	2464802020014	CĐ.CNT.K24	Hoàng Minh Lộc	Nam	29/5/2006	Giáy	Bản Trung	Trịnh Tường	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2178	6	2464802020015	CĐ.CNT.K24	Ly Seo Lùng	Nam	20/9/2005	HMông	Háng Dù	Bắc Hà	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2179	7	2464802020016	CĐ.CNT.K24	Ma Văn Minh	Nam	17/02/2006	HMông	Sáng Lùng Chéng	Cao Sơn	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2180	8	2464802020017	CĐ.CNT.K24	Giàng Seo Pao	Nam	26/01/2006	Mông	Lao Chải 1	Si Ma Cai	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2181	9	2464802020018	CĐ.CNT.K24	Nguyễn Hoàng Phúc	Nam	13/6/2006	Tày	Minh Hải	Thượng Hà	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2182	10	2464802020019	CĐ.CNT.K24	Giàng Minh Quang	Nam	02/9/2006	HMông	Lao Chải 1	Si Ma Cai	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2183	11	2464802020021	CĐ.CNT.K24	Thào Sà	Nam	16/01/2005	HMông	Pa Cheo Phìn A	Cao Sơn	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2184	12	2464802020028	CĐ.CNT.K24	Tráng Seo Vinh	Nam	07/10/2004	Mông	Sín Chải	Lùng Phình	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2185	13	2464802020029	CĐ.CNT.K24	Trưởng Văn Yên	Nam	10/10/2005	Dao	Mo 1	Xuân Hòa	Lào Cai	xã khu vực III	70	
<b>Lớp Cao đẳng Công nghệ thông tin K25: 18 Sinh viên</b>													
2186	1	2564802020024	CĐ.CNT.K25	Cứ A Phừ	Nam	01/4/2002	Mông	Ma Sao Phìn Cao	Khun Há	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
2187	2	2564802020002	CĐ.CNT.K25	Lý Seo Bướm	Nam	30/3/2007	Mông	Nậm Tông	Cốc Lầu	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2188	3	2564802020003	CĐ.CNT.K25	Giàng Seo Hanh	Nam	02/12/2007	HMông	Nàng Càng	Lùng Phình	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2189	4	2564802020004	CĐ.CNT.K25	Lý Hoàng Hiệp	Nam	21/4/2007	Tày	Loạc	Võ Lao	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2190	5	2564802020005	CĐ.CNT.K25	Hoàng Anh Hiếu	Nam	29/11/2007	Tày	Ken 1	Chiềng Ken	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2191	6	2564802020006	CĐ.CNT.K25	Sùng A Hồng	Nam	02/9/2007	HMông	Ma Sao Phìn Thấp	Khun Há	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2192	7	2564802020007	CĐ.CNT.K25	Ma Chân Hùng	Nam	25/7/2006	Mông	Mào Phìn	Mường Khương	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2193	8	2564802020008	CĐ.CNT.K25	Lù Văn Hưng	Nam	20/01/2006	Nùng	Na Nổi	Bản Lầu	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2194	9	2564802020011	CĐ.CNT.K25	Trương Hoàng Phúc	Nam	20/12/2007	Tày	Chiềng 3	Võ Lao	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2195	10	2564802020012	CĐ.CNT.K25	Vàng Minh Sơn	Nam	19/10/2007	Mông	Hồ Sáo Chải	Sín Chéng	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2196	11	2564802020013	CĐ.CNT.K25	Giàng A Thắng	Nam	17/3/2003	HMông	Mào Sao Phìn	Sín Chéng	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2197	12	2564802020014	CĐ.CNT.K25	Sùng Quang Tiến	Nam	05/4/2006	HMông	Pá Chư Tý	Lùng Phình	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2198	13	2564802020015	CĐ.CNT.K25	Lù Quốc Trịnh	Nam	01/01/2007	Nùng	Na Nổi	Bản Lầu	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2199	14	2564802020017	CĐ.CNT.K25	Thào A Trương	Nam	20/5/2007	Mông	Sín Chải	Sín Chéng	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2200	15	2564802020018	CĐ.CNT.K25	Hoàng Đình Văn	Nam	08/8/2005	Tày	Làng Chút	Văn Bản	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2201	16	2564802020020	CĐ.CNT.K25	Hoàng Quốc Việt	Nam	09/02/2007	Tày	Thôn Cầu Cóc	Phúc Khánh	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2202	17	2564802020021	CĐ.CNT.K25	Long Văn Vũ	Nam	21/8/2007	Nùng	Tùng Lầu	Mường Khương	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2203	18	2565102160015	CĐ.CNT.K25	Lù Thượng Minh	Nam	08/3/2007	Nùng	Na Nổi	Bản Lầu	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
<b>Lớp Cao đẳng Tiếng Anh K24: 11 Sinh viên</b>													
2204	1	2462202060003	CĐ.TAN.K24	Tòng Thị Duyên	Nữ	22/01/2004	Thái	Nà Cà	Bình Lư	Lai Châu	Thôn ĐBKK	70	
2205	2	2462202060006	CĐ.TAN.K24	Phà Ta Gơ	Nữ	05/3/2006	Hà Nhì	Sín Chải	Y Tý	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2206	3	2462202060007	CĐ.TAN.K24	Bàn Thị Thu Hương	Nữ	17/12/2005	Dao	Cốc Sâm	Bảo Nhai	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2207	4	2462202060009	CĐ.TAN.K24	Hàng Thị Kê	Nữ	06/10/2006	Mông	Dền Sang	Dào San	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2208	5	2462202060010	CĐ.TAN.K24	Lý Thị Lệ	Nữ	26/11/2005	Xa Phó	Khe Chấn 1	Văn Bản	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2209	6	2462202060011	CĐ.TAN.K24	Tần Tả Mây	Nữ	07/8/2006	Dao	Sim San 2	Y Tý	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2210	7	2462202060012	CĐ.TAN.K24	Phu Ly Mé	Nữ	02/9/2006	Hà Nhì	Sín Chải	Y Tý	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2211	8	2462202060015	CĐ.TAN.K24	Phú Mờ Phia	Nữ	01/7/2006	Hà Nhì	Kin Chu Phìn 1	Mường Hum	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2212	9	2462202060016	CĐ.TAN.K24	Sào Sá So	Nữ	05/10/2006	Hà Nhì	Kin Chu Phìn 1	Mường Hum	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2213	10	2462202060017	CĐ.TAN.K24	Giàng Thị Sông	Nữ	30/12/2005	Mông	Chính Chư Phìn	Lùng Phình	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2214	11	2462202060018	CĐ.TAN.K24	Đặng Văn Tiến	Nam	20/6/2006	Dao	4 Vành	Bảo Yên	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
<b>Lớp Cao đẳng Tiếng Anh K25: 5 Sinh viên</b>													
2215	1	2562202060013	CĐ.TAN.K25	Lò Tả Mây	Nữ	08/8/2002	Dao	Vù Lùng sung	Tả Phìn	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2216	2	2562202060001	CĐ.TAN.K25	Lê Thị Hằng	Nữ	29/12/2007	Nùng	Đồng Mông 2	Phúc Khánh	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2217	3	2562202060008	CĐ.TAN.K25	Tần Lở Mây	Nữ	24/6/2007	Dao	Sùng Bang	Bát Xát	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2218	4	2562202060009	CĐ.TAN.K25	Giàng Tấn Minh	Nam	26/3/2004	Lô Lô	Tân Hợp	Bình Lư	Lai Châu	DTTSRIN	100	
2219	5	2562202060010	CĐ.TAN.K25	Tráng A Sùng	Nam	10/6/2003	Mông	6 Vành	Bảo Yên	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
<b>Lớp Cao đẳng Tiếng Trung Quốc K24A: 14 Sinh viên</b>													
2220	1	2462202090007	CĐ.TTQ.K24A	Lý Thị Quý Dân	Nữ	18/12/2006	Dao	3 Thuồng	Phúc Lợi	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2221	2	2462202090008	CĐ.TTQ.K24A	Lù Thị Dung	Nữ	24/8/2006	Nùng	Na Hối Nùng	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2222	3	2462202090009	CĐ.TTQ.K24A	Hoàng Thị Diễm	Nữ	02/10/2004	Dao	Rừng Ôi Khèo Thầu	Tả Lèng	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
2223	4	2462202090010	CĐ.TTQ.K24A	Lò Thị Hậu Giang	Nữ	06/9/2004	Thái	Bản Chiềng Nưa	Lê Lợi	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2224	5	2462202090014	CĐ.TTQ.K24A	Vàng Mỹ Linh	Nữ	06/11/2006	Dao	Dền Sáng	Dền Sáng	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2225	6	2462202090018	CĐ.TTQ.K24A	Phản Thị Anh Thư	Nữ	06/4/2006	Dao	Bản Lọt	Phong Hải	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2226	7	2462202090020	CĐ.TTQ.K24A	Giàng A Tiên	Nam	13/7/2006	Mông	Sản Chúng	Sín Chéng	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2227	8	2462202090021	CĐ.TTQ.K24A	Đèo Minh Tiệp	Nam	04/11/2006	Thái	Hợp Nhất	Bản Bò	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2228	9	2462202090022	CĐ.TTQ.K24A	Vàng Thị Tím	Nữ	13/3/2005	Giáy	Nà Bò	Tân Phong	Lai Châu	Thôn ĐBKK	70	
2229	10	2462202090023	CĐ.TTQ.K24A	Sần Tái Tô	Nữ	16/12/2006	Hoa	Thèn Pá	Na Sang	Điện Biên	Hộ cận nghèo	100	
2230	11	2462202090025	CĐ.TTQ.K24A	Hoàng Kiều Trang	Nữ	27/8/2005	Tày	Thôn Mỏ	Thượng Bằng La	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2231	12	2462202090027	CĐ.TTQ.K24A	Triệu Anh Tuấn	Nam	02/9/2006	Tày	Giàng	Văn Bản	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2232	13	2462202090036	CĐ.TTQ.K24A	Phan Thị Thanh Xuân	Nữ	17/7/2006	Tày	Giàng	Văn Bản	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2233	14	2462202090037	CĐ.TTQ.K24A	Lý Thu Yên	Nữ	25/3/2006	Dao	San Lùng	Bản Xèo	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
<b>Lớp Cao đẳng Tiếng Trung Quốc K24B: 13 Sinh viên</b>													
2234	1	2462202090041	CĐ.TTQ.K24B	Đặng Thị Duyên	Nữ	27/01/2006	Dao	Thôn 7 Mai Đào	Thượng Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2235	2	2462202090047	CĐ.TTQ.K24B	Tòng Thị Huyền	Nữ	12/10/2006	Thái	Mai Hồng 3	Bảo Hà	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2236	3	2462202090048	CĐ.TTQ.K24B	Giàng Thị Liên	Nữ	07/6/2006	Mông	Cốc Phà	Si Ma Cai	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2237	4	2462202090051	CĐ.TTQ.K24B	Lương Đình Lộc	Nam	19/8/2004	Tày	Chiềng 3	Võ lao	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2238	5	2462202090052	CĐ.TTQ.K24B	Phạm Ngọc Quang Luân	Nam	10/02/2004	Tày	Chiềng 5	Võ lao	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2239	6	2462202090053	CĐ.TTQ.K24B	Hoàng Thị Luận	Nữ	19/12/2006	Tày	Nà Hin	Dương Quý	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2240	7	2462202090062	CĐ.TTQ.K24B	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	12/9/2006	Tày	Bè 3	Chiềng Ken	Lào Cai	xã khu vực III	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2241	8	2462202090064	CĐ.TTQ.K24B	Mò Tiến Quân	Nam	02/6/2005	Giáy	Phố Mới 2	Trịnh trường	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2242	9	2462202090067	CĐ.TTQ.K24B	Má Thị Su	Nữ	08/9/2002	Hmông	Cát Cát	Tả Van	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2243	10	2462202090068	CĐ.TTQ.K24B	Thào A Tá	Nam	19/12/2006	Mông	Cán Cầu	Si Ma Cai	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2244	11	2462202090073	CĐ.TTQ.K24B	Triệu Tất Thành	Nam	01/10/2003	Dao	Khe Pháo	Lâm Thượng	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2245	12	2462202090074	CĐ.TTQ.K24B	Lò Thị Thịnh	Nữ	12/01/2003	Thái	Tân Lập	Nậm Cuối	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2246	13	2462202090075	CĐ.TTQ.K24B	Lục Thị Thoa	Nữ	27/9/2006	Nùng	Na Đầy	Mường Khương	Lào Cai	xã khu vực III	70	
<b>Lớp Cao đẳng Tiếng Trung Quốc K24C: 12 Sinh viên</b>													
2247	1	2462202090081	CĐ.TTQ.K24C	Lù A Dìn	Nam	30/9/2006	Mông	Cốc Phà	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2248	2	2462202090085	CĐ.TTQ.K24C	Vi Hoàng Dũng	Nam	28/02/2004	Tày	Hèo-Trang	Hợp Thành	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2249	3	2462202090087	CĐ.TTQ.K24C	Hoàng Xa Định	Nữ	02/9/2006	Dao	Mồ Xi Cầu	Khổng Lào	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2250	4	2462202090088	CĐ.TTQ.K24C	Nùng Văn Đoàn	Nam	10/9/2006	Giáy	Tân Tiến	Trịnh Tường	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2251	5	2462202090090	CĐ.TTQ.K24C	Hoàng Văn Giang	Nam	10/7/2006	Tày	Ngầu 3	Võ Lao	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2252	6	2462202090093	CĐ.TTQ.K24C	Lý Thị Hằng	Nữ	12/9/2005	Dao	Thèn Thầu	Khổng Lào	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2253	7	2462202090096	CĐ.TTQ.K24C	Giàng Thị Thu Hiền	Nữ	17/10/2006	Mông	Cốc Phà	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2254	8	2462202090097	CĐ.TTQ.K24C	Vương Thị Hiệp	Nữ	21/5/2005	Giáy	Na Nổi	Bản Lầu	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2255	9	2462202090101	CĐ.TTQ.K24C	Lý Xa Hồng	Nữ	24/01/2006	Dao	Thèn Thầu	Khổng Lào	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2256	10	2462202090103	CĐ.TTQ.K24C	Sùng Mạnh Hùng	Nam	15/02/2006	Mông	Phố Cũ	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2257	11	2462202090109	CĐ.TTQ.K24C	Lý Xa Môi	Nữ	09/3/2006	Dao	Thèn Thầu	Khổng Lào	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2258	12	2462202090110	CĐ.TTQ.K24C	Ngải Sín Si	Nam	08/01/2006	Hoa	Đề Bua	Si Pa Phìn	Điện Biên	xã khu vực III	70	
<b>Lớp Cao đẳng Tiếng Trung Quốc K24D: 24 Sinh viên</b>													
2259	1	2462202090116	CĐ.TTQ.K24D	Tráng Mừ Be	Nữ	06/8/2006	Hà Nhì	Lao Chải 3	Y Tý	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2260	2	2462202090117	CĐ.TTQ.K24D	Giàng A Chung	Nam	29/11/2006	Mông	Sáng Lùng Chín	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2261	3	2462202090118	CĐ.TTQ.K24D	Vừ A Chung	Nam	03/5/2005	Mông	Dền Thàng 1	Dền Sáng	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2262	4	2462202090119	CĐ.TTQ.K24D	Ly Thị Cống	Nữ	04/3/2005	Mông	Sẻ Chải	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2263	5	2462202090121	CĐ.TTQ.K24D	Lò Thị Dính	Nữ	03/6/2005	Hmông	Quán Dín Ngải	Bắc Hà	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2264	6	2462202090122	CĐ.TTQ.K24D	Ly Thị Dứa	Nữ	11/01/2006	Mông	Lử Thần	Lùng Phình	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2265	7	2462202090123	CĐ.TTQ.K24D	Đặng Kim Dung	Nữ	04/7/2005	Dao	Bản 1	Thượng Hà	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2266	8	2462202090124	CĐ.TTQ.K24D	Thào Seo Dừng	Nam	12/02/2006	HMông	Quán Dín Ngải	Bắc Hà	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2267	9	2462202090127	CĐ.TTQ.K24D	Tráng Seo Điền	Nam	12/8/2006	Mông	Tản Chư	Lùng Phình	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2268	10	2462202090128	CĐ.TTQ.K24D	Sùng Hoài Đức	Nam	29/9/2002	Mông	Thôn Chùn	Bảo Hà	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2269	11	2462202090130	CĐ.TTQ.K24D	Vàng Thị Gống	Nữ	22/4/2006	HMông	San 2	Tả Van	Lào Cai	xã khu vực III	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2270	12	2462202090131	CĐ.TTQ.K24D	Thào Seo Hiền	Nam	15/10/2006	Mông	Sín Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2271	13	2462202090132	CĐ.TTQ.K24D	Giàng Chính Hoa	Nữ	07/02/2006	Phù Lá	Ngài Phóng Chồ	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2272	14	2462202090136	CĐ.TTQ.K24D	Lò Thị Lâm	Nữ	01/12/2004	Thái	Pa Tần 2	Pa Tần	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2273	15	2462202090137	CĐ.TTQ.K24D	Phản Thị Lan	Nữ	28/02/2006	Dao	Xin Chải	Tả Lèng	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
2274	16	2462202090138	CĐ.TTQ.K24D	Đèo Bảo Lan	Nữ	02/11/2005	Thái	Nà Cúng	Phong Thổ	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2275	17	2462202090140	CĐ.TTQ.K24D	Vàng Thị Ngọc Linh	Nữ	22/4/2006	Giáy	Quy Ke	Phong Hải	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2276	18	2462202090141	CĐ.TTQ.K24D	Tần Lao Lở	Nam	13/3/2004	Dao	Lả Nhi Thàng	Sì Lở Lầu	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2277	19	2462202090142	CĐ.TTQ.K24D	Tráng Thị Lùng	Nữ	08/5/2003	Nùng	Nậm Hu	Bảo Nhai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2278	20	2462202090145	CĐ.TTQ.K24D	Gì A Mạnh	Nam	28/10/2005	Mông	Bản Hợp 2	Dào San	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2279	21	2462202090149	CĐ.TTQ.K24D	Giàng Seo Nhà	Nam	11/3/2006	Mông	Lả Di Thàng	Lùng Phình	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2280	22	2462202090150	CĐ.TTQ.K24D	Vàng Thị Nhe	Nữ	06/5/2006	Hmông	Dì Thào Ván	Lùng Phình	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2281	23	2462202090153	CĐ.TTQ.K24D	Sùng Thị Xuân	Nữ	15/10/2005	Phù Lá	Ngò Thượng	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2282	24	2462202090154	CĐ.TTQ.K24D	Tần Thị Yến	Nữ	03/8/2006	Dao	Bản Lọt	Phong Hải	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
<b>Lớp Cao đẳng Tiếng Trung Quốc K24E: 20 Sinh viên</b>													
2283	1	2462202090162	CĐ.TTQ.K24E	Nguyễn Thị Linh Chi	Nữ	21/10/2004	Tày	Giàng	Văn Bản	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2284	2	2462202090163	CĐ.TTQ.K24E	Hầu Thị Chi	Nữ	03/5/2006	Mông	Sín Chải	Sín Chéng	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2285	3	2462202090166	CĐ.TTQ.K24E	Cư Seo Đế	Nam	13/6/2005	HMông	Phố Thầu	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2286	4	2462202090167	CĐ.TTQ.K24E	Giàng A Di	Nam	06/5/2005	Mông	Dì Thàng	Bắc Hà	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2287	5	2462202090168	CĐ.TTQ.K24E	Lò Văn Diết	Nam	09/8/2005	Dao	Quyết tiến	Pắc Ta	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2288	6	2462202090170	CĐ.TTQ.K24E	Giàng Thị Dứa	Nữ	30/4/2006	Mông	Bản Kha	Sín Chéng	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2289	7	2462202090172	CĐ.TTQ.K24E	Giàng A Đức	Nam	26/4/2006	Mông	Sản Sín Pao	Sín Chéng	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2290	8	2462202090173	CĐ.TTQ.K24E	Vàng Thị Giáp	Nữ	04/02/2005	Tày	Nậm Lúc Hạ	Cốc Lầu	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2291	9	2462202090174	CĐ.TTQ.K24E	Nông Thị Huyền	Nữ	09/6/2005	Giáy	Nà Dầu	Tát Ngà	Tuyên Quang	xã khu vực III	70	
2292	10	2462202090175	CĐ.TTQ.K24E	Lý Thị Lành	Nữ	26/9/2006	Giáy	Nậm Xe	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
2293	11	2462202090176	CĐ.TTQ.K24E	Giàng Thị Linh	Nữ	21/4/2005	Mông	Nà Chí Phàng	Lùng Phình	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2294	12	2462202090182	CĐ.TTQ.K24E	Giàng Thị Yến Nhi	Nữ	27/6/2006	Mông	Sín Hồ Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2295	13	2462202090183	CĐ.TTQ.K24E	Lù Thị Nhị	Nữ	02/9/2003	Giáy	Huổi Sen	Phong Thổ	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2296	14	2462202090186	CĐ.TTQ.K24E	Bùi Thị Quỳnh Như	Nữ	10/10/2006	Kinh	Đậm Rụng	Phúc Khánh	Lai Châu	Khuyết tật	100	
2297	15	2462202090187	CĐ.TTQ.K24E	Lý Thị Nhung	Nữ	20/02/2004	Dao	Thèn Thầu	Khổng Lào	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2298	16	2462202090189	CĐ.TTQ.K24E	Lèng Thị Oanh	Nữ	07/8/2006	Nùng	Đội 2	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2299	17	2462202090192	CĐ.TTQ.K24E	Vàng Thị The	Nữ	13/02/2006	Hmông	Suối Thầu 3	A Mú Sung	Lào Cai	xã khu vực III	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2300	18	2462202090193	CĐ.TTQ.K24E	Vàng Thị Trà	Nữ	02/02/2005	Hmông	Sử Pà Phìn	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2301	19	2462202090194	CĐ.TTQ.K24E	Hoàng Thị Trà Vinh	Nữ	29/6/2006	Tày	Thôn Phát	Châu Quế	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2302	20	2462202090196	CĐ.TTQ.K24E	Thào Seo Vư	Nam	02/12/2006	Hmông	Phéc Bùng	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
<b>Lớp Cao đẳng Tiếng Trung Quốc K24G: 28 Sinh viên</b>													
2303	1	2462202090197	CĐ.TTQ.K24G	Giàng A Chung	Nam	26/9/2005	Mông	Huổi Lóng	Na Sang	Điện Biên	xã khu vực III	70	
2304	2	2462202090198	CĐ.TTQ.K24G	Sùng A Cú	Nam	17/11/2003	Hmông	Ngò Thượng	Bắc Hà	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2305	3	2462202090200	CĐ.TTQ.K24G	Dì A Đình	Nam	05/8/2005	Mông	Hợp 2	Dào San	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2306	4	2462202090201	CĐ.TTQ.K24G	Chớ A Dương	Nam	23/9/2005	Mông	Bản 36	Na Sang	Điện Biên	xã khu vực III	70	
2307	5	2462202090203	CĐ.TTQ.K24G	Sùng A Hồ	Nam	09/11/2005	Mông	Ma Sao Phìn Thấp	Khun Há	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2308	6	2462202090205	CĐ.TTQ.K24G	Lục Thị Thu Hương	Nữ	01/3/2006	Tày	Tân Tiến	Bảo Ái	Lào Cai	Hộ cận Nghèo	100	
2309	7	2462202090206	CĐ.TTQ.K24G	Sùng Thị Khánh Ly	Nữ	27/8/2006	Mông	Thảm Phúc	Bảo Nhai	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2310	8	2462202090208	CĐ.TTQ.K24G	Hoàng Hoài Nhiên	Nữ	30/10/2006	Tày	Văn Tiến	Văn Bàn	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2311	9	2462202090209	CĐ.TTQ.K24G	Vàng Thị Như	Nữ	24/3/2006	Mông	Thèn Phùng	Bảo Nhai	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2312	10	2462202090210	CĐ.TTQ.K24G	Lý Hồng Nhung	Nữ	03/12/2006	Hmông	Sín Chải Lùng Chín	Tả Củ Tỷ	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2313	11	2462202090212	CĐ.TTQ.K24G	Lêng Thị Quý	Nữ	10/3/2005	Giáy	Nà Bó	Tân Phong	Lai Châu	Thôn ĐBKK	70	
2314	12	2462202090213	CĐ.TTQ.K24G	Lù Văn Răng	Nam	25/01/2003	Hmông	Phìn Giàng	Xuân Quang	Lào Cai	Khuyết Tật	100	
2315	13	2462202090215	CĐ.TTQ.K24G	Chu Thị Sang	Nữ	08/12/2005	Mông	Ma Sao Phìn Thấp	Khun Há	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2316	14	2462202090216	CĐ.TTQ.K24G	Lý Thị Say	Nữ	25/6/2006	Mông	Có Tông Bàn Vàng	Cốc Lầu	Lào Cai	Hộ cận Nghèo	100	
2317	15	2462202090217	CĐ.TTQ.K24G	Giàng Ngán Sin	Nam	19/10/2006	Tu Dí	Ma Ngán	Cao Sơn	Lào Cai	DTTSRIN	100	
2318	16	2462202090218	CĐ.TTQ.K24G	Thào Thị Sinh	Nữ	28/02/2006	Hmông	Phìn Chư	Sín Chéng	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2319	17	2462202090219	CĐ.TTQ.K24G	Thào Minh Sơn	Nam	06/4/2006	Mông	Na Chí Phàng	Lùng Phình	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2320	18	2462202090220	CĐ.TTQ.K24G	Cư Seo Sử	Nam	14/01/2006	Hmông	Sín Chải 2	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ Nghèo	100	
2321	19	2462202090221	CĐ.TTQ.K24G	Lý Thị Tâm	Nữ	12/10/2006	Dao	Thèn Thầu	Khổng Lào	Lai Châu	Hộ Nghèo	100	
2322	20	2462202090224	CĐ.TTQ.K24G	Giàng Thị Tấu	Nữ	13/02/2006	Mông	Mom Đào	Bảo Thắng	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2323	21	2462202090225	CĐ.TTQ.K24G	Vàng Thị Thái	Nữ	15/02/2003	Thái	Bản Mần 1	Sin Suối Hồ	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2324	22	2462202090226	CĐ.TTQ.K24G	Lò Thị Thắm	Nữ	25/8/2004	Thái	Pa Tản 2	Pa Tản	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2325	23	2462202090227	CĐ.TTQ.K24G	Vàng Xuân Thắng	Nam	24/5/2005	Hmông	Phéc Bùng	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ cận Nghèo	100	
2326	24	2462202090228	CĐ.TTQ.K24G	Giàng Seo Thắng	Nam	13/12/2006	Hmông	Ngải Số	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ cận Nghèo	100	
2327	25	2462202090229	CĐ.TTQ.K24G	Sùng A Thành	Nam	29/4/2005	Mông	Hợp 1	Dào San	Lai Châu	Hộ Nghèo	100	
2328	26	2462202090231	CĐ.TTQ.K24G	Ly Thị Thảo	Nữ	05/02/2001	Nùng	Pạc Ngam	Mường Khương	Lào Cai	Hộ cận Nghèo	100	
2329	27	2462202090232	CĐ.TTQ.K24G	Hoàng Thị Thay	Nữ	02/12/2005	Thu lao	Đội 1	Si Ma Cai	Lào Cai	xã khu vực III	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2330	<b>28</b>	2462202090234	CĐ.TTQ.K24G	Lò Văn Tuấn	Nam	21/9/2005	Thái	Bản Mầu	Sin Suối Hồ	Lai Châu	xã khu vực III	70	
<b>Lớp Cao đẳng Tiếng Trung Quốc K25.CLC: 19 Sinh viên</b>													
2331	<b>1</b>	2562202090003	CĐ.TTQ.K25.CLC	Ly A Bảy	Nam	12/02/2006	Mông	La Chí Chải	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	xã khu vực III	70	
2332	<b>2</b>	2562202090002	CĐ.TTQ.K25.CLC	Lù Seo Banh	Nam	20/10/2007	Mông	La Chí Chải	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Hộ cận nghèo	100	
2333	<b>3</b>	2562202090004	CĐ.TTQ.K25.CLC	Lù Thị Bình	Nữ	26/7/2006	Thái	Nà Khương	Bản Bo	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2334	<b>4</b>	2562202090005	CĐ.TTQ.K25.CLC	Hoàng Thị Cháo	Nữ	09/7/2007	HMông	Tả Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2335	<b>5</b>	2562202090010	CĐ.TTQ.K25.CLC	Thào Thị Giang	Nữ	13/7/2007	Hmông	Quán Dín Ngai	Bắc Hà	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2336	<b>6</b>	2562202090011	CĐ.TTQ.K25.CLC	Pờ Xuy Gụ	Nữ	20/5/2007	Hà Nhì	Khu Chu Lìn	Y Tý	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2337	<b>7</b>	2562202090012	CĐ.TTQ.K25.CLC	Ly Thị Hà	Nữ	26/11/2006	Mông	Sừ Pà Phìn	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2338	<b>8</b>	2562202090015	CĐ.TTQ.K25.CLC	Lò Thị Hoat	Nữ	28/9/2007	Thái	Là 2	Mường Kim	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2339	<b>9</b>	2562202090018	CĐ.TTQ.K25.CLC	Hoàng Thị Hương	Nữ	17/8/2005	Tày	Noong Khuẩn	Khánh Yên	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2340	<b>10</b>	2562202090019	CĐ.TTQ.K25.CLC	Sùng A Khu	Nam	08/8/2007	Mông	Trạm Púng	Quảng Lâm	Điện Biên	Hộ cận nghèo	100	
2341	<b>11</b>	2562202090020	CĐ.TTQ.K25.CLC	Hàng Seo Lệnh	Nam	09/3/2007	HMông	Chò Chải	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2342	<b>12</b>	2562202090022	CĐ.TTQ.K25.CLC	Tần Thị Loan	Nữ	12/4/2005	Dao	Phò Hồ Thầu	Tả Lèng	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2343	<b>13</b>	2562202090023	CĐ.TTQ.K25.CLC	Ly Thị Luân	Nữ	26/3/2007	Mông	Nhân Giống	Mường Khương	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2344	<b>14</b>	2562202090024	CĐ.TTQ.K25.CLC	Cheo Xuân Mẫy	Nữ	18/3/2005	Dao	Bành Phán	Sin Hồ	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2345	<b>15</b>	2562202090030	CĐ.TTQ.K25.CLC	Cao Gơ Pơ	Nữ	14/7/2007	Hà Nhì	Kin Chu Phìn 1	Mường Hum	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2346	<b>16</b>	2562202090031	CĐ.TTQ.K25.CLC	Giàng Ngọc Quỳnh	Nữ	31/8/2007	HMông	Cốc Phà	Si Ma Cai	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2347	<b>17</b>	2562202090033	CĐ.TTQ.K25.CLC	Lò Thị Thắm	Nữ	16/02/2007	Thái	Hợp Nhất	Bản Bo	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2348	<b>18</b>	2562202090034	CĐ.TTQ.K25.CLC	Lèng Thị Thủy	Nữ	28/9/2007	Nùng	Thôn Sín Chải	Sín Chéng	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2349	<b>19</b>	2562202090035	CĐ.TTQ.K25.CLC	Chấn Seo Tỏa	Nam	07/11/2006	Mông	La Chí Chải	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Hộ nghèo	100	
<b>Lớp Cao đẳng Tiếng Trung Quốc K25A: 20 Sinh viên</b>													
2350	<b>1</b>	2562202090037	CĐ.TTQ.K25A	Giàng Huy Anh	Nam	16/02/2007	Mông	Máo Chóa Sủ	Pha Long	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2351	<b>2</b>	2562202090038	CĐ.TTQ.K25A	Hoàng Việt Bằng	Nam	10/6/2007	Dao	4 Vành	Bảo Yên	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2352	<b>3</b>	2562202090040	CĐ.TTQ.K25A	Lù Khai Chung	Nam	20/4/2007	Mông	Hoàng Phi Chải	Pha Long	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2353	<b>4</b>	2562202090041	CĐ.TTQ.K25A	Sần Chấn Cồ	Nam	14/12/2007	Xạ Phạng	Thèn Pả	Na Sang	Điện Biên	xã khu vực III	70	
2354	<b>5</b>	2562202090042	CĐ.TTQ.K25A	Lý Cố Đào	Nữ	03/02/2007	Si La	Si Thầu Chải	Bum Tở	Lai Châu	DTTSRIN	100	
2355	<b>6</b>	2562202090043	CĐ.TTQ.K25A	Vàng A Đin	Nam	13/12/2006	Mông	Bản Kha	Sín Chéng	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2356	<b>7</b>	2562202090044	CĐ.TTQ.K25A	Giàng Thu Hà	Nữ	17/5/2007	H'Mông	Háng Dê	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2357	<b>8</b>	2562202090047	CĐ.TTQ.K25A	Trương Thi Hiền	Nữ	25/01/2006	Dao	Nậm Nhù	Cốc Lầu	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2358	<b>9</b>	2562202090052	CĐ.TTQ.K25A	Hoàng Thị Quỳnh Nga	Nữ	12/5/2007	Tày	Trĩ Ngoài	Phúc Khánh	Lào Cai	xã khu vực III	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2359	10	2562202090054	CĐ.TTQ.K25A	Vương Thị Phương Quyên	Nữ	08/10/2007	Nùng	Na Nổi	Bản Lầu	Lào Cai	Thôn ĐBK	70	
2360	11	2562202090055	CĐ.TTQ.K25A	Phùng Thị Sinh	Nữ	06/01/2006	Dao	Nậm Tăm	Nậm Chày	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2361	12	2562202090056	CĐ.TTQ.K25A	Hoàng Thị Sú	Nữ	15/4/2007	H'Mông	Nàng Càng	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2362	13	2562202090058	CĐ.TTQ.K25A	Tráng A Thành	Nam	01/9/2006	H'Mông	Lùng Xa 2	Bảo Nhai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2363	14	2562202090059	CĐ.TTQ.K25A	Giàng Thị Thu Thảo	Nữ	14/8/2007	Mông	Sín Chải 1	Dào San	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2364	15	2562202090061	CĐ.TTQ.K25A	Lò Thị Thúy	Nữ	14/7/2006	Thái	Đoàn Kết	Phong Thổ	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2365	16	2562202090065	CĐ.TTQ.K25A	Thàng Mỹ Uyên	Nữ	16/11/2007	Nùng	Cổ Hải	Bảo Thắng	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2366	17	2562202090068	CĐ.TTQ.K25A	Giàng A Xà	Nam	08/9/2007	H'Mông	Thèn Pá	Tả Lèng	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2367	18	2562202090069	CĐ.TTQ.K25A	Tao Thị Xeng	Nữ	25/4/2007	Lự	Đông Pao 2	Khun Há	Lai Châu	DTTSRIN	100	
2368	19	2562202090070	CĐ.TTQ.K25A	Cư Thị Xuân	Nữ	02/12/2007	H'Mông	Phổ Thầu	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2369	20	2562202090072	CĐ.TTQ.K25A	Lương Thị Yêu	Nữ	14/8/2006	Tày	Khuân Đo	Dương Quý	Lào Cai	xã khu vực III	70	
<b>Lớp Cao đẳng Tiếng Trung Quốc K25B: 32 Sinh viên</b>													
2370	1	2562202090074	CĐ.TTQ.K25B	Sần Thiễn Chấn	Nam	01/3/2007	Hoa	Thèn Pá	Na Sang	Điện Biên	xã khu vực III	70	
2371	2	2562202090075	CĐ.TTQ.K25B	Sùng Seo Chung	Nam	03/10/2007	Mông	Lao Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2372	3	2562202090076	CĐ.TTQ.K25B	Hạng Thị Thanh Cu	Nữ	25/12/2007	Mông	Séo Mý Tý	Tả Van	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2373	4	2562202090077	CĐ.TTQ.K25B	Vàng Thị De	Nữ	12/5/2007	Mông	Na Đoong	Trịnh Tường	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2374	5	2562202090078	CĐ.TTQ.K25B	Giàng Thị Dê	Nữ	01/01/2007	Mông	Lá Di Thàng	Lùng Phình	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2375	6	2562202090079	CĐ.TTQ.K25B	Hoàng Ngọc Diễm	Nữ	15/9/2007	Tày	Thác Cạn	Bình Lư	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2376	7	2562202090080	CĐ.TTQ.K25B	Lò Thị Dín	Nữ	07/3/2007	H'Mông	Chu Lìn Phố	Cao Sơn	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2377	8	2562202090081	CĐ.TTQ.K25B	Điêu Thị Mỹ Duyên	Nữ	20/11/2004	Thái	Chiềng Nưa	Lê Lợi	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2378	9	2562202090083	CĐ.TTQ.K25B	Giàng Thị Hà	Nữ	06/8/2007	H'Mông	Phú Long 1	Bảo Thắng	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2379	10	2562202090084	CĐ.TTQ.K25B	Lý Văn Hải	Nam	26/10/2006	Dao	Ly 1-2	Bảo Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2380	11	2562202090085	CĐ.TTQ.K25B	Tần Mỹ Hằng	Nữ	24/9/2007	Dao	Bản Giàng	Sì Lở Lầu	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2381	12	2562202090086	CĐ.TTQ.K25B	Chèo Nải Heng	Nam	27/02/2006	Dao	Sùng Phài	Đoàn Kết	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2382	13	2562202090087	CĐ.TTQ.K25B	Giàng A Hồng	Nam	03/02/2006	Mông	Bản Hợp 2	Dào San	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2383	14	2562202090088	CĐ.TTQ.K25B	Lý Thị Hồng	Nữ	28/02/2005	Dao	Bản Qua	Xuân Hòa	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2384	15	2562202090089	CĐ.TTQ.K25B	Dì A Hùng	Nam	01/12/2005	Mông	Bản Hợp 2	Dào San	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2385	16	2562202090090	CĐ.TTQ.K25B	Lò Quỳnh Hương	Nữ	01/02/2004	Thái	Vàng Bâu	Phong Thổ	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2386	17	2562202090091	CĐ.TTQ.K25B	Lương Thị Hương	Nữ	20/8/2007	Thái	Pa Tản 1	Pa Tản	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2387	18	2562202090092	CĐ.TTQ.K25B	Lý Thị Hoàng Linh	Nữ	07/01/2007	Dao	Chù Lìn	Tả Lèng	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2388	19	2562202090093	CĐ.TTQ.K25B	Sin Thị Luyến	Nữ	03/01/2007	Nùng	Nàn Vái	Si Ma Cai	Lào Cai	xã khu vực III	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2389	20	2562202090095	CĐ.TTQ.K25B	Lò Đức Mạnh	Nam	13/3/2003	Thái	Khăn Nọi	Nậm Sỏ	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2390	21	2562202090096	CĐ.TTQ.K25B	Vàng Lớ Mẩy	Nữ	10/01/2007	Dao	Khoa San Chải	Y Tý	Lào Cai	Mồ côi	100	
2391	22	2562202090097	CĐ.TTQ.K25B	Thào Thị Mừng	Nữ	07/8/2007	Giáy	Nà Bỏ	Tân Phong	Lai Châu	Thôn ĐBKK	70	
2392	23	2562202090098	CĐ.TTQ.K25B	Nông Thị Kim Ngân	Nữ	29/7/2007	Dao	Bản Dằm	Xuân Hòa	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2393	24	2562202090099	CĐ.TTQ.K25B	Hoàng Yên Ngọc	Nữ	07/01/2007	Nùng	Tân Bền	Phúc Khánh	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2394	25	2562202090102	CĐ.TTQ.K25B	Vàng Thị Phan	Nữ	26/8/2007	Mông	Căng Ký	Dào San	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2395	26	2562202090103	CĐ.TTQ.K25B	Thiều Tiên Phong	Nam	17/11/2007	Dao	Làng Đung	Khánh Hòa	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2396	27	2562202090104	CĐ.TTQ.K25B	Lý Văn Phúc	Nam	14/5/2004	Dao	Nậm Kha 1	Cốc Lầu	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2397	28	2562202090105	CĐ.TTQ.K25B	Chớ A Thanh	Nam	07/9/2003	H'Mông	Ma Thi Hồ 2	Na Sang	Điện Biên	xã khu vực III	70	
2398	29	2562202090107	CĐ.TTQ.K25B	Đặng Thị Thương	Nữ	11/6/2007	Dao	Thôn 4 Vải Siêu	Thượng Hà	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2399	30	2562202090108	CĐ.TTQ.K25B	Phạm Thanh Thúy	Nữ	23/7/2005	Tày	Bát 2	Võ Lao	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2400	31	2562202090110	CĐ.TTQ.K25B	Lò Thị Việt Trinh	Nữ	25/8/2004	Thái	Phai Cát	Khổng Lào	Lai Châu	Hộ nghèo	100	
2401	32	2562202090111	CĐ.TTQ.K25B	Đặng Thị Vân	Nữ	25/01/2007	Dao	4 Vải Siêu	Thượng Hà	Lào Cai	xã khu vực III	70	
<b>Lớp Cao đẳng Tiếng Trung Quốc K25C: 28 Sinh viên</b>													
2402	1	2562202090112	CĐ.TTQ.K25C	Vi Thị Ngọc Anh	Nữ	10/10/2007	Thái	Nậm Chủ	Phong Hải	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2403	2	2562202090114	CĐ.TTQ.K25C	Ma Seo Chùa	Nam	27/7/2004	H'Mông	Pả Chư Tý	Lùng Phình	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2404	3	2562202090115	CĐ.TTQ.K25C	Hàng Diu Chung	Nam	02/10/2007	H'mông	Ma Ngán B	Cao Sơn	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2405	4	2562202090117	CĐ.TTQ.K25C	Vàng Thị Dúng	Nữ	15/9/2007	Mông	Mản Thẩn	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2406	5	2562202090120	CĐ.TTQ.K25C	Lý Gì Gơ	Nữ	02/8/2005	Hà Nhì	Lao Chải	Trịnh Tường	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2407	6	2562202090121	CĐ.TTQ.K25C	Điêu Thị Thu Hà	Nữ	13/12/2006	Thái	Chiềng Nưa	Lê Lợi	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2408	7	2562202090122	CĐ.TTQ.K25C	Vi Thị Hiền	Nữ	05/9/2007	Nùng	2 Thuồng	Phúc Lợi	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2409	8	2562202090125	CĐ.TTQ.K25C	Ma Thị Hoa	Nữ	06/12/2007	Mông	Nậm Thố	Bắc Hà	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2410	9	2562202090126	CĐ.TTQ.K25C	Phản Văn Hưng	Nam	25/12/2007	Dao	Xin Chải	Tả Lèng	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2411	10	2562202090127	CĐ.TTQ.K25C	Lý Nhật Khánh	Nam	28/9/2007	Giáy	Bản Trung	Trịnh Tường	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2412	11	2562202090128	CĐ.TTQ.K25C	Lò Văn Khánh	Nam	13/5/2007	Thái	Bản Hợp Nhất	Bản Bo	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2413	12	2562202090130	CĐ.TTQ.K25C	Thào Thị Kiều	Nữ	10/11/2004	Thái	Phai Cát	Khổng Lào	Lai Châu	Hộ cận nghèo	100	
2414	13	2562202090132	CĐ.TTQ.K25C	Tạ Hoài Linh	Nữ	20/10/2007	Giáy	Mường Hum	Mường Hum	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2415	14	2562202090133	CĐ.TTQ.K25C	Lý Tả Mây	Nữ	17/9/2006	Dao	Bản nhóm 3	Si Lở Lầu	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2416	15	2562202090134	CĐ.TTQ.K25C	Lý Lớ Mẩy	Nữ	05/6/2007	Dao	Cán Tỷ	Bản Xèo	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2417	16	2562202090135	CĐ.TTQ.K25C	Phùng Tả Mây	Nữ	14/3/2007	Dao	Ky Quan San	Mường Hum	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2418	17	2562202090136	CĐ.TTQ.K25C	Lý Thị Mùi	Nữ	10/4/2007	Dao	Quyết Tiến	Pắc Ta	Lai Châu	xã khu vực III	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2419	18	2562202090137	CĐ.TTQ.K25C	Hầu Thủy Nga	Nữ	07/10/2007	Mông	Mào Sao Chải	Sín Chéng	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2420	19	2562202090138	CĐ.TTQ.K25C	Lý Thị Thu Ngọc	Nữ	14/12/2007	Dao	Bản Dầm	Xuân Hòa	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2421	20	2562202090139	CĐ.TTQ.K25C	Trang Thị Nguyệt	Nữ	10/10/2005	Dáy	Nậm Chủ	Phong Hải	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2422	21	2562202090140	CĐ.TTQ.K25C	Hà Thị Hồng Nhịp	Nữ	30/9/2007	Tày	Bát 1	Võ Lao	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2423	22	2562202090141	CĐ.TTQ.K25C	Thào Seo Nù	Nam	12/5/2004	Mông	Ma Sín Chải	Cốc Lầu	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2424	23	2562202090142	CĐ.TTQ.K25C	Giàng Thị Phần	Nữ	17/01/2007	Mông	Sáng Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2425	24	2562202090144	CĐ.TTQ.K25C	Lương Thị Hoàng Sa	Nữ	24/9/2007	Tày	Chiềng 3	Võ Lao	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2426	25	2562202090145	CĐ.TTQ.K25C	Vàng Thị Sinh	Nữ	23/02/2007	Mông	Mán Thẩn	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2427	26	2562202090148	CĐ.TTQ.K25C	Giàng Thị Thư	Nữ	03/11/2007	Mông	Sừ Ma Tùng	Pha Long	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2428	27	2562202090149	CĐ.TTQ.K25C	Sùng Thị Thanh Thủy	Nữ	30/4/2007	Mông	Phìn Chư 3	Sín Chéng	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2429	28	2562202090150	CĐ.TTQ.K25C	Lộc Thị Kim Yến	Nữ	23/01/2006	Tày	3 Là	Bảo Yên	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
<b>Lớp Cao đẳng Tiếng Trung Quốc K25D: 21 Sinh viên</b>													
2430	1	2562202090151	CĐ.TTQ.K25D	Phạm Ngọc Anh	Nam	05/11/2007	Nùng	Na Đầy	Mường Khương	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2431	2	2562202090152	CĐ.TTQ.K25D	Thào Thị Chanh	Nữ	29/9/2006	H'Mông	Chu Lìn Phố	Cao Sơn	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2432	3	2562202090154	CĐ.TTQ.K25D	Lò Thị Diệp	Nữ	11/11/2007	Giáy	Cửa Cái	Bản Xèo	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2433	4	2562202090155	CĐ.TTQ.K25D	Chấu Thị Duyên	Nữ	08/11/2007	H'Mông	Hoàng Hạ	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2434	5	2562202090156	CĐ.TTQ.K25D	Sùng Thị Hà	Nữ	27/12/2006	H'Mông	Thôn Chùn	Bảo Hà	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2435	6	2562202090159	CĐ.TTQ.K25D	Giàng A Lênh	Nam	14/02/2007	H'Mông	Giàng Tả Chải mông	Tả Van	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2436	7	2562202090160	CĐ.TTQ.K25D	Ma Seo Lim	Nam	16/7/2006	H'Mông	Seo Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2437	8	2562202090161	CĐ.TTQ.K25D	Giàng Thị Mò	Nữ	20/6/2005	Mông	Phìn Hồ	Y Tý	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2438	9	2562202090162	CĐ.TTQ.K25D	Hoàng Thị Thủy Nga	Nữ	05/11/2007	Giáy	Ná Rin	Bản Xèo	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2439	10	2562202090164	CĐ.TTQ.K25D	Vàng Thị Nứ	Nữ	16/5/2007	Mông	Lùng Xa 2	Bảo Nhai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2440	11	2562202090165	CĐ.TTQ.K25D	Hoàng Thị Phần	Nữ	16/7/2007	Tày	Sơn Đông	Lâm Thượng	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2441	12	2562202090166	CĐ.TTQ.K25D	Chào Thị Pháy	Nữ	14/7/2007	Dao	Liên Hợp	Pắc Ta	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2442	13	2562202090167	CĐ.TTQ.K25D	Giàng Minh Phong	Nam	22/6/2007	Mông	Dì Thàng	Bắc Hà	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2443	14	2562202090170	CĐ.TTQ.K25D	Vàng A Quý	Nam	06/12/2007	H'Mông	Na Lốc 4	Bản Lầu	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2444	15	2562202090172	CĐ.TTQ.K25D	Giàng Mạnh Quyền	Nam	25/02/2007	H'Mông	Cốc Phà	Si Ma Cai	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2445	16	2562202090175	CĐ.TTQ.K25D	Giàng Seo Thắng	Nam	28/3/2005	H'Mông	Lao Chải 1	Si Ma Cai	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2446	17	2562202090176	CĐ.TTQ.K25D	Sầm Văn Thanh	Nam	16/12/2007	Tày	Thôn 2 Minh Thượng	Minh Lương	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2447	18	2562202090180	CĐ.TTQ.K25D	Chào Mai Trang	Nữ	13/7/2007	Dao	San Lùng	Bát Xát	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2448	19	2562202090182	CĐ.TTQ.K25D	Triệu Thị Viện	Nữ	21/3/2007	Dao	Nậm Đét	Bảo Nhai	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2449	20	2562202090183	CĐ.TTQ.K25D	Vàng Thị Xoa	Nữ	01/3/2006	Mông	Ngài Phóng Chồ	Sín Chéng	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2450	21	2562202090184	CĐ.TTQ.K25D	Chu Xuy Xú	Nữ	17/11/2007	Hà Nhi	Lao Chải	Y Tý	Lào Cai	xã khu vực III	70	
<b>Lớp Cao đẳng Kế toán K24: 6 Sinh viên</b>													
2451	1	2463403010005	CĐ.KTO.K24	Đặng Hồng Hà	Nữ	21/12/2006	Dao	Thác Tiên	Mỏ Vàng	Lào Cai	Hộ Nghèo	100	
2452	2	2463403010009	CĐ.KTO.K24	Đào Văn Hoàng	Nam	30/3/2005	Tày	Là 1	Võ Lao	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2453	3	2463403010014	CĐ.KTO.K24	Dương Thị Linh	Nữ	30/5/2005	Tày	Bản Khao	Thượng Hà	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2454	4	2463403010020	CĐ.KTO.K24	Pờ Pá Na	Nữ	12/02/2005	La Hủ	Nậm Cầu	Bum Tở	Lai Châu	DTTSRIN	100	
2455	5	2463403010022	CĐ.KTO.K24	Lý Thị Nguyệt	Nữ	25/6/2006	Xa Phó	Đông Vệ	Chiềng Ken	Lào Cai	Hộ cận Nghèo	100	
2456	6	2463403010025	CĐ.KTO.K24	Vàng Văn Quân	Nam	04/9/2005	Thu Lao	Đội 1	Si Ma Cai	Lào Cai	xã khu vực III	70	
<b>Lớp Cao đẳng Kế toán K25.TTQ: 7 Sinh viên</b>													
2457	1	2563403010060	CĐ.KTO.K25.TTQ	Lù Bốn Nghĩa	Nam	18/10/2007	Nùng	Nậm Lán Cốc Cài	Bắc Hà	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2458	2	2563403010033	CĐ.KTO.K25.TTQ	Hoàng Thị Bích Duyệt	Nữ	17/11/2002	Tày	Cốc 2	Cốc San	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2459	3	2563403010036	CĐ.KTO.K25.TTQ	Đặng Thị Hiền	Nữ	20/11/2007	Dao	Nậm Đình	Võ Lao	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2460	4	2563403010038	CĐ.KTO.K25.TTQ	Ma Chân Hồng	Nam	16/3/2007	Mông	Tả Lủ	Pha Long	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2461	5	2563403010040	CĐ.KTO.K25.TTQ	Giàng Thị Lan	Nữ	16/3/2006	Mông	Sín Chải	Phong Hải	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2462	6	2563403010041	CĐ.KTO.K25.TTQ	Ma Thị Liên	Nữ	02/01/2007	HMông	Khu Chu Tùng	Bản Liễn	Lào Cai	Hộ nghèo	100	
2463	7	2563403010042	CĐ.KTO.K25.TTQ	Lù Seo Lử	Nam	15/01/2007	Mông	Lù Di Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	xã khu vực III	70	
<b>Lớp Cao đẳng Kế toán K25A: 6 Sinh viên</b>													
2464	1	2563403010003	CĐ.KTO.K25A	Triệu Văn Hồng	Nam	12/3/2007	Dao	Bông 3	Bảo Hà	Lào Cai	Thôn ĐBKK	70	
2465	2	2563403010009	CĐ.KTO.K25A	Lý Mai Phương	Nữ	16/6/2006	Dao	Tùng Chín 2	Trịnh Tường	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2466	3	2563403010011	CĐ.KTO.K25A	Vàng Thị Thảo	Nữ	10/8/2003	Thái	Huổi Phặc	Khổng Lào	Lai Châu	xã khu vực III	70	
2467	4	2563403010012	CĐ.KTO.K25A	Nguyễn Quang Thuận	Nam	25/4/2004	Tày	Tân Bền	Phúc Khánh	Lào Cai	xã khu vực III	70	
2468	5	2563403010014	CĐ.KTO.K25A	Lường Thu Trang	Nữ	13/9/2006	Tày	Trung Nam	Hung Khánh	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2469	6	2563403010019	CĐ.KTO.K25A	Triệu Thị Yến	Nữ	21/08/2007	Dao	Khe Pháo	Lâm Thượng	Lào Cai	xã khu vực III	70	
<b>Lớp Cao đẳng Kỹ thuật xây dựng K25: 10 Sinh viên</b>													
2470	1	2565802010001	CĐ.KXD.K25	Lương Thị Đóa	Nữ	25/8/2007	Tày	Nhuần 2	Tằng Loóng	Lào Cai	Nghề NNĐHNH	70	
2471	2	2565802010002	CĐ.KXD.K25	Bùi Thái Hòa	Nam	15/02/1997	Kinh	Tổ 1 Bắc Cường	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNH	70	
2472	3	2565802010003	CĐ.KXD.K25	Bản Gia Hưng	Nam	27/11/2008	Dao	Cốc Tông	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNH	70	
2473	4	2565802010004	CĐ.KXD.K25	Phan Hữu Huy	Nam	12/5/1987	Kinh	Hồng Hà	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNH	70	
2474	5	2565802010005	CĐ.KXD.K25	Đặng Quốc Khánh	Nam	24/12/2007	Kinh	Yên Thành	Văn Bàn	Lào Cai	Nghề NNĐHNH	70	
2475	6	2565802010006	CĐ.KXD.K25	Tráng Thìn Lồng	Nam	06/12/2007	HMông	Sả Chải	Pha Long	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2476	7	2565802010007	CĐ.KXD.K25	Nguyễn Văn Quân	Nam	21/02/2004	Kinh	Thôn 6	Bát Xát	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2477	8	2565802010008	CĐ.KXD.K25	Nguyễn Bá Tài	Nam	08/4/2007	Kinh	Tổ 28 Cốc Lều	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2478	9	2565802010009	CĐ.KXD.K25	Vũ Trung Thành	Nam	23/12/1991	Kinh	Tổ 24 Kim Tân	Lào Cai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2479	10	2565802010011	CĐ.KXD.K25	Thào Seo Vung	Nam	07/7/2007	Mông	Lùng Xa 2	Bảo Nhai	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Thú y K24: 16 Sinh viên</b>													
2480	1	2466401010001	CĐ.THY.K24	Chảo Phẩy Chòi	Nữ	20/8/2006	Dao	Thôn Pèng	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2481	2	2466401010002	CĐ.THY.K24	Vũ Ngọc Công	Nam	25/02/1992	Kinh	Lùng Cầu	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2482	3	2466401010003	CĐ.THY.K24	Nguyễn Văn Dũng	Nam	04/4/1990	Kinh	Na Phá	Bản Lầu	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2483	4	2466401010005	CĐ.THY.K24	Lò Minh Đáng	Nam	04/10/2005	Tày	Nặm Pậu	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2484	5	2466401010006	CĐ.THY.K24	Đào Văn Đạt	Nam	31/8/1999	Kinh	Sơn Lầu	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2485	6	2466401010007	CĐ.THY.K24	Nguyễn Văn Hải	Nam	03/3/2003	Tày	Chiềng 3	Võ Lao	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2486	7	2466401010008	CĐ.THY.K24	Vù Thị Hương	Nữ	15/5/2006	Mông	Nà Lặc	Trịnh Tường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2487	8	2466401010010	CĐ.THY.K24	Vi Văn Huynh	Nam	07/7/1991	Tày	Pèng 1	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2488	9	2466401010012	CĐ.THY.K24	Di Thị Nhâm	Nữ	08/12/2000	Giáy	Múc	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2489	10	2466401010013	CĐ.THY.K24	Nguyễn Hoàng Phong	Nam	26/12/2006	Kinh	An Thắng	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2490	11	2466401010016	CĐ.THY.K24	Vàng Văn Thế	Nam	21/3/2004	Giáy	Thịnh Ôi	Bản Lầu	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2491	12	2466401010017	CĐ.THY.K24	Cổ Kim Thụy	Nam	25/02/1991	Tày	Nặm Khạo	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2492	13	2466401010018	CĐ.THY.K24	Lương Thanh Tiên	Nam	06/02/2006	Tày	Nặm Cầm	Nghĩa Đô	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2493	14	2466401010019	CĐ.THY.K24	Nguyễn Đức Tú	Nam	18/01/1999	Kinh	Tân Quang	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2494	15	2466401010020	CĐ.THY.K24	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	22/5/2004	Kinh	Tổ 3	Tân Uyên	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
2495	16	2466401010021	CĐ.THY.K24	Đặng Quốc Tuấn	Nam	24/3/2006	Kinh	Dốc Ngâm	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
<b>Lớp Cao đẳng Thú y K25: 10 Sinh viên</b>													
2496	1	2566401010015	CĐ.THY.K25	Mai Thế Huân	Nam	14/01/1975	Kinh	Tổ 13	Cam Đường	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2497	2	2566401010001	CĐ.THY.K25	Phạm Hoàng Anh	Nam	30/9/2007	Kinh	Hang Đá	Xuân Quang	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2498	3	2566401010003	CĐ.THY.K25	Lư Văn Đây	Nam	25/12/2001	Tày	Nhuần 1	Tằng Loỏng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2499	4	2566401010004	CĐ.THY.K25	Trần Thị Diệu	Nữ	22/8/2007	Kinh	Sơn Hà	Pắc Ta	Lai Châu	Nghề NNĐHNNH	70	
2500	5	2566401010005	CĐ.THY.K25	Đặng Văn Đức	Nam	18/11/2004	Dao	Thôn Bó	Phúc Khánh	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2501	6	2566401010007	CĐ.THY.K25	Phan Quốc Linh	Nam	19/11/2007	Tày	Sung 1	Khánh Yên	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2502	7	2566401010008	CĐ.THY.K25	Phản Tả Mây	Nữ	28/02/2007	Dao	Tùng Chín 3	Trịnh Tường	Lào Cai	Hộ cận nghèo	100	
2503	8	2566401010009	CĐ.THY.K25	Chảo Mùi Phin	Nữ	01/10/2006	Dao	Ú Xi Sung	Hợp Thành	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	
2504	9	2566401010010	CĐ.THY.K25	Phan Quốc Việt	Nam	28/7/2007	Kinh	Mom Đào	Bảo Thắng	Lào Cai	Nghề NNĐHNNH	70	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2505	10	2566401010011	CĐ.THY.K25	Vàng Thị Minh Vy	Nữ	20/9/2007	HMông	Hóm Dưới	Nậm Chày	Lào Cai	Nghề NNĐHNH	70	
<b>Lớp Trung cấp Chăn nuôi thú y K24.8: 29 Học sinh</b>													
2506	1	2456201190002	TC.CNY.K24.8	Giàng Thị Bàu	Nữ	06/6/2009	Mông	Cốc Phà	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2507	2	2456201190003	TC.CNY.K24.8	Giàng A Bình	Nam	08/01/2009	Mông	Sảng Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2508	3	2456201190007	TC.CNY.K24.8	Giàng Thị Dế	Nam	20/4/2009	Mông	Mản Thân	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2509	4	2456201190008	TC.CNY.K24.8	Thào Thanh Duyên	Nam	01/11/2009	Mông	Cán Cầu	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2510	5	2456201190009	TC.CNY.K24.8	Cư Thị Duyên	Nữ	13/4/2009	Mông	Dào Dàn Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2511	6	2456201190012	TC.CNY.K24.8	Giàng A Hải	Nam	16/12/2009	Mông	Seo Khai Hoá	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2512	7	2456201190014	TC.CNY.K24.8	Sùng Thanh Hòa	Nam	23/10/2009	Mông	Lênh Sui Thàng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2513	8	2456201190015	TC.CNY.K24.8	Cư Seo Hùng	Nam	15/11/2009	Mông	Sảng Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2514	9	2456201190016	TC.CNY.K24.8	Lùng Văn Huy	Nam	09/11/2009	Nùng	Nàn Vái	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2515	10	2456201190018	TC.CNY.K24.8	Giàng Thị Ly	Nữ	12/11/2009	Mông	Thào Chư Phìn	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2516	11	2456201190019	TC.CNY.K24.8	Giàng Thị Ly	Nữ	04/9/2009	Mông	Hoàng Thu Phố	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2517	12	2456201190021	TC.CNY.K24.8	Vừ Thị Mùa	Nữ	20/11/2009	HMông	Lao Chải 1	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2518	13	2456201190022	TC.CNY.K24.8	Giàng A Ngọc	Nam	22/12/2009	Hmông	Cán Cầu	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2519	14	2456201190024	TC.CNY.K24.8	Giàng A Phòng	Nam	08/6/2009	Mông	Cốc Phà	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2520	15	2456201190025	TC.CNY.K24.8	Ly A Phừ	Nam	26/9/2009	Mông	Na Pá	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2521	16	2456201190026	TC.CNY.K24.8	Thào A Phúc	Nam	21/9/2009	Mông	Cán Cầu	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2522	17	2456201190027	TC.CNY.K24.8	Giàng Thị Thu Phương	Nữ	27/5/2009	HMông	Seo Khai Hóa	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2523	18	2456201190029	TC.CNY.K24.8	Ly Thị Ngọc Phương	Nữ	29/9/2009	Mông	Cán Chư Sừ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2524	19	2456201190030	TC.CNY.K24.8	Giàng A Quảng	Nam	07/9/2009	Mông	Cán Chư Sừ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2525	20	2456201190032	TC.CNY.K24.8	Giàng Thiên Sơn	Nam	13/3/2009	Hmông	Gia Khâu	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2526	21	2456201190033	TC.CNY.K24.8	Vàng Thị Súa	Nữ	11/4/2009	Mông	Cốc Phà	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2527	22	2456201190034	TC.CNY.K24.8	Sùng Thị Súng	Nữ	23/11/2009	Mông	Hoàng Thu Phố	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2528	23	2456201190035	TC.CNY.K24.8	Giàng A Thắng	Nam	15/5/2009	Mông	Cốc Phà	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2529	24	2456201190037	TC.CNY.K24.8	Ly Xuân Thành	Nam	25/3/2009	Mông	Lênh Sui Thàng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2530	25	2456201190038	TC.CNY.K24.8	Thào A Văn	Nam	20/10/2009	Mông	Cán Cầu	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2531	26	2456201190039	TC.CNY.K24.8	Tháng Xuân Vinh	Nam	06/02/2008	Thu Lao	Đội 1	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2532	27	2456201190040	TC.CNY.K24.8	Giàng Thị Xua	Nữ	19/9/2009	Mông	Cốc Phà	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2533	28	2456201190041	TC.CNY.K24.8	Ly Seo Xuân	Nam	17/6/2009	Hmông	Chính Chư Phìn	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2534	29	2456201190042	TC.CNY.K24.8	Giàng A Xuyên	Nam	10/11/2009	Mông	Cốc Phà	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
<b>Lớp Trung cấp Điện-Nước K24.6: 19 Học sinh</b>													
2535	1	2455802120001	TC.ĐNU.K24.6	Ma Hồng Chiến	Nam	27/02/2009	Mông	Tả Thèn A	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2536	2	2455802120002	TC.ĐNU.K24.6	Sùng Chí Cường	Nam	12/10/2009	HMông	Lũng Chéng Lũng	Cao Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
2537	3	2455802120003	TC.ĐNU.K24.6	Vàng Xuân Cường	Nam	22/10/2009	Mông	Máo Chóa Sủ	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2538	4	2455802120004	TC.ĐNU.K24.6	Thào Dín	Nam	26/3/2009	Mông	Tin Thàng	Cao Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
2539	5	2455802120006	TC.ĐNU.K24.6	Thào Thị Giang	Nữ	14/01/2009	Pa Dí	Sa Pả	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2540	6	2455802120007	TC.ĐNU.K24.6	Tráng Seo Hằng	Nam	05/3/2009	Mông	Sả Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2541	7	2455802120008	TC.ĐNU.K24.6	Giàng Thị Hiền	Nữ	16/11/2009	Nùng	Pạc Ngam	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2542	8	2455802120009	TC.ĐNU.K24.6	Châu Trung Hiếu	Nam	09/11/2009	Mông	Sín Chải A	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2543	9	2455802120010	TC.ĐNU.K24.6	Hoàng Thu Hoài	Nữ	23/8/2009	Nùng	Na Đầy	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2544	10	2455802120011	TC.ĐNU.K24.6	Giàng Mạnh Hồng	Nam	22/11/2009	Mông	Gia Khâu B	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2545	11	2455802120013	TC.ĐNU.K24.6	Lũng Chung Lanh	Nam	20/9/2009	Nùng	Ngam Lâm	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2546	12	2455802120018	TC.ĐNU.K24.6	Pờ Tà Nguyệt	Nữ	09/9/2009	Pa Dí	Chúng Chải B	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2547	13	2455802120019	TC.ĐNU.K24.6	Châu A Phìn	Nam	02/02/2009	Mông	Sao Cô Sín	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2548	14	2455802120020	TC.ĐNU.K24.6	Giàng A Sài	Nam	24/11/2009	Mông	Sín Chải Nậm Cháy	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2549	15	2455802120022	TC.ĐNU.K24.6	Thào Văn Sơn	Nam	05/12/2009	Mông	Sín Chải A	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2550	16	2455802120023	TC.ĐNU.K24.6	Giàng Văn Thắng	Nam	29/12/2009	Mông	Gia Khâu B	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2551	17	2455802120024	TC.ĐNU.K24.6	Giàng Thanh	Nam	01/01/2009	Mông	Sín Chải B	Cao Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
2552	18	2455802120025	TC.ĐNU.K24.6	Lò Sào Thè	Nam	04/11/2008	Tu Dí	Lao Hâu	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2553	19	2455802120028	TC.ĐNU.K24.6	Giàng Sào Tờ	Nam	11/5/2008	Mông	Sín Chải Nậm Cháy	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Điện-Nước K24.8: 31 Học sinh</b>													
2554	1	2455802120033	TC.ĐNU.K24.8	Ma Thanh Bình	Nam	19/5/2009	Mông	Nà Chí Phàng	Lũng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2555	2	2455802120034	TC.ĐNU.K24.8	Sùng Seo Cầu	Nam	13/8/2009	Hmông	Seo Khai Hóa	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2556	3	2455802120035	TC.ĐNU.K24.8	Hoàng Thành Công	Nam	18/9/2009	Mông	Đội 3	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2557	4	2455802120036	TC.ĐNU.K24.8	Ly Thành Công	Nam	05/5/2009	Mông	Gia Khâu	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2558	5	2455802120038	TC.ĐNU.K24.8	Ma Thành Công	Nam	03/11/2009	Hmông	Seo Khai Hóa	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2559	6	2455802120039	TC.ĐNU.K24.8	Hoàng A Cử	Nam	22/10/2009	HMông	Nà Chí Phàng	Lũng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2560	7	2455802120040	TC.ĐNU.K24.8	Tráng A Dìn	Nam	03/7/2009	Mông	Sín Chải 1	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2561	8	2455802120041	TC.ĐNU.K24.8	Lừu Hải Dương	Nam	10/9/2009	Mông	Chu Liên Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2562	9	2455802120043	TC.ĐNU.K24.8	Thào Văn Đông	Nam	09/3/2009	Hmông	Chín Chư Phìn	Lũng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2563	10	2455802120044	TC.ĐNU.K24.8	Sùng Seo Giả	Nam	18/01/2009	HMông	Lũng Sán	Lũng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2564	11	2455802120045	TC.ĐNU.K24.8	Giàng Minh Hà	Nam	02/9/2009	Mông	Lao Chải 1	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2565	12	2455802120046	TC.ĐNU.K24.8	Giàng Seo Hai	Nam	08/3/2009	Mông	Ngã Ba 2	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2566	13	2455802120048	TC.ĐNU.K24.8	Giàng Thanh Long	Nam	22/7/2009	Mông	Sín Hồ Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2567	14	2455802120049	TC.ĐNU.K24.8	Lò Lao Lùng	Nam	29/11/2009	Hmông	Ngải Phóng Chồ	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2568	15	2455802120050	TC.ĐNU.K24.8	Vàng Văn Lương	Nam	13/9/2009	Mông	Nà Chí Phàng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2569	16	2455802120052	TC.ĐNU.K24.8	Lừu Seo Nhà	Nam	29/01/2009	Mông	Chu Liên Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2570	17	2455802120054	TC.ĐNU.K24.8	Vàng A Pao	Nam	05/11/2009	Hmông	Sín Hồ Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2571	18	2455802120055	TC.ĐNU.K24.8	Ma Seo Páo	Nam	27/7/2009	Mông	Seo Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2572	19	2455802120056	TC.ĐNU.K24.8	Thào Seo Phênh	Nam	25/01/2009	Mông	Seng Sui	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2573	20	2455802120057	TC.ĐNU.K24.8	Giàng Đình Phong	Nam	20/8/2009	Hmông	Sín Hồ Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2574	21	2455802120059	TC.ĐNU.K24.8	Vũ Đức Quân	Nam	10/11/2009	Tày	Ngã Ba	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2575	22	2455802120060	TC.ĐNU.K24.8	Giàng Seo Quang	Nam	01/7/2009	Hmông	Lù Di Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2576	23	2455802120061	TC.ĐNU.K24.8	Sùng A Quý	Nam	14/11/2009	Mông	Lùng Sán	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2577	24	2455802120062	TC.ĐNU.K24.8	Vùi Ngọc Quyết	Nam	02/4/2009	Nùng	Sín Chải 2	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2578	25	2455802120063	TC.ĐNU.K24.8	Cư Văn Sơn	Nam	26/4/2009	Mông	Lùng Sán	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2579	26	2455802120064	TC.ĐNU.K24.8	Hằng A Thắng	Nam	19/4/2007	Mông	Cán Cầu	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2580	27	2455802120068	TC.ĐNU.K24.8	Giàng Seo Tiến	Nam	21/02/2009	Mông	Lù Di Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2581	28	2455802120069	TC.ĐNU.K24.8	Lù Đức Trường	Nam	26/11/2009	Nùng	Na Pá	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2582	29	2455802120071	TC.ĐNU.K24.8	Giàng Seo Viện	Nam	14/6/2009	Hmông	Hòa Bình	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2583	30	2455802120073	TC.ĐNU.K24.8	Hoàng Ngọc Vinh	Nam	28/8/2009	Mông	Nà Chí Phàng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2584	31	2455802120074	TC.ĐNU.K24.8	Thào Quang Vinh	Nam	06/10/2009	Hmông	Gia Khâu	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
	<b>Lớp Trung cấp Điện-Nước K25.6: 24 Học sinh</b>												
2585	1	2555802120001	TC.ĐNU.K25.6	Sùng Dìn Bình	Nam	21/12/2010	Mông	Chu Lin Phố	Cao Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
2586	2	2555802120002	TC.ĐNU.K25.6	Lò Khái Chổng	Nam	17/02/2010	Mông	Pao Pao Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2587	3	2555802120003	TC.ĐNU.K25.6	Vàng Seo Chứ	Nam	04/7/2010	Mông	Sán Pản	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2588	4	2555802120005	TC.ĐNU.K25.6	Sin Văn Đô	Nam	13/11/2010	Nùng	Tả Thên	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2589	5	2555802120006	TC.ĐNU.K25.6	Lò Seo Đường	Nam	30/4/2010	Mông	Pao Pao Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2590	6	2555802120007	TC.ĐNU.K25.6	Sùng Văn Hải	Nam	26/02/2010	Mông	Lò Cổ Chín	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2591	7	2555802120008	TC.ĐNU.K25.6	Ly Văn Hải	Nam	03/6/2010	Mông	Phìn Chư	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2592	8	2555802120009	TC.ĐNU.K25.6	Ly Thín Hồng	Nam	28/5/2010	Mông	Pha Long 2	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2593	9	2555802120010	TC.ĐNU.K25.6	Ly Văn Hồng	Nam	18/8/2010	Hmông	Sín Lùng Chải	Cao Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2594	10	2555802120011	TC.ĐNU.K25.6	Vàng Phà Kháng	Nam	26/01/2010	Mông	Cán Hồ	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2595	11	2555802120012	TC.ĐNU.K25.6	Lù Lao Khánh	Nam	14/3/2010	Nùng	Lùng Phìn A	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2596	12	2555802120013	TC.ĐNU.K25.6	Lùng Duyên Liêm	Nam	27/9/2010	Nùng	Cốc Chứ	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2597	13	2555802120014	TC.ĐNU.K25.6	Thào Seo Long	Nam	12/01/2010	Mông	Vả Thàng	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2598	14	2555802120015	TC.ĐNU.K25.6	Tần Văn Minh	Nam	01/02/2010	Mông	Pha Long 2	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2599	15	2555802120018	TC.ĐNU.K25.6	Ly Seo Pao	Nam	10/8/2010	Mông	Lò Suối Tùng	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2600	16	2555802120019	TC.ĐNU.K25.6	Lù Viễn Phong	Nam	14/4/2010	Nùng	Cốc Chứ	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2601	17	2555802120020	TC.ĐNU.K25.6	Thào Quang Phú	Nam	20/9/2010	HMông	Sín Lùng Chải	Cao Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
2602	18	2555802120021	TC.ĐNU.K25.6	Giàng Seo Sèng	Nam	17/11/2010	Mông	Lao Ma Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2603	19	2555802120022	TC.ĐNU.K25.6	Tráng Min Sơn	Nam	22/5/2010	Mông	Sả Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2604	20	2555802120023	TC.ĐNU.K25.6	Sùng Xuân Sơn	Nam	26/3/2010	Mông	Sín Lùng Chải	Cao Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
2605	21	2555802120024	TC.ĐNU.K25.6	Ly Sín Tháng	Nam	08/11/2010	Mông	Gia Khâu B	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2606	22	2555802120025	TC.ĐNU.K25.6	Thào Văn Thắng	Nam	14/10/2010	Mông	Vả Thàng	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2607	23	2555802120026	TC.ĐNU.K25.6	Giàng Chân Thanh	Nam	03/01/2010	Mông	Sả Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2608	24	2555802120027	TC.ĐNU.K25.6	Vàng Seo Thèn	Nam	05/12/2010	Mông	Sản Pán	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Kế toán doanh nghiệp K24.1: 25 Học sinh</b>													
2609	1	2453403020050	TC.KDN.K24.1	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	22/10/2008	Kinh		Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2610	2	2453403020051	TC.KDN.K24.1	Kiều Hải Anh	Nam	12/7/2009	Kinh	Thôn 7	Yên Bình	Lào Cai	TN THCS	100	
2611	3	2453403020053	TC.KDN.K24.1	Nguyễn Thị Kim Chi	Nữ	03/11/2000	Kinh	Phú Hải 2	Tầng Loong	Lào Cai	TN THCS	100	
2612	4	2453403020054	TC.KDN.K24.1	Đoàn Tùng Dương	Nam	01/4/2009	Hmông	TDP số 10	Tầng Loong	Lào Cai	TN THCS	100	
2613	5	2453403020055	TC.KDN.K24.1	Lý Thu Hà	Nữ	09/9/2008	Dao		Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
2614	6	2453403020056	TC.KDN.K24.1	Bàn Thị Hải	Nữ	25/8/2008	Dao	Trà Châu	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
2615	7	2453403020057	TC.KDN.K24.1	Đỗ Thị Minh Hạnh	Nữ	01/12/2008	Kinh	Tân Thắng	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
2616	8	2453403020058	TC.KDN.K24.1	Đoàn Thị Hạnh	Nữ	15/10/2005	Kinh	Lượt	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
2617	9	2453403020061	TC.KDN.K24.1	Lý Thu Hồng	Nữ	22/3/2008	Dao	Tân Lập	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2618	10	2453403020062	TC.KDN.K24.1	Hoàng Thị Huân	Nữ	19/4/2009	Tày	5 AB	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2619	11	2453403020063	TC.KDN.K24.1	Đoàn Thị Hương	Nữ	30/11/2009	Dao	Làng Chung	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
2620	12	2453403020065	TC.KDN.K24.1	Nông Vũ Huy	Nam	03/8/2009	Tày	Nhuần 1	Tầng Loong	Lào Cai	TN THCS	100	
2621	13	2453403020066	TC.KDN.K24.1	Lý Minh Khái	Nam	01/01/2009	Tày	2 AB	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2622	14	2453403020068	TC.KDN.K24.1	Hoàng Duy Khánh	Nam	21/3/2009	Kinh	4 Nhai Thổ	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2623	15	2453403020069	TC.KDN.K24.1	Đặng Mai Linh	Nữ	20/6/2009	Dao	Khe Dài	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2624	16	2453403020070	TC.KDN.K24.1	Nguyễn Thị Hà Linh	Nữ	19/5/2008	Kinh	Tri Thượng	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
2625	17	2453403020071	TC.KDN.K24.1	Nguyễn Đức Hoàng Long	Nam	18/3/2009	Tày	Nhuần 1	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
2626	18	2453403020073	TC.KDN.K24.1	Thái Hồng Oanh	Nữ	10/4/2008	Kinh	Lướt	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
2627	19	2453403020075	TC.KDN.K24.1	Phạm Thị Như Quỳnh	Nữ	11/10/2009	Kinh	Số 3	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
2628	20	2453403020076	TC.KDN.K24.1	Triệu Quang Sừ	Nam	20/8/2009	Tày	4 AB	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2629	21	2453403020078	TC.KDN.K24.1	Lý Thị Mai Thơ	Nữ	24/4/2009	Dao	Khe Mụ	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
2630	22	2453403020079	TC.KDN.K24.1	Trương Thị Thu	Nữ	11/11/2008	Dao	Trà Châu	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
2631	23	2453403020081	TC.KDN.K24.1	Đặng Anh Thư	Nữ	04/10/2007	Dao	Khe Dài	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2632	24	2453403020082	TC.KDN.K24.1	Nguyễn Thu Thùy	Nữ	08/02/2009	Kinh	Tri Thượng	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
2633	25	2453403020084	TC.KDN.K24.1	Phạm Trọng Tú	Nam	15/11/2009	Kinh	Quyết Tâm	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Kế toán doanh nghiệp K24.6B: 21 Học sinh</b>													
2634	1	2453403020091	TC.KDN.K24.6B	Sùng Seo Dũng	Nam	25/12/2009	Mông	Sao Cô Sin	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2635	2	2453403020092	TC.KDN.K24.6B	Châu Minh Huy	Nam	27/9/2009	Mông	Sín Chải B	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2636	3	2453403020093	TC.KDN.K24.6B	Vàng Dung Lâm	Nam	15/9/2009	Nùng	Mào Sao Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2637	4	2453403020094	TC.KDN.K24.6B	Tải Chử Luân	Nam	17/9/2009	Nùng	Pha Long 2	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2638	5	2453403020101	TC.KDN.K24.6B	Sùng Văn Trung	Nam	17/10/2009	Mông	Tả Thên A	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2639	6	2453403020102	TC.KDN.K24.6B	Giàng Ngọc Trường	Nam	21/10/2009	Phù Lá	Lao Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2640	7	2453403020104	TC.KDN.K24.6B	Pờ Mìn Bảo	Nam	13/9/2009	Pa Dí	Tả Chư Phùng	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2641	8	2453403020107	TC.KDN.K24.6B	Thào Seo Cường	Nam	28/6/2009	Mông	Pao Pao Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2642	9	2453403020108	TC.KDN.K24.6B	Hàng Hồ Dín	Nữ	01/5/2009	Mông	Nàn Tiểu Hồ	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2643	10	2453403020109	TC.KDN.K24.6B	Sùng Văn Hòa	Nam	07/3/2009	Mông	Lò Suối Tùng	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2644	11	2453403020110	TC.KDN.K24.6B	Lù Văn Mạnh	Nam	14/10/2009	Mông	Sín Chải A	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2645	12	2453403020111	TC.KDN.K24.6B	Hoàng Chí Phong	Nam	28/11/2009	Mông	Tả Thên A	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2646	13	2453403020112	TC.KDN.K24.6B	Sùng A Quảng	Nam	22/11/2009	Mông	Sín Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2647	14	2453403020114	TC.KDN.K24.6B	Ly Seo Sàng	Nam	23/10/2008	Mông	Lò Suối Tùng	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2648	15	2453403020115	TC.KDN.K24.6B	Ngải Văn Tấn	Nam	09/12/2009	HMông	Sín Chải A	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2649	16	2453403020116	TC.KDN.K24.6B	Ma Trung Thắng	Nam	07/11/2009	Mông	Sín Chải	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2650	17	2453403020117	TC.KDN.K24.6B	Lò Thị Ngọc Thu	Nữ	24/11/2009	HMông	Chu Lìn Phố	Cao Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
2651	18	2453403020118	TC.KDN.K24.6B	Vàng Quang Trung	Nam	17/5/2009	Mông	Mao Chóa Sủ	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2652	19	2453403020122	TC.KDN.K24.6B	Giàng Lê Hoa	Nữ	20/01/2009	Mông	Na Nổi	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
2653	20	2453403020125	TC.KDN.K24.6B	Ma Văn Tuấn	Nam	05/11/2009	Mông		Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2654	21	2453403020126	TC.KDN.K24.6B	Giàng Thị Vân	Nữ	18/4/2009	Mông	Ni Sĩ 2+3	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Kỹ thuật xây dựng K24.4: 37 Học sinh</b>													
2655	1	2455802010116	TC.KXD.K24.4	Vù Seo Hành	Nam	23/7/2009	Hmông	Sân Bay	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2656	2	2455802010117	TC.KXD.K24.4	Vàng Văn Hoàng	Nam	11/12/2009	Hmông	Dì Thàng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2657	3	2455802010119	TC.KXD.K24.4	Ly Seo Long	Nam	19/01/2009	Mông	Dì Thàng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2658	4	2455802010120	TC.KXD.K24.4	Vù Văn Minh	Nam	09/9/2009	Hmông	Nhieu Lùng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2659	5	2455802010121	TC.KXD.K24.4	Giàng Seo Phùng	Nam	30/11/2009	Mông	Sẻ Chải	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2660	6	2455802010123	TC.KXD.K24.4	Lò Anh Tuấn	Nam	21/11/2009	Mông	Ngài Ma Lùng Trù	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2661	7	2455802010124	TC.KXD.K24.4	Vàng Seo Vàng	Nam	29/3/2009	Mông	Nậm Hán 2	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
2662	8	2455802010126	TC.KXD.K24.4	Ly Văn Chiến	Nam	05/8/2008	Dao	Chiêu Cái	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2663	9	2455802010128	TC.KXD.K24.4	Giàng Thị Cờ	Nữ	01/9/2009	Hmông	Làng Mới	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
2664	10	2455802010129	TC.KXD.K24.4	Lý Văn Đại	Nam	23/9/2009	Hmông	Bản Phố 2	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2665	11	2455802010130	TC.KXD.K24.4	Ma Seo Đông	Nam	26/6/2009	Hmông	Nậm Cài	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
2666	12	2455802010131	TC.KXD.K24.4	Giàng Seo Hải	Nam	05/9/2009	Mông	Sân Bay	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2667	13	2455802010132	TC.KXD.K24.4	Ly Hùng Hải	Nam	17/8/2009	Dao	Chiêu Cái	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2668	14	2455802010133	TC.KXD.K24.4	Vàng Thị Huyền	Nữ	28/01/2009	Tày	Đội 3	Bản Liễn	Lào Cai	TN THCS	100	
2669	15	2455802010134	TC.KXD.K24.4	Thào Quốc Khánh	Nam	25/8/2009	Mông	Sín Chải Lùng Chí	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2670	16	2455802010135	TC.KXD.K24.4	Vàng Quốc Khánh	Nam	02/9/2009	Tày	Đội 3	Bản Liễn	Lào Cai	TN THCS	100	
2671	17	2455802010138	TC.KXD.K24.4	Giàng A Nhè	Nam	28/01/2009	Mông	Khu Chu Tùng	Bản Liễn	Lào Cai	TN THCS	100	
2672	18	2455802010139	TC.KXD.K24.4	Vàng Thị Nhung	Nữ	10/3/2009	Hmông	Sản Chư Ván	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2673	19	2455802010140	TC.KXD.K24.4	Lò Seo Nô	Nam	13/9/2009	Mông	Ngài Ma Lùng Trù	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2674	20	2455802010142	TC.KXD.K24.4	Sùng Seo Phà	Nam	20/11/2009	Mông	Khu Chu Tùng	Bản Liễn	Lào Cai	TN THCS	100	
2675	21	2455802010143	TC.KXD.K24.4	Giàng Seo Phong	Nam	05/12/2009	Mông	Sảng Lùng Chí	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2676	22	2455802010144	TC.KXD.K24.4	Giàng Seo Phong	Nam	10/8/2009	Mông	Sín Chải Cờ Cái	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2677	23	2455802010146	TC.KXD.K24.4	Giàng Seo Sà	Nam	01/01/2009	Mông	Hoàng Chu Ván	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2678	24	2455802010147	TC.KXD.K24.4	Sùng Seo Sủ	Nam	15/5/2009	Mông	Làng Mới	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
2679	25	2455802010148	TC.KXD.K24.4	Tráng Thị Thảo	Nữ	08/02/2008	Mông	Tản Chư	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2680	26	2455802010151	TC.KXD.K24.4	Sùng Văn Thực	Nam	19/9/2008	Nùng	Na Ân	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
2681	27	2455802010152	TC.KXD.K24.4	Ly Văn Tiên	Nam	08/3/2009	Mông	Thôn Sín Chải	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2682	28	2455802010154	TC.KXD.K24.4	Cư Seo Văn	Nam	15/3/2009	Mông	Hoàng Chu Ván	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2683	29	2455802010155	TC.KXD.K24.4	Tráng Seo Chô	Nam	06/8/2009	Mông	Tản Chư	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2684	<b>30</b>	2455802010156	TC.KXD.K24.4	Giàng Cui Thu Hà	Nữ	11/6/2009	Phù Lá	Lùng Phình	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2685	<b>31</b>	2455802010157	TC.KXD.K24.4	Thào Seo Hòa	Nam	19/11/2008	H'Mông	Xà Phìn	Bản Liễn	Lào Cai	TN THCS	100	
2686	<b>32</b>	2455802010158	TC.KXD.K24.4	Vàng A Khánh	Nam	05/5/2009	Tày	Đội 2	Bản Liễn	Lào Cai	TN THCS	100	
2687	<b>33</b>	2455802010159	TC.KXD.K24.4	Ma Seo Khóa	Nam	07/12/2009	Mông	Khu Chu Tùng	Bản Liễn	Lào Cai	TN THCS	100	
2688	<b>34</b>	2455802010162	TC.KXD.K24.4	Hoàng Văn Thức	Nam	08/01/2009	Cao Lan	Pắc Kẹ	Bản Liễn	Lào Cai	TN THCS	100	
2689	<b>35</b>	2455802010163	TC.KXD.K24.4	Tráng A Tú	Nam	23/11/2009	Hmông	Tản Chư	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2690	<b>36</b>	2455802010164	TC.KXD.K24.4	Thào Thị Hồng Yên	Nữ	14/01/2009	Hmông	Lao Chải Phà Hai Tùng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2691	<b>37</b>	2455802010166	TC.KXD.K24.4	Giàng Seo Phú	Nam	09/10/2009	H'mông	Háng Dê	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Kỹ thuật xây dựng K24.6A: 23 Học sinh</b>													
2692	<b>1</b>	2455802010041	TC.KXD.K24.6A	Hoàng Kỳ Anh	Nữ	10/9/2009	Nùng	Cốc Cáng	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2693	<b>2</b>	2455802010045	TC.KXD.K24.6A	Ma Cò Diu	Nam	04/12/2009	Mông	Cán Hồ	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2694	<b>3</b>	2455802010048	TC.KXD.K24.6A	Tráng Quảng Dùng	Nam	05/8/2009	Mông	Sả Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2695	<b>4</b>	2455802010049	TC.KXD.K24.6A	Giàng Quảng Dùng	Nam	26/01/2009	H'Mông	Máo Chóa Sủ	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2696	<b>5</b>	2455802010050	TC.KXD.K24.6A	Vàng Chấn Duy	Nam	05/5/2009	Pa Dí	Mã Tuyên	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2697	<b>6</b>	2455802010052	TC.KXD.K24.6A	Nghê Thùy Duyên	Nữ	16/10/2009	Nùng	Văng Leng	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2698	<b>7</b>	2455802010054	TC.KXD.K24.6A	Lù Thị Hành	Nữ	18/8/2009	Nùng	Văng Leng	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2699	<b>8</b>	2455802010055	TC.KXD.K24.6A	Vàng Đức Hiệp	Nam	12/6/2009	Nùng	Phố Cũ	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2700	<b>9</b>	2455802010057	TC.KXD.K24.6A	Phan Minh Học	Nam	07/8/2009	Dao	Tùng Lâu	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2701	<b>10</b>	2455802010058	TC.KXD.K24.6A	Giàng Sào Hương	Nam	03/02/2009	Mông	Máo Sao Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2702	<b>11</b>	2455802010061	TC.KXD.K24.6A	Lù Thị Tuyết Khoa	Nữ	10/9/2009	Nùng	Nậm Rúp	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2703	<b>12</b>	2455802010062	TC.KXD.K24.6A	Lù Thị Khơi	Nữ	19/02/2009	Nùng	Máo Sao Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2704	<b>13</b>	2455802010063	TC.KXD.K24.6A	Lù Hoàng Lập	Nam	26/7/2009	Nùng	Văng Leng	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2705	<b>14</b>	2455802010064	TC.KXD.K24.6A	Phu Văn Liêm	Nam	24/4/2009	Nùng	Tả Thên	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2706	<b>15</b>	2455802010066	TC.KXD.K24.6A	Hoàng Quang Minh	Nam	21/5/2009	Mông	Đồi Gianh	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
2707	<b>16</b>	2455802010068	TC.KXD.K24.6A	Tráng Thị Mỹ	Nữ	30/01/2009	Mông	Sả Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2708	<b>17</b>	2455802010069	TC.KXD.K24.6A	Lùng Tiến Nhân	Nam	05/3/2009	Nùng	Nậm Oọc	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2709	<b>18</b>	2455802010071	TC.KXD.K24.6A	Ly Kiều Oanh	Nữ	28/02/2009	Pa Dí	Cốc Ngủ	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2710	<b>19</b>	2455802010073	TC.KXD.K24.6A	Ma Seo Phong	Nam	26/7/2009	Mông	Sín Chải	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2711	<b>20</b>	2455802010074	TC.KXD.K24.6A	Giàng Seo Phử	Nam	05/11/2006	Mông	Bản Phố	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2712	<b>21</b>	2455802010075	TC.KXD.K24.6A	Giàng Seo Pin	Nam	15/01/2009	Mông	Cốc Lầy	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
2713	<b>22</b>	2455802010076	TC.KXD.K24.6A	Thên Sứ Quyết	Nam	02/12/2009	Nùng	Lũng Pâu	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2714	23	2455802010077	TC.KXD.K24.6A	Ma Văn Quyết	Nam	26/9/2009	Nùng	Ngam Lâm	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Kỹ thuật xây dựng K24.6B: 20 Học sinh</b>													
2715	1	2455802010078	TC.KXD.K24.6B	Sùng Văn Bình	Nam	13/11/2009	Mông	Sấn Pán	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2716	2	2455802010079	TC.KXD.K24.6B	Sì Xuân Hiếu	Nam	23/12/2009	Phù Lá	Sao Cô Sin	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2717	3	2455802010081	TC.KXD.K24.6B	Ly Xuân Nhà	Nam	18/4/2009	Mông	Sừ Ma Tùng	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2718	4	2455802010083	TC.KXD.K24.6B	Tráng Thìn Phà	Nam	10/12/2009	Mông	Sả Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2719	5	2455802010084	TC.KXD.K24.6B	Tráng Văn Quân	Nam	26/12/2009	Mông	Sả Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2720	6	2455802010085	TC.KXD.K24.6B	Tráng Phùng Quyền	Nam	13/10/2009	Nùng	Cốc Mạc	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2721	7	2455802010087	TC.KXD.K24.6B	Sì Dương Quỳnh	Nam	02/5/2009	Phù Lá	Sao Cô Sin	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2722	8	2455802010088	TC.KXD.K24.6B	Tráng Seo Sài	Nam	08/01/2009	Mông	Hoàng Phi Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2723	9	2455802010089	TC.KXD.K24.6B	Thào Văn Sèng	Nam	01/7/2009	Mông	Gia Khâu A	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2724	10	2455802010090	TC.KXD.K24.6B	Cư A Sủ	Nam	24/12/2009	Mông	Na Lốc 1	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
2725	11	2455802010091	TC.KXD.K24.6B	Cư Chấn Sùng	Nam	13/12/2009	Mông	Nàn Tiều Hồ	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2726	12	2455802010094	TC.KXD.K24.6B	Tráng Thị Thanh	Nữ	08/9/2009	Mông	Nỉ Sĩ 1+4	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2727	13	2455802010096	TC.KXD.K24.6B	Sùng Duyên Thành	Nam	24/7/2009	Mông	Sao Cô Sin	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2728	14	2455802010098	TC.KXD.K24.6B	Vàng Văn Thành	Nam	08/11/2009	Mông	Pha Long 2	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2729	15	2455802010099	TC.KXD.K24.6B	Thào Thủy	Nam	23/02/2009	Mông	Na Lốc 3	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
2730	16	2455802010100	TC.KXD.K24.6B	Ly Văn Tiến	Nam	12/9/2009	HMông	Choán Ván	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2731	17	2455802010101	TC.KXD.K24.6B	Sùng Thanh Toàn	Nam	17/12/2009	Mông	Lao Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2732	18	2455802010103	TC.KXD.K24.6B	Phản Thị Huyền Trang	Nữ	23/3/2009	Dao	Sáng Lùng Phìn	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2733	19	2455802010104	TC.KXD.K24.6B	Sùng A Tuấn	Nam	28/10/2008	Mông	Sừ Ma Tùng	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2734	20	2455802010105	TC.KXD.K24.6B	Ly Thị Tươi	Nữ	28/6/2009	Nùng	Pạc Ngam	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Kỹ thuật xây dựng K24.8: 31 Học sinh</b>													
2735	1	2455802010002	TC.KXD.K24.8	Sùng Seo Áo	Nam	09/02/2009	Mông	Sín Chải 2	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2736	2	2455802010003	TC.KXD.K24.8	Cư Seo Chứ	Nam	02/11/2009	Mông	Sín Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2737	3	2455802010005	TC.KXD.K24.8	Giàng Seo Ê	Nam	23/6/2009	Hmông	Nàng Càng	Lùng Phìn	Lào Cai	TN THCS	100	
2738	4	2455802010007	TC.KXD.K24.8	Lù Khái Dìn	Nam	14/3/2009	HMông	Sín Chải 1	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2739	5	2455802010008	TC.KXD.K24.8	Ly A Đức	Nam	11/02/2009	HMông	Sừ Pà Phìn	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2740	6	2455802010009	TC.KXD.K24.8	Cư Hà Giang	Nam	28/4/2009	Hmông	Sín Chải 2	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2741	7	2455802010010	TC.KXD.K24.8	Phan Trường Giang	Nam	08/10/2008	Giáy	Phổ Thầu	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2742	8	2455802010011	TC.KXD.K24.8	Cư Seo Hòa	Nam	02/11/2009	HMông	Sín Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2743	9	2455802010012	TC.KXD.K24.8	Lùng Cồ Hường	Nam	17/9/2009	Nùng	Đội 1	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2744	10	2455802010013	TC.KXD.K24.8	Vàng Seo Huy	Nam	09/11/2009	Hmông	Nàng Càng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2745	11	2455802010016	TC.KXD.K24.8	Giàng Minh Ngọc	Nam	08/5/2008	HMông	Seo Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2746	12	2455802010017	TC.KXD.K24.8	Giàng A Nhà	Nam	12/10/2009	Mông	Sản Chúng	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2747	13	2455802010018	TC.KXD.K24.8	Vàng Seo Nhà	Nam	01/01/2009	Mông	Hoà Bình	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2748	14	2455802010019	TC.KXD.K24.8	Thào Xuân Nhật	Nam	13/3/2009	Hmông	Chính Chư Phìn	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2749	15	2455802010020	TC.KXD.K24.8	Ly Vàng Páo	Nam	03/7/2009	HMông	Sín Chải 1	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2750	16	2455802010021	TC.KXD.K24.8	Giàng Seo Phần	Nam	03/12/2009	Hmông	Hòa Bình	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2751	17	2455802010022	TC.KXD.K24.8	Hoàng Tiến Phong	Nam	22/5/2009	Mông	Mào Sao Chải	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2752	18	2455802010023	TC.KXD.K24.8	Vàng A Phong	Nam	17/3/2009	Hmông	Seo Khái Hoá	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2753	19	2455802010024	TC.KXD.K24.8	Giàng Seo Phong	Nam	07/01/2009	Mông	Sẻ Mản Thẩn	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2754	20	2455802010025	TC.KXD.K24.8	Giàng Seo Phồng	Nam	07/01/2009	Hmông	Lử Thẩn	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2755	21	2455802010026	TC.KXD.K24.8	Thào Văn Phú	Nam	26/3/2009	Hmông	Lử Thẩn	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2756	22	2455802010028	TC.KXD.K24.8	Giàng Seo Quảng	Nam	24/4/2009	HMông	Nàng Càng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2757	23	2455802010029	TC.KXD.K24.8	Tráng Seo Say	Nam	30/11/2009	HMông	Lao Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2758	24	2455802010031	TC.KXD.K24.8	Ly Công Sênh	Nam	25/3/2009	HMông	Chính Chư Phìn	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2759	25	2455802010032	TC.KXD.K24.8	Lò Thái Sơn	Nam	11/11/2009	Mông	Mào Sao Chải	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2760	26	2455802010034	TC.KXD.K24.8	Thào Seo Sơn	Nam	11/11/2009	Hmông	Chính Chư Phìn	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2761	27	2455802010035	TC.KXD.K24.8	Lèng Văn Tăng	Nam	24/7/2009	Nùng	Nàn Vái	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2762	28	2455802010036	TC.KXD.K24.8	Ly Seo Ténh	Nam	12/11/2009	Mông	Sín Hồ Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2763	29	2455802010037	TC.KXD.K24.8	Ly Seo Tờ	Nam	13/3/2009	Mông	Nà Chí Phàng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2764	30	2455802010039	TC.KXD.K24.8	Ma Seo Tráng	Nam	26/10/2009	HMông	Seo Khái Hoá	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2765	31	2455802010040	TC.KXD.K24.8	Giàng Seo Tuấn	Nam	01/6/2009	Mông	Lao Chải 1	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
		<b>Lớp Trung cấp Kỹ thuật xây dựng K25.4: 30 Học sinh</b>											
2766	1	2555802010001	TC.KXD.K25.4	Vàng Seo An	Nam	28/01/2010	Mông	Nậm Hán 2	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
2767	2	2555802010002	TC.KXD.K25.4	Đặng Hùng Anh	Nam	29/9/2010	Dao	Sử Chù Chải	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2768	3	2555802010003	TC.KXD.K25.4	Lò Seo Chá	Nam	10/12/2008	HMông	Ngài Ma Lùng Trù	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2769	4	2555802010004	TC.KXD.K25.4	Triệu Ton Chín	Nam	06/11/2009	Dao	Làng Tát	Cốc Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
2770	5	2555802010005	TC.KXD.K25.4	Thào A Chính	Nam	04/4/2010	Mông	Ma Sín Chải	Cốc Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
2771	6	2555802010006	TC.KXD.K25.4	Triệu Hiệu Chiu	Nam	12/01/2010	Dao	Tổng Hạ	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
2772	7	2555802010009	TC.KXD.K25.4	Thào Seo Đin	Nam	20/5/2010	HMông	Nậm Thố	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2773	8	2555802010010	TC.KXD.K25.4	Vàng Seo Dơ	Nam	30/10/2010	Mông	Dì Thàng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2774	9	2555802010011	TC.KXD.K25.4	Bàn Xuân Đồng	Nam	25/11/2010	Dao	Cốc Đào	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
2775	10	2555802010012	TC.KXD.K25.4	Vàng Seo Dung	Nam	18/02/2010	HMông	Sân Bay	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2776	11	2555802010013	TC.KXD.K25.4	Lý Văn Hà	Nam	06/5/2010	Dao	Nậm Tồn	Bản Liễn	Lào Cai	TN THCS	100	
2777	12	2555802010014	TC.KXD.K25.4	Vàng Seo Hà	Nam	21/02/2010	HMông	Tả Thồ 1	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2778	13	2555802010015	TC.KXD.K25.4	Giàng Văn Hải	Nam	07/5/2010	HMông	Phìn Giàng B	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
2779	14	2555802010016	TC.KXD.K25.4	Thào Seo Khái	Nam	18/5/2010	Mông	Nhiu Lùng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2780	15	2555802010017	TC.KXD.K25.4	Sùng Quốc Khánh	Nam	26/6/2010	HMông	Phìn Giàng C	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
2781	16	2555802010018	TC.KXD.K25.4	Sùng Seo Khánh	Nam	11/9/2010	Mông	Xà Phìn	Bản Liễn	Lào Cai	TN THCS	100	
2782	17	2555802010019	TC.KXD.K25.4	Vàng A Lèng	Nam	02/12/2010	HMông	Làng Đá-Sín Chải	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
2783	18	2555802010023	TC.KXD.K25.4	Lù Xa Mung	Nam	26/01/2009	HMông	Xà Phìn	Bản Liễn	Lào Cai	TN THCS	100	
2784	19	2555802010024	TC.KXD.K25.4	Hảng Seo Phử	Nam	03/7/2010	Mông	Nậm Hán 2	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
2785	20	2555802010026	TC.KXD.K25.4	Lý Seo Quỳnh	Nam	16/10/2010	H'Mông	Nậm Tông	Cốc Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
2786	21	2555802010027	TC.KXD.K25.4	Ly Seo Sênh	Nam	17/10/2010	HMông	Tả Thồ 1	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2787	22	2555802010028	TC.KXD.K25.4	Giàng Seo Sờ	Nam	10/10/2010	HMông	Sân Bay	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2788	23	2555802010029	TC.KXD.K25.4	Giàng Seo Sơn	Nam	17/12/2010	HMông	Cốc Lầu	Cốc Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
2789	24	2555802010030	TC.KXD.K25.4	Lâm Đức Thái	Nam	14/12/2010	Tày	Đội 2	Bản Liễn	Lào Cai	TN THCS	100	
2790	25	2555802010031	TC.KXD.K25.4	Vàng Seo Thắng	Nam	01/11/2010	Mông	Ngải Sớ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2791	26	2555802010033	TC.KXD.K25.4	Vàng Văn Trung	Nam	14/6/2010	Mông	Sín Chải Cờ Cài	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2792	27	2555802010034	TC.KXD.K25.4	Vàng A Tú	Nam	06/02/2010	Tày	Đội 2	Bản Liễn	Lào Cai	TN THCS	100	
2793	28	2555802010035	TC.KXD.K25.4	Bàn Thừa Vàng	Nam	22/02/2010	Dao	Bản Lấp	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
2794	29	2555802010036	TC.KXD.K25.4	Giàng Văn Vàng	Nam	02/11/2010	Mông	Dì Thàng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2795	30	2555802010037	TC.KXD.K25.4	Triệu Văn Vàng	Nam	15/11/2010	Dao	Tổng Hạ	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
		<b>Lớp Trung cấp Nông nghiệp công nghệ cao K24.4: 41 Học sinh</b>											
2796	1	2456201310045	TC.NCC.K24.4	Sùng Seo Giồng	Nam	02/4/2009	Mông	Xín Chải	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2797	2	2456201310046	TC.NCC.K24.4	Thào Thị Phương Lan	Nữ	04/7/2009	Mông	Sán Trá Thên Ván	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2798	3	2456201310047	TC.NCC.K24.4	Giàng Seo Nguyên	Nam	28/9/2009	Mông	Cốc Cài Thượng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2799	4	2456201310048	TC.NCC.K24.4	Giàng Sĩ Phương	Nữ	19/10/2009	Phù Lá	Tả Chải	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2800	5	2456201310049	TC.NCC.K24.4	Vàng Seo Sà	Nam	22/11/2009	Hmông	Ngải Sớ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2801	6	2456201310050	TC.NCC.K24.4	Giàng Seo Sánh	Nam	15/5/2009	Mông	Sán Trá Thên Ván	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2802	7	2456201310052	TC.NCC.K24.4	Lý Thị Tha	Nữ	15/4/2009	Mông	Nậm Tông	Cốc Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2803	8	2456201310053	TC.NCC.K24.4	Giàng Văn Thành	Nam	28/5/2009	Mông	Cốc Lầu	Cốc Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
2804	9	2456201310054	TC.NCC.K24.4	Thào Khái Thịnh	Nam	09/12/2009	Mông	Sín Chải Lũng Chín	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2805	10	2456201310055	TC.NCC.K24.4	Vù Xuân Trường	Nam	01/7/2009	Hmông	Sân Bay	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2806	11	2456201310056	TC.NCC.K24.4	Thào A Vàng	Nam	03/01/2009	Mông	Sín Chải	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2807	12	2456201310057	TC.NCC.K24.4	Hầu Seo Áo	Nam	26/7/2009	Hmông	Ngải Sớ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2808	13	2456201310058	TC.NCC.K24.4	Giàng Seo Chơ	Nam	20/8/2009	Hmông	Sân Bay	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2809	14	2456201310059	TC.NCC.K24.4	Lâm Thị Chuyển	Nữ	01/8/2009	Tày	Đội 2	Bản Liễn	Lào Cai	TN THCS	100	
2810	15	2456201310063	TC.NCC.K24.4	Lý Thị Dìn	Nữ	20/10/2009	Mông	Sín Chải	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2811	16	2456201310065	TC.NCC.K24.4	Vàng Seo Dung	Nam	26/7/2009	Hmông	Dì Thàng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2812	17	2456201310068	TC.NCC.K24.4	Hoàng Văn Hiếu	Nam	28/02/2009	Dao	Cốc Lầu	Cốc Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
2813	18	2456201310070	TC.NCC.K24.4	Giàng Sào Hội	Nữ	10/4/2009	Phù Lá	Tổng Thượng	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
2814	19	2456201310071	TC.NCC.K24.4	Sần Xuân Khánh	Nam	02/01/2009	Phù Lá	Lũng Phình	Lũng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2815	20	2456201310072	TC.NCC.K24.4	Lý Thị Lan	Nữ	11/9/2009	Dao	Sáng Mào Phó	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2816	21	2456201310073	TC.NCC.K24.4	Thào Minh Lữ	Nam	13/02/2009	Mông	Sín Chải Lũng Chín	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2817	22	2456201310075	TC.NCC.K24.4	Cư Văn Nam	Nam	03/02/2009	Mông	Hoàng Trù Ván	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2818	23	2456201310076	TC.NCC.K24.4	Thào Thị Nga	Nữ	11/01/2009	Mông	Ngải Ma Lũng Trù	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2819	24	2456201310077	TC.NCC.K24.4	Giàng Văn Phong	Nam	04/8/2009	Hmông	Lèng Phàng Làng Mương	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2820	25	2456201310079	TC.NCC.K24.4	Vàng Seo Sáng	Nam	03/02/2009	Mông	Ngải Thầu Sín Chải	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2821	26	2456201310081	TC.NCC.K24.4	Sùng A Sơn	Nam	02/12/2009	Mông	Phìn Giàng C	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
2822	27	2456201310083	TC.NCC.K24.4	Vàng Seo Thành	Nam	07/9/2009	Hmông	Ngải Sớ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2823	28	2456201310085	TC.NCC.K24.4	Giàng Seo Trùa	Nam	20/5/2009	Hmông	Sân Bay	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2824	29	2456201310087	TC.NCC.K24.4	Vàng Anh Tuấn	Nam	24/9/2009	Hmông	Cốc Cài Thượng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2825	30	2456201310088	TC.NCC.K24.4	Giàng Quang Vinh	Nam	28/02/2009	Mông	Sín Chải Lũng Chín	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2826	31	2456201310090	TC.NCC.K24.4	Thào Thái Bình	Nam	11/8/2009	Hmông	Ngải Ma Lũng Trù	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2827	32	2456201310091	TC.NCC.K24.4	Vù Seo Chính	Nam	27/8/2008	Hmông	Sân Bay	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2828	33	2456201310092	TC.NCC.K24.4	Sùng Thị Hàng	Nữ	23/7/2009	Mông	Xín Chải	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2829	34	2456201310093	TC.NCC.K24.4	Vù Seo Hiền	Nam	15/9/2009	Mông	Dì Thào Ván	Lũng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2830	35	2456201310094	TC.NCC.K24.4	Giàng Thị Liên	Nữ	25/11/2009	Mông	Hầu Đào	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2831	36	2456201310095	TC.NCC.K24.4	Lý Thị Ly	Nữ	09/12/2009	Mông	Sín Chải	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	
2832	37	2456201310096	TC.NCC.K24.4	Vàng Văn Mạnh	Nam	12/12/2009	Hmông	Dì Thàng 1	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2833	38	2456201310097	TC.NCC.K24.4	Lý A Quang	Nam	12/10/2009	Mông	Sín Chải	Tả Cù Tỷ	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2834	<b>39</b>	2456201310098	TC.NCC.K24.4	Giàng Seo Thầy	Nam	11/7/2009	Mông	Xà Phìn	Bản Liễn	Lào Cai	TN THCS	100	
2835	<b>40</b>	2456201310099	TC.NCC.K24.4	Vàng Seo Thiên	Nam	24/7/2009	Mông	Xà Phìn	Bản Liễn	Lào Cai	TN THCS	100	
2836	<b>41</b>	2456201310066	TC.NCC.K24.4	Vàng Seo Đông	Nam	14/4/2009	Hmông	Sử Chù Chải	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Nông nghiệp công nghệ cao K24.8: 35 Học sinh</b>													
2837	<b>1</b>	2455802010030	TC.NCC.K24.8	Lừ Seo Sênh	Nam	18/4/2009	HMông	Sử Pà Phìn	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2838	<b>2</b>	2456201310001	TC.NCC.K24.8	Ma Seo An	Nam	08/6/2009	HMông	Phìn Chư 3	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2839	<b>3</b>	2456201310003	TC.NCC.K24.8	Hoàng Thị Cá	Nữ	06/01/2009	Mông	Nà Chí Phàng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2840	<b>4</b>	2456201310005	TC.NCC.K24.8	Ma Seo Cầu	Nam	23/11/2009	HMông	Seo Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2841	<b>5</b>	2456201310006	TC.NCC.K24.8	Thào Hạnh Chí	Nữ	04/3/2009	Mông	Seng Sui	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2842	<b>6</b>	2456201310007	TC.NCC.K24.8	Hoàng Thị Chư	Nữ	29/6/2009	HMông	Tả Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2843	<b>7</b>	2456201310008	TC.NCC.K24.8	Cư Thị Công	Nữ	12/12/2009	Mông	Sín Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2844	<b>8</b>	2456201310009	TC.NCC.K24.8	Ly Thị Dế	Nữ	20/3/2009	Mông	Sín Hồ Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2845	<b>9</b>	2456201310010	TC.NCC.K24.8	Ly Thị Dí	Nữ	16/8/2009	Mông	Mù Trắng Phìn	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2846	<b>10</b>	2456201310011	TC.NCC.K24.8	Ngải Thị Diệu	Nữ	29/3/2009	HMông	Sín Chải 2	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2847	<b>11</b>	2456201310012	TC.NCC.K24.8	Giàng Thị Dờ	Nữ	29/8/2007	Mông	Đào Dàn Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2848	<b>12</b>	2456201310013	TC.NCC.K24.8	Thào Thị Dưa	Nữ	22/12/2008	Mông	Cán Cầu	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2849	<b>13</b>	2456201310015	TC.NCC.K24.8	Sùng Thị Giáo	Nữ	12/8/2009	Mông	Seo Khai Hóa	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2850	<b>14</b>	2456201310018	TC.NCC.K24.8	Thào A Hai	Nam	10/11/2009	Mông	Mản Thẩn	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2851	<b>15</b>	2456201310019	TC.NCC.K24.8	Giàng Văn Hồng	Nam	13/7/2009	Mông	Mản Thẩn	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2852	<b>16</b>	2456201310020	TC.NCC.K24.8	Vàng Seo Mềnh	Nam	14/7/2009	Mông	Mản Thẩn	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2853	<b>17</b>	2456201310021	TC.NCC.K24.8	Ly Seo Mìn	Nam	04/7/2009	Mông	Nà Chí Phàng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2854	<b>18</b>	2456201310022	TC.NCC.K24.8	Vàng Seo Mùa	Nam	10/02/2009	Mông	Cốc Rế	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2855	<b>19</b>	2456201310023	TC.NCC.K24.8	Vàng Thị Mùa	Nữ	04/8/2009	Mông	Cán Chư Sử	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2856	<b>20</b>	2456201310024	TC.NCC.K24.8	Lừ Thị Nga	Nữ	06/9/2009	HMông	Sử Pà Phìn	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2857	<b>21</b>	2456201310025	TC.NCC.K24.8	Giàng Thị Ngân	Nữ	24/4/2009	Mông	Cốc Rế	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2858	<b>22</b>	2456201310027	TC.NCC.K24.8	Giàng Chúng Páo	Nam	19/01/2009	Mông	Mản Thẩn	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2859	<b>23</b>	2456201310028	TC.NCC.K24.8	Hoàng Seo Quang	Nam	13/5/2009	Mông	Tả Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2860	<b>24</b>	2456201310029	TC.NCC.K24.8	Lừ Thị Sìn	Nữ	12/9/2009	Mông	Sín Chải 2	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2861	<b>25</b>	2456201310030	TC.NCC.K24.8	Giàng Thị Sinh	Nữ	26/02/2009	Mông	Cán Cầu	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2862	<b>26</b>	2456201310032	TC.NCC.K24.8	Giàng Thị Sú	Nữ	04/5/2009	HMông	Nàn Sín	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2863	<b>27</b>	2456201310034	TC.NCC.K24.8	Lù Thị Tem	Nữ	25/02/2009	Nùng	Khoán Púng	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2864	<b>28</b>	2456201310035	TC.NCC.K24.8	Thên Thị Tết	Nữ	24/4/2009	Nùng	Sín Chải 2	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2865	<b>29</b>	2456201310037	TC.NCC.K24.8	Sùng Hạ Thiên	Nam	24/10/2009	Mông	Cốc Rế	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2866	<b>30</b>	2456201310038	TC.NCC.K24.8	Vàng Phi Thường	Nam	13/6/2009	Mông	Hô Sáo Chải	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2867	<b>31</b>	2456201310039	TC.NCC.K24.8	Cư Thị Thùy	Nữ	07/12/2009	Mông	Đào Dần Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2868	<b>32</b>	2456201310040	TC.NCC.K24.8	Hảng Thị Trống	Nữ	25/09/2009	Mông	Seng Sui	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2869	<b>33</b>	2456201310041	TC.NCC.K24.8	Ma Văn Tuấn	Nam	28/02/2009	H'Mông	Seo Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2870	<b>34</b>	2456201310042	TC.NCC.K24.8	Vàng Thị Xay	Nữ	03/10/2009	Mông	Mản Thân	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2871	<b>35</b>	2456201310043	TC.NCC.K24.8	Giảng Thị Xuân	Nữ	29/10/2009	Mông	Mản Thân	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Nông nghiệp công nghệ cao K25.8: 37 Học sinh</b>													
2872	<b>1</b>	2556201310001	TC.NCC.K25.8	Hoàng Văn Bình	Nam	20/12/2010	Mông	Na Pá	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2873	<b>2</b>	2556201310002	TC.NCC.K25.8	Hoàng Thị Cá	Nữ	01/7/2010	Mông	Sảng Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2874	<b>3</b>	2556201310003	TC.NCC.K25.8	Cư Thị Chí	Nữ	19/5/2010	Mông	Đào Dần Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2875	<b>4</b>	2556201310004	TC.NCC.K25.8	Hoàng Thị Chu	Nữ	02/12/2010	Mông	Tả Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2876	<b>5</b>	2556201310005	TC.NCC.K25.8	Giảng Thị Cờ	Nữ	18/10/2010	Hmông	Seo Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2877	<b>6</b>	2556201310006	TC.NCC.K25.8	Ly Thị Cú	Nữ	16/5/2010	Mông	Giảng Chá Chải	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2878	<b>7</b>	2556201310007	TC.NCC.K25.8	Giảng Seo Đạt	Nam	05/11/2010	H'Mông	Seo Khai Hóa	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2879	<b>8</b>	2556201310008	TC.NCC.K25.8	Vàng Thị Dờ	Nữ	30/5/2010	Mông	Mản Thân	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2880	<b>9</b>	2556201310009	TC.NCC.K25.8	Ly Thị Doa	Nữ	16/5/2010	Mông	Đào Dần Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2881	<b>10</b>	2556201310010	TC.NCC.K25.8	Ma Xuân Đông	Nam	13/12/2010	H'Mông	Nà Chí Phàng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2882	<b>11</b>	2556201310011	TC.NCC.K25.8	Giảng Thị Dứa	Nữ	04/6/2010	Mông	Seo Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2883	<b>12</b>	2556201310012	TC.NCC.K25.8	Ma Thị Dừa	Nữ	25/12/2010	Mông	Seo Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2884	<b>13</b>	2556201310013	TC.NCC.K25.8	Hoàng Seo Dương	Nam	27/4/2010	H'Mông	Sảng Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2885	<b>14</b>	2556201310014	TC.NCC.K25.8	Giảng Thị Hoa	Nữ	23/12/2010	Hmông	Phìn Chư	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2886	<b>15</b>	2556201310015	TC.NCC.K25.8	Hoàng Thị Hoa	Nữ	10/9/2010	Mông	Tả Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2887	<b>16</b>	2556201310016	TC.NCC.K25.8	Sùng Thị Diễm Hương	Nữ	19/10/2010	Hmông	Phìn Chư	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2888	<b>17</b>	2556201310017	TC.NCC.K25.8	Ly Seo Là	Nam	24/5/2010	Mông	Đào Dần Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2889	<b>18</b>	2556201310018	TC.NCC.K25.8	Cư Phà Lèng	Nam	20/11/2010	Mông	Seo Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2890	<b>19</b>	2556201310019	TC.NCC.K25.8	Thào Thị Ngọc Liên	Nữ	27/01/2010	Hmông	Lử Thân	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2891	<b>20</b>	2556201310020	TC.NCC.K25.8	Ly Thị Lương	Nữ	25/12/2010	Hmông	Chính Chư Phìn	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2892	<b>21</b>	2556201310021	TC.NCC.K25.8	Hảng A Minh	Nam	11/02/2009	H'Mông	Mào Sao Chải	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2893	<b>22</b>	2556201310022	TC.NCC.K25.8	Sùng Văn Nam	Nam	17/8/2010	Hmông	Lử Thân	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2894	23	2556201310023	TC.NCC.K25.8	Sùng Thị Nhung	Nữ	16/11/2009	H'Mông	Seo Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2895	24	2556201310024	TC.NCC.K25.8	Vàng Thị Núng	Nữ	31/8/2010	Mông	Ngã Ba	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2896	25	2556201310025	TC.NCC.K25.8	Giàng Thị Phán	Nữ	23/10/2010	Mông	Sảng Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2897	26	2556201310026	TC.NCC.K25.8	Sùng Seo Quân	Nam	15/4/2010	Mông	Lử Thần	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2898	27	2556201310027	TC.NCC.K25.8	Ma Seo Sì	Nam	14/02/2010	Mông	Seo Cán Hồ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2899	28	2556201310028	TC.NCC.K25.8	Giàng Seo Sơn	Nam	19/8/2010	Hmông	Nàng Càng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2900	29	2556201310029	TC.NCC.K25.8	Hảng Thị Tấu	Nữ	28/8/2010	Mông	Dào Dân Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2901	30	2556201310030	TC.NCC.K25.8	Vù Seo Thắng	Nam	09/4/2010	Hmông	Chính Chư Phìn	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2902	31	2556201310031	TC.NCC.K25.8	Lùng Quý Thiên	Nam	29/12/2010	Nùng	Đội 3	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2903	32	2556201310032	TC.NCC.K25.8	Giàng Thị Thu	Nữ	30/7/2010	Mông	Sảng Chải	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2904	33	2556201310033	TC.NCC.K25.8	Giàng A Thủy	Nam	05/7/2010	Mông	Ngã Ba	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2905	34	2556201310034	TC.NCC.K25.8	Sùng Thị Thủy	Nữ	15/11/2010	H'mông	Phìn Chư	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2906	35	2556201310035	TC.NCC.K25.8	Vàng Seo Tuấn	Nam	04/3/2010	Hmông	Nàng Càng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2907	36	2556201310037	TC.NCC.K25.8	Vàng Seo Vàng	Nam	11/4/2010	Hmông	Nàng Càng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2908	37	2556201310038	TC.NCC.K25.8	Lò Thị Xuân	Nữ	02/7/2010	H'mông	Nàn Sín	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Thú y K24.6: 13 Học sinh</b>													
2909	1	2456401010001	TC.THY.K24.6	Vàng Chí Bình	Nam	28/02/2009	Mông	Cùng Lũng	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2910	2	2456401010004	TC.THY.K24.6	Tráng Khải Chấn	Nam	06/5/2009	Mông	Lao Chải	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2911	3	2456401010005	TC.THY.K24.6	Ly Seo Châu	Nam	19/12/2009	Mông	Lò Suối Tùng	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2912	4	2456401010006	TC.THY.K24.6	Giàng Thị Chư	Nữ	17/11/2009	Mông	Mao Chóa Sủ	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2913	5	2456401010008	TC.THY.K24.6	Thào Thị Dương	Nữ	04/12/2009	Mông	Bản Phố	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2914	6	2456401010011	TC.THY.K24.6	Sùng Thị Hoa	Nữ	19/11/2009	Mông	Tả Thần A	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2915	7	2456401010015	TC.THY.K24.6	Hoàng Duy Lực	Nam	10/11/2009	Nùng	Cốc Chứ	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2916	8	2456401010016	TC.THY.K24.6	Thào Khải Lương	Nữ	15/9/2009	Mông	Pao Pao Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2917	9	2456401010018	TC.THY.K24.6	Lý Duy Mạnh	Nam	24/6/2009	Giáy	Thịnh Ôi	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
2918	10	2456401010020	TC.THY.K24.6	Lù Sùn Ôn	Nam	25/10/2006	Nùng	Cốc Chứ	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2919	11	2456401010021	TC.THY.K24.6	Tráng Thín Quang	Nam	05/11/2009	Mông	Sả Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2920	12	2456401010028	TC.THY.K24.6	Sùng Văn Trường	Nam	09/9/2009	Mông	Sín Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
2921	13	2456401010031	TC.THY.K24.6	Thào Thị Dung Xoa	Nữ	14/12/2009	Mông	Mào Sao Chải	Pha Long	Lào Cai	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Thú y K25.5: 1 Học sinh</b>													
2922	1	2556401010002	TC.THY.K25.5	Đào Thu Hương	Nữ	12/10/2010	Kinh	Làng Chung	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
<b>Lớp Trung cấp Thú y K25.8: 30 Học sinh</b>													
2923	1	2556401010001	TC.THY.K25.8	Sùng Văn Chính	Nam	27/3/2010	HMông	Lùng Sán	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2924	2	2556401010006	TC.THY.K25.8	Hầu Seo Dế	Nam	16/7/2010	HMông	Nà Chí Phàng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2925	3	2556401010007	TC.THY.K25.8	Cư Thị Chở	Nữ	05/11/2007	HMông	Nàng Càng	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2926	4	2556401010008	TC.THY.K25.8	Ly Quang Hồng	Nam	11/6/2010	HMông	Lênh Sui Thàng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2927	5	2556401010009	TC.THY.K25.8	Đặng Phi Hùng	Nam	06/7/2009	Kinh	Quảng	Tiên Lữ	Vĩnh Phúc	TN THCS	100	
2928	6	2556401010010	TC.THY.K25.8	Hảng Minh Hữu	Nam	28/11/2010	Mông	Cán Cầu	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2929	7	2556401010011	TC.THY.K25.8	Ma Seo Huy	Nam	28/02/2007	Mông	Bản Kha	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2930	8	2556401010013	TC.THY.K25.8	Giàng Đức Minh	Nam	13/8/2010	HMông	Seng Sui	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2931	9	2556401010014	TC.THY.K25.8	Hờ A Mùa	Nam	17/7/2010	Mông	Ngải Phóng Chở	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2932	10	2556401010015	TC.THY.K25.8	Sùng Thị Pằng Mỹ	Nữ	03/8/2010	Mông	Cốc Rế	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2933	11	2556401010016	TC.THY.K25.8	Thào Seo Phênh	Nam	27/3/2010	HMông	Xà Chính Chư Phìn	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2934	12	2556401010017	TC.THY.K25.8	Tráng Trường Phong	Nam	04/3/2010	Mông	Cán Chư Sừ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2935	13	2556401010018	TC.THY.K25.8	Thào A Phương	Nam	23/01/2010	Mông	Lênh Sui Thàng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2936	14	2556401010019	TC.THY.K25.8	Giàng Thanh Phương	Nam	25/7/2010	HMông	Lùng Sán	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2937	15	2556401010020	TC.THY.K25.8	Giàng Văn Quý	Nam	28/3/2010	HMông	Lùng Sán	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2938	16	2556401010021	TC.THY.K25.8	Ly Xuân Quyền	Nam	23/10/2010	Nùng	Khoán Púng	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2939	17	2556401010023	TC.THY.K25.8	Thào A Sèng	Nam	19/7/2010	Mông	Mù Tráng Phìn	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2940	18	2556401010025	TC.THY.K25.8	Sùng Thị Hà Thanh	Nữ	07/11/2010	Mông	Cốc Rế	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2941	19	2556401010026	TC.THY.K25.8	Ly Seo Thành	Nam	30/10/2010	HMông	Lênh Sui Thàng	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2942	20	2556401010027	TC.THY.K25.8	Giàng A Thìn	Nam	01/01/2010	HMông	Cán Chư Sừ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2943	21	2556401010030	TC.THY.K25.8	Sùng Seo Tiến	Nam	29/11/2010	HMông	Lùng Sán	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2944	22	2556401010032	TC.THY.K25.8	Lèng Thị Kim Tuyên	Nữ	07/11/2010	Nùng	Đội 2	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2945	23	2556401010033	TC.THY.K25.8	Hảng A Tỷ	Nam	14/7/2010	Mông	Cán Cầu	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2946	24	2556401010034	TC.THY.K25.8	Thào Thành Vân	Nam	24/02/2010	Mông	Seng Sui	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2947	25	2556401010035	TC.THY.K25.8	Thèn Thị Vàng	Nữ	25/3/2010	Nùng	Cốc Rế	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2948	26	2556401010036	TC.THY.K25.8	Giàng Hòa Vàng	Nam	27/02/2010	Mông	Cán Chư Sừ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2949	27	2556401010050	TC.THY.K25.8	Giàng Seo Chú	Nam	23/02/2009	HMông	Seng Sui	Lùng Phình	Lào Cai	TN THCS	100	
2950	28	2556401010051	TC.THY.K25.8	Ly Mạnh Cường	Nam	01/12/2010	Mông	Cán Chư Sừ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2951	29	2556401010052	TC.THY.K25.8	Giàng A Đại	Nam	06/10/2010	Mông	Cán Cầu	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2952	30	2556401010053	TC.THY.K25.8	Giàng A Dận	Nam	14/6/2010	Mông	Cán Cầu	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
<b>Lớp Trung cấp Tiếng Trung Quốc K24.5A: 38 Học sinh</b>													
2953	<b>1</b>	2452202090001	TC.TTQ.K24.5A	Khẩu Vàng Bình	Nam	26/9/2009	Thu Lao	Khoán Púng	Sín Chéng	Lào Cai	TN THCS	100	
2954	<b>2</b>	2452202090002	TC.TTQ.K24.5A	Chung Diệp Chi	Nữ	20/12/2009	Hoa	Cầu A	Mậu A	Lào Cai	TN THCS	100	
2955	<b>3</b>	2452202090004	TC.TTQ.K24.5A	Châu Xuân Cường	Nam	18/10/2009	Mông	Sao Cô Sín	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2956	<b>4</b>	2452202090007	TC.TTQ.K24.5A	Chào Mùi Ghén	Nữ	30/4/2009	Dao	Xuân Lý	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
2957	<b>5</b>	2452202090008	TC.TTQ.K24.5A	Ma Đức Hải	Nam	21/11/2009	Mông	Seo Khai Hoá	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2958	<b>6</b>	2452202090010	TC.TTQ.K24.5A	Tần Thị Hạnh	Nữ	16/9/2005	Dao	Hồi Luông	Khổng Lào	Lai Châu	TN THCS	100	
2959	<b>7</b>	2452202090011	TC.TTQ.K24.5A	Vàng Thị Hiền	Nữ	24/8/2005	Giáy	Nà Cúng	Khổng Lào	Lai Châu	TN THCS	100	
2960	<b>8</b>	2452202090012	TC.TTQ.K24.5A	Cáo Thị Hiền	Nữ	28/8/1994	Nùng	Tòng Già	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
2961	<b>9</b>	2452202090013	TC.TTQ.K24.5A	Sùng Thị Thu Hương	Nữ	02/6/2003	Hmông	Sín Chải A	Cao Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
2962	<b>10</b>	2452202090020	TC.TTQ.K24.5A	Tráng Thị Mai	Nữ	21/7/2009	Mông	Cán Chư Sừ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2963	<b>11</b>	2452202090021	TC.TTQ.K24.5A	Chào Mùi Mậy	Nữ	08/7/2008	Dao	Xuân Lý	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
2964	<b>12</b>	2452202090024	TC.TTQ.K24.5A	Lý Mùi Mùi	Nữ	29/5/2009	Dao	Phìn Hồ	Thông Nguyên	Tuyên Quang	TN THCS	100	
2965	<b>13</b>	2452202090025	TC.TTQ.K24.5A	Đặng Hồng Ngọc	Nữ	19/9/2009	Dao	Bản Trà	Thượng Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2966	<b>14</b>	2452202090026	TC.TTQ.K24.5A	Hoàng Như Ngọc	Nữ	15/7/2009	Tày	Vuộc	Bảo Yên	Lào Cai	TN THCS	100	
2967	<b>15</b>	2452202090029	TC.TTQ.K24.5A	Sùng Seo Hoàng	Nam	15/10/2007	Mông	Nậm Bó	Kiến Thiết	Tuyên Quang	TN THCS	100	
2968	<b>16</b>	2452202090033	TC.TTQ.K24.5A	Lý Tả Mậy	Nữ	18/8/2009	Dao	Lủ Khẩu	Ngũ Chi Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
2969	<b>17</b>	2452202090034	TC.TTQ.K24.5A	Vũ Quang Minh	Nam	01/11/2006	Kinh	Tổ 8	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2970	<b>18</b>	2452202090035	TC.TTQ.K24.5A	Nông Thị Nguyệt	Nữ	22/10/2009	Tày	Cù Hà	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
2971	<b>19</b>	2452202090036	TC.TTQ.K24.5A	Cư Thị Ánh Phi	Nữ	25/7/2009	Mông	Ái Nam	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
2972	<b>20</b>	2452202090037	TC.TTQ.K24.5A	Phản Phạm Phóng	Nữ	16/3/2005	Dao	Chang Hồng 1	Phong Thổ	Lai Châu	TN THCS	100	
2973	<b>21</b>	2452202090038	TC.TTQ.K24.5A	Hoàng Nải Phu	Nam	10/5/2008	Dao	Trung Hàng	Phong Thổ	Lai Châu	TN THCS	100	
2974	<b>22</b>	2452202090039	TC.TTQ.K24.5A	Vàng Seo Phừ	Nam	15/6/2008	Hmông	Hoàng Hạ	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2975	<b>23</b>	2452202090040	TC.TTQ.K24.5A	Mai Rừng	Nam	07/10/2009	Tày	TDP 6	Tằng Loóng	Lào Cai	TN THCS	100	
2976	<b>24</b>	2452202090041	TC.TTQ.K24.5A	Giàng Thị Seng	Nữ	30/8/2008	Mông	Bản Dù	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
2977	<b>25</b>	2452202090043	TC.TTQ.K24.5A	Giàng A Thông	Nam	10/4/2009	Mông	Sao Cô Sín	Mường Khương	Lào Cai	TN THCS	100	
2978	<b>26</b>	2452202090044	TC.TTQ.K24.5A	Vàng Thị Thu	Nữ	09/9/2009	Dao	Tằng Loóng	Tằng Loóng	Lào Cai	TN THCS	100	
2979	<b>27</b>	2452202090045	TC.TTQ.K24.5A	Đặng Thị Minh Thu	Nữ	09/4/2009	Dao	Tiên Phong	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
2980	<b>28</b>	2452202090046	TC.TTQ.K24.5A	Tráng A Toại	Nam	17/5/2009	Mông	Cán Chư Sừ	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2981	<b>29</b>	2452202090047	TC.TTQ.K24.5A	Ly A Toán	Nam	01/4/2009	Mông	Mù Tráng Phìn	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2982	<b>30</b>	2452202090048	TC.TTQ.K24.5A	Đặng Thùy Trang	Nữ	09/6/2009	Dao	Khe Phàn	Văn Bản	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
2983	<b>31</b>	2452202090049	TC.TTQ.K24.5A	Lò Anh Tuấn	Nam	24/3/2009	Giáy	Làng Mới	Bản Xèo	Lào Cai	TN THCS	100	
2984	<b>32</b>	2452202090050	TC.TTQ.K24.5A	Vàng Thị Hoa Tuyết	Nữ	28/12/2009	Hmông	Seo Khai Hoá	Si Ma Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2985	<b>33</b>	2452202090051	TC.TTQ.K24.5A	Đặng Hồng Việt	Nam	28/8/2009	Dao	Ba Xã	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2986	<b>34</b>	2452202090052	TC.TTQ.K24.5A	Liu Thị Xuân	Nữ	24/5/2009	Giáy	Tòng Xanh	Cốc San	Lào Cai	TN THCS	100	
2987	<b>35</b>	2452202090053	TC.TTQ.K24.5A	Sùng Thanh Xuân	Nam	18/4/2009	Mông	Có 2	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
2988	<b>36</b>	2452202090054	TC.TTQ.K24.5A	Lý Việt Xuân	Nam	02/01/2007	Dao	Cầu Xum	Lào Cai	Lào Cai	TN THCS	100	
2989	<b>37</b>	2452202090055	TC.TTQ.K24.5A	Lò Thị Xười	Nữ	12/8/2006	Thái	Ná Sái	Pu Sam Cáp	Lai Châu	TN THCS	100	
2990	<b>38</b>	2452202090056	TC.TTQ.K24.5A	Sùng Thị Yên	Nữ	27/9/2009	Mông	Nậm Bó	Kiến Thiết	Tuyên Quang	TN THCS	100	
<b>Lớp Trung cấp Tiếng Trung Quốc K25.5: 35 Học sinh</b>													
2991	<b>1</b>	2552202090001	TC.TTQ.K25.5	Đình Phan Anh	Nam	12/8/2010	Mường	Na Phả	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
2992	<b>2</b>	2552202090002	TC.TTQ.K25.5	Lê Ngọc Anh	Nữ	13/11/2010	Kinh	Thái Bo	Gia Phú	Lào Cai	TN THCS	100	
2993	<b>3</b>	2552202090004	TC.TTQ.K25.5	Lý Sinh Chanh	Nam	11/3/2010	Mông	Bản Khao	Thượng Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
2994	<b>4</b>	2552202090006	TC.TTQ.K25.5	Giàng Thị Cu	Nữ	20/7/2010	Mông	Na Mạ 2	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
2995	<b>5</b>	2552202090007	TC.TTQ.K25.5	Sùng Thị Kim Dinh	Nữ	04/10/2010	Mông	Na Lốc 4	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
2996	<b>6</b>	2552202090009	TC.TTQ.K25.5	Nguyễn Phương Duyên	Nữ	18/7/2010	Kinh	Vạn Đại	Trần Thương	Ninh Bình	TN THCS	100	
2997	<b>7</b>	2552202090010	TC.TTQ.K25.5	Tần Thị Hà	Nữ	13/3/2005	Dao	Phô Hồ Thầu	Tả Lèng	Lai Châu	TN THCS	100	
2998	<b>8</b>	2552202090013	TC.TTQ.K25.5	Phạm Nguyễn Thu Hiền	Nữ	11/3/2009	Tày	Nhuần 4	Tằng Loỏng	Lào Cai	TN THCS	100	
2999	<b>9</b>	2552202090014	TC.TTQ.K25.5	Cư Seo Hòa	Nam	04/6/2010	Hmông	Thác Dây	Văn Bản	Lào Cai	TN THCS	100	
3000	<b>10</b>	2552202090015	TC.TTQ.K25.5	Hoàng Lan Hương	Nữ	17/11/2009	Mông	Thác Dây	Văn Bản	Lào Cai	TN THCS	100	
3001	<b>11</b>	2552202090017	TC.TTQ.K25.5	Nguyễn Thị Kim Linh	Nữ	04/3/2010	Tày	Bô 2	Khánh Yên	Lào Cai	TN THCS	100	
3002	<b>12</b>	2552202090018	TC.TTQ.K25.5	Triệu Thúy Linh	Nữ	10/4/2010	Dao	Khôi Nghè	Văn Bản	Lào Cai	TN THCS	100	
3003	<b>13</b>	2552202090019	TC.TTQ.K25.5	Giàng Thị Thanh Mai	Nữ	26/7/2010	Mông	Cốc Phương	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
3004	<b>14</b>	2552202090020	TC.TTQ.K25.5	Giàng Thị Máy	Nữ	10/11/2010	Hmông	Pờ Sì Ngải	Bản Xèo	Lào Cai	TN THCS	100	
3005	<b>15</b>	2552202090021	TC.TTQ.K25.5	Triệu Mùi Mấy	Nữ	16/3/2010	Dao	Nậm Nghi	Thông Nguyên	Tuyên Quang	TN THCS	100	
3006	<b>16</b>	2552202090022	TC.TTQ.K25.5	Nguyễn Quang Minh	Nam	11/7/2010	Kinh	Tổ 4	Sa Pa	Lào Cai	TN THCS	100	
3007	<b>17</b>	2552202090023	TC.TTQ.K25.5	Lý Thùy Minh	Nữ	08/4/2004	Dao	Nhóm 3	Si Lở Lầu	Lai Châu	TN THCS	100	
3008	<b>18</b>	2552202090027	TC.TTQ.K25.5	Ngô Trần Anh Nguyên	Nam	07/02/2010	Kinh	Thái Niên	Bảo Thắng	Lào Cai	TN THCS	100	
3009	<b>19</b>	2552202090028	TC.TTQ.K25.5	Tần Văn Nguyên	Nam	21/02/2010	Dao	Tả Chải Dao	Tả Van	Lào Cai	TN THCS	100	
3010	<b>20</b>	2552202090029	TC.TTQ.K25.5	Hoàng Thị Thùy Nguyên	Nữ	20/11/2009	Dao	Ba Soi	Bảo Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
3011	<b>21</b>	2552202090030	TC.TTQ.K25.5	Lèng Xuân Nguyệt	Nữ	05/3/2010	Nùng	Na Cạp	Cao Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
3012	<b>22</b>	2552202090033	TC.TTQ.K25.5	Bản Thu Phương	Nữ	11/12/2010	Dao	Khôi Nghè	Văn Bản	Lào Cai	TN THCS	100	

STT	STT lớp	Mã HSSV	Mã lớp	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			Đối tượng	Tỉ lệ MGHP (%)	Ghi chú
								Thôn, tổ	Phường, xã	Tỉnh			
3013	<b>23</b>	2552202090034	TC.TTQ.K25.5	Sùng Thị Sùng	Nữ	03/10/2010	Hmông	Cốc Ly Thượng	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
3014	<b>24</b>	2552202090035	TC.TTQ.K25.5	Giàng Seo Sùng	Nam	01/10/2010	Hmông	Lao Phú Sáng	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
3015	<b>25</b>	2552202090036	TC.TTQ.K25.5	Giàng Thị Tám	Nữ	26/11/2008	Mông	Sáng Phìn	Sìn Hồ	Lai Châu	TN THCS	100	
3016	<b>26</b>	2552202090037	TC.TTQ.K25.5	Sùng Thị Tăng	Nữ	08/01/2009	Mông	9 Mai Đào	Thượng Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
3017	<b>27</b>	2552202090038	TC.TTQ.K25.5	Hoàng Thị Tánh	Nữ	18/3/2010	Hmông	Bản Páy	Bắc Hà	Lào Cai	TN THCS	100	
3018	<b>28</b>	2552202090039	TC.TTQ.K25.5	Thào Thị Phương Thanh	Nữ	22/10/2010	Mông	Cốc Phương	Bản Lầu	Lào Cai	TN THCS	100	
3019	<b>29</b>	2552202090040	TC.TTQ.K25.5	Tần Thị Phương Thảo	Nữ	16/01/2010	Dao	Thâm Phúc	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
3020	<b>30</b>	2552202090042	TC.TTQ.K25.5	Hoàng Thị Thơ	Nữ	26/6/2010	Mông	Lùng Xa 1	Bảo Nhai	Lào Cai	TN THCS	100	
3021	<b>31</b>	2552202090044	TC.TTQ.K25.5	Phản Ty Thu	Nữ	11/8/2010	Dao	Nậm Đót	Cao Sơn	Lào Cai	TN THCS	100	
3022	<b>32</b>	2552202090046	TC.TTQ.K25.5	Phạm Thanh Trúc	Nữ	14/3/2010	Kinh	Bản Tát	Châu Quế	Lào Cai	TN THCS	100	
3023	<b>33</b>	2552202090048	TC.TTQ.K25.5	Giàng Thị Tùng	Nữ	25/7/2009	Mông	Bản Cầm	Phong Hải	Lào Cai	TN THCS	100	
3024	<b>34</b>	2552202090049	TC.TTQ.K25.5	Đàm Thị Tuyết	Nữ	25/10/2010	Dao	Cầu Nhò	Xuân Quang	Lào Cai	TN THCS	100	
3025	<b>35</b>	2552202090050	TC.TTQ.K25.5	Lý Thị Phi Yến	Nữ	28/9/2010	HMông	Bản Khao	Thượng Hà	Lào Cai	TN THCS	100	

**Tổng số học sinh, sinh viên được miễn, giảm học phí: 3025 HSSV/ 147 lớp, trong đó:**

- HSSV tốt nghiệp THCS: 1276;
- HSSV nghề khó tuyển: 6;
- HSSV mồ côi: 6;
- HSSV khuyết tật: 6;
- HSSV Dân tộc thiểu số rất ít người: 46;
- HSSV là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo: 289;
- HSSV nghề nặng nhọc độc hại nguy hiểm: 1181;
- HSSV là người dân tộc thiểu số thuộc Xã, Thôn ĐBKK: 215;